

châm
dumey
VĂN
HỌC

(CHỌN LỌC)

tpm

CHÂN DUNG VĂN HỌC

CHÂN DUNG VĂN HỌC

(chọn lọc)

NHÀ XUẤT BẢN TÁC PHẨM MỚI
HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM - 1983

Những người dịch :

ĐĂNG BẦY
ĐẶNG TRẦN CẦN
LÊ THANH ĐỨC
CAO XUÂN HẠO
ANH NGỌC
VƯƠNG TRÍ NHÀN
CHIÊU PHONG
HUY PHƯƠNG
TUỆ TÂM
NGUYỄN THỤY **ỨNG**
TRẦN LÊ VĂN
THÁI BÁ VÂN

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng nhu cầu phản ánh mọi mặt đời sống văn học, từ đó rút ra những bài học lý luận sinh động và những kinh nghiệm bổ ích cho sáng tác, từ mấy năm nay, Nhà xuất bản *Tác phẩm mới* đã bước đầu giới thiệu với bạn đọc một số tập chân dung văn học tập hợp theo các đối tượng được viết ở cùng một nước, trong cùng một nền văn học (*Các nhà văn Xô viết*) hoặc theo thể loại (*Mười nhà thơ lớn của thế kỷ*)

Lần này, chúng tôi xin giới thiệu với các bạn một tập chân dung văn học mới, bước đầu tuyển chọn dựa trên tiêu chuẩn chất lượng bài viết là chính. Những nhà văn, nhà thơ, các nghệ sĩ... được miêu tả ở các trang sách sau đây đều là trong số những nhân vật lớn. Nhưng chính những người viết về họ cũng là những ngòi bút rất tinh tế, hiểu người, hiểu đời, từng viết nhiều chân dung văn học được coi là mẫu mực, mang lại cho thể loại này những đổi mới đáng kể. Đó là Anatôn Phơrăngxơ, M.Gorki mà chúng ta đã rất quen thuộc. Đó còn là X.Xvaig ở Áo, A.Môroa ở Pháp, I. Êrenbua ở Liên Xô... Trong lúc chưa thể dành cho mỗi tác giả này một tập chân dung văn học riêng, việc chọn lọc các bài viết đưa vào đây nhằm giúp bạn đọc bước đầu làm quen với cách làm việc của từng người trong họ. Kèm thêm vào đó, tập sách có thêm một số bài viết của V.Liđin, C.Ximônốp,

B. Pôlêvôi, đây cũng là những người đi nhiều biết rộng, và những chân dung văn học được trích dịch sau đây thường cũng được đánh giá cao.

Như trong các tập trước bạn đọc đã thấy, chân dung văn học là một thể khá co dãn, không có ranh giới rõ rệt, dễ lẫn vào các thể khác. Tập sách sau đây cũng không ra khỏi thông lệ đó. Có bài gần như tiểu sử viết về một tác giả, có bài là những trang sổ tay ghi chép sau những cuộc gặp gỡ, có bài là những ấn tượng tổng quát về một cuộc đời v.v... Tuy nhiên, có một nét chung: đó đều là những bài viết sinh động đủ sức tạo nên ấn tượng sâu đậm về một con người mà chúng ta mới biết hoặc chưa biết gì cả; hơn nữa, sau khi đọc, qua nhân vật được nói tới, chúng ta hiểu thêm nhiều vấn đề của văn học cũng như của đời sống, và đó chính là điều có thể tham khảo học tập được. Bởi mong mỗi cuối cùng của chúng tôi là sau những tập chân dung văn học đã in, những người viết và đồng đạo bạn đọc thêm yêu mến thể loại độc đáo này, từ đó dần dần có thể có những chân dung văn học của tác giả Việt Nam, viết ngay về những bạn bè đồng nghiệp và những nhân vật lớn trong lịch sử văn học Việt Nam.

Tập sách chắc không tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc lượng thứ và cho chúng tôi những ý kiến đóng góp cần thiết.

NHÀ XUẤT BẢN TÁC PHẨM MỚI

LIEP TÔNXTÔI

(1828 — 1910)

Tập sách này gồm những đoạn bút ký rời rạc mà tôi viết hồi ở Oliez, khi Liep Nikôlai-evits còn ở Gaxpra, lúc đầu ốm nặng, rồi về sau bình phục. Tôi đã tưởng những đoạn ghi chép viết cẩn thận trên nhiều mảnh giấy khác nhau này mất hẳn, nhưng gần đây tôi lại tìm thấy một số đoạn. Tôi gộp vào đây cả một bức thư bỏ dở mà tôi viết trong khi còn mang ấn tượng của cuộc «tàu thoát» của Tônxtôi ra khỏi Yaxnai Polyana và cái chết của ông. Tôi cho in bức thư này, không chữa lấy một chữ, y nguyên như hồi nó được viết ra, và tôi không viết nốt cho hết bức thư: không hiểu tại sao tôi không thể viết tiếp được.

BÚT KÝ

I

Cái ý nghĩ thường khiến ông băn khoăn nhiều hơn cả rõ ràng là ý nghĩ về thượng đế. Đôi khi có thể tưởng đây cũng chẳng phải là một ý nghĩ nữa, mà là một sự kháng cự khấn trương chống lại một cái gì mà

ông cảm thấy đang chế ngự mình. Ông nói tới vấn đề này ít hơn là ông muốn nói, nhưng nghĩ thì lúc nào ông cũng nghĩ đến. Hẳn đây không phải là dấu hiệu của tuổi già, là mối linh cảm về cái chết, không phải đâu: tôi nghĩ rằng đó là do niềm tự hào đẹp đẽ của con người trong lòng ông. Và một phần cũng vì phần uất nữa, bởi vì đã là Liep Tônxtôi mà còn phải bắt ý chí của mình phục tòng một thứ vi khuẩn nào đấy thì cũng thật đáng phần uất. Giả sử ông là một nhà văn vật học, tất nhiên ông sẽ xây dựng những giả thiết thiên tài, sẽ thực hiện những cuộc phát minh vĩ đại.

II

Ông có đôi tay thật lạ lùng – xấu xí, gân guốc vì những mạch máu bị giãn rộng, thế nhưng vẫn tràn đầy một sức biểu cảm và một sức sống diệu kỳ. Có lẽ Léonacđô đa Vintsi cũng có hai bàn tay như thế. Với đôi tay như thế, thì cái gì cũng làm được. Đôi khi đang nói chuyện mấy ngón tay ông động đậy, dần dần xiết thành quả đấm, rồi đột nhiên mở rộng ra đúng vào lúc ấy ông buông một câu nói thật hay, đầy trọng lượng. Ông giống như một vị thần, không phải thần Xabaoth hay một vị thần ở Olympơ, mà là một vị thần Nga «ngự trên ngai gỗ phong dưới bóng cây bồ đề vàng», và mặc dầu không uy nghi lắm, nhưng có lẽ ông lại khôn ngoan hơn tất cả các vị thần khác.

III

Ông cư xử với Xulerjitzki với mỗi tình âu yếm của một người đàn bà. Tsêkhốp thì ông quý như con, và trong tình thương yêu này có thể cảm thấy niềm tự hào của kẻ sáng tạo, còn với Xuler thì đúng là ông có thái độ âu yếm, luôn luôn quan tâm và mến phục, một lòng mến phục hình như không bao giờ làm cho vị pháp sư ấy mỗi mết. Có lẽ trong cái tình cảm này có một cái gì hơi buồn cười, giống như tình thương của một cô gái già đối với con vẹt, con cún hay con mèo của mình. Xuler là một thứ chim trời tự do từ một xứ sở xa lạ nào bay đến. Một trăm con người như anh lẽ ra cũng đủ sức làm thay đổi bộ mặt và tâm hồn của một thành phố tỉnh lỵ nào đấy. Bộ mặt thì họ sẽ làm vỡ toang ra còn tâm hồn thì họ sẽ trút đầy một nhiệt tình vươn tới những hành động ngang tàng sôi nổi và đầy tài năng. Mến Xuler thì thấy nhẹ và vui, cho nên khi tôi thấy phụ nữ cư xử với anh một cách lơ đãng như vậy, tôi ngạc nhiên và rất căm họ. Vả chăng cái thái độ lơ đãng ấy cũng có thể là một cách nguy trang khéo léo hoặc cũng có thể che giấu một sự thận trọng. Xuler rất khó lường. Ngày mai anh sẽ làm gì? Cũng có thể anh sẽ ném một quả bom, mà cũng có thể anh gia nhập ban đồng ca tiệm rượu. Nghị lực của anh thì đủ sống ba đời. Lửa sống của anh ta nhiều đến nỗi có thể tưởng anh toát mồ hôi lửa, như sắt nung ấy.

Nhưng có một lần Liep Nikêlaievits rất giận Xuler, — vốn có xu hướng vô chính phủ, Léopôn (tức Xuler — N.D.) hay biện luận sôi nổi về tự do cá nhân, còn L.N. thì những khi như thế bao giờ cũng chế nhạo anh.

Tôi nhớ hôm ấy Xuler kiếm ở đâu ra được một cuốn sách mỏng của công tước Krôpôtkin, hứng chí lên và

suốt ngày¹ kể lể cho mọi người nghe những cái hay ho của chủ nghĩa vô chính phủ, triết lý rôm nghe đến phát ốm lên được.

— Chà, thôi đi Léopôn, chán lắm rồi, — L.N. bực bội bảo anh. — Anh cứ nói như con vẹt, lúc nào cũng nhắc đi nhắc lại hai chữ tự do, tự do thế nhưng ý nghĩa của nó ở đâu, ở chỗ nào? Vì nếu anh đạt được tự do hiểu theo cái nghĩa của anh, đúng như anh tưởng tượng, thì sẽ ra sao? Về phương diện triết học thì đó là một khoảng trống không đáy, còn trong cuộc sống, trong thực tiễn, thì anh sẽ trở thành một gã lười biếng, một thằng ăn bám. Nếu anh là tự do theo như anh quan niệm thì cái gì gắn bó anh với cuộc sống, với loài người? Đấy như chim chóc cũng tự do, thế nhưng nó cũng xây tổ, còn anh thì xây tổ cũng không thèm xây, bạ đâu cũng lang chạ, y như con ngựa cái. Nghĩ cho kỹ đi thì sẽ thấy, sẽ cảm thấy rằng xét cho cùng tự do là hư không, là một khoảng trống không bờ.

Tônxtôi cau mặt giận dữ, im lặng một phút rồi nói thêm, giọng khế hơn:

— Cơ-đốc vốn tự do, Phật-đà cũng vậy, nhưng cả hai đều gánh lấy những tội lỗi của thiên hạ, tự nguyện dẫn thân vào tù ngục của cuộc sống trần gian và chưa có ai đi xa hơn thế, chưa hề có, còn như anh, như chúng ta thì có ra cái gì! Ta cứ lo tìm cách tự do, thoát ra khỏi những bồn phận đối với đồng loại, trong khi chính nhờ có ý thức về những bồn phận ấy ta mới là con người được, chứ không thì ta sẽ sống như loài thú.

Ông cụ cười:

— Ấy thế nhưng giờ đây ta vẫn bàn luận xem cần phải sống như thế nào cho tốt hơn. Lợi ích của việc bàn luận này chẳng phải là nhiều, nhưng cũng không phải là ít. Xem đấy! Anh tranh luận với tôi, tức

khí lên đến nỗi bầm mặt tím mũi ra, nhưng anh không đánh tôi, thậm chí cũng chẳng chửi bới tôi nữa. Còn nếu anh quả thật cảm thấy mình tự do thì anh đã phứt cổ tôi đi rồi còn gì.

Rồi lại im lặng một lát, ông nói thêm :

— Tự do là khi nào mọi sự và mọi người đều đồng ý với tôi, nhưng khi ấy thì tôi không còn tồn tại nữa, bởi vì tất cả chúng ta đều chỉ cảm thấy được bản thân trong những cuộc xung đột, những mâu thuẫn mà thôi.

IV

Gondenvaizer chơi nhạc Xôpanh, và tiếng đàn của anh gợi lên những ý nghĩ sau đây của Liep Nikôlaievits :

— Một tiểu vương Đức nào đó có nói : « Ở nơi nào người ta muốn có nô lệ thì phải sáng tác cho thật nhiều nhạc ». Đó là một ý nghĩ đúng, một điều quan sát chính xác : âm nhạc làm cho trí tuệ mù mẫm đi. Hiểu rõ điều đó hơn cả là bọn công giáo, vì các ông cố đạo chính giáo của ta dĩ nhiên không thể nào quan niệm được là có thể chơi Mendexôn trong nhà thờ. Một ông cố đạo ở Tula có nói quả quyết với tôi rằng bản thân Chúa Cơ-đốc không phải là người Do-thái tuy ông ta là con một ông thượng đế Do-thái và mẹ ông cũng là người Do-thái ; điều này thì ông cố đạo có thừa nhận, nhưng vẫn nói : « Không thể như thế được ». Tôi hỏi : « Nhưng nếu thế thì sao ? » Ông ta nhún vai nói : « Cái này đối với tôi là một điều bí ẩn ! ».

V

« Nếu có ai đáng gọi là trí thức thì đó là công vương Vladimirkô của xứ Galixi; ngay từ thế kỷ XII mà ông đã nói một cách « ngổ ngược »: « Ở thời đại ta không làm gì có phép lạ ». Từ đấy đến nay đã sáu trăm năm mà tất cả những người trí thức vẫn không ngớt bảo nhau: « Không làm gì có phép lạ, không làm gì có phép lạ ». Nhưng toàn dân đều vẫn tin vào phép' lạ như họ đã tin vào hồi thế kỷ XII ».

VI

— Thiếu số cầu Thượng đế là vì tất cả các thứ khác họ đều có đủ rồi, còn đa số cầu Thượng đế vì họ chẳng có gì hết.

Giá phải tôi thì tôi sẽ nói khác: đa số tin Thượng đế vì nhát gan, và chỉ có ít người tin vì có một tâm hồn phong phú⁽¹⁾.

— Anh có thích truyện ngắn Anderxen không? — Tônxtôi hỏi, giọng trầm ngâm. — Khi tôi đọc bản dịch của Matkô Vôptsôk tôi không hiểu được những truyện ấy, nhưng mười năm sau, tôi lấy sách ra đọc lại thì bỗng thấy rất rõ rằng Anderxen rất cô đơn. Cô đơn lắm. Tôi không biết thân thể ông ra sao: hình như ông sống lang thang, đi đây đi đó rất nhiều, nhưng điều đó

(1) Để tránh những cách lý giải sai tôi phải nói rằng tôi coi sáng tác tôn giáo như là sáng tác nghệ thuật, thân thể Phật-đà, Cơ-đốc, Mahômet thì tôi coi là những truyện tiểu thuyết hoang đường (G.)

chỉ xác nhận thêm cảm giác của tôi — ông rất cô đơn. Chính vì vậy ông mới nói chuyện với trẻ con, tuy làm như thế là lắm: trẻ con có thương người hơn người lớn đâu? Trẻ con không thương xót cái gì hết, chúng không biết thương.

VII

Tôi có khuyên tôi đọc kinh Phật. Nói đến Phật và Cơ-đốc, ông bao giờ cũng có một giọng đa cảm đặc biệt, về Cơ-đốc thì ông cụ nói rất dõ — trong lời lẽ không chút gì là hân hoan, tha thiết, không có một tia lửa chân thành nào. Tôi nghĩ: ông cụ cho rằng Cơ-đốc ngây thơ, đáng thương hại, và tuy (đôi khi) ông có khâm phục Cơ-đốc, nhưng khó lòng có thể nói là ông yêu Cơ-đốc được. Và cứ như thế ông lo rằng nếu Cơ-đốc vào một làng Nga thì sẽ bị các cô thôn nữ cười cho.

VIII

Hôm nay ở nhà Liep Nikôlaievits có đại công tước Nikôlai Mikhailôvits, một con người hình như rất thông minh. Tư thái rất khiêm tốn, ít lời. Ông có đôi mắt để có thiện cảm và một dáng người rất đẹp. Cử chỉ khoan thai, điềm đạm. L.N. mỉm cười âu yếm nhìn khách và nói với ông khi bằng tiếng Pháp khi bằng tiếng Anh. Nhưng câu này ông nói bằng tiếng Nga:

— Karamzî⁽¹⁾ viết dành cho Sa hoàng. Xôlôviốp⁽²⁾ thì viết dài mà tẻ, còn Kliutsep^xki thì viết đề giải trí

(1) Nhà sử học Nga (1765 — 1826).

(2) Nhà triết học Nga (1853 — 1900).

cho mình. Anh này quý quýet lắm : mới đọc thì tưởng là khen, nhưng đọc kỹ thì hóa ra là chửi.

Có ai nhắc đến Zabelin.

— Rất dễ yêu. Một thứ tiều lại. Chơi đồ cờ, cái gì cũng sưu tập, những thứ cần lẫn những thứ vô bổ. Tả thức ăn như thể chưa bao giờ được ăn thật no. Nhưng rất ngộ nghĩnh, rất ngộ nghĩnh.

IX

Ông cụ nhắc đến những người cầm gậy đo đất suốt đời đi hàng nghìn dặm từ tu viện này đến tu viện khác, từ đền thánh này đến đền thánh khác, bơ vơ đến khủng khiếp và xa lạ đối với mọi sự ở đời. Đời không phải của họ, mà Thượng đế cũng thế. Họ cầu nguyện Thượng đế theo thói quen, còn trong thâm tâm thì lại thù ghét Thượng đế : tại sao ông ta lại xua họ đi khắp bốn phương trời như vậy, để làm gì ? Người đời đối với họ là những gốc cây, những tảng đá trên đường đi, — người ta vấp phải những thứ đó và đôi khi nó làm cho người ta thấy đau. Có thể không đếm xỉa gì đến người đời, nhưng đôi khi cũng làm cho người đời phải kinh ngạc, thấy mình không giống họ, tỏ cho người đời biết mình không đồng ý với họ.

X

« Friedrich Đại đế có câu nói rất hay : « Mỗi người đều phải tự cứu lấy mình à sa facon⁽¹⁾ ». Cũng chính ông

(1) Theo cách của mình (tiếng Pháp trong nguyên bản)

vua Phở này nói: « Các người muốn suy nghĩ thế nào cũng được, nhưng phải vâng lời ». Song khi lâm chung, ông lại thú nhận: « Tôi cai trị nô lệ mãi, chán rồi ». Các bậc gọi là vĩ nhân bao giờ cũng mâu thuẫn kinh khủng. Người ta tha thứ cho họ điều này cũng như bất kỳ một sự ngu xuẩn nào khác. Tuy mâu thuẫn không phải là ngu xuẩn: kẻ ngu xuẩn rất lì lợm, nhưng không biết tự mâu thuẫn. Phải, Fridrich là một con người kỳ lạ: ông được tiếng là nhà vua anh minh nhất của người Đức, nhưng lại không sao chịu nổi người Đức, ngay cả Götter và Viland ông cũng không ưa... »

XI

— Chủ nghĩa lãng mạn là do sự nhìn thẳng sự thật mà ra — hôm qua Tônxtôi có nói như vậy nhân bản đến thơ của Banmont. Xuler không tán thành. Mồm nói lấp bắp vì kích động, anh ta lại đọc thêm mấy bài thơ nữa bằng một giọng thật thống thiết.

— Léopôn a, đó không phải là thơ mà là trò bán thuốc ế, là tán láo, là một lối ghép chữ vô nghĩa. Thơ là một cái gì không giả tạo. Khi Fet viết:

*... Bản thân tôi không biết
Tôi sẽ hát gì, chỉ biết bài ca đang nổi dậy.*

ông đã biểu hiện được cái cảm giác chân chính của nhân dân về thi ca. Người mu-gích cũng không biết là mình làm thơ, cứ « hò khoan » với lại « tình bằng » một thôi thế là thành một bài ca thực sự, toát thẳng từ tâm hồn ra, như tiếng chim hót. Mấy ông thi sĩ mới của các anh thì cái gì cũng bịa ra cả. Có những cái của rơm

gọi là « articles de Paris »⁽¹⁾, thế thì các anh thợ văn của anh cũng làm y như thế. Nêkraxôp cũng toàn bịa thơ kiểu ấy.

— Còn Bêrăngiê⁽²⁾ thì sao ? — Xuler hỏi.

— Bêrăngiê thì khác ! Ta với người Pháp thì có gì giống nhau ? Họ là những kẻ hưởng lạc ; cuộc sống tinh thần đối với họ không quan trọng bằng xác thịt. Đối với một người Pháp thì trước tiên là đàn bà. Họ là một dân tộc đã sờn mòn xơ xác đi rồi. Các bác sĩ thường nói rằng những người ho lao đều là những tay hiếu sắc cả.

Xuler bắt đầu tranh cãi với cái lối thẳng thắn cố hữu của anh ta, tuôn ra hàng mớ từ ngữ chẳng có gì mạch lạc.

— Cậu hôm nay trái tính như một cô tiểu thư đã đến tuổi lấy chồng mà chưa thấy chàng rể đâu cả.

XII

Bệnh tật làm cho ông khô đi, đốt cháy một cái gì trong người ông, và ở bên trong ông trở nên dường như nhẹ hơn. Mắt ông sắc lên hơn, cái nhìn của ông xói sâu hơn, dễ hấp thụ cuộc sống hơn. Ông nghe một cách chăm chú và dường như luôn nhớ lại những gì đã quên hay vững lòng chờ đợi cái mới, cái chưa hề biết. Ở Yaxnaia Pôlyana tôi có cảm tưởng ông là một con người cái gì cũng biết và không còn có gì để mà biết thêm nữa — con người đã tìm thấy lời giải đáp cho mọi vấn đề.

(1) Hàng Pari

(2) Nhà thơ Pháp (1780 — 1857), người sáng tác nhiều bài ca có tinh thần dân chủ và cách mạng.

XIII

Giả ông là cá, thì tất nhiên ông sẽ bơi ở giữa đại dương, không bao giờ mon men vào những vùng nội hải, và nhất là không bao giờ đi vào sông nước ngọt. Ở đây xung quanh ông lảng vảng một đám cá mương tầm thường, những điều ông nói không có gì thú vị đối với họ, không cần thiết cho họ, và sự im lặng của ông, không làm cho họ sợ hãi hay xúc động. Thế mà lối im lặng của Tônxtôi thì thật là uy nghi và giàu nghệ thuật, như một ẩn sĩ chân chính của thế gian này. Tuy ông nói nhiều về những đề tài ám ảnh ông, người ta vẫn cảm thấy những điều mà ông không nói ra còn nhiều hơn nữa. Có những điều mà ông không nói với ai được. Chắc hẳn ông có những tư tưởng mà chính ông cũng sợ.

XIV

Có ai gửi đến cho ông một dị bản rất hay về truyền thuyết đưa bé được Chúa Cơ-đốc rửa tội. Ông khoái trá đem đọc cho Xuler và Tsêkhốp nghe — đọc hay lạ lùng. Ông đặc biệt lấy làm thú vị với chuyện quý sứ tra tấn địa chủ và ở đây có một cái gì khiến tôi khó chịu. Ông không bao giờ có thể thiếu thành thực, nhưng nếu lần này ông thành thực thì lại càng tệ mà thôi.

Sau đó ông nói :

— Đây, mu-gích họ sáng tác hay như thế. Cái gì cũng đơn giản, lời thì ít, mà tình cảm thì nhiều. Sự hiểu mình chân chính vốn ít lời, như thế « Chúa thương lấy chúng tôi ».

Thế nhưng truyện này lại là một truyện hung ác.

XV

Sự quan tâm của Tônxtôi đối với tôi vốn có tính chất dân tộc học. Dưới mắt ông, tôi là người của một bộ lạc mà ông biết ít, thế thôi.

XVI

Tôi đọc cho ông nghe truyện *Con bò mộng*; ông cười nhiều và khen là tôi biết « các mẹo vặt của ngôn ngữ ».

— Nhưng anh dùng từ lại vụng, tất cả các nhân vật mu-gích của anh đều nói năng một cách rất thông minh. Ngoài đời họ rất ngu, rất vụng — người ta không hiểu ngay được họ muốn nói gì. Họ nói như thế là cố ý — phía dưới cái vẻ ngu ngốc của lời nói bao giờ họ cũng che giấu cái ý muốn để cho người kia tự nói lấy cái ý của họ. Người mu-gích chân chính không bao giờ để lộ ngay trí thông minh của mình ra, vì như thế không có lợi cho họ. Họ biết rằng đối với người ngu thì người

ta xử sự một cách giản dị, không lắt léo, và đó chính là điều họ cần! Anh cứ mở toang ra trước mặt họ, thế là họ thấy ngay được tất cả những "chỗ yếu" của anh. Họ vốn đa nghi, ngay với vợ họ cũng không dám nói những ý nghĩ sâu kín của họ. Còn trong truyện của anh thì cái gì cũng thẳng đuồn đuột, mỗi truyện đều là một thứ đại hội toàn thể giới của những người thông minh. Và mọi người đều nói bằng cách ngôn: cái này cũng không đúng, cách ngôn không hợp với tiếng Nga đâu.

— Thế nhưng tục ngữ, ngạn ngữ thì sao?

— Cái đó lại khác. Có phải mới đặt ra hôm qua đâu.

— Nhưng chính cụ cũng hay nói kiểu cách ngôn đấy thôi.

— Không bao giờ. Ngoài ra cái gì anh cũng tô vẽ cho đẹp lên, người cũng thế, mà thiên nhiên cũng thế, nhất là người! Đó là cách làm của Lexkôp, một nhà văn kiểu cách, vô lối, đã từ lâu chẳng ai đọc nữa. Anh đừng theo đuôi ai hết, — lúc bấy giờ mọi sự sẽ tốt lành...

XVII

Trong cuốn nhật ký mà ông có cho tôi đọc, tôi thấy có một câu cách ngôn khiến tôi kinh ngạc: «Thượng đế là ý nguyện của tôi». Hôm nay, khi trả lời lại cuốn nhật ký, tôi hỏi ông cụ xem như thế là thế nào?

— Một ý nghĩ bỏ dờ, — ông nheo nheo đôi mắt nhìn trang giấy nói — Chắc là tôi định nói: Thượng đế là ý nguyện của tôi muốn biết người... Không, không phải

thế... — Đoạn ông cụ cười lớn, rồi cuộn quyển vở thành cái ống đút vào túi áo rộng. Với Thượng đế ông cụ có những mối quan hệ rất mơ hồ, nhưng đôi khi nó khiến tôi nghĩ đến quan hệ giữa « hai con gấu phải ở cùng một hang ».

XVIII

Về khoa học.

— Khoa học là một thói vàng do một gã luyện vàng bịp bợm đúc nên. Các anh muốn đơn giản hóa nó đi, làm cho toàn dân có thể hiểu được nó, nghĩa là: muốn đúc thật nhiều bạc giả. Khi nào nhân dân đã hiểu được cái giá trị thực của thứ tiền này rồi, thì họ chẳng cảm ơn chúng ta đâu.

XIX

Chúng tôi đi dạo trong công viên Yuxupôp. Tôi kể rất hay về những nếp sinh hoạt của quý tộc Mạc-tư-khoa. Một chị nông dân to béo đang vun một vòng hoa, người cúi gập xuống, để lộ hai cổ chân to như chân voi, đôi vú nặng hàng tạ rung rung trên ngực. Ông cụ chăm chú nhìn chị ta.

— Chính những bà Nữ Oa như thế này làm cột trụ cho những cảnh xa hoa, đàng điểm ấy. Không phải chỉ bằng

sức lao động của nông dân nam nữ, không phải chỉ bằng mồ hôi, mà bằng dòng máu của nhân dân, hiểu theo nghĩa đen ấy. Giả sử lớp quý tộc thính thoảng không giao hợp với những con ngựa cái như thế kia thì nó đã diệt vong từ lâu rồi. Phung phí sức lực như thanh niên thời tôi thì không thể nào không chịu những tác hại lớn. Nhưng sau một thời phóng dăng như vậy, có nhiều người lấy nữ cố nông làm vợ và sinh được những đứa con tốt giống. Thành thử ngay ở phần này sức lực nông dân cũng có tác dụng cứu vãn. Ở đâu đâu nó cũng có ích. Và bao giờ cũng phải thế: một nửa thể hệ phung phí sức lực vào việc hưởng lạc cho bản thân, còn nửa kia thì hòa mình vào dòng máu đậm đặc của nông dân và cũng làm cho nó đỡ đặc đi. Như thế có lợi cho nòi giống.

XX

Về đàn bà, Tônxtôi nói nhiều và thích nói, như một nhà tiểu thuyết Pháp, nhưng bao giờ cũng có cái giọng thô lỗ của người mu-gích Nga, trước kia đã từng khiến tôi khó chịu. Hôm nay trong khóm rừng hạnh đào ông hỏi Tsékhốp:

— Hồi trẻ ông chơi cờ dĩa lắm phải không?

Antôn Pavlovits mỉm cười ngượng ngịu, rồi vừa vờ vờ bộ râu vừa nói lúng búng cái gì không rõ. Liep Nikôlaiévits nhìn ra bề, thú nhận:

— Hồi trước tôi là một tay d... không biết mệt.

Ông nói câu đó với một giọng không hối tiếc, dùng một từ rất tục của nông dân. Và lần đầu tiên tôi để ý

thấy ông nói từ nay một cách giản dị như thể ông không thấy có từ nào khác đáng dùng thay nó. Và tất cả những từ ngữ tương tự, phát ra từ cái cửa miệng râu ria của ông đều có một âm hưởng giản dị, quen thuộc, cái tính chất thô lỗ và tục tĩu kiểu lính tráng của nó mất hẳn đi chẳng nào chẳng biết. Tôi nhớ lại hôm tôi gặp Tônxtôi lần đầu. Hôm ấy, ông cụ có nói đến truyện *Varenka Olexôva* và truyện *Hai mươi sáu anh chàng và một cô gái*. Đứng trên quan điểm thông thường mà xét thì lời lẽ của ông ta là cả một từ ngữ « thô tục ». Tôi đâm ngượng và thậm chí trạnh lòng nữa : tôi tưởng ông cho tôi không đủ sức hiểu một thứ ngôn ngữ nào khác thế. Bây giờ tôi mới hiểu rằng trạnh lòng như thế là ngu.

XXI

Tônxtôi ngồi trên một chiếc ghế đá dưới bóng hắc diệp tùng khảng khiu, bé nhỏ, xám xịt, ấy thế nhưng vẫn giống một thần Xabaoth hơi mệt mỏi, đang giải trí bằng cách cố bắt chước tiếng hót của một con chim mai hoa đậu trong khóm lá rậm màu xanh xẫm. Ông cụ nhìn về phía có tiếng hót, đôi mắt nhỏ và sắc nheo lại, môi chum tròn như cái ống, — kiểu huýt sáo của trẻ con — cố bắt chước tiếng chim một cách vụng về.

— Chú chim kia hót hăng thật ! Gớm chưa ! Chim gì thế nhỉ ?

Tôi nói về chim mai hoa, về cái tính hay ghen vốn là một nét đặc biệt của loài chim này.

— Suốt đời chỉ có một điệu hát, thế mà lại hay ghen! Con người có hàng trăm điệu hát trong tâm hồn, nhưng nếu ghen thì bị lên án: như thế có công bằng không? — ông nói về trầm ngâm, như tự hỏi mình — Có những phút mà người đàn ông nói với người đàn bà nhiều hơn là nên để cho họ biết về mình. Anh ta nói ra, và quên mất rằng cô kia sẽ nhớ. Có lẽ ghen tuông là do sợ hạ thấp tâm hồn mình, sợ bị nhục, sợ mình đâm ra lỗ bịch chằng? Người đàn bà nguy hiểm không phải là người đàn bà nào nắm được cái b... của anh, mà chính là người nào nắm được tâm hồn anh.

Đến khi tôi nói rằng ở đây hình như có chỗ không nhất quán với *Bản xônát Kroitxe*⁽¹⁾, Tônxtôi mỉm một nụ cười rạng rỡ bừng sáng cả chòm râu, đáp:

— Tôi không phải là chim mai hoa.

Đến tối, trong khi đi dạo, đột nhiên ông cụ nói:

— Con người sống qua những trận động đất, những cơn dịch tễ, những chứng bệnh khủng khiếp và đủ các thứ thống khổ tâm hồn, nhưng xưa nay vẫn bị kích đau đớn nhất đối với con người vẫn là, và vẫn sẽ là tấn bi kịch của buồng ngủ.

Trong khi nói như vậy, ông cụ mỉm cười, đắc thắng— đôi khi ông có cái nụ cười rộng rãi, diễm đạm như vậy, nụ cười của một người đã khắc phục được một cái gì vô cùng khó khăn hay đang bị một cảm giác đau đớn da diết hành hạ từ lâu mà nay bỗng dưng thấy khỏi. Mỗi ý nghĩ đều hút chặt vào tâm hồn ông như một con đĩa đói, có khi ông gỡ nó ra ngay, cũng có khi ông lại để mặc cho nó hút máu tha hồ, đến khi nó nê nó sẽ tự rụng xuống.

(1) Tên một tác phẩm của Tônxtôi (1889).

Trong khi đang bàn rất say sưa về chủ nghĩa khắc kỷ, ông bỗng cau mày, chép miệng rồi bằng một giọng nghiêm khắc nói về những trường hợp dùng từ không chính xác (...)

Ông nói tiếp :

— Cái lão Rơ-năng tán rất nhạt.

Có nhiều lần ông bảo tôi :

— Anh kẻ rất hay — bằng từ ngữ của mình chứ không mượn giọng sách vở.

Nhưng hầu như lần nào ông cũng nhận xét về cách hành văn cầu thả và nói khe khẽ như tự nhủ mình :

— Bên cạnh những từ đặc Nga lại có những từ lai căng, trong khi có thể dùng một từ Nga hoàn toàn đồng nghĩa (...) Tôi không thích các nhà ngôn ngữ học — họ kinh viện lắm, nhưng trước mặt họ có cả một công việc lớn lao về ngôn ngữ. Ta hay dùng những từ mà ta không hiểu (...)

Đặc biệt, ông hay bàn đến ngôn ngữ của Đôxtôiep-xki

— Ông ta viết văn thật khủng khiếp và thậm chí còn cố ý viết cho thật dở nữa — tôi tin chắc là ông ta cố tình viết như thế, để làm dáng. Ông ta thích cường điệu ; trong *Chàng ngốc* có câu : « Trong sự lẩn tránh và sự phô bày sự quen biết một cách trơ tráo ». Tôi cho rằng ông ta cố ý dùng nhiều « sự » vì nghe như giọng ngoại quốc, giọng tây phương. Nhưng ông ta cũng có những câu viết nhieu không tài nào dung thứ được : chàng Ngốc nói : « Con lừa là một kẻ tốt bụng và có ích », nhưng sau đó không có ai cười cả, mặc dầu nghe câu này nhất định người ta phải cười hay nhận xét thế nào đấy. Câu này chàng Ngốc nói trước mặt ba chị em vốn thích giễu cợt chàng ta. Đặc biệt là Aglaia. Cuốn sách này vốn bị người ta chê là dở, nhưng cái dở nhất trong cuốn sách là ở chỗ công tước Muskin mắc bệnh động

kinh. Giả sử Murskin lạnh mạnh, thì sự ngây thơ chân thành, sự trong sạch của chàng sẽ làm cho chúng ta rất cảm động. Nhưng Đôxtôiépki không đủ can đảm viết chàng thành một con người lạnh mạnh. Và chẳng ông ta cũng không thích những người lạnh mạnh. Ông ta tin chắc rằng một khi bản thân ông ta đau ốm thì cả thế giới đều đau ốm hết.

Ông đọc cho Xuler và tôi nghe dị bản của cảnh *Cha Xerghi* sa đọa — một cảnh rất tàn nhẫn. Xuler bứt rứt cựa quậy trên ghế, môi châu ra.

— Anh làm sao thế? Không thích à? L.N. hỏi.

— Tàn nhẫn quá, như của Đôxtôiépki ấy. Đứa con gái thối tha ấy, với đôi vú như giồng cặp bánh rán, và tất cả các thứ khác! Tại sao Cha Xerghi lại không phạm tội với một người đàn bà xinh đẹp, khỏe mạnh?

— Nếu thế thì tôi sẽ không sao biện hộ được, đáng này có thể biện hộ bằng cách viện đến lòng thương xót đối với cô gái: người thế ấy thì ai người ta thêm?

— Tôi không hiểu được điều đó...

— Anh không hiểu được rất nhiều thứ, Léopôn a, anh chẳng khôn tí nào...

Vợ anh Andrây Lvôvits đến, câu chuyện bị bỏ dở. Đến khi chị ra ngang với Xuler, L.N. bảo tôi:

— Léopôn là người trong sạch nhất tôi từng biết. Anh ta đúng như thế đấy: nếu có làm điều xấu, thì chẳng qua cũng vì thương người.

XXII

Ông nói nhiều hơn cả về thượng đế, về người mu-gích và về phụ nữ. Về văn học thì ông ít khi nói tới và nói rất dè dặt, cứ như thể văn học là một lĩnh vực xa

là đối với ông. Đối với phụ nữ thì theo tôi, ông có một thái độ thù địch không khoan nhượng và thích trừng phạt họ, nếu họ không phải là Kitty hay là Natasa Rôxtôva, nghĩa là không tầm thường, thiên cặn như hai người phụ nữ này. Không biết đó là thái độ thù địch của một người đàn ông đã không hưởng được nhiều hạnh phúc như mình có thể hưởng, hay là thái độ thù địch của tinh thần đối với «những khát vọng nhục nhã của xác thịt»? Dù sao thì đó vẫn là một thái độ thù địch lạnh lùng như trong *Anna Karênina*. Về những «khát vọng nhục nhã của xác thịt» ông có nói nhiều điều rất hay vào hôm chủ nhật, trong khi nói chuyện với Tsêkhốp và Enpatiepxki nhân bàn đến cuốn *Tự thú* của Ruxxô. Xuler có ghi lại những lời ông nói, nhưng về sau, trong khi đun nước pha cà-phê, đã đốt mảnh giấy ghi trên đèn côn. Lần trước anh ta đã đốt mất ý kiến của L.N. về Ipxen và đánh mất một mảnh giấy ghi về tính chất tượng trưng của các nghi lễ cưới xin. Về vấn đề này Tônxtôi nói những điều rất trái với chính giáo, có phần trùng hợp với V.V.Rôzanốp.

XXIII

Sáng có hai hội viên Stundă từ Fêôđôxia đến, và suốt ngày hôm nay ông nói về nông dân một cách hân hoan.

Vào bữa ăn trưa ông nói:

— Họ đến đây, cả hai đều khỏe khoắn chắc nịch; một người nói: «Chúng tôi đã đến tuy không được

mời », và người kia nói thêm : « Nhờ trời, chúng tôi sẽ ra đi mà không bị đánh » — kể xong, ông cất tiếng cười như trẻ con, cả người rung lên.

Sau bữa ăn trưa, trên sân thượng :

— Chẳng bao lâu nữa ta sẽ không còn hiểu ngôn ngữ của nhân dân nữa : ta nói nào là « lý luận về sự tiến bộ » nào là « vai trò của cá nhân trong lịch sử », nào là « sự diễn biến của khoa học », nào là « kiệt lý trực trùng », còn người mu-gích nói : « Đừng hòng giấu dùi trong bị », thế là mọi lý thuyết, mọi thứ lịch sử, diễn biến đều trở nên thâm hại, lổ lảng, vì nó đều khó hiểu và vô ích đối với nhân dân. Nhưng người mu-gích mạnh hơn chúng ta, họ có nhiều sức sống hơn, và có lẽ chúng ta sẽ có ngày cũng đến như trường hợp bộ lạc Atxuri, có người đã nói với một nhà khoa học nào đấy : « Bây giờ người Atxuri chết hết rồi, nhưng ở đây có một con vẹt biết nói mấy tiếng Atxuri ».

XXIV

« Về thể xác, người đàn bà thành thực hơn người đàn ông, nhưng ý nghĩ của họ giả dối hơn. Tuy thế khi họ nói dối, họ không tin lời họ, còn như Ruxxô thì nói dối mà lại tin vào lời mình ».

XXV

« Đòxtôiepxki có viết về một nhân vật điên loạn của ông ta là hấn sống để trả thù mình và trả thù những người khác vì hấn đã phải phụng sự cái mà hấn không

hề tin. Chính là ông ta viết về bản thân đấy, nghĩa là lẽ ra điều đó cũng có thể dùng để nói về chính bản thân ông ta ».

XXVI

— Có những câu kinh tối nghĩa lạ lùng. Chẳng hạn câu « Đất của Chúa và sự trọn đầy từ đó » nghĩa là thế nào ? Đó không phải là kinh Thánh, mà là một thứ chủ nghĩa duy vật có tính chất phổ biến khoa học nào đấy.

— Câu này ông có thuyết minh ở đâu rồi ấy, — Xuler nói.

— Thuyết minh thì tôi thuyết minh đủ thứ... Nhưng bản thân có hiểu gì lắm đâu.

Nói đoạn ông mỉm cười ranh mãnh.

XXVII

Ông thích đặt những câu hỏi hóc búa làm cho người ta lúng túng.

— Anh nghĩ gì về bản thân ?

— Anh có yêu vợ anh không ?

— Anh thấy thằng Liep con trai tôi thế nào ? Nó có tài không ?

— Anh có ưa Xôphyra Anđrâyepna không ?

Không thể nào nói dối ông cụ được.

Có một hôm ông hỏi :

— Anh có mến tôi không, Alecxây Macximôvits ?

Đó là lối tinh nghịch của một người *bogatur*⁽¹⁾ :
thời niên thiếu, Vaxka Buxlaiep, trang dũng sĩ tinh
nghịch của thành Noygôrôt, cũng đã từng chơi những
trò như thế. Ông cụ hay « thử thách », lúc nào ông
cũng thí nghiệm một cái gì, như thể sắp sửa đánh nhau.
Trò này rất thú, nhưng tôi không ưa lắm. Ông là một
con quý, mà tôi chỉ là đứa con nít, lẽ ra ông cụ đừng
đụng đến tôi mới phải.

XXVIII

Có lẽ người mu-gích đối với ông chẳng qua là một
mùi hôi, lúc nào ông cũng ngửi thấy mùi đó và bất đắc
dĩ phải nói đến nó.

Tối hôm qua tôi có kể cho ông cụ chuyện tôi độ
gươm với bà tướng Coócne. Ông cười đến chảy nước
mắt ra, đến đau cả ngực, luôn mồm kêu ôi ối và reo
lên khe khẽ :

— Bằng xẻng à ! Đúng vào đấy à ? Chính giữa... ấy
à... Thế cái xẻng có rộng không ?

Một lát sau, bình tĩnh lại, ông nói nghiêm trang :

— Anh đánh thế là còn khoan dung đấy, chứ phải tay
khác thì hẳn đánh vào đầu ấy. Rất độ lượng. Lúc bấy
giờ anh có hiểu là chị ta muốn anh không ?

— Tôi không nhớ ạ ; có lẽ không hiểu.

(1) Anh hùng trong truyền thuyết dân gian Nga có sức vóc
to lớn phi thường, có nơi dịch là « dũng sĩ » hay « tráng sĩ ».

—Ồ, sao lại không hiểu nhỉ! Rõ quá còn gì. Dĩ nhiên là như thế.

— Hồi đó tôi không thích món ấy...

— Thích hay không cũng thế thôi! Anh không phải là hạng mê gái lắm, có thể thấy rõ như vậy. Giá phải người khác thì nhân đấy đã làm nên cơ đồ, trở thành chủ nhân ông và cũng chia sẻ ngọt bùi với bà ta trọn đời rồi.

Im lặng một lát, ông cụ nói tiếp:

— Anh buồn cười lắm, anh đừng giận, chứ anh buồn cười thật kia! Và có điều rất lạ là anh vẫn nhân hậu trong khi anh rất có quyền được độc ác. Phải, lẽ ra anh có thể độc ác. Anh vững như thế là tốt...

Rồi sau khi im lặng một chút nữa, ông trầm ngâm nói thêm:

— Tôi không hiểu được trí tuệ của anh — một trí tuệ rất rối rắm, nhưng trái tim của anh thì lại thông minh... đúng, trái tim thì thông minh!

Bị chú — Hồi ở Kazan, tôi có vào làm người ở quét sân và làm vườn cho bà tướng Coóc-nê. Đó là một thiếu phụ người Pháp, quả phụ của một ông tướng, béo tốt, có đôi chân thon nhỏ như chân một thiếu nữ mới lớn: bà ta có đôi mắt đẹp lạ lùng, lúc nào cũng linh hoạt, mở to ra nhìn hau háu. Tôi nghĩ rằng trước khi lấy chồng bà ta là một cô bán hàng hay một chị bếp, thậm chí có thể là một « cô gái mua vui »⁽¹⁾ nữa. Từ sáng bà ta đã uống rượu, rồi đi ra sân hay vườn, mình chỉ mặc một chiếc sơ-mi dưới cái áo choàng ngủ màu da cam, chân đi đôi dép Tác-ta bằng da dê đỏ, món tóc dày rậm, cài lên đỉnh đầu. Tóc bà ta chải sơ sài cho nên nó vẫn rũ xuống đôi má và đôi vai ửng hồng. Một mụ

(1) Trong nguyên bản, tác giả có ý dùng hai từ dịch sát danh từ *fille de joie* của Pháp.

phù thủy trẻ trung. Bà ta vừa dạo trong vườn hát những bài hát Pháp nho nhỏ, nhìn tôi làm việc, chốc chốc lại tới gần cửa sổ nhà bếp gọi :

— Pôlin, đưa thức gì ra đây.

Cái thức gì đó bao giờ cũng chỉ có một : cốc rượu vang có bỏ nước đá...

Ở tầng dưới nhà bà ta có ba chị em công tước tiểu thư Đ. G. sống côi cút với nhau như ba cô bé mồ côi. Bố họ là một ông tổng quản lý, bỏ đi đâu từ lâu không thấy về, mẹ họ thì đã chết. Bà tướng Coócne không ưa ba chị em, ra sức làm cho họ không sống nổi ở cái nia này bằng cách bày đủ trò khả ố chơi khăm họ. Bà ta nói tiếng Nga kém, nhưng chữ thì rất tài, không thua gì một anh đánh xe ngựa lão luyện. Tôi rất khó chịu với cái thái độ của bà đối với ba cô tiểu thư hiền lành— họ sao mà buồn rầu, bơ vơ không có ai che chở, lúc nào cũng như hoảng sợ trước một điều gì. Một hôm vào khoảng giữa trưa hai cô đang đi dạo trong vườn thì bỗng nhiên bà tướng đi ra, vẫn say như mọi khi, bắt đầu quát mắng họ, đuổi họ ra khỏi vườn. Hai cô lặng lẽ bỏ đi, nhưng bà tướng đứng ở cổng vườn, chặn hết lối đi và bắt đầu thét vào mặt họ những từ ngữ Nga chọn lọc mà lừa ngựa nghe cũng đến phải giật mình. Tôi bèn yêu cầu bà ta thôi chữ và để cho hai chị em đi. Bà ta liền thét lên :

— Tôi biết mày ! Mày vẫn trèo cửa sổ vào với chúng khi nào ban đêm...

Tôi phát cáu, nắm lấy vai bà ta lôi ra khỏi lối đi, nhưng bà ta vùng ra được, quay mặt lại phía tôi, đột nhiên phanh rộng áo choàng ra, tốc sơ-mi lên hết :

— Tôi rất đẹp hơn mấy con chuột cống kia !

Lúc bấy giờ tôi nổi khùng thật sự, quay người bà ta trở lại, lấy cái xẻng đánh bốp một cái vào chỗ ở phía

dưới lưng bà ta, khiến bà nhẩy căng lên chạy vào sân, kêu lên ba tiếng « Ô! Ô! Ô! », kinh ngạc hết sức.

Sau đó tôi lấy lại hộ chiếu ở bà quản gia Pôlin, cũng là một mụ say rượu, nhưng rất tinh quái, khoác chiếc tay nải đựng các tài sản của tôi và bước ra khỏi sân, còn bà tướng thì đứng ở cửa sổ, tay cầm chiếc khăn đỏ, gọi tôi ơ ời:

— Tôi sẽ không gọi pô-lít' đâu, không sao đâu, này nghe đây! Đi trở lại đây... không nên sợ...

XXIX

Tôi hỏi Tônxtôi:

— Cụ có đồng ý với Poznursep khi ông ta nói rằng các bác sĩ đã giết người và đang giết hàng chục vạn người một lúc không?

— Anh muốn biết điều đó lắm à?

— Rất muốn.

— Thế thì tôi không nói đâu.

Đoạn ông cụ vừa cười vừa quay quay hai ngón tay cái.

Tôi còn nhớ là trong một truyện ngắn của ông có đoạn so sánh giữa một anh lang ngựa trong làng và một bác sĩ y khoa như sau:

« Những từ như « trích huyết », « trĩ », « hạp » rạo có khác gì những từ như « dây thần kinh », « té thấp », « cơ thể » vân vân? »

Y học đã có Jenner, Bêrinh, Paxtơ, mà còn nói như vậy! Thật chương kỳ.

XXX

Ông cụ mê đánh bài thì lạ thật. Ông đánh rất nghiêm túc hăng hái. Và khi cầm bài, tay ông run run, thận trọng như thể đang cầm một con chim chứ không phải mấy tấm bìa không hồn.

XXXI

— Dickenx có nói một câu rất thông minh: « Trời phú cho ta sự sống với điều kiện nhất thiết là phải can đảm bảo vệ nó đến phút cuối cùng », nói chung thì Dickenx là một nhà văn đa cảm, đa hoa và không thông minh cho lắm. Tuy vậy, ông biết cách xây dựng tiểu thuyết hơn bất cứ ai và dĩ nhiên là hơn Bandắc. Có người nói: « Nhiều người ham mê viết sách, nhưng ít người sau đó biết lấy làm xấu hổ về sách của mình ». Bandắc không biết lấy làm xấu hổ, và Dickenx cũng vậy, thế mà cả hai đã viết ra không ít cái dở. Thế nhưng Bandắc vẫn là một thiên tài, nghĩa là chính cái mà người ta không thể gọi cách nào khác hơn là thiên tài...

Có người đem đến cuốn *Tại sao tôi không làm cách mạng* của Liep Tikhômirôp. Liep Nikôlaiêvits cầm nó lên khươ khươ trước mặt nói:

— Trong này có nói rất hay về những cuộc sát hại chính trị, cho thấy rằng phương pháp đấu tranh này không có được một tư tưởng minh xác làm nòng. Tư tưởng đó, theo cái « kẻ sát nhân tình ngộ » này, chỉ có thể là quan niệm vô chính phủ về toàn quyền của cá

nhân và thái độ khinh miệt đối với xã hội, đối với nhân loại. Đó là một ý nghĩ đúng, nhưng « toàn quyền vô chính phủ » là viết nhịu, lẽ ra phải nói : « Toàn quyền quân chủ ». Một tư tưởng rất hay, rất đúng, tất cả những kẻ mạnh động đều sẽ vấp phải nó — đây tôi nói những kẻ mạnh động trung thực. Kẻ nào tự bản chất vốn ưa giết chóc thì kẻ đó sẽ không vấp. Hẳn chẳng có gì để mà vấp vào cả. Nhưng hẳn chỉ là một kẻ sát nhân, và có tham gia mạnh động chẳng cũng chỉ vì tình cờ...

XXXII

Đôi khi ông cụ tỏ ra tự mãn và hẹp hòi như một người theo tiểu phái ở vùng sông Vonga. Vì ông vốn là một quả chuông có tiếng kêu vang dội khắp thế giới, cho nên điều đó thật là khủng khiếp. Hôm qua ông cụ bảo tôi :

— Tôi mu-gích hơn anh, và tôi xúc cảm theo lối mu-gích tốt hơn anh.

Trời ơi ! Ông cụ không nên tự hào về điều đó, không nên chút nào !

XXXIII

Tôi đọc cho ông cụ nghe một cảnh trong vở *Dưới đáy* ông nghe rất chăm chú, rồi hỏi :

— Anh viết vở này để làm gì ?

Tôi cố gắng giảng giải, nghe xong, ông nói :

— Ở đoạn nào cũng thấy anh chực xông vào bắt cứ cái gì, như con gà chọi, ngoài ra, anh lại cứ muốn lấy thuốc vẽ của bản thân bôi khắp các lỗ thủng, các khe rạn. Anh có nhớ không, Anderxen có câu : « Lốp thiếc vàng tróc đi, miếng da lợn còn lại », còn dân mu-gích thì nói : « Mọi thứ đều trôi đi, riêng sự thật còn lại ». Tốt hơn là không nên bôi vẽ, nếu không về sau chính anh khổ sở với nó. Sau nữa, ngôn ngữ của anh quá láu lỉnh, lảm mếu vặt, như thế không được. Phải viết cho giản dị hơn, nhân dân người ta nói năng giản dị, thậm chí có vẻ như thiếu mạch lạc, nhưng thật ra rất hay. Một anh mu-gích không đời nào hỏi : « tại sao một phần ba lại lớn hơn một phần tư, trong khi bốn bao giờ cũng lớn hơn ba ? » như một cô tiểu thư cô học đã từng hỏi. Mếu vặt là điều không nên làm.

Ông nói với một giọng bất bình, hình như rất khó chịu với những điều tôi vừa đọc lên. Im lặng một lát, không nhìn tôi, ông cụ nói tiếp :

— Cái nhân vật ông già của anh chẳng dễ tra chút nào, còn cái tốt bụng của ông ta thì không tin nổi. Nhân vật diễn viên thì được, khá lắm. Anh đã đọc *Những kết quả của học vấn* ⁽¹⁾ chưa ? Trong ấy tôi có một anh đầu bếp giống anh diễn viên của anh. Viết kịch rất khó. Cô gái điểm cũng đạt, những cô gái điểm như thế chắc phải có ngoài đời thật. Anh đã gặp những cô như thế chưa ?

— Có gặp ạ.

— Đúng, điều đó có thể thấy rõ. Cái gì thực thì ở đâu cũng thấy rõ. Anh nói về bản thân rất nhiều, vì anh không xây dựng được những tính cách, và bao nhiêu

(1) Tên một vở kịch của Tônxtôi (1889).

nhân vật của anh đều chỉ là một người. Phụ nữ thì chắc hẳn là anh không hiểu gì hết, các nhân vật phụ nữ của anh không đạt. Không được lấy một nhân vật nào.

Vợ anh A.L. mời chúng tôi ra dùng trà ; ông cụ đứng dậy và đi ra thật nhanh, như thể lấy làm mừng vì có cơ để chấm dứt câu chuyện.

XXXIV

— Giấc chiêm bao nào của anh ghê sợ nhất ?

Tôi ít khi nằm mơ và ít nhớ thấy mình mơ thấy gì, nhưng có hai giấc mơ đã ghi sâu vào ký ức tôi, có lẽ tôi sẽ nhớ mãi cho đến khi chết.

Có lần tôi mơ thấy một bầu trời vàng vọt, mục ruỗng màu búng, sao trên trời thì tròn mà dẹt, không nhấp nháy, không có ánh sáng, như những cái mụn trên mình một người ốm đói. Len giữa các vì sao ấy, một tia chớp đỏ nhờ nhờ chập chập trườn trên nền trời thối rữa, rất giống một con rắn, và hễ nó chạm vào ngôi sao nào thì ngôi sao ấy lập tức sừng phồng lên thành quả cầu và im lặng vỡ bụi ra, để lại chỗ cũ một cái vết đen đen như một vệt khói, và cái vệt ấy cũng biến đi rất nhanh trên bầu trời thối rữa, nhầy nhụa. Cứ thế, tất cả các vì sao đều lần lượt bụi ra và tan đi hết, bầu trời càng tối lăm, ghê sợ, rồi cuộn lên từng cục, sôi sục lên, rách ra từng mảnh, bắt đầu rơi lả lả lên đầu tôi như những miếng thạch bầy nhầy, còn ở những khoảng hở giữa các mảnh trời rách rưới hiện ra một cái nền đen nhanh nhánh như sắt đánh bóng.

L.N. nói :

— À, đó là do một cuốn sách khoa học gì đấy. Anh vừa đọc cái gì về thiên văn, cho nên mới mê thấy thế. Thế còn giấc chiêm bao kia?

Giấc chiêm bao kia thì như sau: một cánh đồng bằng phủ tuyết phẳng như một tờ giấy, không hề có lấy một cái gì, một cái cây, một đám bụi, chỉ thấy những que củi thừa thớt hơi nhú lên trên tuyết một chút. Trên cái khoảng không vắng lặng phủ tuyết ấy, từ chân trời bên này đến chân trời bên kia, một con đường mờ mờ chạy dài thành một cái dải vàng, và trên đường chậm rãi bước đi một đôi ủng da màu xám — ủng không.

Ông cụ giương cao đôi mày rậm mọc tua tủa như lông mày ma rừng, chăm chú nhìn tôi, ngẫm nghĩ một lát rồi nói :

— Giấc mơ này thì sợ thật! Anh mơ thấy thế thật đấy à, không bịa đấy chứ? Ở đây cũng có một cái gì sách vở trong ấy.

Rồi đột nhiên như nổi giận, ông cụ bắt đầu nói một giọng câu kinh, nghiêm nghị, vừa nói vừa gõ ngón tay lên đầu gối.

— Anh không nghiện rượu kia mà? Và hình như cũng không bao giờ uống nhiều. Ấy thế mà trong những giấc mơ này vẫn có cái gì như say rượu. Đấy như nhà văn Đức Hôpman, trong truyện của ông ta có những cái bản đánh bài chạy giữa phố, toàn những trò như thế. Ấy, ông ta là một gã say rượu, một con người ca-la-gô-lích⁽¹⁾ như mấy anh xà ích uyên bác thường. Ủng không mà đi giữa đồng thì sợ thật đấy! Dù anh có bịa ra nữa cũng rất hay! Sợ thật!

Đoạn ông cụ đột nhiên mỉm cười sáng khắp cả chòm râu, ngay đến lưỡng quyền cũng rạng rỡ lên.

(1) Nói trệ chữ alcoholic (nghiện rượu).

— Ấy, anh thử tưởng tượng mà xem: bỗng đứng trên đường phố Tverxkaia có chiếc bàn đánh bạc chạy lóc cóc, chân cong cong, ván bài va vào nhau lớp lớp, bụi phấn bay mù thậm chí còn thấy cả những chữ số trên tấm thảm xanh căng trên mặt bàn — ấy là vì mấy ông công chức sở thuế đánh bạc suốt ba ngày ba đêm liền, cái bàn không chịu nổi phải bỏ chạy như thế.

Ông cụ cười lớn, rồi chắc là nhận thấy tôi hơi phát lòng vì ông có ý ngờ tôi, ông cụ nói :

— Anh giận vì thấy những giấc chiêm bao của anh có vẻ sách vở à? Đừng giận, anh ạ, tôi biết rằng đôi khi người ta bắt giấc bịa ra những cái kỳ quặc không có thể tin được, không thể nào tin được, cho nên đâm ra tưởng mình nằm mơ thấy chứ không phải chính mình bịa ra. Có một lão trang chủ kể lại rằng lão mơ thấy mình đi qua rừng, ra đến một cánh thảo nguyên có hai quả đồi, rồi bỗng hai quả đồi biến thành hai cái vú đàn bà, ở giữa nổi lên một cái mặt đen có hai ông trắng thay mắt, như hai cái nhai quạt ấy, còn bản thân lão thì té ra đang đứng giữa hai cái chân của một người đàn bà, trước mặt lão ta là một vực sâu đen ngòm — cái vực hút tuột lão ta vào. Sau giấc mơ đó tóc lão ta bắt đầu bạc trắng ra, tay bắt đầu run, phải ra nước ngoài tìm bác sĩ Knaipơ chữa bệnh bằng nước suối. Lão ấy mà mơ thấy những cái như thế là phải thôi — lão là một tay trác táng.

Ông cụ vỗ vỗ lên vai tôi.

— Còn anh thì chẳng nghiện rượu, cũng chẳng chơi bời gì, sao lại có những giấc mơ như thế?

— Tôi không biết ạ.

— Ta có biết gì về bản thân đâu!

Ông thở dài nheo nheo đôi mắt ngẫm nghĩ một lát rồi nói khe khẽ :

— Chẳng biết gì!

Tối hôm nay, trong khi đi dạo, ông cụ khoác tay tôi nói:

— Đồi ửng biết đi — rợn thật nhỉ? Ửng không, thế mà chớp, chớp, tuyết cứ kêu ken két dưới đế ấy! Phải, hay thật! Thế nhưng anh vẫn rất sách vở, sách vở lắm ấy! Anh đừng giận, chỉ có điều đó là một hiện tượng không tốt, nó sẽ làm rầy anh.

Khó lòng có thể nói rằng tôi sách vở hơn ông cụ, nhưng lần này ông tỏ rõ cho tôi thấy ông là một người duy lý một cách tàn nhẫn, tuy ông có rào đón đủ cách.

XXXV

Đôi khi người ta có cảm giác như ông cụ từ một nơi nào xa lắm mới về, từ một nơi mà con người suy nghĩ một cách khác, cư xử với nhau một cách khác, thậm chí đi lại cũng khác và nói một thứ ngôn ngữ khác. Ông cụ ngồi trong góc, mặt mũi, xám xịt, như thể phủ một lớp bụi của thế giới khác, và chăm chú nhìn mọi người với đôi mắt của một người lạ hay một người căm.

Hôm qua, trước bữa ăn chiều, ông đã xuất hiện ở phòng khách với một phong thái đúng như thế, như người đã đi đâu rất xa, ngồi xuống đi-văng, rồi sau một phút im lặng, bỗng cất tiếng nói, lòng bàn tay xoa xoa hai đầu gối, mặt cau lại:

— Như thế chưa phải đã hết, chưa — chưa hết đâu.

Một người nào đấy, bao giờ cũng ngu ngốc và bình thản, giống như cái bàn là, hỏi ông cụ:

— Cụ nói về việc gì thế ạ?

Ông cụ chăm chăm nhìn hẳn, cúi người xuống thấp hơn nữa, nhìn ra hàng hiên nơi bác sĩ Nikitin, Enpatiep-xki và tôi đang ngồi, rồi hỏi:

— Các anh đang nói chuyện gì đấy?

— Đang nói về Plevê ạ.

— Về Plevê, Plevê... — Ông cụ trầm ngâm nhắc lại từng tiếng cách quãng như thể mới nghe cái tên này lần đầu, rồi rùng mình như con chim rũ lông, cười yếu ớt nói:

— Từ sáng sớm hôm nay tôi cứ bị một truyện ngu xuẩn nó ám ảnh; có ai nói với tôi là đã đọc được trong một nghĩa trang một cái bia như sau:

*Dưới phiến đá này Ivan Yêgorep yên nghỉ
Vốn nghề thuộc da, da thuộc suốt ngày.*

Làm ăn thật thà, có lòng nhân hậu,

Nhưng nay chết đi, để xướng cho vợ hiền

Ivan chưa già, lẽ ra còn làm được,

Nhưng Chúa đưa anh lên trời, trong đêm

Thứ sáu rạng ngày thứ bảy tuần lễ thánh.

và còn cái gì đại loại như thế nữa...

Ông cụ im lặng một lát, rồi lắc đầu, mỉm cười yếu ớt, nói tiếp:

— Trong sự ngu ngốc của con người — khi nào nó không độc ác — có một cái gì rất cảm động, đáng yêu nữa... Bao giờ cũng có.

Có người ra mời khách và chủ vào ăn bữa chiều

XXXVI

— Tôi không thích những người say rượu, nhưng tôi có biết những người khi uống dăm ba chén liền trở nên thú vị hơn, có được một nếp tư duy sắc sảo, trang

nhã, một cách ăn nói khéo léo và phong phú mà khi tỉnh họ không hề có. Trong trường hợp này tôi sẵn sàng cầu phước cho rượu.

Xuler có kể lại : anh ta đang đi với Liep Nikôlaievits trên đại lộ Tverxkaia. Tônxtôi trông thấy hai người giáp kỵ từ xa đi lại, những tấm giáp đồng lấp lánh trong nắng, những đôi cựa giầy kêu lên lanh lảnh, họ đi đều bước như đã nhập lại thành một người, gương mặt của họ cũng rạng rỡ lên vì ý thức tự mãn về sức mạnh và tuổi trẻ của mình.

Tônxtôi bắt đầu chê bai họ :

— Thật là một sự ngu ngốc huy hoàng ! Hoàn toàn là những con vật được luyện tập bằng roi vọt...

Nhưng khi hai người giáp kỵ đi đến ngang tầm, ông cứ đứng lại và nhìn theo họ một cách âu yếm, nói giọng hân hoan :

— Đẹp quá chừng ! Đúng là những chiến sĩ La-mã cổ đại, Lêopôn nhỉ ? Thật là hùng tráng, đẹp đẽ, trời ơi ! Thật tuyệt vời khi được thấy con người đẹp như vậy, thật tuyệt vời.

XXXVII

Vào một ngày nóng nực ông cưỡi đuôi kịp tôi trên một con đường trũng, ông cưỡi một con ngựa Tac-ta nhỏ bé và dầm tính đi về phía Livadya. Xám xịt, bờm xồm, đầu đội cái mũ nan nhẹ màu trắng trông như cái nấm, nom dáng ông cưỡi giống một ông thần lùn.

Ông ghim ngựa lại nói chuyện với tôi ; tôi đi bên cạnh bàn đạp của ông, và nhân nói những chuyện khác, tôi

bảo là tôi vừa nhận được một bức thư của V.G. Kòrôlencô. Tônxtôi giận dữ rung bộ râu:

— Ông ta có tin Thượng đế không?

— Tôi không biết ạ.

— Cái chính thì anh lại không biết. Ông ta tin đấy nhưng lại xấu hổ không dám thú nhận như vậy trước mặt những người vô thần.

Ông nói giọng câu nhàu, nhăm nhẩn, đôi mắt nheo lại một cách giận dữ. Có thể thấy rõ là tôi đang quấy rầy ông cụ, nhưng khi tôi toan bỏ đi, ông cụ ngăn tôi lại:

— Kìa anh đi đâu? Tôi cho ngựa đi chậm mà.

Rồi lại câu nhàu:

— Cái anh Andrâyyp của anh nữa, cũng xấu hổ với bọn vô thần, và cũng tin Thượng đế. Anh này sợ Thượng đế lắm đấy.

Đến biên giới lãnh địa của đại công tước A. M. Rômanốp thì thấy có ba người trong họ Rômanốp đứng chụm vào nhau nói chuyện trên đường cái: chủ nhân trang viên Ai-Tôđo, Gheorghii và một người khác nữa, hình như là Piort Nikôlaievits ở Đuynbe về thì phải — toàn là những con người to lớn, hiên ngang cả. Trên đường cái có một chiếc xe *drojki* thắt một ngựa, lại thêm một con ngựa cưỡi đứng ngang đường, chắn hết cả lối đi. Liep Nikôlaievits không có cách nào đi qua được. Ông cụ đưa mắt nghiêm nghị, đầy vẻ đòi hỏi, nhìn thẳng vào ba người họ Rômanốp. Nhưng họ đã quay mặt đi từ ban nãy. Con ngựa cưỡi chuyển mình tại chỗ và nép sang một bên, nhường lối cho ngựa của Tônxtôi đi qua.

Im lặng, đi quá được vài phút, ông cụ nói:

— Chúng nó nhận ra mình rồi, cái lũ ngốc ấy.

Rồi một phút sau nữa:

— Con ngựa đã hiểu rằng phải nhường lối cho Tônxtôi.

XXXVIII

« Phải giữ mình trước tiên — cho bản thân mình, được như thế, thì cũng sẽ còn lại được nhiều cho người khác ».

XXXIX

« Biết nghĩa là gì ? Như tôi đây, tôi biết là Tôi, tôi, nhà văn, tôi có vợ, có con, tóc tôi bạc, mặt tôi xấu, tôi dề râu — tất cả những điều đó đều có viết trong các giấy hộ chiếu. Nhưng về linh hồn tôi chỉ biết có một điều : linh hồn muốn gần gũi Thượng đế. Thế Thượng đế là cái gì ? Là cái mà linh hồn tôi là một bộ phận nhỏ. Đây, chỉ có thế. Ai có thể học được cách suy luận thì người ấy khó có thể có tín ngưỡng, mà chỉ có cách tin thì mới có thể sống trong Thượng đế được. Tertulien có nói : « Tư duy là cái ác ».

XL

Tuy truyền bá những quan niệm rất đơn điệu, con người kỳ lạ như nhân vật truyền thuyết ấy vẫn đa dạng, phong phú vô cùng vô tận.

Hôm nay trong trang viên, nói chuyện với pháp sư hồi giáo ở Gaxpra, ông cụ cư xử như một chú mu-gích

ngày thơ và cả tin đã đến lúc phải nghĩ đến giờ lâm chung. Bé nhỏ và dường như cổ ý co ro cho nhỏ thêm nữa, đứng bên cạnh ông pháp sư người Tác-ta bệ vệ, phốp pháp, ông trông như ông cụ già loắt choắt mà tâm trí lần đầu biết suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống, và sợ những vấn đề đi sâu vào bản chất của nó. Ngơ ngác giương cao đôi lông mày bồm xồm và sợ sệt nhấp nháy đôi mắt nhỏ và sắc, ông dập tắt đóm lửa soi mói, không sao đương đầu nổi thường ngày vẫn cháy rục trong đôi mắt ấy. Cái nhìn thấu suốt của ông dán chặt vào khuôn mặt rộng của vị pháp sư, và đôi con ngươi của ông mất hẳn cái ánh sắc nhọn vẫn làm cho người ta lúng túng. Ông hỏi vị pháp sư những câu hỏi « trẻ con » về ý nghĩa cuộc đời, về linh hồn và về Thượng đế, đánh tráo một cách khéo léo lạ lùng những câu kinh Coran bằng những câu Phúc âm và những câu sấm truyền. Thật ra đấy là một trò chơi của ông cụ, chơi với một nghệ thuật cao siêu mà chỉ có một nghệ sĩ vĩ đại và một bậc đại hiền mới có được.

Mấy hôm trước, trong khi nói chuyện âm nhạc với Tanâyep và Xuler, ông cụ hân hoan tán tụng, cái đẹp của âm nhạc, say sưa như đứa trẻ, và rõ ràng là ông rất thú cái thái độ hân hoan ấy, nói cho đúng hơn là cái khả năng hân hoan của mình. Ông nói rằng người viết về âm nhạc hay nhất và sâu nhất là Sôpenhaoe. Nhân đấy ông kể một mẫu giai thoại buồn cười về Fet, và gọi âm nhạc là « kinh cầu nguyện tâm của linh hồn ».

— Sao lại « tâm » ạ? — Xuler hỏi.

— Vì không lời. Trong âm thanh có nhiều linh hồn hơn là trong tư tưởng. Tư tưởng là cái túi tiền đựng những đồng tiền, còn âm thanh thì không mang gánh nặng nào, nó thuần khiết ở bên trong.

Với một vẻ khoái trá rõ rệt, ông nói bằng những từ ngữ đáng yêu của trẻ con sức nhớ lại những từ hay

nhất, âu yếm nhất rồi bỗng nhiên cười xòa trong chòm râu, ông nói dịu dàng như vuốt ve mơn trớn :

— Tất cả các nhạc sĩ đều là những con người ngu ngốc, và người nhạc sĩ càng có tài lại càng thiên cận. Có điều lạ là hầu hết bọn họ đều sùng đạo.

XLI

Nói với Tsêkhốp, qua máy điện thoại

— Hôm nay là một ngày tốt đẹp đối với tôi, tâm hồn thấy vui sướng đến nỗi muốn rằng anh cũng cùng vui sướng với tôi. Nhất là anh ! Anh rất tốt, tốt lắm lắm !

XLII

Ông cụ không nghe và không tin, khi nào người ta nói những chuyện không đúng như ông muốn. Thật ra không phải ông hỏi, mà chính là ông chất vấn. Như một người chuyên sưu tập những vật hiếm, ông chỉ thu lấy những cái gì không phá vỡ sự hài hòa chung trong bộ sưu tập của mình.

XLIII

Trong khi soạn các thư từ mới nhận được.

— Họ làm ồn lên, họ viết thư viết từ, thế nhưng hễ tôi chết đi là một năm sau họ sẽ hỏi : Tônxtôi ư ? À, đó

cái ông bá tước đã từng thử làm nghề đông giày rồi sau đó gặp chuyện gì không hay, có phải cái ông ấy không? »

XLIV

Đã mấy lần tôi chợt trông thấy trên gương mặt ông, trong khoe mắt ông, cái nụ cười ranh mãnh và hả hê của một người vừa chợt tìm ra một vật gì mà chính mình đã giấu đi. Người ấy giấu kín một vật gì, rồi quên nơi cất giấu. Suốt mấy ngày người ấy sống trong tâm trạng lo âu ngấm ngấm, lúc nào cũng băn khoăn tự hỏi: không biết mình đút cái vật tối cần thiết ấy vào chỗ nào? Và lo sợ rằng người khác sẽ nhận thấy nỗi lo âu của mình, sự mất mát của mình, sẽ nhận thấy và sẽ chơi mình một vở rất đau, rất ác. Rồi đột nhiên người ấy nhớ ra, tìm thấy lại vật đã giấu. Người ấy tràn trề vui sướng và giờ đây, không còn thêm che giấu nỗi vui mừng, nhìn mọi người một cách tinh quái, như thể muốn nói:

« Các người không làm gì nổi tôi đâu ».

Nhưng tìm được cái gì, và tìm thấy ở đâu, thì người ấy không nói.

Không bao giờ có thể hết ngạc nhiên về ông, nhưng dù sao người ta vẫn không thích gặp ông nhiều, và riêng tôi, tôi thấy không thể ở cùng nhà với ông, chưa nói đến cùng phòng. Ở gần ông cũng giống như đứng giữa một bãi sa mạc trong đó mọi vật đều bị ánh nắng thiêu đốt và bản thân mặt trời cũng đang bị thiêu dần hứa hẹn một đêm tối vô tận.

BỨC THƯ

Tôi vừa gửi bức thư trước viết cho anh thì nhận được bức điện báo tin « cuộc tàu thoát của Tônxtôi ». Và đây, trong khi còn giữ chặt mối liên hệ tinh thần với anh, tôi lại viết nữa.

Có lẽ tất cả những điều tôi muốn nói nhân tin này sẽ có vẻ rối ren, thậm chí có thể có vẻ gay gắt và hằn học nữa. Nếu vậy, xin anh thứ lỗi cho — tôi có cảm giác như người ta đang nắm lấy cổ tôi và cố bóp nghẹt tôi.

Ông cụ đã nói chuyện với tôi nhiều lần, và nói rất lâu, hồi còn ở Gaxpra, vùng Crumê, tôi hay đến nhà ông cụ, ông cụ cũng thích lại đặng tôi, tôi đã đọc các sách của ông cụ một cách chăm chú và say mê, — tôi thấy mình có quyền nói về ông cụ những điều mình đang nghĩ, dù cho những điều đó có gay gắt và khác xa cái thái độ chung của mọi người đối với ông. Tôi biết rõ không kém gì những người khác rằng không có một con người nào xứng đáng với danh hiệu « thiên tài » hơn ông, không có một con người nào phức tạp hơn, mâu thuẫn hơn và tuyệt vời hơn về mọi phương diện, đúng, tuyệt vời về mọi phương diện! Tuyệt vời hiểu theo một nghĩa riêng nào đấy, một nghĩa rộng không diễn đạt được bằng lời; trong ông có một cái gì lúc nào cũng khiến tôi có ý muốn reo to lên với mọi người: hãy nhìn mà xem, trên quả đất này có một con người kỳ diệu như thế đấy! Bởi vì Tônxtôi là con người một cách toàn diện, có thể nói như thế, và trước hết là một con người — đó là con người của nhân loại. Nhưng bao giờ tôi cũng thấy khó chịu vì cái khát vọng ngoan cố, quyết đoán của ông, muốn biến cuộc đời của Bá tước Liep Nikôlaievits Tônxtôi thành một « thân thể chí thánh của Đức Thánh Cha Liep phước lộc của

chúng con». Chắc anh cũng biết rằng ông cụ đã từ lâu chuẩn bị «đau khổ vì đạo». Ông có nói cho Epghêni Xôlôviốp, cho Xuler biết rằng ông lấy làm tiếc là chưa làm được việc đó, — nhưng ông muốn đau khổ không phải một cách đơn giản, không phải vì cái nguyện vọng tự nhiên muốn kiểm nghiệm lại sức dẻo dai của nghị lực mình, mà chính là với cái ý định rõ rệt và — xin nhắc lại — quyết đoán muốn tăng thêm trọng lượng cho học thuyết của mình, muốn làm cho cái giáo lý của mình có sức chinh phục không gì cưỡng nổi, thần thánh hóa nó trước mắt mọi người đời bằng sự đau khổ của mình và bắt người ta phải chấp nhận nó, anh hiểu không, bắt người ta phải chấp nhận! Vì ông cụ biết rằng học thuyết của ông không đủ sức thuyết phục; trong cuốn nhật ký của ông cụ sau này anh sẽ đọc được những mâu mục tiêu biểu của cái tâm trạng hoài nghi của ông đối với học thuyết của mình và cá nhân mình. Ông cụ biết rằng «những kẻ tuân đạo và khổ vì đạo hầu hết là những kẻ độc đoán và cường bạo» — cái gì mà ông cụ chẳng biết! Ấy thế nhưng ông vẫn nói: «Giá tôi chịu đau khổ vì tư tưởng của tôi, nó sẽ gây được một ấn tượng khác». Điều đó bao giờ cũng làm cho tôi xa lánh ông cụ, vì tôi không thể không cảm thấy ở đây có những mưu toan cưỡng bức tôi, khống chế lương tâm tôi, làm cho tôi lóa mắt đi bằng ánh sáng rực rỡ của máu tuân đạo, khoác lên cổ tôi cái ách nặng của giáo điều.

Xưa nay ông cụ vẫn ca ngợi hết lời sự bất tử ở thế giới bên kia, nhưng thật ra cái mà ông ham thích là sự bất tử trên thế gian này. Là một nhà văn dân tộc theo cái nghĩa chân chính nhất của khái niệm này, ông đã hiện thân trong cái tâm hồn vĩ đại của ông tất cả những nhược điểm của dân tộc, tất cả những thương tích mà những cơn cực nhục của lịch sử đã để lại trên chúng

ta... Ở trong ông cái gì cũng có tính dân tộc, và toàn bộ học thuyết của ông là một sự phản ứng của dĩ vãng, là một hiện tượng phục tở mà chúng ta đã bắt đầu loại trừ, khắc phục.

Anh thử nhớ lại bức thư nhan đề *Tri thức, quốc gia, nhân dân* của ông cụ viết năm 1905 mà xem, cái giọng đặc chí của nó mới khó chịu làm sao! Suốt bức thư toàn nghe một giọng há hê đầy tiểu khí. « A ha! Đây, tôi đã bảo mà không chịu nghe! » Đạo ấy tôi có viết cho ông cụ một bức thư trả lời, căn cứ vào những lời lẽ của chính ông cụ nói với tôi, vạch ra rằng « ông đã từ lâu không có quyền nói về nhân dân Nga và thay mặt nhân dân Nga mà nói nữa », vì tôi đã tự mắt nhìn thấy rõ ông không chịu nghe, không muốn hiểu những người dân đến gặp ông nói chuyện cởi mở. Bức thư của tôi rất gay gắt, cho nên tôi đã không gửi nó đi.

Và giờ đây ông cụ đã thực hiện cuộc « phi thân » — có lẽ là cuộc phi thân cuối cùng của ông, để làm cho những tư tưởng của mình có được cái ý nghĩa cao nhất. Như trang dũng sĩ thần thoại Vaxili Buxlaiep, nói chung ông cụ thích phi thân, nhưng bao giờ cũng lao về phía khẳng định cái bản lĩnh thánh hiền của mình và vẽ quanh đầu mình một vòng hào quang. Cái này thật sắc mùi Giáo hình, tuy học thuyết của ông cụ có được sự biện hộ của cò sử Nga và của những nổi thống khổ cá nhân của một thiên tài. Ông cụ đi tìm bản lĩnh thánh hiền bằng cách chiêm ngưỡng tội lỗi và trấn áp nghị lực sống.

Trong Liep Nikôlaievits có nhiều cái đôi khi làm dấy lên trong lòng tôi một cảm giác gần như căm thù đối với ông và trút lên tâm hồn tôi một gánh nặng khó lòng đương nổi. Cái bản ngã bành trướng quá mức của ông là một hiện tượng phi thường, gần như quái đản, trong ông có một cái gì của trang dũng sĩ Xvyatôgor

không lồ mà mặt đất không dung nổi. Phải, Tônxtôi to lớn quá! Tôi có một định kiến sâu sắc là ngoài tất cả những điều mà ông nói ra còn có nhiều điều mà ông chưa bao giờ chịu nói ra, ngay trong nhật ký cũng vậy, và sẽ không bao giờ nói với ai hết. Những điều ấy chỉ thỉnh thoảng mới lộ ra một thoáng, qua những lời ám chỉ xa xôi, có thể gặp rải rác trong hai tập nhật ký mà ông cho L.A Xulerjitzki và tôi đọc, tôi thấy hình như đó là một cái gì như thể « sự phủ định của mọi sự khẳng định » — một chủ nghĩa hư vô hết sức sâu xa và tàn nhẫn, mọc lên trên mảnh đất của một nỗi tuyệt vọng và cô đơn vô tận, không có gì cứu vãn nổi, mà có lẽ trước con người này chưa ai có thể nghiệm một cách rõ ràng đến khủng khiếp như vậy. Nhiều khi tôi có cảm giác ông là một con người tuyệt đối đứng đưng đối với những người khác — trong thâm tâm — con người ấy cao hơn, mãnh liệt hơn họ đến nỗi thấy tất cả bọn họ đều giống như loài ruồi nhặng, và những sự chạy vạy lằng xằng của họ đều lỗ bịch, thảm hại. Ông đã bỏ họ mà đi quá xa, và ở nơi đó, với tất cả sức lực của tinh thần căng thẳng đến cùng cực, một mình ông chăm chăm vào cái « chủ yếu nhất » — cái chết.

Suốt đời ông đã sợ và căm thù nó, suốt đời bên tâm hồn ông đã run rẩy « nỗi kinh hoàng của nạn đói Arzamax » — liệu ông, Tônxtôi rồi có phải chết không? Cả thế giới, cả trái đất đang nhìn về phía ông; từ Trung Quốc, từ Ấn Độ, từ châu Mỹ, từ khắp nơi đều có những sợi dây sinh động, run rẩy nối loài người với ông, tâm hồn ông là dành cho mọi người, và dành vĩnh viễn! Tại sao lại không thể giả định rằng thiên nhiên sẽ dành một khoản ngoại lệ trong định luật của mình và để cho một con người duy nhất được bắt tử về thể xác, tại sao lại không? Dĩ nhiên người tinh táo và thông minh như ông không thể tin vào phép lạ, nhưng mặt khác ông lại

là một người tinh nghịch, ham khám phá và, như một anh tân binh trẻ tuổi, ông phát cuồng lên vì sợ và vì tuyệt vọng khi nghĩ đến cái trại lính chưa hề biết. Tôi nhớ hồi ở Gaxpra, sau khi khỏi bệnh, đọc xong cuốn *Thiện và ác trong học thuyết của Nitơ và của bá tước Tônxtôi* của Liep Sextôp, ông nói để trả lời câu của A. P. Tsêkhốp nhận xét rằng mình « không thích cuốn sách này » :

— Tôi thì tôi lại thấy nó thú vị. Viết rất cầu kỳ, nhưng cũng không sao, đọc vẫn thú lắm. Chả là tôi vẫn thích những kẻ khuyên nhủ nếu họ thành thực. Đây, ông ta viết: « Chân lý là điều không cần thiết », và quả đúng thế thật: ông ta cần gì chân lý? Dù sao thì ông ta cũng sẽ chết cơ mà.

Và hình như nhận thấy người ta không hiểu lời ông, Tônxtôi mỉm một nụ cười sắc sảo, nói thêm:

— Nếu con người biết nghĩ, thì dù có nghĩ tới cái gì đi nữa hẳn cũng nhất định sẽ nghĩ tới cái chết của mình. Tất cả các nhà triết học đều như thế. Với lại chân lý mà làm gì, nếu người ta sẽ phải chết?

Sau đó ông bắt đầu giảng giải rằng chân lý chỉ có một đối với mọi người: đó là tình yêu Thượng đế, nhưng về đề tài này ông nói một cách lạnh lùng và uể oải. Sau bữa ăn trưa, trên sân thượng, ông lại lấy cuốn sách ra, giở đến chỗ tác giả viết: « Tônxtôi, Đôxtôiépki, Nitơ không thể sống thiếu lời giải đáp cho những câu hỏi của họ, và đối với họ bất cứ lời giải đáp nào cũng vẫn hơn là không có lời giải đáp » — ông cụ cười lớn rồi nói:

— Cái anh thợ cạo này cả gan thật, anh ta dám viết thẳng ra rằng tôi tự lừa mình, tức là lừa cả những người khác. Rõ ràng là thế còn gì...

Xuler hỏi:

— Nhưng tại sao lại là « thợ cạo »?

— Thế thôi — ông cụ, vẻ trầm ngâm, — tự nhiên tôi thấy giống: anh ta rất diện, rất mốt, trông như một anh thợ cạo Mạc-tư-khoa về làng dự đám cưới ở nhà ông chủ mu-gích. Đi đứng, nói năng hết sức lịch sự, biết nhảy đầm cho nên khinh thường hết thấy mọi người.

Cuộc nói chuyện này tôi thuật lại gần đúng từng chữ, tôi nhớ nó rất rõ thậm chí còn ghi lại nữa, cũng như tôi đã ghi nhiều cái khác từng khiến tôi chú ý. Tôi và Xuler ghi được rất nhiều, nhưng Xuler đã đánh mất những tập ghi chép trên đường đến nhà tôi ở Arzamax, — anh ta nói chung rất cầu thả và tuy yêu mến Liep Nikô-laievits như một người đàn bà, anh ta vẫn có một thái độ kỳ quặc đối với ông cụ, dường như có phần trịch thượng thế nào ấy. Những tập ghi chép của tôi tôi cũng dứt ở chỗ nào tìm mãi không ra. Hiện nay nó đang nằm đâu ở Nga, chẳng biết ai giữ. Tôi đã quan sát Tônxtôi rất chăm chú, vì trước kia tôi đã đi tìm, hiện nay còn đang tìm cho đến khi chết tôi vẫn sẽ tìm một con người sống, một con người có niềm tin thực sự. Và cũng vì có lần A. P. Tsékhốp, trong khi nói đến tình trạng thiếu văn hóa của ta, có than phiền:

— Đấy anh xem Gót chết đi rồi mà mỗi lời của ông ta đều được ghi lại, còn những ý nghĩ của Tônxtôi thì đều mất hút trong hư không. Cái này đúng kiểu Nga không chịu được. Sau này người ta sẽ giật mình nghĩ lại, sẽ viết những tập hồi ký và toàn viết láo hết.

Nhưng tôi xin kể tiếp. Nhân cuốn sách của Sextôp:

— Không thể vừa sống vừa nhìn những bóng ma ghê sợ, ông ta bảo thế, nhưng tại sao ông ta lại biết là có thể hay không thể? Vì giả sử ông ta biết, thì ông ta sẽ trông thấy những bóng ma, — sẽ không viết những chuyện vớ vẩn nữa và sẽ nghĩ đến những chuyện nghiêm trang đã làm Phật bận tâm đến suốt đời.

Có người nêu lên rằng Sextôp là người Do-thái.

— Ờ, thế thì lạ thật, — L.N. nói, có ý ngờ vực — Không phải đâu; ông ta chẳng giống người Do-thái chút nào, không làm gì có những người Do-thái không tin ngưỡng, các anh thử đơn cử cho tôi lấy một người xem? Chẳng làm gì có đâu!

Đôi khi có thể tưởng ông phù thủy già ấy đùa bỡn với cái chết, làm duyên làm dáng với nó và tìm cách lừa nó: ta không sợ mi đâu, ta yêu mi, ta đợi mi. Trong khi đó thì đôi mắt nhỏ sắc như dao cổ nhìn cho ra: cái chết nó thế nào? Sau nó là cái gì nữa? Nó tiêu diệt ta hoàn toàn hay còn để một cái gì sống sót lại?

Người ta có một ấn tượng kỳ lạ khi nghe ông nói: « Tôi rất sung sướng, tôi sung sướng vô cùng, tôi sung sướng quá thể ». Và ngay sau đó lại nói: « Giá được đau khổ! » Đau khổ — đó cũng là chân lý của ông; có một điều chắc chắn mà tôi không chút nào hồ nghi, là dù khi hãy còn đau yếu, ông cũng thành thực vui mừng nếu được vào tù, đi đày, nói chung là được hưởng thân phận của người đau khổ vì đạo. Có lẽ thân phận đó có thể biện hộ phần nào cho cái chết chẳng, làm cho nó dễ hiểu hơn, dễ chấp nhận hơn — từ phía ngoài, ở mặt hình thức. Nhưng thật ra ông chưa từng được sung sướng ở đâu bao giờ, tôi tin chắc như vậy: dù là trong những pho sách « hiền minh » hay « trên lưng ngựa » hay « trên ngực một người đàn bà », ông đều không hưởng được trọn vẹn những lạc thú của « thiên đường trần gian ». Bởi vì ông quá tỉnh táo, và biết đời, biết người quá rõ. Thêm vài lời nữa của ông:

« Vị Calip⁽¹⁾ Apđuraman được hưởng mười bốn ngày hạnh phúc trong đời mình, còn tôi chắc không hưởng

(1) Người cai trị tối cao của dân Hồi giáo ở các nước Ả-rập trước thế kỷ XIII.

được ngăn ấy. Và chung qui cũng vì tôi chưa bao giờ sống — tôi không biết cách sống — cho bản thân mình, cho tâm hồn mình, mà sống như diễn trò, sống cho những người khác».

A. P. Tsèkhốp có nói với tôi khi từ giã Tônxtôi: «Tôi không tin rằng ông cụ không hạnh phúc». Nhưng tôi thì tôi tin ông cụ chẳng sung sướng gì. Tuy vậy, nói là ông «sống như diễn trò» thì không đúng. Phải, ông đã cho người đời những gì ông có thừa thãi, như cho ăn mày: nói chung, ông thích điều khiển họ, «bắt» họ đọc, bắt họ đi dạo, bắt họ ăn toàn rau, bắt họ thương yêu người mu-gich và tin vào chân lý tuyệt đối của những luận thuyết lý tính và tôn giáo của Liep Tônxtôi. Phải bố thí cho người đời một cái gì có thể thỏa mãn họ hay làm cho họ bận tâm, để cho họ đi đi cho rảnh. Hãy để mặc con người trong cảnh cô đơn quen thuộc, đau đớn nhưng đôi khi cũng ấm cúng nữa trước cái đêm không đáy của vấn đề «cái chủ yếu».

Tất cả các nhà truyền đạo Nga, trừ Avvakum và có lẽ Tikhon Zadôncki nữa đều là những con người lạnh lùng vì không có được một niềm tin sinh động và hữu hiệu. Khi tôi xây dựng nhân vật Luka trong vở *Dưới đáy*, chính là tôi muốn tả một ông già như thế: ông ta quan tâm đến «mọi lời giải đáp», nhưng lại không quan tâm đến những con người; vì tất nhiên phải va chạm với họ, ông ta an ủi họ, nhưng chỉ để họ khỏi quấy rầy cuộc sống của mình. Và tất cả cái triết lý, tất cả những điều truyền giải của những con người như thế đều là của bố thí mà họ phân phát với một cảm giác ghê tởm ngấm ngấm, và ở bên dưới những điều truyền giảng này cũng có thể nghe thấy những lời lẽ ai oán của một kẻ ăn mày:

«Hãy lui ra xa! Hãy yêu Thượng đế hay đồng loại và hãy lui xa ra! Hãy nguyên rửa Thượng đế, hãy yêu

dị loại và hãy lùi xa ra ! Hãy để cho tôi yêu, vì tôi chỉ là người, và cuối cùng rồi phải chết ».

Than ôi ! Sự đời là vậy và sẽ còn lâu như vậy ! Và trước kia cũng như hiện nay không thể nào khác đi được, bởi vì con người ta đã kiệt quệ, đau đớn ê chề, bị tách rời ra một cách khủng khiếp, và ai nấy đều bị cùm chặt trong một sự cô đơn nó hút hết tâm hồn. Ví thử L.N. có chịu giảng hòa với giáo hội, thì việc đó sẽ chẳng làm cho tôi ngạc nhiên chút nào. Việc đó cũng có cái lô-gích của nó : mọi người, dù có là giám mục chẳng nữa, cũng đều vô nghĩa lý như nhau. Nói cho đúng ra, đây không phải là chuyện giảng hòa, đối với cá nhân Tônxtôi hành động này chỉ là một bước lô-gích « ta tha thứ cho những kẻ thù ghét ta ». Một hành động Cơ-đốc giáo và ở bên dưới có che đậy một nụ cười nhẹ nhàng, sắc nhọn, có thể hiểu đó là hành động phục thù của một người thông minh đối với những kẻ ngu dốt.

Nhưng tôi vẫn không viết được những điều tôi muốn viết, theo cách tôi muốn viết, về những vấn đề tôi muốn viết. Trong tâm hồn tôi có một cơn chốc đang tru lên, tôi linh cảm thấy một tai họa sắp xảy đến. Đấy báo chí đã gửi tới, và chưa chi đã có thể thấy rõ ràng ở chỗ các anh người ta đã bắt đầu « dựng truyền thuyết » — ngày xưa có những kẻ lừa dối biếng và ăn không ngồi rồi, và họ đã sản sinh ra một ông thánh. Anh thử nghĩ mà xem, làm như thế có hại cho đất nước biết chừng nào, nhất là bây giờ, khi mọi người đang gục đầu thất vọng, tâm hồn của đa số thì trống tuếch, còn tâm hồn của những người ưu tú thì tràn đầy uất hận. Những tâm hồn đói khát, đau đớn ê chề ấy đang đòi một truyền thuyết. Người ta quá khát khao một cái gì có thể xoa dịu nỗi đau thương, an ủi niềm cay cực ! Và người ta sẽ tạo ra cái mà Tônxtôi trước đây vẫn muốn, nhưng lại là cái không nên có — đó là thiên

liệt truyện của một vị thánh, một vị phước lộc. Thế nhưng Tônxtôi vĩ đại và thần thánh chính vì ông là một con người, một con người đẹp đến mức điên rồ, đau đớn, một con người của toàn nhân loại. Ở đây tôi có phần tự mâu thuẫn thế nào đấy, nhưng điều đó không quan trọng. Tônxtôi là một con người đi tìm Thượng đế không phải cho mình, mà cho loài người, đăng họ để cho ông, một con người, được sống trong coi yên tĩnh của bãi sa mạc mà ông đã chọn. Ông đã cho ta một Phúc âm, và để ta quên những mối mâu thuẫn trong Cơ-đốc, ông đã đơn giản hóa hình ảnh Người, san bằng cái nguyên lý hiếu chiến trong hình ảnh đó và đã đề lên nguyên lý «phục tòng ý chí của Kẻ đã phái ta đến». Không còn nghi ngờ gì nữa; Phúc âm của Tônxtôi dễ chấp nhận hơn vì nó hợp với «bệnh trạng» của dân Nga. Dù sao [cũng cần phải cho đám dân này một cái gì, vì nó đang than khóc, tiếng rên rỉ của nó lay chuyển cả địa cầu và khiến người ta sao nhãng «cái chủ yếu». Còn như *Chiến tranh và hòa bình* và tất cả những thứ tương tự đều không thể xoa dịu nỗi u uất và tuyệt vọng của mảnh đất Nga âm ỉ.

Về *Chiến tranh và hòa bình* bản thân ông có nói: «Gạt thói khiêm tốn giả dối sang một bên, phải nói rằng đó là một pho *Iliat* thứ hai». N.I. Tsaikôpxki đã nghe chính ông đánh giá cuốn *Thời thơ ấu* và *Thời niên thiếu* cũng như vậy.

Vừa rồi có mấy nhà báo từ Napôli đến, lại có một người từ Rôma tức tốc đáp tàu sang nữa. Họ yêu cầu tôi cho biết tôi nghĩ gì về cuộc «tàu thoát» của Tônxtôi — họ nói thế đấy: «tàu thoát». Tôi đã khước từ cuộc phỏng vấn. Dĩ nhiên anh cũng hiểu rằng tâm hồn tôi đang bàng hoàng dữ dội — tôi không muốn Tônxtôi biến thành một ông thánh. Hãy để cho ông vẫn là một người tội lỗi gần gũi với trái tim của cái thế giới

tràn đầy tội lỗi này, vĩnh viễn gần gũi với trái tim của mỗi chúng ta, Puskin và Tônxtôi — không có gì hùng vĩ hơn và quý báu hơn đối với chúng ta...

Liep Tônxtôi không còn nữa. #

Một bức điện đã gửi đến, và trong bức điện có nói, bằng những từ ngữ hết sức thông thường, rằng ông đã qua đời.

Tin đó đâm nhói vào tim, tôi khóc rống lên vì đau buồn và uất ức, và giờ đây, trong một trạng thái nửa mê nửa tỉnh, tôi cố hình dung ông ta như tôi đã từng biết, từng thấy, tôi cảm thấy tha thiết muốn nói về ông. Tôi tưởng tượng thấy ông nằm trong quan tài, nằm yên như một tảng đá trơn phẳng dưới lòng suối, và chắc trong chòm râu bạc đang giấu cái nụ cười khó hiểu của ông, nụ cười xa lạ đối với tất cả, và đôi tay ấy cuối cùng đã yên tĩnh chấp lại, nó đã hoàn thành quá trình lao động khổ sai của nó.

Tôi nhớ lại đôi mắt sắc của ông — cái gì nó cũng nhìn xuyên thấu — và những cử động của mấy ngón tay, bao giờ cũng có vẻ như đang nhồi nặn một cái gì làm bằng không khí, tôi nhớ lại những câu chuyện, những lời bông đùa, những từ ngữ mu-gích của ông vẫn ưa dùng và giọng nói mơ hồ kỳ lạ của ông. Và tôi thấy rõ con người ấy đã ôm ấp được bao nhiêu là sự sống, tôi thấy rõ ông thông minh khác người — và đáng sợ đến nhường nào.

Có lần tôi trông thấy ông trong một khung cảnh mà có lẽ chưa ai từng thấy, hôm ấy tôi đang đi dọc theo bờ bệ để đến nhà ông ở Gaxpra; đến gần trang viên Yuxupôp, tôi chợt trông thấy cái bóng dáng bé nhỏ, cộc cạch của ông ở sát ngay bờ bệ, giữa các tảng đá, trong bộ áo quần vải xám nhàu nát, đầu đội chiếc mũ rúm ró tồi tàn. Ông ngồi chống tay lên má — giữa

mấy ngón tay phất phơ những sợi râu bạc — và nhìn ra khơi. Dưới chân ông những đợt sóng nhỏ xanh xanh ngoan ngoãn lăn vào bờ, dịu dàng như vuốt ve mơn trớn, rì rào như đang kể chuyện mình với vị phù thủy già. Hôm ấy là một ngày phong phú màu sắc, bóng những đám mây trườn đi trên các tầng đá, và cùng với các tầng đá, ông cụ già khi rục lên, khi tối xâm lại. Các tầng đá quanh ông rất lớn, nứt nẻ và phủ đầy những rêu bề sực nồng mùi nước mặn: hôm trước sóng triều lên rất to. Và tôi ngỡ chừng như ông cũng là một tầng đá cổ xưa đã sống dậy, biết rõ thủy chung của vạn vật, đang suy nghĩ xem bao giờ là sự tận cùng của đất đá và cây cỏ, của sông hồ, biển cả, của loài người và của cả vũ trụ, từ hòn cuội cho đến vầng thái dương, và cảnh tận thế ấy sẽ như thế nào. Và biển là một bộ phận của linh hồn ông, và mọi vật xung quanh đều là của ông, từ ông mà ra cả. Trong cái tư thế ngồi trầm ngâm, im phăng phắc của cụ già, tôi mừng tượng thấy một cái gì thiêng liêng như một lời sấm thần thông màu nhiệm, gốc thì xuyên sâu vào cõi tối tăm ở phía dưới ông, mà ngọn thì đâm vút lên khám phá khoảng không xanh biếc trùm trên mặt đất, tôi tưởng chừng như chính ông — chính cái ý chí của ông tập trung lại — gọi sóng vào và xua sóng đi, điều khiển sự vận chuyển của các tầng mây và các bóng rợp đang tựa hồ lay chuyển các tầng đá, gọi đá tỉnh dậy. Rồi đột nhiên trong một phút điên rồ tôi cảm thấy rằng chỉ lát nữa thôi, ông già sẽ đứng dậy, giơ tay lên, và biển sẽ lặng ngắt đi, phẳng như một tấm gương, và đá sẽ chuyển động và reo hò, và mọi vật xung quanh sẽ bừng bừng sống dậy, xôn xao náo nhiệt, mỗi vật một giọng sẽ nói về bản thân nó, về ông, phản kháng lại con người ấy. Không thể lấy lời nào tả xiết những cảm xúc của tôi lúc bấy giờ; tâm hồn tôi

vừa hân hoan vừa kinh hãi, rồi cuối cùng mọi cảm xúc đều hòa hợp lại thành một ý nghĩ vui mừng:

« Minh khôn, * tôi cút trên thế gian này, một khi trên thế gian này hãy còn con người ấy ».

Bấy giờ tôi rón rén lùi trở lại và bỏ đi, cố sao cho lớp sỏi dưới chân đừng kêu lên, không dám làm kinh động dòng tư duy của ông. Và giờ đây, tôi cảm thấy mình là một đứa mồ côi, tôi vừa viết vừa khóc — trong đời tôi chưa có lần nào khóc tuyệt vọng, đắng cay, không có gì an ủi nổi như thế này. Tôi không biết tôi có yêu ông hay không, và lại yêu ông hay ghét ông thì có gì là quan trọng? Ông bao giờ cũng làm dấy lên trong lòng tôi những cảm giác và những niềm xúc động lớn lao, huyền hoặc; ngay cả những cảm xúc khó chịu và đối địch mà ông thức tỉnh trong tôi cũng có những dạng thức khác thường, nó không đè nén tâm hồn, mà lại dường như làm cho tâm hồn mở toang ra, rộng lớn lên, trở nên tinh tường, nhạy bén hơn. Ông đẹp lắm, những khi lê đôi dép lẹp xẹp, như san bằng một cách đầy uy vũ những chỗ gồ ghề trên lối đi, từ đâu không rõ đột ngột xuất hiện ở khung cửa hay ở góc phòng, đến cạnh ta với những bước chân ngắn, nhẹ và mau của một người đã quen đi nhiều trên mặt đất, rồi luôn hất ngón tay cái vào chiếc thắt lưng, dừng lại một giây, đưa nhanh đôi mắt sắc sảo nhìn quanh một lượt, và cái nhìn tinh tường ấy lập tức ghi nhận lấy tất cả những cái gì mới lạ và lập tức rút ra ý nghĩa của mọi sự.

— Chào các ông!

Tôi bao giờ cũng phiên dịch câu ấy ra như thế này: « Tôi chào các ông, đó là một cái thú của tôi, còn đối với các ông thì nó chẳng có nghĩa lý gì, nhưng dù sao cũng xin chào các ông! »

Ông bước ra — người thật bé nhỏ. Và lập tức mọi người đều trở thành bé nhỏ hơn ông. Bộ râu mu-gích,

đôi bàn tay thò nhưng phi thường, cách ăn mặc giản dị và toàn bộ cái vẻ bình dân bề ngoài, cái vẻ thoải mái ấy đã khiến nhiều người nhầm lẫn, và nhiều khi ta có dịp thấy những người Nga-la-tur vốn quen « chào người tùy áo » — một tập quán cũ kỹ của nông nô! — lập tức tuôn ra cái lối ăn nói « bộc trực » mà ta phải gọi là « sàm sỡ » mới đúng.

« Ôi, ông bác quý mến! Ra bác thế này đây! Mãi đến nay tôi mới nhìn được tận mặt con người vĩ đại của đất tổ. Bác hãy sống lâu muôn tuổi và hãy nhận lấy lời chào mừng cung kính của tôi ».

Đó là lễ lối Nga của vùng Mạc-tư-khoa, xuề xòa và thân mật và đây lại là một lễ lối Nga khác, lối « tự do tư tưởng ».

— Liep Nikôlaievits! Tuy không tán đồng các quan điểm tôn giáo triết học của cụ, chúng tôi vẫn tôn sùng sâu sắc ở cụ một nghệ sĩ vĩ đại... »

Rồi đột nhiên từ dưới chòm râu mu-gích, từ dưới tấm áo bình dân nhàu nát hiện lên một lãnh chúa Nga già, một người quý tộc uy nghi lẫm liệt, và lúc bấy giờ những con người « bộc trực », « học thức » và các thứ khác lập tức tái xám mặt đi vì một cảm giác lạnh buốt không sao chịu nổi. Thật thú vị khi trông thấy con người có một dòng máu thuần khiết ấy, thật thú vị khi ngắm những cử chỉ uy nghi và duyên dáng, khi theo dõi những lời lẽ từ tốn một cách kiêu hãnh, khi nghe một từ chính xác một cách trang nhã, có sức giáng những đòn trúng đích và chí mạng. Chắt lãnh chúa trong ông vừa đủ để xử cho vừa lòng đám nông nô. Và khi gọi đến vị lãnh chúa ở trong Tônxtôi, vị lãnh chúa ấy hiện ra một cách dễ dàng, thoải mái, và trấn áp họ đến mức họ chỉ biết co rúm người lại mà kêu lên the the.

Tôi đã có dịp từ Yaxnaia Pôlyana trở về Mátxcova với một trong những người Nga «bộc trực» một người Mạc-tư-khoa. Mỗi lần ta vẫn không trấn tĩnh lại được, suốt dọc đường cứ mỉm cười gượng gạo và ngo ngắc lấp bắp:

— Trời ơi, ông cụ cao ghê quá. Ông ấy hắc thậ....
Cha chả là hắc!

Rồi, nhân nói đến những chuyện khác, hắn kêu lên, có ý tiếc rẻ rõ rệt:

— Thế mà tôi cứ tưởng ông cụ là một tay vô chính phủ thật. Mỗi người đều thi nhau nhắc đi nhắc lại mãi: vô chính phủ, thế là tôi cũng tin...

Người ấy là chủ một nhà máy cỡ lớn, rất giàu, hắn ta có cái bụng phệ, cái mặt béo phị màu thịt bò sống. Tại sao hắn lại phải muốn cho Tônxtôi là một người vô chính phủ? Ấu cũng là một trong những điều bí ẩn sâu xa của tâm hồn Nga vậy.

Nếu L. N. muốn được lòng ai, ông sẽ thực hiện điều đó một cách dễ dàng hơn cả một người phụ nữ thông minh và xinh đẹp. Ngồi ở phòng khách của ông có những con người rất khác nhau: đại công tước Nikôlai Mikhailôvits, bác thợ mộc Ilya, một đảng viên xã hội dân chủ ở Yanta, anh nông hội viên Patxuc, một anh nhạc sĩ nào đấy, một người Đức làm quản lý cho bá tước phu nhân Klainmikhén, nhà thơ Bulgakôp, và mọi người đều nhìn ông với những đôi mắt triu mến như nhau. Ông trình bày cho họ nghe về học thuyết của Lão tử, và tôi có cảm giác như ông là một nhạc sĩ thần kỳ kiêm cả đàn nhạc, có cái biệt tài chơi một lúc nhiều nhạc cụ khác nhau — vừa thổi kèn đồng, vừa đánh trống, vừa thổi sáo, vừa gảy đàn. Tôi cũng nhìn ông như mọi người. Giờ đây tôi còn muốn nhìn ông một lần nữa, nhưng sẽ không bao giờ còn được thấy ông.

Có mấy nhà báo mới đến, khẳng định rằng ở Roma vừa nhận được một bức điện « bác bỏ tin đồn Liep Toux tôi mất ». Họ làm huyền não cả lên, ba hoa bày tỏ nỗi thông cảm với nước Nga. Nhưng đọc các báo Nga thì không còn có thể hồ nghi được nữa.

Không thể nói dối ông điều gì dù chỉ vì thương hại ông cũng vậy; dù khi đang ốm nguy kịch, ông cũng khiến người ta thấy thương hại. Thương hại những người như ông thì thật là dung tặc. Những người như thế thì phải cần trọng, nâng niu, chứ không thể đem những lời lẽ mòn cũ, không hồn mà tung lên người ta thành một đám bụi từ ngữ vô nghĩa.

Ông có hỏi:

— Anh không thích tôi ư?

Tôi đành phải trả lời: « Vâng tôi không thích ».

— Anh ghét tôi à? — « Vâng, hôm nay tôi thấy ghét ông ».

Khi hỏi, ông không chút nường nhẹ, khi trả lời, ông rất dè dặt: các bậc đại hiền vẫn thế.

Ông kể về thời trước hay lạ lùng, và hay nhất là khi kể về Turghênhiép. Nói về Fet⁽¹⁾, ông có một nụ cười xuề xòa và bao giờ cũng kể một chuyện gì ngộ nghĩnh; về Nékraxốp, ông nói một cách lạnh lùng, đầy vẻ hoài nghi, nhưng dù nói về nhà văn nào thì ông cũng có vẻ như một người cha biết hết những nhược điểm của con cái và can đảm nhấn mạnh vào cái xấu trước khi nêu bật cái tốt — đấy, con tôi nó thế đấy! Và mỗi khi ông chê bai người nào, tôi đều có cảm giác là ông đang bố thí cho người nghe vì thấy họ nghèo quá, nghe những lời phán xét của ông, người ta cứ thấy ngượng ngịu, dưới nụ cười sắc sảo của ông người ta bất giác cup mắt xuống—và kỷ ức không giữ lại được một chút gì nữa.

(1) Nhà Thơ Nga (1820—1892).

Có một lần ông hăm hở chứng minh rằng G.I. U xpe n xki⁽¹⁾ viết bằng ngôn ngữ vùng Tula, và chẳng có chút tài năng gì hết. Ấy thế mà một hôm khác, có cả tôi ngồi đấy, ông lại nói với A.P. Tsêkhốp :

— Như thế mới là nhà văn chứ ! Với sức mạnh của sự chân thành, ông khiến ta nhớ đến Đôxtôiep xki, chỉ có điều là Đôxtôiep xki hay xô giọng chính trị và làm duyên làm dáng, còn Upen xki thì giản dị hơn và chân thành hơn. Giả sử ông ta tin Thượng đế, ông ta sẽ thành một tay tiêu phái gì đấy.

— Thế sao hôm trước cụ bảo đó là một nhà văn Tula, chẳng có tài gì ?

Ông cụ liền giấu đôi mắt dưới đôi lông mày rậm và đáp :

— Ông ta viết dở lắm. Ngôn ngữ gì mà lại thế ? Dấu chấm câu nhiều hơn từ ngữ. Tài năng là tình yêu. Người nào yêu, người ấy có tài. Đấy cứ nhìn những người đang yêu mà xem, tất cả bọn họ đều có tài !

Về Đôxtôiep xki ông nói một cách miễn cưỡng, gượng gạo như cứ phải tránh tránh một cái gì, cố khắc phục một cái gì.

— Lẽ ra ông ta nên tìm hiểu học thuyết của Khổng tử hay đạo Phật, nó sẽ làm cho ông tĩnh tâm lại. Đó là điều chủ yếu bất cứ ai cũng cần phải biết. Ông ta là người có một xác thịt hung hãn, hề nổi giận là cái trán hói nổi đầy u lên, hai tai động đậy. Ông ta cảm xúc được nhiều, nhưng tư duy kém, ông ta học cách tư duy của mấy anh theo thuyết Furiê, của Butasvits, vân vân. Sau đó ông ta lại căm thù họ suốt đời. Trong máu ông ta có một cái gì rất Do-thái. Ông ta đa nghi, tự ái, khó tính và khờ sớ. Không hiểu tại sao người ta đọc ông nhiều như thế, thật là lạ ! Sách ông nặng nề

(1) Nhà văn Nga (1840 — 1902)

và vô bổ, bởi vì cả cái lũ những chàng thiếu niên, những Raxkônnikôp ấy không thật chút nào, trong thực tế mọi sự đều đơn giản và dễ hiểu hơn. Còn Lexkôp thì người ta không đọc là vô lý, đó là một nhà văn chân chính. Anh đã đọc Lexkôp chưa?

— Có đọc ạ. Tôi rất thích, nhất là ngôn ngữ.

— Ngôn ngữ thì ông ta nắm đến mức tuyệt vời, muốn làm trò quỷ thuật gì cũng được. Anh thích Lexkôp thì kẻ cũng lạ, anh có cái gì không Nga ấy, ý nghĩ của anh không phải là ý nghĩ của người Nga — nhưng không sai đâu, tôi nói thế anh đừng giận nhé! Tôi già rồi, có lẽ tôi không còn hiểu được văn học ngày nay, nhưng tôi cứ có cảm giác là nó không Nga. Người ta quay ra viết những thứ thơ gì gì ấy — tôi không biết tại sao phải có những thứ thơ ấy, và để cho ai? Phải học cách làm thơ của Puskin, Tyutsep,⁽¹⁾ Sensin (tức Fet—ND). Đây như anh — ông cụ quay sang Tsékhôp — anh thì đặc Nga! Phải, rất Nga, rất Nga.

Rồi mỉm cười âu yếm, ông cụ ôm choàng lấy vai A.P. khiến anh ta ngượng ngịu bắt đầu cất giọng trầm trầm nói những gì về ngôi biệt thự của anh, về dân Tac-ta.

Ông rất yêu Tsékhôp, và mỗi khi nhìn anh, ông bao giờ cũng như vuốt ve A.P. với cái nhìn gần như âu yếm trong giây phút ấy. Có hôm A.P. đang đi trên con đường nhỏ trong trang viên với Aleksandra Livôpna (con gái Tônxtôi — ND), ông cụ lúc bấy giờ đang ốm, ngồi trong chiếc ghế bành đặt ở hàng hiên, gần như rướn cả người nhìn theo anh, nói khe khẽ:

— Trời ơi, anh ấy đáng yêu quá, thật là một con người tuyệt vời — khiêm tốn, trầm lặng, cứ như một cô tiểu thư. Đáng đi cũng như con gái. Tuyệt thật!

(1) Nhà thơ Nga 1803 – 1873.

Có một hôm vào buổi hoàng hôn, mắt nheo nheo, đôi lông mày nhích nhích, ông cụ đọc đoạn dị bản của *Cha Xerghi* kể lại lúc người con gái đi quyến rũ vị ân sĩ. Ông đọc hết cả đoạn, ngẩng đầu lên và nhắm mắt lại, nói rõ từng tiếng:

— Lão già viết hay thật, hay thật!

Câu này nói ra một cách giản dị lạ lùng, sự khâm phục trước cái đẹp do chính mình sáng tạo ra nó chân thành đến nỗi cho đến chết tôi cũng không quên được cái cảm giác hân hoan mà tôi không thể, không biết cách thể hiện ra ngoài, nhưng cũng phải cố gắng hết sức mới trấn áp nổi. Thậm chí tim tôi như ngừng đập, rồi sau đó mọi vật xung quanh đều trở nên tươi mát và mới mẻ, phả sức sống vào tâm hồn.

Phải nhìn thấy ông nói mới hiểu được cái đẹp đặc biệt, không sao diễn tả nổi của lời lẽ ông nói, mà người ta có thể tưởng như gõ ghề, đầy những chỗ lặp đi lặp lại mãi những từ không thay đổi, đơn giản như lời lẽ của dân quê. Sức mạnh của lời ông nói không phải chỉ ở trong ngữ điệu, cũng không phải trong chuyển biến của nét mặt, mà ở trong khoe nhìn và ánh mắt — đôi mắt có sức biểu hiện phong phú nhất mà tôi đã từng gặp mặt. Trong đôi mắt của L. N. dễ thường có đến hàng ngàn đôi mắt.

Xuler, Tsékhôp, Xergây Livôvits và một người nữa đang ngồi trong vườn nói chuyện về phụ nữ: ông cụ im lặng ngồi nghe hồi lâu rồi bỗng nói:

— Về đàn bà thì tôi sẽ nói sự thật khi nào tôi sắp về châu trời. Nói xong, tôi sẽ nhảy tót vào quan tài đây nắp lại — lúc bấy giờ đừng hòng mà bắt được tôi! — Và đôi mắt của ông ánh lên một tia sáng tinh quái và dữ dội đến nỗi ai nấy đều lặng đi một phút.

Tôi nghĩ rằng ở trong L.N. có cái tinh nghịch táo gan và soi mói của Vaxka Buxlaiep và một phần cái

tâm hồn cổ tri của tổng giám mục Ayvakum truyền giảng và giầy vò tâm hồn người nghệ sĩ, cái chất bướng bỉnh của chàng dũng sĩ tinh nghịch thành Novgorôt⁽¹⁾ bác bỏ Sécxpia và Đantê, còn cái chất Tsadaiep thì giấu cọt những trò ngổ nghịch kia của tâm hồn và — nhân thể — giấu cọt cả những nỗi đau khổ của nó nữa.

Còn cái chất khiến ông bác bỏ khoa học và nguyên lý nhà nước là cái chất của con người Nga cổ truyền được đẩy đến chủ nghĩa vô chính phủ thụ động sau khi thấy bao nhiêu cố gắng của mình nhằm xây dựng cuộc sống một cách hợp tính người hơn đều tỏ ra vô hiệu.

Thật lạ lùng! Nhờ sức mạnh của một trực giác huyền bí nào đấy, Ólap Gunbranxon, người vẽ biếm họa trong báo *Ximplixtmux* đã phát hiện ra cái nét Buxlaiep trong Tônxtôi. Hãy nhìn kỹ bức họa của Gunbranxon, anh sẽ thấy nó giống Tônxtôi thật đến nhường nào, và trên khuôn mặt có đôi mắt sâu hoắm giấu dưới đôi mày rậm ấy có bao nhiêu là trí tuệ ngang tàng: đối với cái trí tuệ ấy không làm gì có những lĩnh vực thiêng liêng bất khả xâm phạm, nó không chịu tin bất cứ « điềm`lành điềm`gở » nào của tin ngưỡng thông tục.

Giờ đây trước mắt tôi sừng sững hình bóng của vị phù thủy già ấy, con người xa lạ đối với mọi người, một mình một bóng đi ngang dọc khắp những sa mạc mênh mông của tư tưởng để tìm cho ra cái chân lý tổng quát mà mãi vẫn không tìm ra được cho bản thân. Tôi nhìn ông, và tuy nỗi đau xót của mắt mắt có lớn lao, nhưng niềm tự hào khi nghĩ rằng mình đã được gặp con người ấy cũng làm tôi khuấy khỏa bớt đau thương và buồn tủi.

(1) Tức Vaxka Buxlaiep.

Trông thấy L. N. giữa những người « theo đạo Tônxtôi » là một cảnh tượng khá lạ lùng: đó là cảnh một cái tháp chuông đồ sộ, hùng vĩ, chuông của nó không ngừng ngân vang khắp địa cầu, và dưới chân tháp có những con chó con bé loắt choắt thận trọng chạy quanh, kêu ăng ăng theo tiếng chuông và nghi hoặc lờm nhau — con nào kêu giống tiếng chuông hơn ? Tôi bao giờ cũng có cảm giác là tòa nhà ở Yaxnaia Polyana lẫn tòa dinh thự của bá tước phu nhân Panina đều vì những con người nầy mà trăn ngập một không khí đạo đức giả, luồn cúi, hèn hạ, buồn bán ti tiện và mong đợi hưởng gia tài. Trong những người « theo đạo Tônxtôi » có một cái gì giống với những người hành hương đi khắp các xó xỉnh hẻo lánh của nước Nga, mang theo những mẫu xương chó nói là những mẫu thánh cốt, bán « bóng tối Ai cập » và « nước mắt Đức mẹ ». Tôi còn nhớ là có một tông đồ của Tônxtôi ở Yaxnaia Polyana không chịu ăn trứng vì không muốn làm phiền lòng gà mẹ, nhưng ra đến ga Tula thì lại ăn thật một cách ngon lành và nói:

— Cái lão già ấy chỉ cường điệu !

Hầu hết bọn họ đều thích thở dài, thích hôn hít, người nào cũng mềm nhũn và lấm mỡ bói, người nào cũng có đôi mắt giả dối. Đồng thời đó lại là những con người rất thiết thực, thu xếp công việc ruộng đất ở nhà rất tãi.

Dĩ nhiên L. N. hiểu rõ chân giá trị của những người « theo đạo Tônxtôi », Xuler cũng thế — Xuler là người mà ông rất yêu mến, bao giờ nói đến anh ta, Tônxtôi cũng có một thái độ hân hoan khâm phục, một thái độ nhiệt thành của thiếu niên. Có một lần ở Yaxnaia một người nào đấy kể lại một cách hùng hồn rằng từ khi

bắt đầu theo học thuyết của Tônxtôi, hẳn sống rất hạnh phúc, tâm hồn trong sạch hẳn ra L.N. nghiêng người về phía tôi nói khẽ:

— Cái thằng xỏ lá ấy chỉ nói láo, nhưng đó là để cho tôi vui lòng.

Rất nhiều người cố làm cho Tônxtôi vui lòng, nhưng tôi chưa bao giờ thấy họ làm việc đó một cách khéo léo và có hiệu quả. Ông hầu như không bao giờ nói với tôi về những đề tài quen thuộc của ông — lòng khoan dung đối với mọi người, tình thương yêu đồng loại, kinh Phúc âm và đạo Phật, chắc là ông đã hiểu ngay từ đầu rằng tất cả những thứ đó đều « không phải món » đối với tôi. Tôi rất quý thái độ tế nhị này.

Những khi ông muốn, ông có thể trở nên đặc biệt nhã nhặn, tế nhị và trù mến, lời ăn tiếng nói của ông có thể giản dị một cách trang nhã và đầy sức quyến rũ, nhưng đôi khi nghe ông nói lại thấy khó chịu khi nghe những ý kiến của ông về phụ nữ: về phương diện này ông tỏ ra quá ư « bình dân » và trong những lời lẽ của ông có một âm hưởng gì nhân tạo, không thành thực, nhưng đồng thời lại rất riêng tây. Cứ như thể đã có ai xúc phạm đến ông một lần, và từ đấy ông không thể nào quên mà cũng không thể nào tha thứ được. Tối hôm tôi làm quen với ông lần đầu, ông đưa tôi vào phòng làm việc — hồi đó ông còn ở Khamôpniki — bảo tôi ngồi xuống trước mặt ông và bắt đầu nói về truyện *Varenka Olexóva*, truyện *Hai mươi sáu anh chàng và một cô gái*. Cái giọng của ông làm tôi phiền lòng, thậm chí còn đâm hoảng mang nữa — ông nói quá sống sượng và quá gay gắt, trong khi chứng minh rằng thẹn thùng không phải là một cảm giác tự nhiên đối với một người con gái khỏe mạnh.

— Nếu một người con gái đã quá mười lăm tuổi, và là một người lành mạnh, thì tất phải muốn cho người ta ôm ấp sờ mó mình. Lý trí của cô ta sợ sệt trước những cái chưa biết, trước những điều nó không hiểu được — chính cái đó được gọi là sự trinh bạch, sự xấu hổ. Nhưng xác thật cô ta thì đã biết được rằng cái không hiểu được đó là tất yếu, là đúng quy luật, bất chấp lý trí. Còn như cái cô Varenka Olexôva của anh thì tuy được miêu tả như một người lành mạnh, nhưng lại cảm giác như một người khan huyết — như thế không đúng!

Sau đó ông bắt đầu nói về người con gái trong *Hai mươi sáu anh chàng*, liên tiếp thốt ra những từ ngữ «tục tĩu» với một phong độ giản dị mà lúc bấy giờ tôi cho là vô liêm sỉ và thậm chí còn thấy mình bị sỉ nhục nữa. Về sau tôi hiểu ra rằng ông dùng những từ ngữ «cấm kỵ» chỉ vì ông thấy nó chính xác hơn và trúng đích hơn, nhưng lúc bấy giờ tôi nghe ông nói tôi thấy khó chịu lắm. Tôi không bác lại. Đột nhiên ông trở nên ôn tồn, dịu dàng và quay ra hỏi thăm xem tôi sống như thế nào, học tập ra sao, đọc những gì.

— Nghe nói anh đọc dữ lắm phải không? Sao, Kôrôlenkô có phải là nhạc sĩ không?

— Hình như không thì phải. Tôi không biết ạ.

— Không biết à? Anh có thích những truyện ngắn của ông ta không?

— Có, tôi rất thích.

— Đó là do sự tương phản. Kôrôlenkô thì trữ tình, mà anh thì không có chất đó. Anh đã đọc Ventman chưa?

— Tôi có đọc ạ.

— Đó là một nhà văn rất giỏi có phải không nào? Lừ lờ, chính xác, không cường điệu. Đôi khi hay hơn cả Gôgôn. Ông ta biết rõ Bandắc. Còn Gôgôn thì bắt chước Marlinxki.

Khi tôi nói rằng Gôgôn chắc có chịu ảnh hưởng của Hôpman⁽¹⁾, Xtern⁽²⁾ và có lẽ cả Dickens nữa, ông đưa mắt nhìn tôi rồi hỏi:

— Có phải anh đọc ý kiến đó ở đâu không? Không à? Ý kiến đó không đúng. Gôgôn làm gì biết được Dickens. Còn anh thì quả có đọc nhiều thật — phải coi chừng đọc như thế là có hại! Kontxôp hồng là vì thế đấy.

Tiến tôi ra về, ông ôm hôn tôi và nói:

— Anh là một người mu-gích thực sự! Anh sẽ gặp khó khăn trong khi tiếp xúc với các nhà văn, nhưng anh đừng sợ gì hết, anh cảm thấy thế nào cứ nói ra như thế, bao giờ cũng vậy, có thô lỗ một chút cũng không sao! Những người thông minh họ sẽ hiểu.

Cuộc gặp gỡ lần đầu này để lại trong tôi một ấn tượng hai mặt: tôi vui mừng và hãnh diện vì đã được gặp Tônxtôi, nhưng mặt khác cuộc nói chuyện vừa qua lại hơi giống như một cuộc sát hạch, và tôi có cảm giác như người mà tôi vừa được gặp không phải là tác giả *Người cô-dắc*, *Người đo vải*, *Chiến tranh và hòa bình*: đó là một ông lớn trong khi hạ cố đến tôi đã thấy cần nói với tôi bằng một thứ « phong cách dân gian » nào đấy, bằng thứ ngôn ngữ của chợ búa, phố phường và điều đó đã lật nhào cái hình ảnh trước kia của ông trong trí tưởng tượng của tôi — một hình ảnh mà tôi đã quen ấp ủ, nâng niu.

Lần thứ hai tôi gặp ông ở Yaxnaia. Hôm ấy là một ngày thu u ám, trời mưa lâm thâm. Ông cụ khoác một chiếc áo hành tô bằng da rất nặng và đi đôi ủng da cao ống — loại ủng rất dày lội nước được — dẫn tôi đi

(1) Nhà văn Đức (1776 – 1822) (2) Nhà văn Anh (1713 – 1768) văn xuôi của hai người đều giàu chất lãng mạn huyền hoặc.

đạo trong khóm rừng bạch dương. Ông nhảy qua các nương rãnh, các vũng nước một cách nhanh nhẹn như thanh niên. Rũ những giọt nước mưa đọng trên cành cây rơi xuống đầu và kể rất hay chuyện Sensin giảng Sôpenhae cho ông trong khóm rừng này, nghe rất thú vị. Với bàn tay áu yếm, ông vuốt ve một cách triu mến những thân cây bạch dương trơn ướt và trắng bóng như sa-tanh.

— Cách đây ít lâu tôi có đọc ở đâu được hai câu thơ:

*Năm đã lui hết, nhưng khắp các khe vực
Vẫn còn phảng phất mùi ẩm của năm...*

rất hay, rất đúng!

Bỗng có một con thỏ rừng, vùng chạy ngay dưới chân chúng tôi. L.N. nhảy chồm lên hồ hởi khác thường, mặt ửng đỏ, ông cất tiếng hú của phường săn, trông rõ là một người săn thú lão luyện. Đoạn ông quay sang nhìn tôi với một nụ cười khó tả và cất tiếng cười thông minh, hồn hậu. Giây phút ấy ông đẹp lạ lùng.

Một lần khác, trong khu vườn lớn của trang viên, ông nhìn theo một con diều hâu đang bay lượn trên sân chăn nuôi, bay một vòng rồi ngừng lại, người chỉ hơi khẽ trùng triềng trên đôi cánh đang rộng, phân vân không biết có nên lao xuống vồ mồi ngay, hay nên đợi lát nữa? L.N. rướn cả người lên, giơ bàn tay lên che trên mắt và hồi hộp thì thảo:

— Tên kẻ cướp này đang nhắm bầy gà nhà tôi. Này... nó sắp lao rồi đấy... này, này... ồ nó sợ. Chắc chú đánh xe đang ở đấy. Phải gọi chú đánh xe mới được...

Ông cất tiếng gọi. Nghe tiếng quát con diều hâu đâm hoảng, bay vút lên, dạt sang một bên và biến mất. L.N. thở dài nói, giọng tự trách móc rõ rệt:

— Lẽ ra đừng quát mới phải, đằng nào rồi nó cũng bay đi thôi.

Một hôm đang kể chuyện về Tiflix, tôi nhắc đến tên tuổi V.V. Flerôpxki-Bervi.

— Anh có biết ông ta không? — L.N. hỏi, vẻ háo hức — Anh thử nói xem ông ta như thế nào?

Tôi bắt đầu kể lại những hôm Flerôpxki — người cao và gầy, để bộ râu dài, có đôi mắt rất to — mặc chiếc áo khoác dài bằng vải buồm, thắt lưng buộc một túi cơm nấu bằng rượu vang đỏ, tay cầm một cái ô bằng vải thô kéch xù, cùng tôi đi lang thang trên những nẻo đường Zakapkaz: có lần trên một con đường mòn hẹp chúng tôi chạm trán với một con trâu, bèn rút lui một cách biết điều, vừa dọa con vật hung dữ kia bằng một cái ô trương rộng vừa đi thụt lùi, mấy lần suýt lộn nhào xuống vực. Kể đến đây bỗng nhận thấy mắt L.N. rướm lệ, tôi luống cuống im bật.

— Không có gì đâu, anh cứ nói đi, nói đi! Đó là vì tôi quá vui sướng khi được nghe kể về một con người tốt đẹp như vậy. Ông ấy thú vị quá! Chính tôi vẫn hình dung ông ấy như vậy — một con người đặc biệt. Trong số các nhà văn cấp tiến thì ông là người chín chắn nhất, thông minh nhất, trong cuốn ABC của ông có chứng minh rất hay rằng toàn bộ nền văn minh của ta là man rợ, còn văn hóa là sự nghiệp của những bộ tộc hòa bình, sự nghiệp của những kẻ yếu chứ không phải của những kẻ mạnh và cuộc đấu tranh sinh tồn là một sự bịa đặt xảo trá mà người ta muốn dùng để biện hộ cho cái ác. Chắc anh không tán thành ý kiến này nhưng Đôđê thì lại tán thành đấy, anh có nhớ Pôn Axchiê của Đôđê chứ?

— Thế nhưng làm sao lại có thể dung hòa được lý thuyết của Flerôpxki với vai trò của người Norman trong lịch sử châu Âu chẳng hạn ?

— Người Norman thì lại là chuyện khác !

Khi nào ông không muốn trả lời thì y như rằng ông lại nói : « Đó là chuyện khác ».

Tôi bao giờ cũng có cái cảm giác — và tôi nghĩ rằng tôi không lầm — là L. N. không thích nói chuyện văn học lắm, nhưng lại tha thiết quan tâm đến cá nhân nhà văn. Những câu như : « Anh có quen ông ta không ? Ông ta ra sao ? Sinh ở đâu ? » tôi được nghe ông hỏi rất nhiều lần. Và hầu như bao giờ những ý kiến của ông cũng hé mở ra một khía cạnh rất đặc biệt nào đó của con người.

Nhân nói đến V.G. Kôrôlencô, ông nói, giọng trầm ngâm :

— Ông ta không phải là người Đại Nga, cho nên ông tất thấy cuộc sống của chúng ta đúng hơn và hay hơn là bản thân chúng ta vẫn thấy.

Về Tsêkhốp, người mà ông yêu mến rất đắm thắm :

— Y học là một trở ngại đối với anh ấy. Giá anh ấy không phải là thầy thuốc thì còn viết hay hơn nữa.

Về một nhà văn thuộc thế hệ trẻ :

— Anh ta giả làm người Anh : đối với một người Matxcova, cái trò ấy khó chơi hơn cả.

Với tôi ông đã mấy lần nói :

— Anh là một người chuyên « sáng tác ». Tất cả những thứ Kuvanda của anh đều là bịa đặt hết.

Tôi khẳng định rằng Kuvanda là một con người có thật.

— Anh kể đi, anh gặp hắn ta ở đâu ?

Ông cười rất dữ khi nghe kể đến cái cảnh ở trong phòng giấy của Kòlontaiep, cảnh sát trưởng Kazan, nơi tôi gặp lần đầu con người mà tôi miêu tả dưới cái tên Kuvanda.

— Bạch cốt⁽¹⁾ — ông nói trong khi vừa cười vừa quệt nước mắt, — Đúng, đúng là bạch cốt! Nhưng dễ thương quá, ngộ nghĩnh quá. Còn anh, anh kể hay hơn viết. Không, anh là một người chuyên « sáng tác », một người lãng mạn, anh phải thú nhận đi!

Tôi nói rằng có lẽ tất cả các nhà văn đều có « sáng tác » ít nhiều, trong khi mô tả những con người đúng như họ muốn thấy trong cuộc sống; tôi lại nói là tôi thích những con người tích cực, muốn chống lại cái ác trong cuộc sống bằng mọi phương thức, kể cả bạo lực.

— Nhưng bạo lực lại chính là cái ác chủ yếu! — ông nắm lấy cánh tay tôi thốt lên. Anh làm thế nào ra khỏi được mối mâu thuẫn này, hỡi nhà « sáng tác »? Đấy như truyện *Người bạn đường* của anh, nó không phải là sáng tác, nó hay vì không phải là bịa đặt. Còn khi nào anh bịa đặt ra thì toàn những trang hiệp sĩ, toàn những Amadi với lại Zichfrit cả.

Tôi nhận xét rằng chừng nào ta hãy còn sống chung đụng gần gũi với những người « bạn đường » nửa người nửa ngợm và không sao tránh khỏi của ta, thì tất cả những gì ta xây dựng ở trên một mảnh đất sụt lở, nằm giữa một môi trường thù địch.

Ông cười và khẽ lấy khuỷu tay huých tôi.

— Từ đấy có thể rút ra những kết luận rất nguy hiểm, rất nguy hiểm. Anh là một người xã hội chủ nghĩa đáng

(1) Belaja 'Kos' — biệt hiệu dùng cho những người thuộc dòng quý tộc.

ngờ vực. Anh là người lãng mạn, mà những người lãng mạn thì tất nhiên phải theo chủ nghĩa bảo hoàng, xưa nay vẫn thế.

— Thế Huygô thì sao?

— Huygô thì lại khác. Tôi không thích ông ta : ông ta to mồm lắm.

Ông thường hỏi tôi xem tôi đọc những gì, và lần nào cũng chê tôi không biết chọn sách mà đọc.

— Ghibbôn⁽¹⁾ thì không bằng Kôxtômarôp. Phải đọc Môm xen⁽²⁾ — sách ông ta rất chán, nhưng vững vàng lắm.

Khi biết rằng cuốn sách đầu tiên tôi đọc là *Anh em Zemganno* thậm chí ông còn phát cáu lên nữa.

— Hãy anh xem một cuốn tiểu thuyết ngu xuẩn. Chính nó làm hỏng anh đấy. Người Pháp có ba nhà văn : Xiendân, Bandắc, Flôbe, thời thì cứ thêm cả Môpatxăng vào nữa, nhưng Tsékhốp hay hơn nhà văn này. Còn anh em Gôngcua thì chỉ là hai anh hề, chẳng qua họ làm ra vẻ nghiêm trang đấy thôi. Họ nghiên cứu cuộc sống qua sách vở do những kẻ hay bịa đặt như họ viết ra, và tưởng rằng đó là chuyện đáng dẫn, thật ra những thứ ấy chẳng ai người ta cần đến.

Tôi không đồng ý với cách đánh giá này, và điều đó khiến L.N. hơi bực mình — ông vốn khó chịu đựng được những ý kiến phản đối mình, và đôi khi những lời phán đoán của ông có một tính chất ngang chương, kỳ quặc.

— Không làm gì có sự thoái hóa nào hết, ông nói, — chuyện ấy là do cái anh Lombrôzô người Ý bịa ra, rồi anh Do-thái Nordaô lại la ó theo như con vẹt. Nước Ý

(1) Nhà văn Anh 1737 — 1794

(2) Nhà văn Đức 1817 — 1903.

là xứ sở của những anh bán thuốc é, những tay giang hồ hảo hán, nó sinh ra toàn những Aretinô, Cazanôva, Calioxtrô và những thứ tương tự.

— Thế Garibandi thì sao?

— Đó là chuyện chính trị, đó là chuyện khảo!

Để trả lời lại cả một loạt sự kiện rút từ lịch sử các gia đình lái buôn ở Nga, ông đáp:

— Những chuyện đó không đúng, chẳng qua trong những cuốn sách uyên bác người ta viết như thế...

Tôi kể lại cho ông nghe lịch sử ba thế hệ của một dòng họ thương gia mà tôi có quen, một lịch sử trong đó quy luật thoái hóa có một tác dụng đặc biệt tàn nhẫn; lúc bấy giờ ông lại phấn khích cầm lấy tay áo tôi giật giật nói:

— Ấy cái này thì đúng! Cái này tôi biết, ở Tula có hai họ như thế. Cái này phải viết ra mới được. Viết một cuốn tiểu thuyết lớn, nhưng thật ngắn gọn, anh hiểu không? Thế nào cũng phải viết.

Và mắt ông sáng lên hào hứng.

— Nhưng e lại thành ra những trang hiệp sĩ mất, L.N. ạ!

— Thôi đi! Đây tôi nói rất nghiêm trang. Cái anh chàng đi tu kín để cầu nguyện cho gia đình ấy, tuyệt lắm! Đúng thật như thế đấy: bà con cứ phạm tội đi, để tôi đi cầu nguyện Chúa tha tội cho. Còn cái anh kia nữa, cái anh biến loạn chán đời ấy — cũng rất đúng. Cái chuyện anh ta uống rượu, phóng dăng, hung hãn, nhưng lại yêu thương mọi người, rồi bỗng dưng quay ra giết người, chà! Chuyện này cũng rất hay! Đây những chuyện như thế là phải viết ra, còn như trong đám kẻ trộm và ăn mày thì đừng có đi tìm những trang anh hùng, không nên! Anh hùng là chuyện bịa đặt, lão toét, chỉ có những con người, những con người, ngoài ra không có gì nữa.

Ông rất hay vạch cho tôi thấy những chỗ cường điệu trong các truyện ngắn của tôi, nhưng có một lần, trong khi nói đến phần thứ hai của *Những linh hồn chết*, ông cười xuề xòa:

— Tất cả chúng ta đều là những tay chúa « sáng tác » cả. Như tôi đây cũng thế, đôi khi đang viết thế này, bỗng dưng thấy thương hại một nhân vật nào đấy, thế là bèn thêm cho hắn một nét gì tốt một chút, còn một nhân vật khác thì người ta lại bớt đi, để cho những nhân vật đứng cạnh hắn đừng đến nỗi đen tối quá.

Rồi sau đó lại lập tức chuyển sang giọng nghiêm khắc của một vị quan tòa nghiêm ngã:

— Chính vì thế cho nên tôi mới nói rằng nghệ thuật hóa ra lừa dối, đó là xuyên tạc võ đoán, và có hại cho con người. Không viết về cuộc sống thật đúng như thực trạng của nó, mà lại đi viết về cách bản thân mình nghĩ về cuộc sống! Nhưng ai người ta cần biết tôi nhìn thấy cái tháp này, hay cái biển nọ, hay người Tác-ta kia như thế nào? Như thế có ích gì cho ai? Tại sao lại cho như thế là thú vị, là cần thiết? Để làm gì?

Đôi khi tôi thấy những ý nghĩ và cảm xúc của ông có vẻ ngang chướng và thậm chí dường như cố ý bẻ queo đi nữa, nhưng thường thường ông khiến cho người ta phải kinh ngạc và khуất phục chính vì sự thẳng thắn nghiêm khắc của tư tưởng, giống như Jôp, người đối thoại không biết sợ hãi của Thượng đế.

Ông kể chuyện:

— Một hôm vào cuối tháng năm tôi đi trên con đường thiên lý, dẫn đến Kiép, mặt đất như một chốn thiên đường, mọi vật đều tung bừng hoan hỉ, bầu trời không gợn tí mây, chim hót riu rít, ong lượn vo ve, ánh nắng thật đầm ấm, và cảnh vật xung quanh đều vui tươi như ngày hội, có hồn người, huy hoàng rực rỡ. Tôi

cảm động trước cảnh vật đến ứa nước mắt và cảm thấy mình cũng là một con ong được trời cho tất cả bông-hoa đẹp nhất trên trái đất và thấy Thượng đế rất gần gũi với tâm hồn mình. Bỗng tôi trông thấy bên cạnh đường cái, dưới các bụi rậm, có hai người hành hương một nam một nữ, đang lóp ngóp giữa đất hì hục trên người nhau, cả hai đều xám ngoét, bần thiêu, già nua: họ quẩn quại như hai con sâu, mồm rên ư ư và nói lắp bắp, trong khi đó ánh nắng vẫn tàn nhẫn soi sáng hai cặp giò trần truồng, xanh bủng, hai tấm thân gầy gò tiêu tụy của họ. Tôi có cảm giác như bị giáng mạnh một vố vào tâm hồn, Thượng đế. Người là kẻ sáng tạo ra cái đẹp: sao Người không biết xấu hổ? Lúc bấy giờ tôi thấy khổ tâm quá...

— Phải, đây anh xem sự thê nhiều khi như thế đấy. Thiên nhiên được những người Bogomilur⁽¹⁾ coi là tạo vật của Xa-tăng, vì nó đầy dọa và nhạo báng con người một cách quá tàn nhẫn: nó tước mất sức lực, nhưng lại để dục vọng lại cho người ta. Đối với tất cả những ai có một linh hồn sống đều như thế cả. Chỉ có con người mới phải chịu thê nghiệm tất cả sự xấu hổ và khủng khiếp của nỗi thống khổ này — trong cái xác thịt mà trời đã cho nó. Ta mang cái đó trong người như một hình phạt không sao tránh khỏi, nhưng vì tội gì mà phải chịu hình phạt đó?

Khi kể chuyện này, mắt ông thay đổi một cách kỳ lạ, có lúc buồn tủi như mắt trẻ con, có khi lại sáng lên một cách khô khan và nghiêm khắc. Mỗi ông run run, ria ông dựng lên lồm chồm. Kể xong, ông thò tay vào túi áo rộng lấy ra một chiếc khăn mùi soa lau mặt rõ mạnh, mặc dầu nó chẳng có tí mồ hôi nào. Sau đó ông

(1) Giáo phái ở Bungari.

đưa bàn tay lực lưỡng gân guốc như tay mu-gich lên vuốt lại bộ râu và nhắc lại khe khẽ:

— Phải, vì tội gì?

Có một lần tôi đi với ông trên con đường trắng từ Duynbéc đến Ai-Tôđo. Ông vừa bước nhẹ nhàng như một chàng trai trẻ vừa nói, giọng gay gắt hơn thường lệ.

— Xác thật phải là con chó ngoan ngoãn của tinh thần, tinh thần sai đi đâu thì phải chạy đến đấy, thế nhưng chúng ta thì sao, chúng ta sống như thế nào? Xác thật hung hãn lồng lộn lên, còn tinh thần thì đi theo nó một cách bất lực, thảm hại.

Ông xoa mạnh tay lên ngực, chỗ gần tim, gương cao đôi mày như cố ôn lại một kỷ niệm cũ, nói tiếp:

— Có lần ở Matxcova, gần Tháp Xukhavera, trong một cái ngõ vắng, tôi trông thấy một người đàn bà say rượu nằm ngay trên cái cống. Hôm ấy là vào mùa thu. Từ trong sân một nhà gần đấy một rãnh nước bắn chảy ra ngay ở dưới gáy và lưng người đàn bà. Chị ta nằm giữa cái rãnh nước lạnh này, mồm nói lảm nhảm, người quằn quại, giãy giụa trên bùn nhưng không sao đứng dậy được.

Ông rung mình, nheo đôi mắt lại, lắc đầu và khe khẽ bàn với tôi:

— Ta ngồi xuống đây một tí nhé... Một người đàn bà say rượu — đó là cảnh tượng khủng khiếp nhất, ghê tởm nhất. Tôi muốn đỡ chị ta dậy nhưng không đỡ được, — tôi thấy tởm quá. Cả người chị ta nhớp nháp, nhầy nhụa, mó vào thì e rửa đến một tháng cũng chưa sạch, gớm guốc! Trong khi đó thì thằng con chị ta ngồi trên cái trụ đá bên cạnh — một thằng bé tóc vàng, mắt xám, nước mắt chảy ròng ròng trên

má, mũi khin khịt lên hồi, cất cái giọng lè nhè gọi một cách uể oải, vô hy vọng :

— Mẹ-ẹ-ẹ ơi... kìa mẹ-ẹ-ẹ! Đứng dậy đi-i-i...

Chị ta chơi với hai tay, từ trong cổ phát ra một âm thanh khàn khàn như tiếng lợn kêu, nhấc cái đầu lên một chút nhưng rồi lại buông xuống, gáy vỗ lên bần đánh chếp một tiếng.

Ông cụ im bật, rồi nhìn quanh nhắc lại, giọng bứt rứt, gần như thì thầm :

— Đúng, đúng là gớm guốc ! Anh đã trông thấy nhiều người đàn bà say rượu chưa? Nhiều à ? Trời ơi ! Anh đừng viết về những chuyện ấy nhé, không nên !

— Tại sao ạ ?

Ông nhìn vào tận mặt tôi rồi mỉm cười nhắc lại :

— Tại sao à ?

Đoạn nói chậm rãi, giọng tư lự :

— Tôi cũng không biết nữa. Tôi cảm thấy như thế thôi... viết về những cái nhơ nhuốc như thế xấu hổ lắm. Ờ nhỉ, tại sao không viết ? Bậy nào, phải viết tất, viết về mọi đề tài...

Mắt ông rơm rớm, ông lau nước mắt đi và — vẫn mỉm cười — nhìn chiếc mùi soa, trong khi nước mắt lại chảy xuống má theo những nếp nhăn....

— Tôi khóc đấy — ông cụ nói. Tôi già lắm rồi, tim tôi không sao nén nổi thồn thức khi tôi nhớ lại một cái gì khủng khiếp.

Rồi lấy khuỷu tay huých khē vào tôi, ông nói tiếp :

— Cả anh nữa, anh sẽ sống hết cả đời mà mọi sự vẫn như cũ—lúc bấy giờ anh cũng sẽ khóc, mà lại còn khóc khổ sở hơn tôi, khóc « dầm dề » hơn, như đàn bà vẫn nói... Còn viết thì phải viết cho hết về đủ thứ chuyện.

nếu không thẳng bé tóc vàng sẽ giận, nó sẽ trách móc — nó sẽ nói là mình viết không đúng, không hết sự thực. Nó nghiêm khắc đối với sự thật lắm.

Bỗng ông rung mạnh cả người như để xua đuổi hết những ý nghĩ ấy và nói, giọng phẫn chấn :

— Nào thôi, bây giờ anh kể một câu chuyện gì đi, anh kể hay lắm. Kể một cái gì về trẻ con, về bản thân anh. Nhiều khi tôi thấy khó tin rằng trước kia anh cũng đã từng là một đứa trẻ, vì anh kỳ lạ lắm. Cứ như thể anh mới đẻ ra đã là người lớn rồi. Trong những ý nghĩ của anh có nhiều cái trẻ con, chưa trưởng thành, nhưng anh hiểu biết về cuộc sống khá nhiều, không cần phải biết nhiều hơn nữa. Nào, anh kể đi...

Đoạn ông nằm thoải mái dưới bóng cây tùng, trên mấy cái rễ nổi của nó, ngắm mấy con kiến chạy đi chạy lại lằng xằng trên lớp lá tùng xam xám.

Ở giữa cảnh thiên nhiên miền Nam, phong phú một cách khác thường đối với mọi người miền Bắc, giữa một thế giới thực vật phồn vinh một cách đầy tự mãn, nở rộ một cách huênh hoang, ông, Liep Tônxtôi — ngay cả cái tên cũng bộc lộ sức mạnh bên trong của ông! — là một con người nhỏ bé toàn kết bằng những rễ cây rất chắc, rất trần gian, người cũng khúc khuỷu như thế, — giữa đám cây cỏ trù phú, huênh hoang của miền Crumê, ông vừa là đúng chỗ vừa là lạc lõng. Ông là một thứ người gì rất cổ kính và dường như là vị chủ nhân của cả vùng — chủ nhân và người sáng tạo, sau nhiều thế kỷ xa cách nay trở về với cái cơ ngơi của mình, do mình sáng tạo. Có nhiều cái ông đã quên đi, có nhiều cái đối với ông là mới mẻ, mọi thứ đều đúng như ông muốn, nhưng cũng chưa hoàn toàn như ý, tại sao mà chưa được như ý.

Ông đi trên những đường cái và đường mòn với cái dáng đi nhanh nhẹn, vội vàng của một nhà thám hiểm am hiểu tường tận quả đất, và đôi mắt sắc của ông, mà không một viên đá, không một ý nghĩ nào có thể lọt qua, luôn soi mói, đo đạc, sờ nắn, so sánh. Và ông gieo rắc quanh mình những hạt giống sinh động của một tư duy bất khuất. Ông nói với Xuler:

— Léopôn a, anh chẳng chịu đọc gì, như thế không tốt, vì như thế là tự mãn, còn như Gorki đây thì lại đọc quá nhiều, như thế cũng không tốt, vì đó là do thiếu tự tin. Tôi thì viết quá nhiều, như thế cũng không tốt nốt, vì đó là do cái thói tự ái của người già, cứ muốn cho mọi người đều nghĩ như mình. Dĩ nhiên cách suy nghĩ của tôi nó tốt đối với tôi, nhưng Gorki lại nghĩ rằng nó không tốt đối với anh ta, còn anh thì chẳng suy nghĩ gì hết, chỉ chớp chớp con mắt nhìn ngó xem thử có cái gì đề mà bám vào không. Thế rồi anh bám vào những cái chẳng liên quan gì đến anh — anh đã từng làm như thế. Anh bám vào, giữ riết lấy nó khi nó tự rơi ra khỏi tay anh, anh cũng chẳng buồn níu lại. Tsèkhốp có một truyện ngắn tuyệt hay: *Cô gái quý* — anh gần giống cô gái đó.

— Giống ở chỗ nào a? Xuler cười hỏi lại.

— Yêu thì anh có biết yêu, nhưng anh không biết chọn, thành ra bao nhiêu tình lực phân tán hết vào những chuyện vặt vãnh.

— Tất cả đều như thế hết à?

— Tất cả! — L.N. nhắc lại — Không, không phải tất cả.

Rồi đột nhiên quay sang hỏi tôi, như phang một vố bất ngờ.

— Tại sao anh không tin Thượng đế?

— Tôi không có đức tin, L.N. a.

— Cái đó không đúng đâu. Tự bản chất, anh là một người có đức tin, anh không thể thiếu Thượng đế được. Chẳng bao lâu nữa anh sẽ cảm thấy điều đó. Còn bây giờ anh không tin là do bưng bình, do uất ức, thế giới được sáng tạo không đúng như anh cần. Cũng có người không tin vì cả thẹn, thanh niên thường thế họ tôn thờ một người phụ nữ, nhưng không muốn tỏ ra ngoài, họ sợ nàng không hiểu, vả lại cũng không đủ can đảm mà thổ lộ. Đối với lòng tin — cũng như đối với tình yêu — cần phải có can đảm, cần phải quả cảm. Cần tự nhủ mình: ta tin đây —, và mọi việc sẽ ổn thỏa. Mọi sự đều sẽ hiện ra đúng như mình cần, sẽ tự giải thích cho mình hiểu rõ và sẽ thu hút mình. Anh yêu rất nhiều cái, nhưng lòng tin chính là một tình yêu mạnh mẽ, cần phải yêu nhiều hơn nữa — lúc bấy giờ tình yêu sẽ biến thành lòng tin. Khi người ta yêu một người phụ nữ, thì y như rằng đó là người tốt đẹp nhất thế gian — và ai ai cũng yêu đúng một người tốt đẹp nhất thế gian như thế cả: thế thì đây cũng là một tín ngưỡng rồi. Người không có tín ngưỡng thì không thể yêu được. Hôm nay họ yêu người này, nhưng năm sau họ lại yêu người khác. Tâm hồn những người như thế là một tâm hồn lang thang, nó sống vô bờ, như thế không tốt đâu. Anh sinh ra là người có tín ngưỡng, và không việc gì phải cưỡng lại bản chất của mình. Đây anh vẫn nói đến cái đẹp. Nhưng cái đẹp là gì? Cái cao cả nhất và hoàn mỹ nhất là Thượng đế.

Trước kia ông không bao giờ nói chuyện với tôi về đề tài này, và tầm quan trọng của nó, tính chất đột ngột của câu chuyện khiến tôi bàng hoàng, sửng sốt. Tôi

lặng thinh. Ông cụ ngồi trên đi-văng, hai chân gấp xuống dưới gầm, trong chòm râu nở một nụ cười đắc thắng, giơ ngón tay lên dọa tôi :

— Chuyện này thì anh đừng hòng tảng lờ, không làm thinh được đâu !

Và tôi, người không hề tin Thượng đế, không hiểu sao chợt ngược mắt lên nhìn ông một cách rất e dè, có phần sợ sệt nữa, lòng tự nhủ :

« Con người này chẳng khác nào Thượng đế ! »

CAO XUÂN HẠO dịch

*Theo bản dịch đã in trong
Gorki bàn về văn học, t.2,
NXB Văn học, 1970*

BAN DẮC
(1799 — 1850)

... Khi ông bắt đầu viết, vốn hiểu biết cả cuộc đời của ông đã được thu góp lại nơi ông, một cách bí ẩn; cái vốn ấy được tích lũy, dồn chứa ở ông và — cùng với cái hiện tượng gần như thần thoại ở Sêchxpia — đó có lẽ là điều khó hiểu lớn nhất trong lịch sử thế giới khi người ta tự hỏi, bằng cách nào, vào lúc nào và từ đâu, đến trong bộ óc của Bandắc tất cả cái kho dự trữ kỳ lạ những kiến thức bao gồm tất cả các nghề nghiệp, tất cả các bộ môn, tất cả các kiểu tâm lý và tất cả các hiện tượng. Hồi còn trẻ tuổi, trong khoảng ba hoặc bốn năm, ông đã làm nhiều nghề; chắc hẳn là chính từ trong mấy năm đó, ông đã thu góp được tất cả cái vốn kiến thức của ông, tất cả cái khối lượng sự kiện không thể giải thích và không thể tưởng tượng nổi, sự hiểu biết về tất cả các tính cách và về tất cả các hiện tượng; ắt hẳn, trong những năm ấy ông đã phải quan sát một cách phi thường! Con mắt của ông ắt phải là một bộ máy thu nạp ghê gớm, y như kiểu một giống dơi hút máu, hau háu chiếm lấy tất cả những gì nó gặp để tập trung vào bản thân nó, trong một bộ

* Nhà văn Áo (1881 — 1942). Xem thêm tiểu sử Xvaig qua bài viết của V. Liđin ở phần sau.

nhớ, nơi đó không có gì phai nhạt, không có gì thất thoát, không có gì lẫn lộn hay suy suyển, nơi đó tất cả đều được sắp xếp ngăn nắp, đúng chỗ, ngay hàng thẳng lối, nơi đó tất cả đều luôn sẵn sàng để được sử dụng và luôn quay về phía chính yếu, trong một bộ nhớ nơi đó tất cả đều được lên dây cót và bật ra ngay khi Bandắc muốn hoặc thích như thế!

Bandắc đã biết tất cả, các vụ án, các trận đánh, các thủ đoạn của Ngân hàng, các vụ đầu cơ bất động sản các bí mật của môn hóa học, các mưu mẹo của bọn làm nước hoa, các xảo thuật của nghệ sĩ, các cuộc tranh luận của những nhà thần học, cuộc sống của báo chí, hậu trường của ngành kịch và hậu trường của một loại sân khấu khác là nghề chính trị. Ông đã biết tỉnh lẻ, Pari và thế giới; là người « sành sỏi lang thang », ông đọc trong các lối ngang ngõ dọc rối rắm của các đường phố chẳng khác nào đọc trong một cuốn sách; ông biết rõ, khi nhìn một cái nhà, là nó được xây cất lúc nào, do ai và xây cho ai; ông giải đoán hình vẽ các huy hiệu gắn trên khung cửa, ông khôi phục lại tất cả một thời đại dựa theo kiểu xây dựng của nó và đồng thời biết giá cả thuê nhà; ông phân bổ dân cư vào các tầng nhà, sắp đặt bàn ghế trong những căn buồng, tạo lập ở đấy một bầu không khí hạnh phúc hay đau khổ và ông cho mở ra từ tầng một đến tầng hai và từ tầng hai đến tầng ba cái mạng lưới vô hình của số phận.

Ông nắm giữ một vốn kiến thức thực sự là bách khoa; ông biết rõ một bức tranh của Panma-lơ-Viơ giá bao nhiêu, bao nhiêu tiền là một hecta đồng cỏ, một mảnh đất ten, một cỗ xe ngựa hoặc một người đầy tớ, ông biết rõ cuộc sống của các gã công tử bột, nợ nần ngập cổ mà vẫn tiêu xài mỗi năm đến hai mươi ngàn đồng livơơ. Nếu ta lật vài trang sau nữa thì đó lại là cuộc đời của một con người nghèo xác sống bằng lợi

tức, trong cái cảnh sống vất vả lo toan của người ấy một chiếc ô bị rách, một tấm kính cửa bị vỡ cũng trở thành cả một tai họa; rồi lại còn lật thêm vài trang nữa và ta lại thấy tác giả giữa những con người hoàn toàn nghèo khổ; ông theo dõi họ trong công ăn việc làm và ông biết mỗi người đã kiếm vài đồng xu của họ như thế nào: anh chàng nghèo túng xứ Ôvéc, làm nghề chở nước thuê mà tham vọng có được một con ngựa nhỏ, nhỏ xíu để khỏi phải tự mình kéo chiếc thùng gỗ, anh sinh viên và cô khâu thuê — tất cả những kiếp người gần như cây cỏ ở nơi đô thị lớn.

Hàng ngàn cảnh trí hiện lên trước mắt Ban dắc, mỗi cảnh đều sẵn sàng tự xếp mình đằng sau các số phận ông mô tả, ảnh hưởng đến chúng và tất cả, trong trí óc của ông, sau một lúc ngắm nhìn, đều sáng rõ hơn là đối với những người khác đã từng sống trong những cảnh ấy nhiều năm. Ông biết cặn kẽ về tất cả những gì mắt ông thoát lướt qua chỉ một lần và — thực là nghịch lý kỳ diệu về người nghệ sĩ! — ông còn biết cả những gì các giác quan ông không nhận thấy; chính từ những mộng mơ của ông mà ông tạo dựng nên các ghềnh đá bên biển Na Uy, các chiến lũy ở Xaragôxơ — và những cái đó đều giống như thực.

Quái đản thay là cái nhãn quan nhanh nhạy ấy. Dường như ông được phú riêng, cái năng khiếu có thể nhìn thấy trần trụi và thật rành rõ những gì mà người khác chỉ được nhìn thấy bên dưới một thứ mặt nạ và dưới hàng ngàn kiểu hóa trang. Đối với ông, trong tất cả những cái đó đều có một biểu tượng và đều có một chiếc chìa khóa cho tất cả, nhờ đó mà ông có thể nhắc dỡ cái mặt ngoài các sự vật và cứ như vậy, chúng phô bày ra trước mắt ông trong cái bản thể chân thực của chúng. Các diện mạo phơi bày ra trong trí ông và tất cả đều rơi vào quyền lực các giác quan của ông như cái hạt của

một trái cây. Ngay tức khắc, ông tách rời phần chủ yếu ra khỏi cái mờ hỗn mang các sự vật vô nghĩa; ông không rút tia nó ra từng tí một bằng cách 'phanh phui' chậm rãi, lớp này qua lớp khác, mà trái lại, có thể nói như là ông dùng thuốc mà làm nổ tung các mỏ vàng của cuộc đời. Cùng một lúc với những hình dáng đó của thực tế, ông còn nắm bắt cái không thể nắm bắt, cái không khí hạnh phúc và bất hạnh trù mĩ lơ lửng trên các hình dáng ấy như một chất lỏng, những cơn chấn động nảy sinh giữa trời và đất, những bùng nổ sắp tới, những cuộc đảo lộn của nhiệt độ khoảng không. Những gì, đối với người khác chỉ là nét phác thảo lơ mờ, những gì mà họ chỉ thấy là tẻ và lạnh như dưới một mặt tử kính không hồn thì cái sức cảm nhận kỳ ảo của ông lại cảm thấy ở một trạng thái khí quyển, như trong một ống nhiệt kế.

Cái khoa học phi thường và vô song, có tính chất trực giác ấy là thiên tài của Bandăc. Con người mà người ta thường gọi là nghệ sĩ, là kẻ phân bố các sức mạnh, kẻ phối trí và tạo tác, kẻ tụ hội và xác định, con người ấy không thấy rõ chút nào ở Bandăc. Ta cứ muốn nói rằng ông không phải là loại người mà ta thường gọi là nghệ sĩ, vì lẽ ông quả thật là một thiên tài. « Một năng lực dường ấy, chẳng cần đến nghệ thuật », có người đã từng viết như thế. Lời ấy cũng đúng đối với ông. Bởi vì, quả thực có một sức mạnh rộng rãi và lớn lao đến mức, giống như những con thú say tự do sống trong rừng nguyên thủy, nó chống lại với bất cứ sự thuần hóa nào; vẻ đẹp của nó là vẻ đẹp của một vùng sơn lâm hoang dã, của một dòng thác, của một cơn bão tố, của tất cả những vật là giá trị thẩm mĩ chỉ có nằm trong cường độ của tính cách mà thôi. Vẻ đẹp ấy không cần đến sự cân đối, sự tô vẽ; nó không cần đến sự cứu trợ của một

trò sắp xếp tỉ mỉ, nó tạo nên hiệu quả là nhờ vào cái vốn phong phú vô hạn các sức mạnh của nó. ☞

Bandắc không bao giờ cấu tạo các tiểu thuyết của ông theo một đề cương thật chặt chẽ; ông lạc lối trong các đường lượn quanh co của chúng như trong một nỗi đam mê; ông sục tìm các cảnh đặc tả và các lời nói như sục những tấm vải hoặc những mảng trần trụi của thú da thịt tươi rói. Ông tạo nên các nhân vật; ông tuyển chọn họ trong tất cả các tầng lớp xã hội, trong tất cả các gia đình, trong tất cả các tỉnh thành nước Pháp, như Napoléon từng tuyển chọn các binh sĩ của mình; ông phân chia họ vào các trung đoàn; ông cắt người này làm kỵ binh, đặt người kia vào đội pháo binh và người thứ ba vào đoàn xe quân nhu; ông đổ thuốc vào bầu các khẩu súng của họ và sau đó bỏ mặc mọi người cho cái sức mạnh bên trong không gì chế ngự nổi của họ.

Bộ *Tấn trò đời*, dấu mang một bài tựa đẹp đẽ — chỉ về sau này mới được viết! — chẳng có một dàn truyện bên trong nào. Nó không được sắp đặt theo một dàn truyện — cũng như chính cuộc đời dưới con mắt của ông vốn dĩ chẳng theo một kiểu dàn dựng nào; nó không nhằm mục đích luân lý, mà muốn trình bày trong trạng thái chuyển biến những gì vẫn muôn đời biến chuyển. Trong cuộc thăng và trầm ấy chẳng có lực lượng nào là bền vững; chỉ có một sức hút trong từng lúc như sức hút bí ẩn của mặt trăng đối với thủy triều; có cái bầu khí quyền vô hình vô thể, như dệt bằng mây và ánh sáng mà người ta gọi là một thời đại. Quy luật duy nhất của cái vũ trụ mới ấy có thể là: tất cả những gì tác động lên các sự vật thì cũng tự mình biến đổi; là không có gì hoạt động tự do như một đấng thần linh chỉ cần từ phía bên ngoài mà phát huy ảnh hưởng của mình, còn như tất cả mọi người mà sự liên

kết không ổn định tạo nên một thời đại thì đều nhất loạt do cái thời đại ấy đào tạo nên và tư tưởng, tình cảm của họ, như chính bản thân họ, đều là những sản phẩm. Theo cái qui luật ấy, tất cả đều là tương đối: điều gì ở Pari gọi là đạo đức thì lại bị xem là một thói xấu đáng sau dãi Axơ; không có những giá trị cố định và những con người với nhiều dự vọng phải đoán định cái giá của vũ trụ như Bandắc muốn họ đoán định cái giá của một người đàn bà: đáng bao nhiêu phải trả bấy nhiêu, bao giờ cũng thế.

Đối với người nghệ sĩ — vì bản thân chẳng qua chỉ là một sản phẩm, một tạo vật của thời đại — vốn không được phép rút tĩa từ các sự vật luôn biến đổi ấy, những gì là thường xuyên ở chúng, thì sứ mệnh chỉ có thể là miêu tả cái áp lực khi quyền, trạng thái tinh thần của thời đại mình, ảnh hưởng qua lại giữa các lực lượng tập thể đã từng khơi động, tập hợp và rồi lại phân chia hàng triệu phân tử. Làm nhà khí tượng của các dòng khí quyền trong xã hội, nhà toán học của ý chí, nhà hóa học của các tình cảm, nhà địa chất của các hình thái cơ sở của các dân tộc — tóm lại, làm nhà bác học muôn mặt, thăm dò và chẩn đoán với mọi thứ máy móc cái thân thể của thời đại mình và cùng một lúc là người sưu tầm tất cả các sự việc, người họa sĩ vẽ nên những cảnh trí đương thời và một chiến sĩ đấu tranh cho các tư tưởng đương thời, đó là tham vọng của Bandắc. Chính là vì thế đấy, mà ông không hề mệt mỏi trong việc ghi nhận từ những điều li ti nhỏ bé cho đến những điều vĩ đại nhất. Và chính là do đó mà tác phẩm của ông, theo cái danh từ sâu sắc của Tenơ, đã trở nên cái kho to lớn những tài liệu về con người, kể từ sau Sêchxpia.

Đối với những người đồng thời và đối với nhiều người ngày nay, Bandắc tất nhiên chỉ là một nhà viết

tiểu thuyết. Nhìn nhận như vậy, và nhìn qua ống kính thẩm mỹ thì Bandăc có vẻ như là không siêu nhiên gì cho lắm — Bởi vì, nói cho đúng, ông chỉ có được một *it standard works* ⁽¹⁾. Nhưng không nên dựa vào một trong số các cuốn sách của Bandăc tách riêng ra, mà cần phải dựa vào cái toàn bộ mà nhận định về ông: ông cần phải được xem xét như là một cảnh trí với núi và thung lũng, với chân trời vô hạn, những vực sâu ác hiểm và những khe nước xiết chảy.

Với ông, bắt đầu — mà cũng còn có thể nói là chấm dứt, nếu sau đó không có Đôxtôiepxki — cái quan niệm coi tiểu thuyết như một từ điển bách khoa về thế giới nội tâm. Trước ông, các nhà văn chỉ biết có hai cách để khởi động cái cỗ máy vật vờ của hành động: hoặc là họ dựa vào sự ngẫu nhiên tác động từ bên ngoài, ví như một luồng gió mạnh căng cánh buồm lên và đẩy con thuyền đi tới, hoặc họ chọn làm sức tác động bên trong bao giờ cũng là sự thôi thúc của tình dục, các kịch biến của tình yêu. Còn Bandăc thì ông lại làm một cuộc hoán vị về tình dục; đối với ông, có hai loại người có ham muốn (và, như đã nói ở trên, chỉ có những người có ham muốn, những người có tham vọng mới được ông quan tâm): những kẻ đam mê tình dục, đúng theo nghĩa đen, nghĩa là một số đàn ông và hầu hết những người đàn bà chỉ biết sống theo ngôi sao chiếu mạng của tình yêu, sinh ra dưới ngôi sao ấy và cũng chết dưới danh hiệu của nó; nhưng tiểu thuyết của Bandăc đã đạt được một sự biến hóa khác thường bằng cách thừa nhận và vạch rõ rằng tất cả những sức mạnh phát tiết từ tình dục chẳng phải là những sức mạnh duy nhất hiện hữu, rằng các kịch biến của sự

(1) Tác phẩm mẫu mực.

đam mê, ở các cá nhân khác, có một cường độ sinh lực giống như thế và phát triển dưới những hình thái khác và trong những biểu tượng khác mà động lực nguyên sơ chẳng hề mất gì về mặt tác động hoặc ý nghĩa của nó.

Bandăc còn nuôi dưỡng tác phẩm của ông bằng một nguồn thực tế thứ hai nữa: ông đã đem đồng tiền vào trong tiểu thuyết. Là người không thừa nhận có các giá trị tuyệt đối, với tư cách là thư ký của những người đồng thời, với tư cách là nhà thống kê về sự tương đối, ông đòi quan sát các giá trị bên ngoài, luân lý, chính trị, và thẩm mỹ, và, trước hết, cái giá trị khách quan có tính ứng dụng phổ biến sau đây mà ở thời đại chúng ta đối với mọi vật, đã hầu như đến gần với sự tuyệt đối: đó là giá trị tiền bạc. Từ khi các đặc quyền của tầng lớp quý tộc bị xóa bỏ, từ khi có sự san bằng các điều khác biệt, tiền bạc đã trở thành huyết mạch, trở thành sức mạnh hoạt động của đời sống xã hội. Mọi thứ đều do giá trị của nó quyết định, mỗi tình cảm là do những hy sinh vật chất mà nó đòi hỏi, mỗi cá nhân là do lợi tức đến từ bên ngoài. Các con số là chiếc phong vũ biểu một số trạng thái khi quyền của lương tâm mà Bandăc tự đặt cho mình cái nhiệm vụ phải nghiên cứu.

Và tiền bạc bao trùm tất cả phạm vi các tiểu thuyết của ông. Chẳng những Bandăc miêu tả trong đó sự hình thành và sụp đổ các gia sản lớn, các thủ đoạn dã man của Ngân hàng; chẳng những ông thuật lại các trận đánh lớn của đồng tiền trong đó ông tiêu phí nghị lực chẳng kém gì ở Ôxteclit và ở Oateclô⁽¹⁾; chẳng những ông dựng chân dung cả cái đám hàng vài chục kiểu những tên sản tiền, bọn này do máu biển lặn,

(1) Các trận đánh nổi tiếng của Napôlêông.

bọn kia do hận thù, bọn khác nữa do thói ăn tiêu bốc trời hoặc do tham vọng, những con người chỉ vì tiền mà thích tiền, những kẻ mê tiền như một thứ biểu tượng, và những kẻ đối với họ, tiền chỉ là một phương tiện vươn tới những cái đích mà họ theo đuổi: không chỉ có thế, mà Bandăc còn là người đầu tiên và táo bạo nhất vạch ra bằng hàng ngàn ví dụ là bằng cách nào, chính đồng tiền đã luồn lỏi vào trong những tình cảm cao quý nhất, lễ nhị nhất và phi vật chất nhất.

Tất cả các nhân vật ấy đều tính toán, như chúng ta buộc lòng phải tính toán trong cuộc sống hàng ngày. Những kẻ mới vào đời ấy, khi đến Pari, biết rõ khá nhanh giá tiền một chuyến lui tới ở nơi xã hội thượng lưu, một bộ quần áo lịch sự, một đôi giày véc-ni, một cỗ xe mới, một căn nhà, một người đầy tớ, hàng ngàn món vật vãnh và phù phiếm nhất nhất đều đòi hỏi phải được biết đến và trả tiền. Họ biết rằng cái chuyện bị coi khinh vì một chiếc áo gi-lê không hợp thời trang là cả một tai họa; họ mau chóng hiểu rằng chỉ có đồng tiền hoặc cái vẻ bề ngoài của đồng tiền mới mở được các cánh cửa và chính từ những túi nhục liên miên và bé nhỏ ấy mà nảy mầm sau đó những đam mê lớn và lòng dục vọng dai dẳng.

Bandăc không rời họ một bước. Ông ở bên cạnh các tay ăn tiêu bốc trời để đếm các khoản chi phí của chúng, ở bên cạnh những tên cho vay nợ lãi để tính các món tiền lời, ở bên cạnh lũ công tử bột để đếm các món nợ và ở bên cạnh các chính khách để đếm các khoản tiền hối lộ. Đồng tiền đánh dấu các nấc tăng lên của những mối lo và áp suất phong vũ biểu của những tai họa sắp tới. Vì lẽ, đồng tiền là chất kết tủa của dục-vọng phổ biến, len lỏi trong mọi tình cảm cho nên Bandăc, nhà bệnh lý học của cuộc sống xã hội, để nhận ra các cơn bệnh của các thân thể đau ốm, phải

tiến hành việc soi máu bằng kính hiển vi và, có thể nói là xác định tỉ lệ tiền bạc chiếm trong thứ máu đó. Bởi vì cuộc đời nào cũng ứ đầy cái chất ấy, nó là dưỡng khí của những lá phổi đã suy kiệt; chẳng có ai mà không cần đến nó: kẻ tham lam là vì chính tham vọng của mình, kẻ si tình là vì cái hạnh phúc anh ta đang tìm kiếm; và nhà nghệ sĩ, giữa mọi người, vẫn là kẻ ít có khả năng bất cần đến nó hơn cả: Bandac biết rõ điều đó hơn bất cứ ai vì đã từng là người mang chông chất trên vai một món nợ đến một trăm ngàn fr-răng, cả một gánh nặng khủng khiếp, mà thỉnh thoảng, trong một đôi lúc — trong lúc mê say làm việc — ông gồng vai cất lên nhưng rồi cuối cùng bao giờ cũng rơi trở lại, đè nghiêng lên mình ông...

Tác phẩm của Bandac thật là mệnh mông. Trong tám mươi pho sách của ông đã sống cả một thời đại, cả một vũ trụ, cả một thế hệ. Trước ông, chưa bao giờ có ai dám tiến hành một cách có phương pháp cả một công trình vĩ đại đến thế; chưa bao giờ sự táo bạo của một ý chí siêu phàm lại được thưởng công đến thế. Những kẻ mua vui, những ai, để giải trí, vào mỗi buổi tối muốn tìm quên cái thế giới điên đảo trong cuộc đời của họ mà muốn gặp những hình ảnh mới và những tâm hồn mới, tìm thấy ở Bandac tất cả sự kích thích họ đang cần và một sân khấu muôn hình muôn vẻ; những nhà viết kịch tìm thấy ở đó chất liệu cho hàng trăm vở bi kịch; các nhà bác học, cả một loạt những vấn đề và kiến giải — rải tung cầu thả như những mẩu bánh trên bàn ăn của một kẻ đã no nê chẻ chén, những người đang yêu tìm thấy ở đó một nhiệt tình say đắm có thể nói là lý tưởng. Nhưng phần gia tài để lại giàu có hơn cả, vẫn là cho các nghệ sĩ. Trong dự kiến của bộ *Tấn trò đời*, bên cạnh các tiểu thuyết đã viết, còn có chừng bốn chục cuốn chưa viết xong; cuốn này tên

là *Matxcova*, cuốn kia là *Miền đồng bằng Oagoram*, một cuốn khác đề cập đến các trận đánh xung quanh Viên, một cuốn khác nữa là dành cho cuộc đời tình cảm.

Hầu như là một điều may mắn rằng tất cả các tác phẩm ấy chưa được hoàn thành. Có lần Bandắc đã nói: « Thiên tài là người bất cứ lúc nào cũng có thể biến ý nghĩ của mình thành hành động. Nhưng thiên tài thực sự lớn cần tránh sử dụng luôn luôn cái hoạt động ấy, bởi vì người đó sẽ quá giống với Thượng đế ». Quả thực, nếu ông đã có thể hoàn thành tất cả các cuốn tiểu thuyết của ông, có thể khép kín hoàn toàn quanh ông cái vòng tròn các tình cảm và các sự kiện thì sự nghiệp của ông đã vươn tới các giới hạn của điều không thể hình dung nổi. Sự nghiệp ấy sẽ trở nên một hiện tượng quái đản, nổi khủng khiếp của tất cả những ai sẽ đến sau ông, bị làm cho nản lòng vì chẳng có cách nào với tới ông; còn trong cái mức độ như nó đã biểu hiện ra đây—một hình thù vô vọng—sự nghiệp ấy là nguồn khích lệ phi thường và là kiểu mẫu vĩ đại nhất mà một ý chí sáng tạo có thể tìm thấy được trên bước đường đi tới cái đích vô cùng.

HUY PHƯƠNG

trích dịch từ cuốn *Ba bậc thày*

DICKENX
(1812 — 1870)

... Cũng hệt như ở thành phố nhỏ, mỗi làng, mỗi thị trấn, tất cả xứ sở, và còn rộng hơn nữa, cả cái vũ trụ Anh tân mác ở tất cả các nơi trên thế giới, hồi ấy, đã từng yêu mến Dickenx. Họ yêu ông từ giờ phút họ biết ông, cho đến giờ phút cuối cùng của đời ông. Ở thế kỷ 19, chưa bao giờ và chưa hề ở đâu lại có những mối quan hệ thăm thiết thủy chung đến thế giữa một nhà văn với dân tộc của mình. Vinh quang ấy chói lên đột ngột như một quả pháo sáng, nhưng nó không bao giờ tắt và như một vầng dương, nó không ngừng tỏa ánh hào quang lên khắp thế giới. Tập đầu của chuỗi truyện *Pichuych* được in bốn trăm bản, tập thứ mười lăm ra đời với bốn mươi nghìn bản; đến nỗi, với sức mãnh liệt của một dòng thác, tên tuổi Dickenx như xối đổ trên thời đại của ông. Chẳng bao lâu, nó đã mở được con đường sang Đức, hàng trăm và hàng nghìn tập truyện lớn, nhỏ gieo rắc tiếng cười và niềm vui trong nếp răn của cả những trái tim tàn tạ nhất, chú bé Nicôlax Nicônbai, cậu Ôliver Tuýt đáng thương và hàng nghìn gương mặt nhân vật khác của nhà sáng tạo không mệt mỏi ấy còn sang đến Mỹ, Úc và Canada. Ngày nay hàng triệu bản tác phẩm của Dickenx đang được lưu hành, những pho sách lớn hoặc nhỏ, dày

hay mỏng, những ấn phẩm rẻ tiền dành cho người nghèo và có cả loại người ta in bên ấy, ở nước Mỹ, thuộc loại đắt tiền nhất, chưa từng in bao giờ cho một nhà văn (theo tôi được biết là đầu đến những mấy trăm ngàn frăng, thư ấn phẩm dành riêng cho các tỷ phú ấy!), nhưng trong tất cả những cuốn sách, ngày nay cũng như thuở ấy, vẫn mãi còn ẩn giấu cái nụ cười sung sướng. Một tiếng cười cứ nổ tung như một cánh chim liú lo ngay khi người ta vừa lật mở những trang đầu tiên. Tiếng tăm của tác giả thật là vô song, nếu nó không tăng thêm nữa với thời gian, đó chỉ là vì lòng ham mê của người đọc không có thể lên đến một độ còn cao hơn được nữa. Khi Dickens quyết định tổ chức những buổi đọc truyện trước công chúng khi ông xuất hiện mặt đối mặt với công chúng lần đầu tiên, cả nước Anh như bị đảo lộn, người ta ào vào chiếm cứ các căn phòng đã trở nên nghẹt cứng trong chốt lát. Những người cuồng nhiệt đánh nhau trên các cây trụ, những người khác bò toài dưới bực chỉ cốt để được nghe nhà văn yêu mến. Ở Mỹ, trong cơn rét giá buốt nhất của mùa đông, nhiều người ngủ ngay trước phòng bán vé, trên những tấm đệm họ mang theo bên mình, các tiệm ăn lân cận cho người đem thức ăn đến cho họ, nhưng làn sóng người vẫn không có gì ngăn nổi. Tất cả các gian phòng đều quá hẹp, và cuối cùng, ở Brucolin, người ta dành cho nhà văn một nhà thờ làm phòng hội họp. Chính từ trên bực giảng, Dickens đã đọc những truyện phiêu lưu của Ôliver Tuýt và câu chuyện của cô bé Nell.

Danh tiếng ấy không hề có lúc thặng trâm, nó làm lu mờ danh tiếng của Oantor Xcốt⁽¹⁾ và trong cả một

(1) Tác giả *Alvanho*.

cuộc đời, đã che rợp cả thiên tài của Thackeray⁽¹⁾, khi ngọn lửa tắt, khi Dickens mất, thật giống như cả vũ trụ Anh bị nứt vỡ. Trên đường phố những người không hề quen biết cũng nói chuyện với nhau về việc đó. Sự kinh hoàng làm nghẹn ngào cả thành phố Luân Đôn như sau một cuộc thất trận. Giữa Sếchxpia và Phinđinh, người ta đặt thi hài của Dickens trong Nhà thờ Oetxminster, điện Păngtông của nước Anh. Hàng nghìn người đổ tới và trong nhiều ngày, linh cữu giản dị đã được phủ kín bằng hoa và những vòng hoa. Cả đến hiện nay, hiếm có lúc nào đi qua, người ta không thấy mấy vòng hoa mà một bàn tay biết ơn đã đem rải ở đấy: thời gian không thể làm tàn héo vinh quang ấy và tấm lòng yêu mến ấy. Ngày nay cũng như thuở ấy, vào giờ phút nước Anh đặt vào tay nhà văn còn chưa ai biết đến, món tặng phẩm khôn lường của một vinh quang rộng khắp — điều mà ông không hề ngờ tới — Sácơ Dickens là người viết truyện được đất nước ông yêu mến, sùng mộ, và ca tụng nhiều nhất.

Tiêu thuyết của ông là hiện thân đến mức tuyệt đối, của các thị hiếu của nước Anh hồi đó, tác phẩm của ông là sự hiện hình của tập quán Anh. Dickens là óc hài hước, là sự quan sát, là luân lý, là khiếu thẩm mỹ, là chất trí tuệ và nghệ thuật, là cái đặc trưng của sáu mươi triệu con người cư trú ở phía bên kia biển Măngxơ, những gì thường xa lạ với chúng ta nhưng cũng thường thu hút mỗi thiện cảm say mê của chúng ta. Nói cho thật đúng thì không phải ông là người tạo ra tác phẩm ấy, cái tác phẩm phong phú nhất, đặc biệt nhất và cũng là nguy hiểm nhất trong các nền văn hóa theo tinh thần và hiện đại. Ta sẽ sai lầm nếu coi thường sức sống của nó. Mỗi người Anh có tính Anh hơn là người Đức có tính Đức.

(1) Tác giả *Hội chợ phủ hoa*.

Tính chất Anh-cát-lợi không phải chỉ như là một lớp sơn bóng, chỉ đơn giản là một màu sắc bao phủ cơ chế tinh thần của con người, nó ăn sâu vào máu, nó tác động đến nhịp mạch theo kiểu một máy điều hòa, nó truyền những nhịp đập của nó vào tận nơi sâu kín và bí ẩn nhất, riêng biệt nhất của con người, tôi muốn nói là vào đến ý thức nghệ thuật. Ngay ở tư cách là nghệ sĩ, người Anh vẫn lệ thuộc vào chủng tộc của họ hơn là người Đức hay người Pháp. Bởi vậy nên ở nước Anh, mọi nghệ sĩ chân chính, mọi nhà thơ chân chính đều đã từng chống chọi với tính chất Anh-cát-lợi chứa đựng trong bản thân họ, nhưng ngay cho đến niềm căm giận mãnh liệt và liều lĩnh nhất cũng chưa hề thắng nổi tập quán. Tập quán bắt rễ quá sâu với những đường máu li ti vào tận tâm khảm, và kẻ nào muốn rút bỏ tính chất Anh-cát-lợi cũng xé rách cả cơ thể và thấy tất cả máu mình tuôn chảy theo vết thương mở ra vì cái hành động ấy.

Một vài nhà quý tộc, lòng tràn ngập ý muốn trở nên những công dân tự do của thế giới đã cả gan làm việc đó: Bairon, Sely, Ôxca Oaidơ⁽¹⁾ đã toan hủy diệt con người Anh-cát-lợi trong chính bản thân mình, bởi vì họ chán ghét cái tên trượng giả muôn thuở trong con người nước Anh. Nhưng họ chỉ đạt tới chỗ hủy hoại cuộc đời của chính họ. Tập quán Anh là thế, tập quán mạnh nhất, chiến thắng nhất trên thế giới – nhưng cũng là nguy hiểm nhất đối với nghệ thuật. Nguy hiểm, bởi vì nó là thứ tập quán quỉ quyết nhất: nó không phải là một sa mạc giá lạnh, nó không phải là hững hờ và bạc bẽo, nó lôi cuốn bằng hơi ấm của lò sưởi và các tiện nghi dễ chịu của nó, nhưng lại đặt khắp nơi những chương ngại vật là các cột mốc đạo lý của nó, nó hạn

(1) Cả ba đều là những tác giả nổi tiếng, riêng người thứ ba gốc Airlen.

chế và điều khiển và khó hòa hợp được với bản thân nghệ thuật tự do. Nó là một căn nhà khiêm tốn khi trời ngưng đọng, được che chắn đối với những cơn bão táp nguy hiểm của cuộc đời, vui vẻ, ấm cúng và thịnh tình: đúng là một thứ « tổ ấm », với tất cả ngọn lửa của chiếc lò sưởi an nhàn trưởng giả, nhưng dầu sao cũng vẫn là một nhà tù đối với những ai lấy vũ trụ làm tổ quốc, và cho rằng niềm vui sâu sắc nhất là được lẫn mình một cách phiêu đảng vào cõi vô cùng, theo kiểu cầu may của những kẻ du cư.

Dickenx đã tự thấy thoải mái trong tập quán Anh. Ông đã sống yên ấm trong bốn bức tường của nó. Ông cảm thấy sung sướng trong cái cảnh thanh bình của tổ quốc ông và suốt đời ông, ông chưa từng bao giờ vượt qua những biên giới nghệ thuật, đạo lý hoặc thẩm mỹ của nước Anh. Ông không phải là một nhà cách mạng. Người nghệ sĩ trong con người của ông sống rất hòa thuận-với con người Anh-cát-lợi và dần dần ông hòa hợp hoàn toàn với nó. Những gì Dickenx đã sáng tạo đều được thiết lập vững chắc trên cái nền cổ truyền của tập quán Anh, không bao giờ — hoặc ít nhất cũng chỉ là rất họa hoằn — vượt tí chút lên trên cái tập quán ấy, nhưng cái công trình kia không phải vì thế mà không vươn tới một tầm cao khôn lường với cả một nghệ thuật kiến trúc tuyệt đẹp. Tác phẩm của ông là cái ý chí không tự giác — cái ý chí trở thành nghệ thuật — của dân tộc ông, và khi chúng ta xác định cường độ, những đức tính hiếm có và cả những khả năng không thành hiện thực trong cái thể chất nghệ sĩ của ông, thì luôn luôn chúng ta cứ phải đụng đầu với vấn đề của nước Anh.

Dickenx là biểu hiện nghệ thuật cao nhất của tập quán nước Anh giữa thế kỷ anh hùng của Napôlêông — quá khứ vinh quang — và chủ nghĩa đế quốc — niềm

mơ ước về tương lai của nó. Nếu như đối với chúng ta, ông đã sáng tạo nên những cái xuất sắc dĩ nhiên, nhưng không phải là cái tác phẩm cơ bản có tầm vóc như thiên tài của ông tiền định, thì đó không phải là do nước Anh, do chính nòi giống đã cản trở ông mà là do thời điểm ông đã sống, cái thời điểm mà ông đáng được thấy thuận lợi hơn, tức là kỷ nguyên của nữ hoàng Viehtôria. Sếchxpia đã đúng là khả năng cao nhất của cả một thời đại trong lịch sử nước Anh, nhưng đó là nước Anh của Êlidabét, mạnh, khát khao hành động, trẻ trung, có sức nhạy cảm tươi tắn, lần đầu tiên vươn móng vuốt hướng tới *Imperium Mundi*⁽¹⁾—đó là một nước Anh nóng hổi và bắn bật một sức mạnh tràn trề. Sếchxpia là con đẻ của một thế kỷ hành động, có ý chí, có nghị lực.

Những chân trời mới đã hiện ra ở châu Mỹ, những đế quốc phi thường đã được khám phá. Kẻ thù truyền kiếp đã bị nghiền nát, và từ nước Ý ngọn đuốc của thời kỳ Phục hưng truyền ánh lửa mãi đến giữa những đám sương mù phương Bắc đây là giờ tận số của một thiên thần và một tôn giáo, và có những giá trị mới sắp sửa chi phối cuộc sống của thế giới — Sếchxpia là hiện thân của nước Anh dũng cảm, còn Đíchkenx nay chỉ là biểu hiện của nước Anh trưởng giả, ông là tôi trung của vị nữ hoàng kia, nhu nhược, hiền hậu, bà « old queen »⁽²⁾ vô vị Viehtôria, ông là công dân của một quốc gia e lệ, êm ấm và ngăn nắp, không có sức bật và không chút nhiệt tình. Sức phát triển của ông bị chèn ép dưới trọng lực của một thế kỷ không còn biết đòi—mà chỉ còn muốn tiêu hóa: chỉ có mỗi một hơi gió lá lướt đùa dớn trong những cánh buồm của con tàu của



(1) Tiếng la tinh: Thế giới của Đế chế.

(2) Nữ hoàng già nua, tiếng Anh trong nguyên văn.

ông, và không bao giờ đẩy ông xa các bến bờ của nước Anh, đến vẻ đẹp hiềm nguy của nơi xa lạ, đến chốn vô cùng của những con đường chưa từng khai phá. Ông luôn giữ mình cần tắc trong lĩnh vực những cảnh vật quê hương, những thức quen dùng và đã thành lệ thói. Cũng như Sếchxpia là sự tảo bạo của nước Anh khát khao tham vọng, Đickenx chính là sự cần tắc của nước Anh đã thỏa thuê.

Đickenx chưa bao giờ tự mình chiến đấu chống lại cái nước Anh ấy. Nhưng ở tận đáy bản thân ông, trong tiềm thức của ông vẫn diễn ra cuộc xung đột giữa người nghệ sĩ và con người Anh-cát-lợi, cả hai đều cùng tồn tại trong ông. Thoạt tiên, ông lên đường với một bước chân cường tráng và vững chắc, nhưng rồi ông cứ mệt mỏi dần trong thứ cát mềm, nửa rắn nửa lỏng của thời đại ông và cuối cùng ông càng ngày càng dần sâu theo những lối mòn rộng rãi đã vạch sẵn của tập quán, Đickenx đã chịu thua thời đại của ông và trước số phận của ông, tôi luôn nhớ tới câu chuyện phiêu lưu của Guli-vơ ở xứ sở của những người Liliput. Trong lúc người khổng lồ ngủ yên, những người tí hon trói anh ta vào mặt đất với hàng nghìn sợi dây nhỏ, khi anh tỉnh giấc họ níu chặt lấy anh và chỉ thả anh ta ra khi anh đã đầu hàng và thề là không vi phạm các luật lệ của xứ này. Cũng với cách thức như thế, tập quán Anh đã bao vây và khuất phục Đickenx bằng những mối ràng buộc của nó, lúc ông đang chìm đắm trong giấc ngủ thuở còn trong bóng tối: bằng sự thành công, nó đã buộc chặt ông vào mảnh đất Anh, nó bao bọc ông trong những mắt lưới của danh vọng và bằng cách đó nó đã bó tay ông.

... Xưa kia, ông là một đứa bé rất nghèo, bị số phận bỏ quên, bị cuộc đời làm cho hoảng sợ và những nghề nghiệp thâm hại phá hỏng tuổi thanh xuân. Lúc đó

ông đã nuôi những ước muốn sôi sục và rực rỡ, nhưng bị mọi người ruồng rẫy, ông đành thu mình lại trong một cái vỏ rụt rè, cần răng chịu đựng lâu dài. Điều đó đã nhen nhúm nơi ông một ngọn lửa nóng bỏng. Tuổi thơ của ông quả thật là sự kiện bí mật khai sinh cho nguồn thi hứng của ông. Đó là mầm mống ý chí sáng tạo của ông, cái mầm mống vùi kín trong lớp đất màu mỡ của một nỗi đau căm lạng, và sau này khi đã có một sức mạnh cùng với khả năng gây nên một ảnh hưởng rộng rãi, chủ định sâu kín nhất của tâm hồn ông chính là trả thù cho đứa bé kia. Bằng các tiểu thuyết của mình, ông muốn giúp tất cả những đứa bé nghèo khổ bị bỏ rơi và quên lãng — cũng giống như ông xưa kia — đã từng chịu đựng những bất công do tội lỗi của những thầy giáo tồi, những trường học quản lý kém, những bậc cha mẹ vô tâm hoặc do cái bản chất lừng khừng, vô tình và ích kỷ của phần lớn người đời. Ông muốn cứu vãn ở những đứa bé ấy vài đóa hoa — màu sắc tươi đẹp — của niềm vui thơ ấu, những bông hoa đã héo tàn trong chính lồng ngực của ông vì không được hưởng chút mưa móc của lòng tốt. Sau này, cuộc đời đã ban phát cho ông mọi thứ và ông không còn có thể trách cứ gì nó nữa, nhưng tuổi thơ trong con người ông vẫn luôn kêu gọi trả thù. Và ý đồ luân lý duy nhất, mục tiêu thiết thân của tác phẩm văn học của ông, đó là cứu giúp những sinh linh bé nhỏ ấy: đích thực ở chỗ này ông muốn cải thiện trật tự xã hội đương thời.

Trật tự ấy, ông không lên án toàn bộ, ông không vùng lên chống lại cái nguyên tắc của Nhà nước. Ông không đe dọa, không hoa năm đắm giận dữ lên chống lại cả quốc gia, chống các nhà lập pháp, các công dân, chống sự dối trá của mọi công ước, mà hạn chế mình ở mức chỉ đưa một

ngón tay dè dặt trở một vết thương há miệng, chỗ này chỗ khác. Nước Anh là xứ sở duy nhất ở châu Âu vào thời ấy, năm 1848, không làm cách mạng, Dickens cũng vậy, ông không muốn lật đổ tất cả mà cũng chẳng muốn xây dựng lại tất cả, ông chỉ muốn sửa chữa và cải tiến: ông chỉ muốn xoa dịu và giảm bớt các biểu hiện của bất công xã hội ở nơi nào những chiếc gai của sự bất công chọc quá đau và quá sâu vào thịt, mà không bao giờ có ý muốn đi đến tận gốc — tới nguyên nhân đầu tiên — để cắt đứt chúng đi. Ở tư cách là một người Anh chính cống, ông không dám động đến nền tảng của đạo lý, những cái này, đối với một người bảo thủ như ông, đều là thánh thiện như sách Phúc âm. Và sự bằng lòng ấy, ánh hồi quang ấy của cái tâm lý ôn nhuận của thời đại ông là những nét hết sức đặc trưng ở Dickens. Ông không đòi hỏi nhiều gì ở cuộc đời và các nhân vật của ông đều giống ông.

Nhân vật của Ban dắc vừa tham lam vừa đầy dục vọng, nó sục sôi một ước muốn điên cuồng về quyền lực. Không gì thỏa mãn được nó, cả bọn đều thuộc loại « lòng tham không đáy », mỗi một người cùng một lúc vừa là kẻ chinh phục thế giới, vừa là cách mạng vừa là vô chính phủ. Họ có một tâm lý kiểu Napôlêông.

Các nhân vật của Đôxtôiépki cũng rực lửa và đầy khát vọng như thế, ý chí của họ phủ nhận cõi hạ giới này và ngang nhiên bất bình với cuộc đời trước mắt, họ ao ước nắm bắt lấy cuộc đời chân thực, họ không muốn làm những công dân và những người thường, mà trong bản thân mỗi người trong bọn họ, xuyên qua tất cả cảnh ngộ hèn mọn, vẫn lấp lánh niềm kiêu hãnh hiềm nguy sẽ trở nên một Đấng Cứu Thế. Nhân vật của Bandắc muốn khuấy phục thế giới, nhân vật của Đôxtôiépki muốn vượt lên thế giới. Cả hai đều

vươn lên trên lễ thường của cuộc sống hàng ngày, hướng tới cái vô cùng. Ở Dickenx trái lại, mọi người đều khiêm tốn.

Lạy Chúa, họ còn muốn gì nữa nhỉ? Một trăm đồng bằng mỗi năm, một bà vợ đáng yêu, một tá con cái, một bàn ăn dọn sẵn tinh tươm cho các thân hữu, ngôi nhà thôn dã của họ kề Luân Đôn với bãi cỏ xanh trước cửa sổ, một khu vườn nhỏ và một nhóm hạnh phúc. Lý tưởng của họ là lý tưởng của một ông chủ hàng xén hoặc một gã tiểu thị dân, không nên đòi hỏi ở Dickenx một cái gì hơn. Tất cả những nhân vật của ông, trong thâm tâm không hề muốn thay đổi mấy may trật tự thế giới. Họ không mong giàu, cũng chẳng muốn nghèo, mà chỉ thích cái cảnh xoàng xĩnh êm ấm kia nó thật là không ngoan khi được xem như là phương châm sống của anh chủ hiệu hoặc của gã chủ hàng, nhưng thật là nguy hiểm đối với người nghệ sĩ. Cái thế giới tội nghiệp bao quanh Dickenx đã hoen màu lên các lý tưởng của ông. Người sáng tạo, người chế ngự cảnh hỗn mang, ở đằng sau tác phẩm, không phải là một vị thần nổi giận, vĩ đại và siêu nhân, mà lại là một kẻ quan sát thỏa mãn, một công dân trung chính. Bầu không khí của tất cả các tiểu thuyết của Dickenx là một bầu không khí có tính chất thị dân.

Do thế, cho nên, công lao to lớn và không thể quên được của ông, thực ra chỉ là đã khám phá chủ nghĩa lãng mạn của tầng lớp thị dân, cái thi vị của cuộc sống phàm tục. Ông là người đầu tiên biết tạo ra cái thi vị với cuộc sống hàng ngày ở một quốc gia ít thi vị nhất trong tất cả các quốc gia. Xuyên qua cái màn xám ử dột ấy, ông đã rọi ánh mặt trời lấp lánh, và ở nước Anh, ai đã từng một lần trông thấy vầng mặt trời chiến thắng, với cuộn chỉ buồn thảm của sương mù mà dệt nên được ở đây cả một ánh vàng rực rỡ đến như thế nào, sẽ hiểu

được nguồn hạnh phúc xiết bao to lớn mà một nhà thơ đem đến cho đất nước ông, một nhà thơ, trong phút giây, trên địa hạt của nghệ thuật, đã giải thoát nó ra khỏi cái cảnh tranh tối tranh sáng nặng nề kia. Dickens là chiếc vòng vàng xung quanh cuộc sống hàng ngày của những người Anh, ông là vòng hào quang của những vật nhỏ mọn và những người bình thường, là khúc tình ca của nước Anh. Ông đã chọn các nhân vật của ông, số phận của họ, trong những phố hẹp các ngoại ô nơi mà các nhà văn khác đã đi qua một cách thờ ơ. Những người này tìm nhân vật của họ dưới những chiếc đèn chùm của các khách thỉnh quí tộc, trên các con đường dẫn đến khu rừng kỳ ảo của các *fairy tales*⁽¹⁾, họ đi kiếm cái lạ, cái hiếm, cái phi thường. Đối với họ, thị dân là hiện thân của cõi tục nặng nề, và họ chỉ thích những tâm hồn bốc lửa, những tâm hồn trác tuyệt, vươn tới chốn siêu phàm — con người trữ tình và dũng cảm. Còn Dickens, ông không ngại chọn nhân vật ưu tiên là người thợ khiêm tốn trong cuộc sống hàng ngày.

Ông là một kiểu *self made man*⁽²⁾, ông từ dân chúng mà ra và dành cho cái xã hội này một tấm lòng hiếu để đầy xúc động. Ông có nhiệt tình đặc biệt đối với cái tầm thường, nhiệt tình đối với mọi thứ của thời xưa hoàn toàn vô giá trị, đối với những cái vật vĩnh trọng đời sống. Ngay những cuốn sách của ông cũng chẳng khác nào một thứ *curiosity shop*⁽³⁾ đầy các thứ đồ tầm tầm mà ai cũng có thể xem như là vô nghĩa, một mớ những dị vật và những đồ cổ lỗ vô ích hàng chục năm

(1) Truyện thần tiên, tiếng Anh trong nguyên văn.

(2) Người tự lập (tiếng Anh trong nguyên văn).

(3) Cửa hàng bán các vật lạ (tiếng Anh trong nguyên văn) cũng là tên một tác phẩm của Dickens.

trời chẳng có khách chơi nào hỏi tới. Ông nhặt lấy những đồ vật giải trí vô giá trị, vùi lấp trong bụi bặm ấy, ông co xát chúng cho kỳ đến bóng nhoáng, ông thu góp lại và đặt chúng dưới ánh nắng của lòng ông thanh thản. Và thế là đột nhiên chúng bắt đầu lấp lánh với một ánh sáng bất ngờ. Cũng như thế ông lấy từ trong ngực đám người bình thường hằng hà sa số những tình cảm bé nhỏ bị rẻ rúng vẫn thường chứa trong đó, ông lắng nghe tiếng chuyển động của chúng, ông lắp ghép những bánh xe con của chúng cho đến lúc chúng lại tìm thấy nhịp đập của cuộc sống. Đột nhiên, chúng bắt đầu vo ve, và cất tiếng râm ran như những chiếc đồng hồ nhạc bé nhỏ, rồi hát lên một giai điệu êm dịu của thời xưa còn đáng yêu hơn cả những bài ca náo nức của các kỵ sĩ ở xứ sở của các huyền thoại và các bản canzone trong truyện Đức Bà của vùng hồ nước.

Thế là Dickens đã kéo ra từ dưới đồng tro của quên lãng tất cả vũ trụ thị dân và ông đã trả lại cho nó toàn bộ hào quang: chỉ riêng trong tác phẩm của ông, nó đã trở lại là một thế giới sống động. Bằng tấm lòng khoan dung ông đã giúp ta thấu hiểu những cái ngông cuồng và những điều hèn mọn của thế giới này; bằng tình thương của ông, ông cho sờ thấy những vẻ đẹp của cái vũ trụ này và ông đã biến hóa những điều nguy tín của ông thành một thần thoại mới và rất nên thơ. Tiếng dế bên lò sưởi đã trở nên một bản nhạc trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của ông, những quả chuông của nhà thờ Xanh Xinvextơ nói bằng giọng nói của con người, và lễ huyền diệu của ngày lễ Giáng Sinh hòa hợp thi ca với tình cảm tôn giáo. Ông khám phá trong những lễ tiết nhỏ nhất một ý nghĩa sâu sắc, ông giúp những con người bé mọn kia cảm thấy thi vị trong cuộc sống hàng ngày của họ, ông làm cho họ càng thấy thân thiết hơn cái mà họ vốn đã cho là thân thiết nhất, đó

là cái *home*⁽¹⁾ của họ, căn phòng hẹp, nơi lò sưởi hắt tung tăng những ngọn lửa đỏ và ngấu nghiêng củi khô, nơi ấm chè sôi ri rỉ và ca hát trên bàn, nơi những cuộc sống không ham muốn thu mình ẩn tránh những cơn bão tố tham tàn, những hành vi liều lĩnh man rợ của cuộc đời.

Thi vị ấy của cuộc sống hàng ngày, ông đã muốn đem dạy cho tất cả những ai đang như bị giam hãm trong cái cảnh sống qua ngày ấy. Ông đã chỉ cho hàng nghìn, hàng triệu con người cái điểm giao tiếp giữa vĩnh cửu và cuộc đời khốn khó của họ, nơi mà tia lửa của niềm an lạc vẫn âm ỉ dưới lớp tro của cuộc sống hàng ngày đơn điệu, ông dạy cho họ biết thổi bùng nó lên trong ngọn lửa của một niềm thanh thần sung sướng. Ông đã muốn giúp đỡ những người nghèo và con trẻ. Ai đó, về vật chất hoặc tinh thần, bước ra khỏi cái bậc trung bình ấy của cuộc sống, đối với ông, đều là đáng ghét, ông chỉ hết lòng yêu mến những gì bình thường, không vượt qua cái mức thông thường. Ông ra mặt ác cảm đối với bọn giàu có, và bọn quý tộc, những kẻ được biệt đãi trong đời sống. Trong những cuốn sách của ông, bọn này hầu như bao giờ cũng là những tên đều cang và những kẻ biển lận, ít khi đó là những bức chân dung mà hầu như bao giờ cũng là những nét ký họa. Ông không yêu bọn chúng. Quá nhiều phen, thuở còn bé, ông đã phải mang đến cho bố những bức thư vào trong nhà tù của những kẻ thiếu nợ, ở khu Maraônxi, ông đã chứng kiến những cuộc tịch thu gán nợ, ông đã quá hiểu, than ôi! cái cảnh khốn quẩn vì tiền. Trong nhiều năm, ở Hơngơfo Stêox, tít mãi trên cao trong một căn phòng nhỏ cúi bần, không ánh sáng, ông đã từng ngồi để đầy những lọ xi và mỗi ngày đóng gói

(1) Ngôi nhà ấm (tiếng Anh trong nguyên văn)

hàng trăm và hàng trăm những cái lọ ấy, đến nỗi hai bàn tay nhỏ nhắn của ông đỏ rộp lên và nước mắt tuôn trào vì tội phạm. Ông đã biết quá rõ cái đói, và thiếu thốn trong sương mù buổi sáng phủ đầy các phố Luân Đôn. Hồi ấy, chẳng ai cứu giúp ông, những cỗ xe ngựa phóng nước đại bên cạnh đứa bé run rẩy, những người cưỡi ngựa tiếp tục rong ruổi và những cánh cửa không hề hé mở trước mặt chú bé.

Ông chưa hề được thấy chút lòng tốt nào khác hơn là lòng tốt của lớp người hạ lưu: bởi vậy, ông chỉ muốn đáp lại hảo tâm của lớp người đó mà thôi.

Tâm viễn tưởng của Dickens là tối ưu dân chủ — nó không phải xã hội chủ nghĩa, vì ông thiếu hẳn cái ý thức về sự triệt để, chỉ có tình yêu và lòng vị tha làm nên ngọn lửa truyền cảm ở ông. Ông có thiên hướng dừng lại trong thế giới thị dân — trong cái môi trường trung gian giữa ngôi nhà của những người nghèo và của những người sống bằng tiền lãi công trái, ông chỉ cảm thấy thoải mái bên cạnh lớp người hèn mọn ấy. Ông miêu tả căn nhà của họ một cách rộng rãi, dễ tính, như thể chính ông cũng muốn ở trong đó, ông thuê dẹt cho họ những hình vẽ sắc sảo trên đó luôn bay lượn ánh sáng mặt trời, ông mơ giấc mơ khiêm tốn của họ, ông là trạng sư, là kẻ truyền giáo, là người bạn được sủng ái, là hàng dương trong sáng và vĩnh viễn nồng ấm trên bầu trời hèn mọn và xám xịt của họ.

Nhờ có họ, mà cái thực tế khiêm tốn của những cuộc đời bé mọn đã trở nên giàu có xiết bao! Tất cả cái cộng đồng những người dân thường ấy với tất cả các thứ đồ lễ, với cái mơ hỗn tạp, những nghề nghiệp và biết bao nhiêu tình cảm muôn màu muôn vẻ — một lần nữa lại trở thành vũ trụ, trong sách của ông, nó đã biến hóa thành một khối nhất thể có những tinh thể và những thần thánh riêng. Nơi đây, một cái nhìn sắc sảo đã

khám phá ra những vật báu trong cái gương nước bằng phẳng, tù hãm, lẫn tẩn gợn sóng của những kiếp người nhỏ nhoi, và bằng chiếc vọt có mắt lưới, tình vi nhất của ông, ông đã đưa những kho tàng ấy ra ngoài ánh sáng. Trong cái đồng hỗn mang ấy ông đã chọn lấy những con người — ôi! biết bao là người! Hàng mấy trăm những gương mặt, đủ để làm nên dân số một thành phố nhỏ. Trong số đó có những nhân vật không làm sao quên được, những diện mạo đã là vĩnh cửu trong văn học và chỉ riêng sự tồn tại cuộc đời của họ cũng đủ để trở thành từ ngữ thông thường của dân chúng: Pichuých và Xam Uôlơ, Pêchxnip và Betxi Torôút, tất cả bọn họ mà tên gọi mở ra một cách kỳ ảo cả một kỷ niệm tươi sáng trong mỗi chúng ta.

Phong phú biết bao là những tiểu thuyết của ông! Chỉ riêng các chương đoạn của *Đévit Cópophin* đã có thể cung cấp đủ chất liệu cho cả một sự nghiệp văn chương, sở dĩ như thế chính là vì những cuốn sách của Đickenx đều là những pho tiểu thuyết thực sự, do tính giàu có và sự vận động liên tục, chứ không phải như các tiểu thuyết Đức hầu hết đều chỉ là những truyện ngắn tâm lý mà người ta kéo dài ra. Trong các tiểu thuyết của Đickenx không có những « điểm chết », không có những chỗ xốp rỗng, chúng mô tả các sự việc như những đợt thủy triều lên xuống và nói nôm na, chúng đều sâu thẳm và menh mông như biển. Người ta thật khó đưa được tầm mắt bao quát cái nhịp đông đảo qua lại vừa vui vẻ vừa hoang dã của đám đông nghệt cứng những con người ấy, họ chen chúc nhau tất cả trên sân khấu của trái tim, sau đó họ xô đẩy nhau và biến mất trong cơn xoáy lốc. Giống như các đỉnh sóng, họ nhô lên từ ngọn triều của những thành phố khổng lồ, họ ngụp nhào vào bọt nước các sự kiện, nhưng rồi lại hiện ra, ngoi lên và ngụp xuống, quấn riết lấy nhau hoặc

va vấp giằng dữ vào nhau; nhưng những động thái ấy không phải là vô đoán, phía sau cái cảnh rối bời ngoan mục ấy là cả một trật tự, những sợi chỉ bao giờ cũng trở lại đan vào nhau để tạo nên một tấm thảm thêu. Không một gương mặt nào là mất đi, trong số những gương mặt tưởng chừng như chỉ hiện ra đó để dạo chơi, tất cả đều bổ sung cho nhau, có ích cho nhau, đấu tranh qua lại với nhau, mong lẫn thêm một ít bóng râm hay ánh sáng. Muôn vạn chuyện phức tạp, vui hoặc buồn, nhưng bao giờ cũng khéo léo, giống như những chú mèo, đẩy tới mọi hướng cái cuộn chỉ những sợi dây hành động, tất cả mọi khả năng của tình cảm reo vang sôi động, theo âm bậc thăng và giáng, tất cả đều trộn lẫn: niềm vui sướng, nỗi sợ hãi, sự chan hòa, lúc là ánh nước mắt long lanh vì thương cảm, lúc là giọt lệ ứa ra từ tiếng cười chân thật nhất. Những đám mây bay qua, tan đi rồi lại tích tụ, nhưng cuối cùng bầu không khí, đã lắng trong qua cơn giông, lại rực rỡ dưới một vầng mặt trời kỳ diệu.

HUY PHƯƠNG

Trích dịch từ cuốn *Ba bậc thang*

HUÂN TƯỚC BAIRON

Cảnh tượng một cuộc đời lớn
(Bairon 1788 — 1824)

Con người ấy

Không ở trong trật tự tầm thường

Phong độ của anh, sự hiện diện của anh chứng tỏ

Hoài bão của anh vượt ra ngoài tầm cỡ

Những cư dân trên trái đất này

(Manphorét, hồi II)

Ngày thứ hai lễ Phục sinh năm 1824, theo lệnh của hoàng thân Mavorôcoócđetô, đơn vị pháo lớn Mixô-lôngghi bắn ba mươi bảy phát đại bác và tất cả các công sở và cửa hàng của thành phố nhỏ bỗng đóng cửa; chẳng mấy chốc cái tin về sự kiện xảy ra ở cái đồn ải Hy Lạp khốn khổ, bùn lầy ấy lan truyền khắp vũ trụ: huân tước Bairon đã chết, nhà thơ đầu tiên kể từ Sêchxpia đã đem tiếng nói nước Anh đi khắp thế giới. Trong hai mươi năm, một thế hệ trẻ hào hứng, mê say, đã nhìn thấy người anh hùng của thời đại, nhà thơ của tự do ở con người tự hào, cộc cằn, nhiều

khi có vẻ « phùng tuồng » ấy; nước Nga truyền bá tư tưởng của ông qua miệng của Puskin, nước Ba Lan qua miệng của Míchkiêvich, nước Pháp qua miệng của Vichto Huygô, Lamáctin và Muýt-xê; và ở nước Đức, trái tim sắt đá của Gớt, thường thường đóng kín với tuổi trẻ, lại một lần nữa mở ra chan chứa yêu thương trước sự xuất hiện thanh xuân tuyệt đẹp này. Kể cả nước Anh, nước Anh mà ông đã nhạo báng, đã nguyên rủa, đã quật bằng nghìn ngọn roi của thơ ông, cũng nghiêng mình trước quan tài của kẻ xúc phạm mình; và mặc dầu Nhà thờ đã đóng cửa tu viện Oétminxtơ đối với kẻ báng bổ, cái chết của Bairen cũng không vì thế mà không được cả nước coi như một cái quốc tang u ám nhất. Có lẽ chưa bao giờ toàn thế giới khóc cái chết của một nhà thơ mà đồng tình đến thế, sâu sắc đến thế, và người còn sống sót lớn nhất của thời đại ấy⁽¹⁾ lại một lần nữa mở cái tác phẩm lớn của mình là *Phaoxtơ* (Faust), thêm vào đấy lời ai điếu xúc động sau đây, « ngợi ca số phận của người đã khuất, có hàm ý ghen-tuông »:

*A! Anh sinh ra cho hạnh phúc thế gian
Một sức mạnh lớn lao, từ những tổ tiên cao quý
Than ôi! Anh sớm bị cướp đoạt đi, từ chính bản
thân mình*

*Bị ngắt hái đóa hoa tuổi trẻ
Anh là cái nhìn sắc sảo để trông ngấm cuộc đời
Thấu hiểu trái tim trong lòng rung động
Những người phụ nữ thân yêu nhất yêu anh nồng
nân*

*Và anh là một tiếng ca độc đáo
Tuy nhiên anh chạy không ngừng
Chạy tự do trong tấm lưới mà mắt buông lỏng lẻo*

(1) Chỉ Gớt (1749 - 1832).

Và cả thể ảnh hưởng hai đoạn tuyệt-
Với phong tục với luật pháp
Nhưng rồi sự nghĩ suy cao thượng nhất
Trao sức nặng cho lòng dũng cảm đơn thuần
Anh muốn đạt tới cái lớn lao tuyệt đỉnh
Nhưng nào anh thành tựu được đâu!

Phụ thêm lời sâu thẳm sau đây: « Cái đó thành tựu với ai? Thật là câu hỏi mịt mù mà số mệnh không cho câu trả lời nào hết », hai đoạn thơ trên cho ta thấy số mệnh can dự vào sự vĩnh cửu của thơ ca. Trong hai đoạn thơ có lời phụ thêm ấy, Gớt đã khắc tạc vào đồng cả cuộc đời cả sự nghiệp của huân tước Bairen. Bất hủ trong cảnh quan bi kịch của *Phaoxtơ*, cái mộ chí ấy lưu giữ cho muôn đời không những hình ảnh của con người khác thường là huân tước Bairen mà còn lưu giữ cả sự nghiệp của ông nữa.

Vì rằng cái sự nghiệp sáng tác ấy không đục bằng cùng một thứ kim loại, một phần lớn màu sắc của nó xưa kia chói lòa, nay đã phai nhạt, cái làm cho nó xưa kia nổi lên mạnh mẽ nay đã mất dần, và thế hệ hiện nay khó lòng hiểu được cái hứng thú thần diệu mà ngày xưa nó đã truyền đi khắp thế gian, trong khi nó ném vào bóng tối một cách không thương tiếc thiên tài của Sely (Shelley) cao quý hơn và thiên tài của Kitxơ (Keats) ⁽¹⁾ trong sáng hơn.

Huân tước Bairen có tất cả cái hấp dẫn bên ngoài, ông là nhà thơ mà tuổi trẻ thường hình dung: quý tộc ở dòng dõi và ở phong cách; có vẻ đẹp trai tráng, mạnh bạo và tự hào, cuồng say như những cuộc phiêu lưu,

(1) Những nhà thơ nổi tiếng bậc nhất của nước Anh. Sely P. B (1792 — 1822) và Kitxơ J. (1795 — 1821).

được đàn bà thờ phụng, ngang ngạnh với luật pháp, điển hình của một kiểu người lãng mạn nổi loạn chống với đương thời, một hoàng thân bị xua đuổi, sống trong những thắng cảnh thần tiên của Italia và Thụy Sĩ, chết trong một cuộc chiến tranh giành độc lập của một dân tộc bị áp bức. Xung quanh nhân vật ấy, lưu hành mọi thứ huyền thoại âm u mà nóng bỏng: khi người Anh đến Venedơ, họ trả tiền cho những người lái thuyền « gông đôn » (một loại thuyền cong đầu) để những người này kể cho họ nghe chuyện ăn chơi của Bairo. Cả Gót và Gorinpácơ, những người sống đến già trong oanh cô đơn và không có chuyện gì lạ cũng nói một cách e dè và thầm ghen tuông về những huyền thoại ghê gớm của cuộc đời Bairo. Và trong khung cảnh nhỏ hẹp của thời đại, ở đâu ông cũng xuất hiện với dáng vẻ to lớn và trịnh trọng, như một diện mạo của thời Phục hưng hay thời cổ đại: ở Liđô, sáng nào ông cũng nghe ngửi trên mình cơn ngựa giống Ả Rập hung hãn; ông bơi qua Enlexpông (nay là eo biển Đắc-đanen); trên bãi biển Livuốcơ, tượng trưng trắng lè cho chủ nghĩa dị giáo của mình, ông châm lửa vào giàn củi hỏa thiêu thi hài của Sely, rồi rút ra trái tim nguyên vẹn từ đống tro cháy bỏng. Sau chân có đoàn người tùy tùng và chó, ông đi từ lâu đài này đến lâu đài đài khác, làm môn khách của một nữ bá tước Italia, và thức suốt đêm để đọc thơ trên mộ Đăngtê, ông đến thăm các chùa tỉnh ở An-bani, được họ tiếp đón một cách huy hoàng, đàn bà giết nhau vì ông, cả một vương quốc cho cảnh binh và luật pháp theo dõi ông, nhưng ông vẫn đẹp một cách trắng kiêu, tự hào và bất khuất một cách đường hoàng, thách thức trong những bài thơ táo bạo cả hoàng thân và vua chúa, cả Thượng đế của Kinh thánh và Nhà thờ. Cứ như thế ông biến tuổi trẻ của mình thành một bài thơ hùng

trắng có một không hai, mà Haron và Đông Gioăng⁽¹⁾ chỉ là một ánh hồi quang yếu ớt; và lứa tuổi thanh niên chán ngán những nhà thơ hoài cảm, chán ngán những Vecte, những Ronê, họ tự sát vì bất cứ một cô gái tiểu thị dân nào đó; chán ngán những ông già hay giễu cợt, đại loại Rutxô và Vonte; chán ngán cả Göt và tất cả những nhà thơ mặc áo ngủ, họ viết tác phẩm khi ngồi yên ấm trong nhà, bên lò sưởi, mặc áo len, đội mũ ngủ, — lứa tuổi thanh niên ấy chào mừng ông hoàng của những khách giang hồ lãng tử, ông ta sống cuộc đời mình một cách táo bạo đến xúc động, xung quanh vang lên tiếng kèn của chiến trận và tình yêu. Ở Bairo, người đời tìm thấy tuổi thanh xuân của mình; ông đã mệt vì nỗi chỉ là trưởng giả và khôn ngoan. Từ khi Napôlêông bị lưu đày mòn mỏi ở Xanh Êlen, châu Âu không có anh hùng nữa: với Bairo, lại bắt đầu chủ nghĩa lãng mạn của tuổi trẻ; ông sống những ước mơ thầm kín nhất của tuổi trẻ đó một cách « công diễn » trước mọi người và chết trước mặt lứa tuổi trẻ đó một cái chết anh hùng, xúc động, thật là phù hợp.

Chính cái đó đã tạo nên sự lớn lao của Bairo vào thời đại của ông, cái đó và những cử chỉ tân kỳ, độc đáo, vẻ bi ẩn của con người, vẻ bi kịch của trí tuệ, bộ mặt đau khổ và đượm buồn mà gần như ông phơi bày ra. Các nhà thơ lớp trước của ông là những trạng sư lý tưởng của cái Thiện: Sinlơ là sứ giả của một tín ngưỡng tự do, cũng như Minton và Colôpxtôc là sứ giả của tín ngưỡng tôn giáo; tất cả họ đều là thành viên của một tập thể lớn, những người báo trước một thế giới tốt hơn và trong sạch hơn. Nhưng Bairo, chính ông, lại khoác tấm áo sẫm tối một màu bi tráng: những

(1) Tên các nhân vật nổi tiếng của Bairo.

nhân vật của ông, những hóa thân của ông là những tên cướp biển, những tên ăn trộm, những kẻ làm ảo thuật, những kẻ phản nghịch, những kẻ bị xã hội xua đuổi, những thiên thần sa ngã, và ông đã làm cho Cain, kẻ chống Thượng đế vào bậc nhất, trở thành nhân vật ưa thích đặc biệt của ông. Ông, một gã cô đơn, với phong thái một kẻ ngạo mạn thể nhân, đến sau tất cả những người yêu dấu thể nhân; những tư tưởng phản kháng làm u trầm vầng trán của ông, hồn ông như tối sẫm vì những tội lỗi bí ẩn, nỗi đau của các thế kỷ găm gào trong tiếng nói của ông; khi bị lưu đày khỏi tổ quốc của mình, ông công kích đương thời bằng những lời nói và những câu thơ có giọng của Đăngtê: với ông, bắt đầu cái « Xatăng chủ nghĩa » mà Bôđolê⁽¹⁾ nâng lên tới một mức độ thi hứng rất cao, bắt đầu bài tán ca cái xấu, sự ngợi ca xác thịt, lời tuyên ngôn của « tội lỗi » với tư cách chống lại cái tinh thần vẫn được coi là thiêng liêng của tôn giáo; bắt đầu sự tự hào của cuộc nổi dậy của cá nhân chống xã hội (đương thời). Một cách vô thức, Bairon chuẩn bị cuộc cách mạng của chủ nghĩa bản ngã mà, bảy mươi lăm năm sau, Nítso khẳng định công thức. Và tuổi trẻ, luôn luôn ngổ nghịch, cảm thấy sự thúc đẩy đó của tự do, nó biểu đạt những ham muốn của họ, nó không còn là lý tưởng mơ hồ của một thứ tự do chung. Họ say sưa vì cái bị kích theo sau sự thúc đẩy đó. Họ không ngớt tự ngưỡng mộ mình trong chân dung của vị thiên thần dữ dội mà Thượng đế đã yêu và đã đuổi khỏi thiên đình. Thần Porômêtê mà Gôt và Sely đã ca ngợi, chính là nhân vật mà Bairon đã sống cho thời đại của mình. Do đó mà

(1) Nhà thơ Pháp (1821 — 1867) rất nổi tiếng với tập *Những bông hoa của tội ác*.

có sự say mê kỳ diệu trong nửa thế kỷ, sự say mê đã biến kẻ thù của Thượng đế thành Thượng đế của tuổi trẻ.

Nhưng trong thái độ ngang tàng ấy của Bairo, có lẽ vẫn chỉ có cái hồn nhiên, cái chân thực, nó toát ra ở một sự kiên cường menh mông, một sự kiên cường không mục đích, không khuôn khổ, mà một chút xiu gì cũng kích thích, và không một thắng lợi nào, một vinh quang nào có thể làm dịu bớt và làm thỏa mãn, cho dù là một cái vương miện (người Hy Lạp đã tặng vương miện cho ông). Một sự trái ý nhỏ nhất cũng có thể làm cho nhà thơ lớn ấy đau khổ đến quẩn quại, người ta kể rằng ông tái mặt đi và bắt đầu run rẩy trong một cơn cuồng nộ vô lý khi một lời nói nào đó lúc trò chuyện làm tổn thương lòng tự ái của ông. Và cái cách tàn nhẫn, điên đảo, gần như bệnh não trong việc dùng lời châm biếm đối với những người phê bình ông (nhất là Xaodi mà ông đã chế giễu rất ác), cái cách nhiec móc người vợ đã ly dị, những kẻ thù chính trị, chứng tỏ lòng tự phụ bùng bùng lửa cháy của ông. Nhưng chính lòng tự phụ đó, cái ý chí tự khẳng định nồng nhiệt đó đã căng sức ông ra đến cực điểm, tạo nên sự lớn lao của ông. Cái đó quan hệ cả đến thể chất, cái đó thực là xuất phát từ thể chất, bởi vì những nhược tật bẩm sinh, ông đã lấy ý chí của mình mà chuyển đổi chúng thành sức mạnh. Ông có bàn tay đẹp mà ông sẵn sàng phô ra, một vóc dáng uy nghi mà ông luôn luôn cố gắng giữ cho được mảnh dẻ (trong nhiều năm, hầu như ông không ăn gì mấy để giữ được như vậy), nhưng ông có một cặp chân bị teo và bẹt ông cũng như người mẹ bị loạn thần kinh của ông, thường chế giễu. Vì vậy lòng tự phụ đã thúc đẩy ông tăng gấp bội việc tập thể dục: ông trở nên một kỵ sĩ cực giỏi, một kiếm sĩ lừng danh, một địch thủ của Léandơ về môn bơi lội. Tất

cả cái gì thiếu ở bản thân mình, ông dùng ý chí để thay thế. Meri Xaodi, cô người yêu trong thời thơ trẻ, đã miệt thị « chủ bé què ». Thế mà, chưa thành công thì Bairen chưa chịu thôi, cho đến mười năm sau, người đàn bà có chồng ấy trở thành người tình của Bairen. Bao giờ ông cũng gắng tỏ ra là mình có khả năng làm được tất cả: cho nên ông đã phát ngôn một lần duy nhất ở Nghị viện để rồi sau lần thành công này, ông không bao giờ đặt chân tới đó nữa. Cho nên ông đã bận bịu làm chính trị và lao vào chiến tranh; cho nên, chỉ do lòng tự phụ thúc đẩy, ông đã đến với thơ ca.

Bởi vì theo tôi, Bairen không hề là một nhà thơ bẩm sinh, và hoạt động thơ ca của ông là do sự áp đặt của những tình huống khách quan của đời ông. Khi còn là sinh viên, ông đã viết một tập thơ tồi mà chính ông đặt cho một nhan đề khinh bỉ là *Những giờ vô công rồi nghề*. Thời ấy, ông làm thơ cũng như bắn súng lục, và thúc ngựa, chỉ vì sự chán chường của nhà quý tộc và sự giải trí của nhà trí thức. Nhưng khi *Tạp chí Edinburgh* chế nhạo thơ ông thì cái đó quất vào sự kiêu hãnh của ông. Trước hết ông trả lời bằng một bài châm biếm cay độc hạng nhất: *Những nhà thơ anh hùng ca nước Anh và những nhà phê bình xứ Scotland*. Nhưng sau đó còn phải tỏ rõ cho cái bọn trí thức cặn bã ấy thấy rằng hầu tước Bairen có thể làm được nhà thơ. Và lập tức bắt đầu sự căng thẳng kỳ lạ của ý chí Bairen. Một năm sau, ông nổi tiếng. Từ đó, là vấn đề ganh đua với những danh tiếng lớn lao nhất, không những lớn lao trong thời đại của ông mà cả trong quá khứ, phải vượt được họ: ông viết *Manphorét*, đối đầu với *Phaơxtơ* của Gớt; viết những vở kịch mới, đối đầu với *Sếchxpia*; viết một anh hùng ca mới, *Đông Giơăng* đối đầu với *Thần khúc* của Đăngtê. Cứ như vậy, sự cuồng nhiệt vĩ đại ấy, cái sức lực dữ

đội về thơ ca ấy chỉ bắt nguồn từ lòng kiêu hãnh vô hạn của ông. Cứ như vậy ông vung ngọn lửa của mình, ném cả cuộc đời và sự đam mê khổng lồ của mình vào lửa đỏ của ý chí; và lòng kiêu hãnh với sức mạnh tạo nên cái cảnh tượng bừng sáng nghệ thuật có một không hai ấy nó chiếu rọi lên khắp châu Âu và một ánh hồi quang đỏ thắm còn đến với chúng ta.

Thật ra chỉ là một ánh hồi quang. Vì thơ của Bairen hầu như không làm cho chúng ta rung động nữa; phần nhiều những say mê của ông đối với chúng ta chỉ là những ngọn lửa vẽ, những suy nghĩ và những đau khổ của ông, thời ấy thì cảm động đến thế mà nay chỉ là tiếng sấm lạnh lùng của sân khấu và những mếu mè này khác. Những khổ đau vị kỷ không có chút hiệu lực gì đối với chúng ta và những « sầu não cố tình » mà Đăngtê ném vào tiền đình của luyện ngục, làm chúng ta chán ngấy, trong khi nỗi đau khổ chân thực, sự lay động của linh cảm, gây nên bởi « cái khiếm khuyết của thế gian », trong khi cái chết bi kịch nhân ái của Hôn-đêrlinh (Holderlin)⁽¹⁾ cái xúc cảm thần kỳ của một Kít-xơ còn vĩnh viễn ngân vang qua những cuộc đời. Cái cử chỉ phượng tường của Bairen, mà Hainơ (Héine)⁽²⁾ lặp lại sau ông, cái cử chỉ khoa trương làm ra dáng Porômêtê của nhà thơ: « Ôi! Ta là Átlat khổ đau, ta phải mua cả một nhân gian đau khổ! » gây cho chúng ta ngày nay một cảm giác nặng nề, chúng ta thấy nó nhạt nhẽo và khó chịu, và cái phản đối lặp lại của nó, cái nét vui đùa hóm hỉnh nó xen kẽ bất chợt với những đoạn dài tạo cảm, đối với chúng ta phần nhiều trông rỗng và bằng phẳng. Tự buông mình vào sự thông minh và tiêu phí cái thông minh vào trò chơi trí tuệ là một

(1) Nhà thơ Đức (1770 — 1843)

(2) Một nhà thơ Đức khác (1797 — 1856).

việc bao giờ cũng nguy hiểm đối với một nhà thơ ; sự châm biếm nó cắt cửa vào thịt tươi của thời đại bị mòn gỉ rất nhanh, và chỉ đến thế hệ sau thôi, nó gặp sự trống rỗng. Tất cả những đoạn thơ trong *Đông Giông* nhằm đả kích huân tước Kétxtơnrigo, đả kích Xaodi và những kẻ thù khác của cá nhân Bairen, những đoạn thơ lúc ấy cháy lên, bằng ngọn lửa tinh quái của thời đại và có hiệu quả của những tiếng nổ thì đến ngày nay chỉ còn là bụi nhùi và thuốc súng âm ưót. Như vậy trong tất cả những bản anh hùng ca to lớn ấy, cái còn lại mà sinh động chỉ là sự trang trí, những cảnh đẹp vùng nhiệt đới, một vài lớp kịch như Đolacoroa đã vẽ trong bức tranh *Chiếc thuyền của Đông Giông*. Người ta nhớ những đoạn thơ tạo hình tả lâu đài Silong, chiến trường Oatéclo, chỉ còn lại những bộ áo quần của cái thế giới Bairen, chúng rũ xuống mềm nhũn xung quanh những nhân vật đã trở thành con rối. Lịch sử, dù đối với chúng ta có vẻ vô lý đến thế nào chăng nữa, rút cục cũng rất mực công bằng : nó phân biệt cái giả tạo với cái chân xác, để khô héo không thương tiếc những tình cảm thời phồng và chỉ giữ sức sống cho cái gì thật sống. Vì vậy trong tất cả những tình cảm mà Bairen diễn đạt, người ta chỉ giữ lại kỷ niệm về cái gì thật độc đáo và lớn lao ở ông : sự tự hào. Khi Manphorét, vào giờ phút cuối, vùng dậy và đuổi tà ma, đuổi thầy tu đi chết một cách tự do, khi Caiin nổi dậy hiên ngang chống lại Thượng đế của mình, trong những lớp kịch ấy, sự kiêu hãnh ma quái của Bairen trở thành bất tử ; có lẽ còn trong vài bài thơ nữa, xuất phát từ cái lay động sâu sắc của con người ông — như *Vĩnh biệt nước Anh*, *Thi khúc gửi Ôguýtta* và bài thơ lớn cuối cùng báo trước cái chết của ông. Chỉ có những tác phẩm đó còn đứng sừng sững như những công trình bất hủ của lòng kiêu hãnh thiêng liêng qua các thế kỷ, vượt lên trên

tất cả các sự nghiệp thơ ca xưa kia lừng lẫy như thế mà bây giờ hoàn toàn sụp đổ trên chính bản thân mình.

Thế đó, Bairen còn lại trong tình cảm chúng ta với tư cách nhân vật hơn là thiên tài, với tư cách bản chất anh hùng hơn là thi sĩ; một bài thơ sinh động, bi tráng như tạo hóa vĩ đại; người thầy vĩnh cửu của nhân gian, đã tạo ra một cách hiếm hoi. Diện mạo của Bairen tác động đến tinh thần ta một cách ngoạn mục hơn là nêa thơ, nhưng cái cảnh ngoạn mục đó to lớn và tươi màu, lừng lẫy hơn bất cứ ai khác trong toàn thế kỷ. Hình như tạo hóa, trong một cơn bão tố, đã thu thập trong một con người duy nhất tất cả những sức lực đa dạng của mình trong một trò chơi ngắn ngủi mà hùng tráng, để cho nhân thế kinh hoàng nhận thấy mọi khả năng của mình. Đó là hình ảnh bài thơ sống của huân tước Bairen, sự biến thiên tuần tự rất đẹp của những sự kiện khách quan, sự biểu hiện rực rỡ của những tình cảm trần thế, những tư tưởng lớn chói lòa và xôn xao âm điệu; tất cả những cái đó với tư cách là thực tế thì mong manh, nhưng với tư cách là ảo ảnh thì không thể quên được. Vì thế mà ngày nay Bairen, đối với chúng ta, là một hình ảnh của kịch hơn là một nhà thơ, và chúng ta nhìn thấy trong cái chết của ông một khúc thơ đẹp trong bài thơ hùng tráng vĩnh hằng của nhân loại.

TRẦN LÊ VĂN dịch

ANPHÔNGXƠ ĐÔĐÊ

(1840 — 1897)

Nơi đây, trên chiếc linh sàng, kết bởi những cành cỏ và những đóa hồng, sau mười lăm năm bị giày vò, ông lại tìm thấy vẻ đẹp hồn nhiên của một mục đồng thánh thiện. Ông hiện ra trước bạn bè như là người ta vẫn nhìn thấy ông trẻ trung, quyến rũ.

Anphôngxơ Đôđê sinh ra ở thành phố Nîmê (Nîmes), cái thành phố từng được tô điểm bởi những vườn hoa, những hàng cột và thứ ánh sáng cổ đại. Ông lớn lên giữa những cánh rừng ô-liu và dâu, giữa những vườn nho. Ông hít thở một thứ không khí say người của hạnh nhân. Ông yêu « những thảm cỏ dày giữa những bóng cây, lớp bụi trắng của những con đường lớn, những dây dỗi miên man dưới nắng ». Ông say sưa với cuộc sống trên mảnh đất giống như xứ Hy Lạp này. Đó là một cậu bé nồng nhiệt và hay giễu cợt, một thứ thần Diên dã nhỏ tuổi.

Nhưng cha mẹ ông không sống hạnh phúc giữa những cánh rừng thưa, như những con người của thế kỷ vàng ngày trước. Đôđê và Râyô, ông nội và ông ngoại ông.

(1) Nhà văn Pháp (1844 — 1924)

từ lâu đã thiên đến ở Langhedôke, trở thành nhà buôn và chủ xưởng, cả hai gia đình vốn sùng đạo¹ và bảo hoàng đã hiến cho xứ đạo Nimê mấy cha cố. Anphôngxơ là con út trong một gia đình có bốn anh em. Khi bố ông, một chủ xưởng dặt võ nợ và phá sản, Anphôngxơ còn rất nhỏ. Cậu bé sớm nhận ra thế nào là cảnh túng bần của một gia đình ở thành phố. Cảnh túng bần này cứ từ từ mà đến và gia đình cậu lúc bấy giờ đã dọn đến các khu phố nghèo, tăm tối của Liông. Thanh tú và dịu dàng, cậu sớm phải chịu mọi khắc nghiệt mà sự nghèo đói dẫn đến. Tưởng như người ta đã thả cậu vào cối xay, và chỉ bởi là kim cương, cậu mới còn lại nguyên vẹn.

Mười sáu tuổi, Đôđê đã trở thành một ông giáo ở Ala. Tính tình sôi nổi và giàu mơ ước, lại quá đẹp, quá tinh tế, quá nhã nhặn và cũng quá độc đáo, người thanh niên với mái tóc dài này không khỏi gợi lên sự thù hận ở những kẻ tầm thường. Tất cả đối với Đôđê như đối với một người chủ còn đang giấu trong hòm của mình một con họa mi: nghệ thuật.

Nhưng đừng nên nghĩ rằng người thanh niên này yếu ớt và chịu khuất phục. Sáu mãi trong cậu, có lòng dũng cảm và sự ngoan cường. Giá ở một thời khác, nhà văn tuyệt vời này có thể thành một người ngự lâm pháo thủ và cứ thế suốt đời. Nhưng, như người ta nhận thấy, ngay từ nhỏ, Đôđê đã có khả năng phân thân, vừa là mình vừa đứng ngoài quan sát mình, tự phê phán, đôi khi cả tự nhại, tự giễu. [•]cột nữa. Ở ông sẵn có một tài năng đặc biệt, chứng bệnh không thể chữa khỏi được của các nhà thơ là nhu cầu giải phóng tâm hồn lúc nào cũng tràn đầy của mình. Ông cần

phải nói, phải hát, phải viết. Bởi vậy, mười tám tuổi, theo lời khuyên của một người anh, ông chuyển từ Liông lên Pari⁽¹⁾.

Ở đây, ông vẫn sống trong kham khổ và yên lặng, thoát đầu ở trong phòng rất bé gần Viện nguyên lão, sau đó chuyển về một ngôi nhà cũ, giáp liền với gác chuông Xanh Giécmanh đơ Prê. Những năm làm việc cần mẫn và đầy hy vọng này về sau ông sẽ kể với chúng ta với một sự thành thật rất say người. Ở Ôđêông, thoát đầu đến với ông chỉ có một ít người yếu đuối, thiển cận hoặc vài kẻ hung hãn chẳng có gì giống với ông cả. Nhạy cảm và nhân nại, yêu lao động và dễ dàng trong cách sống, ông tự lo liệu lấy đời mình. Những mẫu chuyện ông gửi cho tờ *Phigaro* của Vinmexan là những hoạt động văn học bước đầu của ông. Trong cuộc sống nhốn nháo và lung tung không đầu vào đầu lúc ấy, chỉ có một yếu tố cứu ông lại: thói quen đơn độc. Ông quan sát cuộc sống đó như người có đạo quan sát mọi nghi lễ, để rồi bất thành lình chuyển từ cách sống của người lưu đãng tới cách sống của một vị chân tu. Ông sẵn sàng nấu mình ba, bốn, sáu tháng liền ở một căn phòng tại một làng quê, hoặc ở cối xay gió Môngtaban mà nhờ ông đã vĩnh viễn ở lại với lịch sử⁽²⁾ hoặc cư ngụ trên đảo Muanô — Đôđê có thể tự chèo thuyền tới đấy, vì cũng như Môpátxăng, ông làm nghề này rất thành thạo.

Trong những nơi ở hoàn toàn lặng lẽ đó, ông viết nên những tác phẩm hết sức tự nhiên duyên dáng, chúng là bằng chứng cho ta thấy thế nào là một nền nghệ thuật lớn, thế nào là những suy nghĩ sâu sắc.

(1) Người anh này cũng là một nhà văn (N.D.)

(2) Chỉ tác phẩm *Những lá thư viết từ cối xay gió của tôi*. Đôđê viết 1866 (N.D.)

Trong khi sáng tác, ông cảm thấy một niềm vui không gì so sánh nổi, một niềm vui như một chứng bệnh đã nhập vào người. Tự ông từng nói như vậy, và ta có thể tin, vì ông là một người thẳng thắn và có suy nghĩ. Và ông biết làm cho những giờ phút khắc nghiệt mà cũng là những giờ phút hạnh phúc này, ngày một tốt hơn, đầy đặn hơn.

Ông đã viết và đã xúc động với vẻ tự nhiên tuyệt vời mà chỉ một đứa trẻ mới có. Có lúc, có cảm tưởng là ông làm việc quá dễ dàng, không bao giờ biết đến sự không hài lòng, mà mỗi tâm hồn cao thượng đều từng có lúc nếm trải. Thật ra, những báu vật giản dị mà ông tìm thấy được, là kết quả của một công trình lao động âm thầm, kín đáo. Ông mang rất lâu một ý đồ trong đầu óc, và thường thực hiện từng bước một. Những truyện ngắn đầu tiên, nhiều khi là bức vẽ phác của một tác phẩm lớn được viết về sau (trước tôi, nhiều người, kể cả chính ông, đã nhận xét như vậy). Các kiệt tác của Đôđê lớn lên như cây cỏ, chậm rãi, nhưng chắc chắn; từ hạt rồi sẽ thành cây, đâm cành, ra lá, kết hoa.

Tôi quen với Anphôngxơ Đôđê từ khi ông còn chưa biết đến mọi vinh quang cũng như mọi đau khổ. Và ngay từ lúc ấy tôi đã tin rằng không bao giờ, không một người nào khác lại yêu thiên nhiên và nghệ thuật bằng một tình yêu hào hiệp đến vậy, lại hòa nhập với cả vũ trụ một cách vui vẻ, dịu dàng mà lại mãnh liệt đến vậy. Chỉ những ai đã có dịp chứng kiến tâm hồn chói lọi này từng lấp lánh lên trong một thân thể mạnh mẽ và đầy sức sống, mới có thể hiểu được cái câu mà sau mười lăm năm bị bệnh tật hành hạ, Đôđê thường thăm thẳm thì mấy ngày trước khi chết.

— Tôi thật đáng bị trừng phạt thế này, bởi tôi quá yêu cuộc sống.

Trong *Những vật trắng sứ của Pari*, ngòi bút đáng yêu của Têđô đơ Banvin⁽¹⁾ đã phác ra vài nét chân dung Đôđê như sau :

« Khuôn mặt ông toát ra một vẻ đẹp khiến ta phải ngạc nhiên : nước da không bóng, mà gợi cảm giác ấm áp như hồ phách, đôi lông mày thẳng, mịn ; đôi mắt ướt, lấp lánh, và lúc nào cũng chìm trong mơ màng — ông không nhìn ai, nhưng được nhìn vào ông, quả là sung sướng. Cái miệng rất tươi, trầm ngâm mà nhạy cảm, bộ râu trẻ trung, mềm mại ; mái tóc rất dày, sang trọng, sau hết đôi tai nhỏ, xinh xắn, tô điểm thêm cho khuôn mặt, một khuôn mặt có sắc thái phụ nữ, nhưng lại mang đậm vẻ quả cảm của nam giới ».

Từ 1873, khi cho in cuốn *Phorômôn trẻ và Rixle già*, Đôđê trở nên nổi tiếng. Nhưng trong nhiều năm, ông đã viết trong đơn độc. Ông tìm thấy sự thanh thản đầy niềm vui, sự lặng lẽ tốt lành ở nhà mình bên cạnh người vợ mà ông từng dành cho những lời tốt đẹp.

« Bà cũng là một người nghệ sĩ, bà có mặt trong tất cả những gì tôi từng viết. Không trang nào là không có bàn tay bà sửa chữa, chăm sóc, nhẹ nhàng rạch vào đấy chút phấn thẩm đẹp »

Bà Đôđê quả đã tham gia vào mọi công việc của chồng, và đã xuất hiện trong những trang văn chương kỳ diệu, như một nghệ sĩ độc đáo, được trời phú cho một khả năng tiếp nhận đặc biệt hoàn chỉnh.

Nhờ ảnh hưởng rất tốt và cũng rất mạnh của bà, trong căn nhà dễ chịu như đề dành riêng cho công việc, Anphôngxơ Đôđê đã viết nên hàng loạt tác phẩm lớn vốn được ông hào hứng nghiền ngẫm, suy tính từ lâu. Đó là những tiểu thuyết tâm lý, những ký sự lịch sử,

(1) Nhà văn Pháp (1828 — 1891) sống cùng thời với Đôđê

những tác phẩm chân thật và giàu chất nghệ thuật, trong đó, mọi bức tranh được phác họa ở mức tuyệt vời, kết cấu hòa hợp, hơn nữa, mọi hình tượng đều rất tự nhiên.

Vàng, viết một cách tự nhiên như đời sống, đó là phương pháp duy nhất được Anphôngxơ Đôđê sử dụng. Mọi cố gắng của người nghệ sĩ, ý chí của ông, nghị lực của ông đều được huy động vào việc nắm bắt, phản ánh cái thiên nhiên, cái nhân loại mà ông cực kỳ yêu mến. Tuy bị cận thị, nhưng cũng như Têôphin Gốtchiê, ông tái tạo lại mọi hình thức, mọi sắc thái một cách hoàn thiện, không ai có thể quở trách nổi. Ngay từ khi còn là thư thân Điền dã ở Nimê, ông đã tỏ ra hết sức tinh nhạy trong việc nắm bắt mọi âm thanh, mọi mùi vị, trong vẻ đa dạng vô tận của chúng. Và trí tuệ hết sức mềm mại nơi ông, một trí tuệ lúc nào cũng tràn đầy hình ảnh, thì lại không ngừng đi sâu vào mọi bí mật tâm hồn của con người. Những gì tiêu biểu mà ông nghe thấy, luôn luôn được ông ghi chép lại. Bản thân ông cắt nghĩa điều này như sau :

« Tôi không biết một cách làm việc nào khác ngoài việc xuất phát từ đời sống như nó vốn vậy. Cũng như các họa sĩ giữ gìn những tập an-bom phác thảo, ghi đủ mọi tư thế con người, dáng điệu, sự vận động của tay chân v.v. trong ba chục năm nay, tôi cũng chỉ lo ghi chép; trong cuốn sổ tay của tôi — số lượng rất nhiều — mọi suy nghĩ, mọi quan sát của tôi đều được ghi lại một cách ngắn gọn nhưng chúng giúp tôi nhớ lại một cử chỉ nào đó, một giọng nói nào đó, mà về sau, sẽ được triển khai và mở rộng cho tương ứng với yêu cầu của một tác phẩm lớn. Ở Pari cũng như khi đi du lịch, khi về nông thôn, nhiều phen không kịp

nghĩ tôi chỉ lo ghi, thậm chí chưa tính được xem tài liệu thu thập như thế này sẽ dùng vào các sáng tác sắp tới ra sao...». ♦

Và có điều thật đáng khen là trong khi quan sát với con mắt chính xác và trung thực, trong khi viết một cách tự nhiên, ông không có cái giọng cay độc, không bôi nhọ đời sống, không nhìn thế giới bằng cặp kính đen. Sở dĩ như thế, bởi lẽ thường ông yêu mọi người, và đối xử với họ rất độ lượng. Ông bảo «Tôi học yêu nhân dân với tất cả thói xấu của họ, những thói xấu do kết quả của đói khổ và dốt nát». Những chân dung được ông vẽ nên trong các tiểu thuyết lịch sử, có những nguyên mẫu quen thuộc, nhưng rõ ràng được viết với một bút pháp vui nhộn, và ẩn đằng sau đó là một lòng tốt tự nhiên. Thử đọc lại những *Numa Rumeextan*, *Nabốp*, *Những ông vua bị lưu đày* thì biết. Một số đoạn trong các tiểu thuyết này vẽ ra cho chúng ta thấy tính tình của những người đương thời còn quý hơn mọi trước tác lịch sử, y như đoạn *Bữa tiệc ở nhà Torimankhôn* (trong tiểu thuyết *Satiricôn* của Pétơrô-nhi) cho ta thấy La mã thời vua Nêrông còn thú vị hơn các tác phẩm của Taxit ⁽¹⁾.

Đây là lời Écnexơ Đôđê:

«Cảnh cái chết và đám tang công tước Morơ, cảnh những người Tuydini tới thăm lâu đài của Nabốp, rồi xưởng họa của Phelixia Ruit, hãng đại lý Levis, cuộc trình sát ban đêm, cuộc chu du trên thành phố quê hương của Numa Rumeextan, khi ông này đã trở thành bộ trưởng — tất cả đều là lịch sử với nghĩa tốt đẹp của chữ này. Cố nhiên đấy không phải là thứ thông sử,

(1) Taxit, sử giả La mã sống khoảng cuối thế kỷ thứ nhất đầu thế kỷ thứ hai sau C.N.

gồm toàn sự kiện, mà là thứ sử ghi lại dự vọng, thất vọng, ham muốn, ao ước của con người qua đó cho ta hiểu thêm các sự kiện».

Ở Anphôngxơ Đôđê có những nét của Xanh Ximông và Misolê⁽¹⁾: hơn ai hết, ông hiểu hết tính chất vô nghĩa của bọn thống trị, đang nắm giữ mọi quyền lực. Đó không phải do chỗ ông thích hạ thấp những kẻ đang có vị trí cao trong xã hội — ông không quen việc đó. Nhưng ông hiểu những người bị áp bức, ông muốn cô vũ kẻ yếu, ông yêu những con người bé nhỏ. Tâm hồn nồng nhiệt của ông lúc nào cũng dễ dàng thông cảm. Đó là một người mau xúc động. Ông rất gần nhân dân.

Ông thật biết khóc và biết cười. Trong tiếng cười của ông có gì dịu dàng, như âm nhạc vậy, cái tiếng cười khiến ta nhớ tới tiếng sáo của một người thanh niên vui tính, đang thổi giữa rừng. Đây là tôi chưa nói tới tác phẩm quan trọng nhất và không gì so sánh nổi của ông, tác phẩm mà ông nghĩ từ lúc còn trẻ và còn cặm cùi sữa chữa nó, cho đến những ngày cuối cùng của đời mình — ý tôi muốn nói tới *Táctaranh ở Tarăxcôn*. Trong tác phẩm này, ông dựng lại một thứ Đông Ki-sốt của người Pháp (hoặc gần đến mức đó). Có thể, trong tác phẩm viết về Táctaranh người ta thấy toàn bộ tài năng và lòng tốt của Đôđê, cũng thấy biểu hiện cả cá tính sáng tạo của Đôđê, Táctaranh, tương tự Gácgăngchuya (nhân vật của Rabole), là một mẫu người có chất dân gian. Mọi người đều biết nhân vật này, chàng gần gũi với mọi người, cả những người rất hiểu biết lẫn người không được học hành gì đều thích chàng. Táctaranh sinh ra để mang lại niềm vui cho

(1) Xanh Ximông (1675 — 1755) và Misolê (1798 — 1874) các nhà văn, nhà sử học Pháp.

tất cả mọi người. Và cái niềm vui sống lớn lao ở đây, lại hoàn toàn hiền lành, trong sáng, không có cái vị gắt như trong những lời đả kích của Xêver. Đó là những anh hề tuyệt diệu, là tiếng hót vui của chú chim bên rặng thông hoặc trên bầu trời xanh thẳm. Đó là những tiếng cười như có cánh bay lên, tiếng cười của chính thiên nhiên trời đất.

Những trang sách cuối cùng của Đôđê là những trang viết mau mắn hạnh phúc, tràn đầy một nỗi vui, chân thành. Nhưng tác giả lại viết ra chính vào những ngày bệnh tình bất ngờ và độc ác đang bắt đầu hành hạ ông. Căn bệnh giống như một ngọn giáo vô hình, cứ thế đâm xả vào một trong những hệ thống thần kinh từng được thiên nhiên tạo ra đến độ hoàn thiện bậc nhất. Thân thể của ông, vốn có một khả năng kỳ diệu trong việc cảm nhận mọi niềm vui, mọi nỗi buồn, trong mười lăm năm ròng phải hứng chịu những nỗi đau gần như không ai có thể chịu nổi.

Nhưng ông vẫn yên lặng chịu đựng, không muốn chung quanh bị làm phiền thêm bởi tiếng kêu của mình, và chỉ bạn bè gần gũi mới đoán ra những đau khổ mà ông phải chịu đựng.

Tôi sẽ xúc phạm tới nỗi buồn thiêng liêng của gia đình ông nếu không nói ở đây rằng bao quanh người ốm lúc nào cũng là những người thân: bà vợ kỳ diệu, cô con gái trẻ trung, dễ mến; những người con trai tuyệt vời, trong đó người con út rất mê nghệ thuật, và người con cả đã là một nhà văn được nhiều người biết tiếng — tất cả đều rất dịu dàng đối với người chồng, người cha quý yêu đang từ từ lìa bỏ cuộc sống. Tôi chỉ yên lặng, nhưng quả thật đã hết sức xúc động, khi thấy một người con trai của ông, nghiên cứu y học và là một thầy thuốc có kinh nghiệm, đã tự mình săn sóc người cha, trông nom với tất cả tình cảm của một

người con, sau khi, trên phương diện sinh lý học, hiểu rằng bệnh nhân của mình hoàn toàn vô phương cứu chữa.

Trong những giờ phút cơ thể bị tàn phá từ từ, một sự tự suy sụp đang liên tục diễn ra trước mắt, Anphông-xơ Đôđê thông minh vẫn giữ bằng được điều quý báu nhất trong cuộc sống của mình, đó là khả năng yêu, say mê, cảm thấy sung sướng, vì hoàn thành công việc — một niềm vui sống, thấm đượm cảm giác anh hùng. Đối với đời sống, ông vốn rất tinh tế. Điều mà ông sợ không phải là cái chết lúc nào cũng rình rập bên cạnh, mà là một thứ mù mịt, nhìn cái gì cũng lơ mờ, không còn khả năng xét đoán. Nhưng tai họa đó đã đề sát ông; cho đến những ngày cuối đời, ông vẫn giữ được một đầu óc minh mẫn, nhạy bén, một sự sắc sảo rất say người, một thứ phấn chấn giàu chất thơ sẵn có. Mấy giờ trước khi mất, ông còn viết, dùng hơn đọc cho người khác viết với tất cả sự sáng suốt của tài năng và trí óc nơi mình, ông gửi lời chào tới bạn bè, và tôi biết điều này: đó là lời chào cuối cùng của một con người tốt bụng vô kể.

Chúng ta không còn thấy nét mặt đáng yêu của ông nữa, chúng ta không còn nghe thấy giọng nói êm ái kèm theo những thoáng vui buồn rất tinh tế trên nét mặt nghệ sĩ của ông nữa. Anphông-xơ Đôđê ra đi, sau khi đã để lại trên thế gian này những sáng tác của ông, và những hình tượng sinh động: Đácgiantôn, bác sĩ Rivan, Rixle, Xiđônhi, Numa Rumextan, Bompar, Elida Merốp, công tước Đơ Morơ, và đặc biệt hình tượng chàng khổng lồ tốt bụng, sẽ sống mãi như các nhân vật trong các truyện cổ tích, thần thoại — hình tượng Táctaranh vùng Tarăxcôn.

CHIÊU PHONG dịch

XTÊPHAN XVAIG

(1881 — 1942)

Xvaig đánh điện cho tôi. Tôi tới Hambua, vào một buổi sáng trời mưa. Trên mặt nước mưa đang sủi bong bóng của dòng Anxtơ dọc Anxtecđam, thấy có những con thiên nga trắng đang bơi. Xvaig sống ở một ngõ nhỏ, bên cạnh Gonxtenban — Ring. Ông sống một mình giữa thành phố Hambua đông đúc, ồn ào. Ông thích viết những cuốn sách của mình giữa những thành phố xa lạ, không ai quen biết, mà ở Viên và Dalxburg, người ta không lạ gì ông. Còn ở đây, trong ngôi nhà vắng chủ thuê được cả tháng, không ai biết ông hết.

Ở Hambua, Xvaig ngồi viết *Maria Antloanét*, cuốn chân dung tâm lý của một trong những nhân vật phức tạp nhất trong lịch sử. Là một nhà văn bậc thầy hết sức uyên bác, ông thích nhìn vào mâu thuẫn tâm lý trong những nhân vật khác nhau, tái tạo nên khuôn mặt những con người xa nhau hàng thế kỷ: Maria Antloanét và Erasm Rôsterđamx, Marxelina Debort — Valmo tinh tế hay Magienlăng với tinh thần tìm tòi không mệt mỏi. Những nhân vật vĩ đại — những bạn đường vĩnh viễn của lịch sử — đối với ông, chẳng khác

*Nhà văn Liên Xô (1894—1981), từng viết nhiều tập truyện ngắn nổi tiếng, một số đã được dịch ra tiếng Việt.

gì những người thân cùng ở một phòng, ông biết về họ hết sức chi tiết. Giống như một bác sĩ, ông nắm được mọi chỗ yếu, mọi căn bệnh tinh thần ở họ. Một trong những cuốn sách của ông — cuốn viết về Nitso, Klâyxt và Honderlinh — được gọi là *Cuộc chống chọi lại điên rồ*.

Trong thế giới của những quan sát tâm lý, Xvaig như thể trong nhà của mình, thế giới ấy còn là chính cuộc sống của ông nữa. Ông thu thập tự dạng, chữ ký của những nhân vật nổi tiếng! Trong bộ sưu tập của ông có cả những tổng phổ của Bettôven. Ông cần đến cả nét chữ, cả những sửa chữa trong câu chữ, cách tìm từ của một tác giả; với ông, đó cũng là những chìa khóa, để tìm ra những cá nhân.

Suốt ngày, Xvaig làm việc bên tấm màn cuốn thật dày, với một ngọn đèn bàn. Ông viết bằng bút chì. Ông đón tôi trong bộ pi-gia-ma mặc đêm và đôi dép lê trong nhà, bản thảo với những hàng bút chì viết dở đặt ngay bên chiếc gối trên giường. Không một nhà báo nào, dù thính mũi đến đâu, biết rằng Xvaig hiện đang ở Hambua. Ông thích các cuộc sống bình thường, trong căn nhà của một người khác đang đi vắng, giữa những đồ đạc xa lạ trông giả một cách vụng dại này. Sau khi đội mưa Hambua tới đây, tôi như rơi vào sự yên lặng của căn phòng tối, vắng. Xvaig mặc quần áo. Nửa giờ sau, ông đã xong việc cạo mặt, chải tóc, bộ râu đen được xén cẩn thận. Trông ông giống như một bác sĩ, một người công chức hơn là một nhà văn. Chỉ đôi mắt đen thông minh, có cái nhìn thật sâu sắc và một chút đầm ấm, trữ tình, toát ra từ con người ông, mới bảo với chúng ta rằng đó là một cốt cách nghệ sĩ.

Xvaig có vẻ vui, khi có người ngăn cản ông làm việc. Chúng tôi quen nhau ở Matxcova từ hồi lễ kỷ niệm một trăm năm sinh Tônxtôi (1928). Đến Yaxnaia

Pôliana, con người quen với cách sống và tiện nghi phương Tây này, đứng rất lâu trong căn phòng mái thấp, nơi Tônxtôi ngồi viết *Chiến tranh và hòa bình*.

— Tại một căn phòng thế này, chỉ có thiên tài mới có thể làm việc được — Xvaig nói, chắc lúc ấy ông đang hình dung ra một Tônxtôi khác, vừa nảy sinh ra trong tâm trí ông, trong cái thế giới rất Tônxtôi này.

Có lẽ, một ít đoạn bổ sung cho *Ba người ca sĩ của chính cuộc đời mình* đã thành hình ngay ở khu vườn Yaxnaia Pôliana, nơi một trong những người đồng hành vĩ đại nhất của ông đã sống.

Chúng tôi ra khỏi nhà và che ô đi trên đường phố Hambua. Cái thành phố lớn đặc chất cảng này thật đẹp trong những ngày mưa. Thời tiết xấu lại càng làm tôn rõ hơi thở của biển Bắc. Tôi hỏi Xvaig tại sao một tác giả của những truyện ngắn thông minh và tinh tế như ông, gần đây, không viết những sáng tác miêu tả đời sống nữa, mà toàn viết « sách danh nhân ». Xvaig ngẫm nghĩ.

— Đời những nhân vật này cuối cùng bao giờ cũng là những cấu trúc tinh thần phức tạp. Người ta không thể hiểu lịch sử nước Pháp thế kỷ XIX, nếu không hiểu được cuộc đời những cá nhân như Phuse hay Chie. Tôi thường quan tâm đến đường đời của những nhân vật tạo ra những giá trị vĩ đại, như Xtăngđan, Tônxtôi, hoặc làm cho thế giới phải ngạc nhiên vì tội ác của mình như Phuse. Nhưng, tiểu thuyết tôi cũng sẽ viết... Không, cố nhiên, tiểu thuyết tôi cũng sẽ viết.

Và Xvaig kể lại nội dung cuốn tiểu thuyết mà ông đang nghĩ. Đây là cuốn tiểu thuyết viết về số phận một cô gái trẻ sau đại chiến thế giới thứ nhất. Chiến tranh gây ra những xáo trộn ghê gớm, và để lại những dấu vết không thể phai mờ trong tâm hồn dễ bị thương

của Xvaig. Ông từng có truyện ngắn viết về một con người trốn chiến tranh lánh sang nước Thụy Sĩ trung lập, nhưng ở đó, chiến tranh vẫn không buông tha. Thiên truyện^{*} được viết với thái độ ghê tởm mà cả bạn đọc cũng cảm thấy. Ông vốn là một người có tấm lòng nhân hậu. Ông làm nhiều việc từ thiện, nhưng lại cố tránh, không để ai biết. Ông gửi tiền giúp nhiều người, nhưng những người nhận không rõ người gửi là ai. Ông vô cùng căm ghét cả thói tham lam lẫn sự tàn ác.

Chúng tôi đi dưới mưa, trên những con đường rộng của Hambua. Rất chu đáo, Xvaig che mưa cho tôi, quên cả cho chính mình. Ông dẫn tôi tới ăn trưa tại một khách sạn sang và thuộc loại cổ nhất của thành phố:

— Tôi thích — ông nói, khi ngồi trong gian phòng cổ, có chân dung Môngtke và Bitxmác⁽¹⁾ và một cái gì tương tự như vôi khi đốt trong thế kỷ trước — Tôi thích ngồi cạnh những người giàu hay đến ngồi ở đây, để cho họ biết rằng tôi có tất cả. Còn tôi nhờ vào sự giàu có của họ. Thật thú vị khi khiến họ ngạc nhiên thấy mình dám đặt những món ăn mà vì hà tiện, họ không nghĩ tới bao giờ.

Và Xvaig, hoàn toàn mãn nguyện, cho đặt một món xúp rùa đặc sản, và sau bữa ăn, yêu cầu hai tách cà phê rất cầu kỳ: để chuẩn bị những tách cà phê này người ta phải dùng xe chở tới một « nhà máy » hóa chất nhỏ, gồm những nồi chưng cất và bình cô đọng. Ông hào hứng khôn tả khi thấy những giọt cà phê qua những bình cô đọng chậm rãi rơi vào tách, trong khi

(1) Các nhân vật nổi tiếng bậc nhất, trong lịch sử đế quốc Phổ, thế kỷ XIX — ND.

đám dân có máu mặt chung quanh lương nguyệt liên hồi trước trò chơi đồng đánh này.

Thực ra, Xvaig vốn tính rụt rè, nghiêm khắc với mình và rất khiêm tốn. Sách ông dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, ông đủ lợi nhuận, để có tiền làm việc nghĩa, và cũng là để sống độc lập, không vì tiền mà hy sinh những nguyên tắc đạo lý của mình.

— Chuyển đi thăm Liên Xô để lại trong tôi những ấn tượng sâu sắc, suốt đời không thể quên nổi — nhấp nốt những giọt cà phê đặc quánh kết lại trong tách, ông nói — tôi đã biết dân tộc Nga qua nền văn học Nga tuyệt vời — nay lại tận mắt trông thấy nhân dân Nga là một dân tộc như thế nào. Một dân tộc như vậy — ông trầm ngâm nhắc lại — cố nhiên, chính dân tộc này sẽ phục hưng và đổi mới thế giới, tôi tin điều ấy. Đó là lý do tại sao, sau khi hoàn thành một sự nghiệp lịch sử vĩ đại, không thể nghĩ nhiều về nghệ thuật — Rồi ông trở lại câu chuyện về cuốn tiểu thuyết đang nói dở — Cố nhiên, cô gái này cũng là một nhân vật được hư cấu...

Xvaig thường viết về phụ nữ rất tinh tế. Ông hiểu sâu sắc tâm hồn của họ. Ông sống thường xuyên ở Dalzburg, gần kinh thành Viên. Tại đây, một trong những thành phố lãng mạn nhất của thế giới, vào thế hệ những người như tôi còn đang tuổi thanh niên, đã vang lên tên tuổi của Schnixle, Hernian Bar, Peter Antenberg, Hopmanxtan. Không biết bao nhiêu điệp khúc trữ tình đã gắn bó với Prater cổ kính. Viên không thay đổi trong những kỷ niệm của mình với Straux. Xvaig đã đi từ Dalzburg tới Viên. Ở đây, ông đã tìm thấy các nhân vật của mình, tìm thấy chủ đề cho những sáng tác như *Sự nổi loạn của cảm giác*, *Sưu tập tranh vô hình* hay là *Bí mật cháy bỏng* — những tác phẩm dường như Viên đã tặng riêng cho ông. Cái thành phố

nhạy cảm và gắn liền với tình yêu này rất gần với Xvaig. Ông luôn luôn cố gắng xâm nhập sâu vào cái thế giới phức tạp của mối quan hệ con người.

Xvaig rất sợ tuổi già — lúc này, ông đã năm mươi tuổi.

— Tôi sợ tuổi già, sức lực tàn tạ, con người mình không còn là mình — ông nói với một chút run rẩy — Tôi không thể tưởng tượng, tôi sẽ bắt đầu lú lẫn đi như thế nào.

Ông muốn kéo mãi bữa ăn trưa đặc biệt với cả một bộ đồ máy móc hóa học, chắt ra mấy lách cà phê như thế này. Ông thường chấm dứt một ngày ở một quán cà phê trên cảng, nơi có những con người khác nhau tụ tập, ở họ, có bao điều kỳ lạ, ông cần đoán ra. Trời bắt đầu tối, trên bờ sông Enbơ nhiều tiếng còi nổi, và gió bắt đầu mang mưa từ biển Bắc tới.

— Ở những tiệm cà phê hạng tầm tầm ngoài cảng có không ít những người bất hạnh... Cuộc đời nhiều người trong họ xứng đáng được dành cho cả một thiên truyện. Nhà văn cần phải hiểu biết và thấy tất cả.

Xvaig đầy tự tin đi đến một hiệu cà phê cạnh cảng. Trong tiệm vắng người, chỉ có một cô con gái. Vừa gọi cà phê, Xvaig vừa bảo — Hãy nhìn cô gái này. Tôi có cảm tưởng chỉ những bất hạnh rất lớn mới đủ sức xô đẩy cô tới đây.

Ông có vẻ hơi cò trong sự truy tìm những tâm hồn đau khổ thế này, nhưng quả thật ông đã tìm thấy ở họ những đường nét làm nên những nhân vật ở Bandắc, Dickenx, Đôtxtôiep-xki. Nửa giờ sau, ông đã làm quen với cô gái đó, một giờ sau đã biết qua chuyện đời cô, và tìm thấy ở số phận cô những nét tiêu sử đặc biệt mà qua trí tưởng tượng nghệ sĩ của ông, càng trở nên có sức hấp dẫn. Người ta cũng không khỏi ngạc nhiên khi

thấy cô gái kể chuyện về đời mình với thái độ hoàn toàn tin cậy nơi Xvaig — một điều chính cô cũng không biết. Ông đã chiếm được cảm tình của cô gái nhờ một sự thành tâm sâu sắc.

« Tôi có cảm tưởng trước ông, chưa ai viết về tình yêu sâu sắc, thấm thía, với một sự quý mến con người tuyệt vời đến thế! Hơn nữa, đây là sự kính trọng những gì khiến họ từ lâu trở nên cần thiết cho toàn thế giới » — Gorki đã viết như thế về Xvaig.

Xvaig là một nghệ sĩ giàu chất suy nghĩ. Trong khi khái quát một cách rộng rãi các nhân vật lịch sử, qua họ, ông cho ta thấy cả thời đại mà mỗi cá nhân này đã tác động tới. Bởi vậy, những cuốn tiểu sử của ông, không chỉ miêu tả tính cách cá nhân này hay cá nhân khác. Những cuốn sách đó trở thành những cuốn tư liệu giúp ta hiểu cả thời đại, và qua bàn tay xử lý nghệ thuật bậc thầy của Xvaig, những bí ẩn đối với các nghệ sĩ và các nhà tâm lý, tự nhiên có được vẻ chân thực và sinh động. « Trong Xtêphan Xvaig có sự kết hợp rất hiếm hoi và do đó, rất quý: kết hợp giữa tài năng của một nhà tư tưởng sâu sắc với tài năng của một nghệ sĩ bậc nhất ». M. Gorki đã ca ngợi ông như vậy. Còn X. Xvaig thì nói về mình rất khiêm tốn: « Chúng ta biết rằng, việc dùng sức mạnh của văn học để xây dựng và cải tạo thế giới chỉ vừa mới được hình thành. »

Xvaig yêu một cuộc sống được cảm giác làm cho thêm phong phú. Ông muốn nhìn thấy tất cả thế giới đang hướng tới một mục đích tốt đẹp là hoàn thiện cá nhân con người. Những người thuộc đủ mọi miền đất khác nhau của thế giới biết Xvaig, đều rất yêu vẻ trong sáng lương thiện trong bản tính tự nhiên của ông.

Xvaig là một người thích du lịch. Ông từng qua thăm Tây Ban Nha, Xcốtlen, Ấn Độ, đã từng tới Bắc Mỹ,

Canada, Cuba. Nhưng, trong khi dựng lại những tính cách có ý chí cao như Magienlăng hay Amerigô, bản thân con người ông lại gợi nên cảm giác yếu đuối, rất dễ bị đau ốm. Bất cứ nỗi đau nào của người khác cũng được ông thông cảm đón nhận, ông không ngoảnh mặt trước tai họa của bất cứ ai, như những kẻ muốn giữ sự êm ấm của mình, thường vẫn xử sự trong những trường hợp tương tự. Nhưng đó không phải là một thứ chủ nghĩa nhân đạo mơ hồ. Xvaig biết chỉ ra những gì là giả dối ở người khác. Ông khó chịu và căm thù mọi hành động áp bức và xâm phạm con người. Trong những trường hợp này, ông không bao giờ nhượng bộ.

Tôi đã liên lạc bằng thư từ với Xvaig trong nhiều năm liền. Cùng với thư, ông thích gửi kèm những tấm bưu ảnh in hình Dalxburg quê hương ông, những lâu đài giữa cánh rừng thưa, nhánh núi Anpơ, con sông Dalxbakh đổ về thung lũng; đây là thành phố quê hương của Môda vĩ đại, cũng là thành phố sản xuất nhạc cụ nổi tiếng. Lá thư nào cũng mang tâm hồn lớn của Xvaig — ông luôn luôn gạt chuyện riêng tư của mình sang một bên, để suy nghĩ về những vấn đề chủ yếu. Đối với ông, cuộc đại chiến thế giới thứ nhất là cả một thảm họa nặng nề, không gì so sánh nổi. Nhưng ngay sau chiến tranh, ông lại sống trong dự cảm về một tấn bi kịch sắp sửa xảy ra. Và chẳng, đó không phải là dự cảm, mà là phân tích rành rẽ các sự kiện, so sánh đối chiếu mọi chi tiết lịch sử, một việc Xvaig vẫn làm, khi nghiên cứu các tính cách lịch sử.

Năm 1935, nước Đức phát xít ra lệnh đốt mọi cuốn sách của Xvaig. Sau đó, bọn phát xít tiến vào Viên và Dalxburg tiêu diệt nền độc lập của nước Áo. Xvaig lúc này đã kịp chạy sang London, gửi cho tôi những bức thư thật buồn.

« Tôi từ giã ngôi nhà của mình ở Dalxburg vì những gì đang xảy ra ở nước Đức đang trở thành quá khủng khiếp... Bạn thử tưởng tượng, chúng tôi, các nhà văn, sẽ sống ra sao, khi ở Đức, người ta tước bỏ ở chúng tôi vị trí vốn có và cả danh dự của chúng tôi nữa. Những điều này đã được nói tới trong *Erasme* mà hôm nay tôi gửi cho bạn, cũng như sẽ được nói tới trong một cuốn khác mà giờ đây tôi đang viết. Có thể *Mari Xtuýart* chỉ là một ý đồ muốn đi vào một mâu thuẫn tâm lý. Và mặc dù cả *Mari Xtuýart* lẫn *Mari Antoanét* gây được một dư luận sôi nổi lạ kỳ ở nhiều nước trên thế giới, nhưng những quyển sách này cũng không nói hết được điều tôi muốn nói, và cuốn sách tới đây sẽ là một tập truyện ngắn, tôi cần một thời gian, để tự mình lập lại được thế quán bằng trong đời sống tinh thần. Việc đi sâu vào lịch sử chẳng qua chỉ là một cách chạy trốn khỏi các vấn đề của đời sống hôm nay ».

Chiến tranh bắt đầu. Ngôi nhà nhỏ Xvaig thuê ở Hallamxtorít London chỉ là nơi trú ngụ ngắn ngủi. Giờ đây, con thuyền phiêu lãng của ông quay mũi về hướng châu Mỹ la-tinh. Tinh thần vốn suy sụp khôn tả, ở Xvaig giờ lại thêm nỗi thất vọng lớn lao mà một người sống lưu vong phải gánh chịu. Ông đến cư ngụ ở Braxin. Từng là tác giả của những thiên tiểu sử sâu sắc và giàu chất sáng tạo, ông đến đây để viết nốt những dòng cuối cùng trong thiên tiểu sử của con người mà đến việc trốn chạy vào lịch sử cũng không cứu thoát nổi: lần này là tiểu sử của chính Xtêphan Xvaig. Những cuốn sách hay nhất, ông chưa kịp viết. Cuốn tiểu thuyết ông đang viết dở, không bao giờ hoàn thành. Từ lịch sử trở về với đời sống hôm nay, quá trình ấy không được thực hiện đến cùng. Ba tháng sau khi kỷ niệm sáu mươi năm ngày sinh của mình, từ Pêtorô Pôlixê (Braxin) ông với bà vợ cùng kết thúc cuộc đời bằng tự sát.

« Gửi lời chào tất cả bạn bè của tôi. Chắc các bạn sẽ tìm thấy bình minh. Phần tôi, không thể chịu được cảnh này nữa, tôi xin ra đi ».

Bằng những lời kêu gọi này, ông kết thúc lá thư tuyệt mệnh.

Lá thư thật đau xót, nhưng lại cũng tràn đầy niềm tin vào một bình minh rạng rỡ, sẽ đến với thế giới, khi bóng đêm bị đẩy lùi, và mặt trời lại mọc — điều mà những trang sách hay nhất của Xvaig đã từng ca ngợi. Cố nhiên, bằng toàn bộ sáng tác của mình, Xvaig luôn luôn còn mãi với những ai đang đấu tranh cho hòa bình. Chỉ có điều tiếc là một người đi tìm không biết mệt như ông lại không bước được những bước cuối cùng trong quá trình phấn đấu này.

Tại ngôi nhà khá to của Xvaig ở Dalxburg có một cái chòi bốn mặt kính, từ đó có thể quan sát thấy cả những nhánh núi Anpơ xanh lơ lẫn dòng sông Dalxbakh lấp lánh như nạm bạc. Những cảnh nho leo mãi lên bên cửa sổ, và những đóa hồng nở đầy trên những chậu hoa lớn. Sẽ có một ngày, tại ngôi nhà này, hoặc một nơi nào đó, Xvaig từng dừng chân, người ta sẽ dựng một bia kỷ niệm Xvaig. Trên tấm bảng đặt ở giữa bia, ngoài tên tuổi của Xvaig — người đã từng viết rất tinh tế và sâu sắc về con người — sẽ ghi ngày sinh tháng đẻ của ông và dòng chữ cất nghĩa nguyên nhân chính làm nên cái chết của ông:

« Bị bọn phát xít giết hại năm 1942 »

TUỆ TÂM dịch từ cuốn

Những con người và những cuộc gặp gỡ

ALÊKXÂY TÔNXTÔI

(1882 — 1945)

Tất cả ở Alêkxây Tônxtôi đều là tài năng. Tài năng trời phú cho ông thật hào phóng và còn có nhiều tài năng khác kèm theo tài năng viết văn của ông. Ông có thể trở thành một diễn viên tuyệt vời, luôn luôn gây sửng sốt bằng chất nghệ sĩ của mình, trong các buổi họp mặt, đọc những sáng tác, những bài tấu sinh hoạt hoặc những suy nghĩ về văn học, tất thấy, ông đều tỏ rõ tài năng rất vững vàng.

Thật là kỳ lạ sao tinh nhân dân lại phong phú ở con người này đến vậy. Cứ như thế, ngày từ những năm tháng còn ấu thơ nhân dân đã thẩm thì bên vành tai nhỏ ấy những lời châu báu và những ngôn từ dân gian tươi sáng được kết hợp với cách nói độc đáo, với những vẻ riêng biệt trong câu cú của Alêkxây Tônxtôi, đã vang lên ngay từ cuốn sách đầu tay của ông. Ông nhạy cảm tiếng Nga như một tâm hồn yêu âm nhạc nhạy cảm với nhạc điệu. Quá khứ của nhân dân Nga đối với ông là cội nguồn của dòng chảy sạch trong của tiếng Nga, của một nhạc điệu kết cấu rất chặt chẽ, nó dẫn đến những trang ghi chép có tính tráng ca, đến *Khúc ca về đạo quân Igor*.⁽¹⁾ Chính vì vậy, ông hướng

(1) Tác phẩm thuộc loại cổ nhất trong lịch sử văn học Nga xuất hiện khoảng thế kỷ XII.

về thời Pie và sau này là Ivan bạo chúa, ông cảm nhận những thời đại ấy bằng chính con người của ông, ông chẳng thấy vấp vấp gì trong ngôn ngữ, dù có cách hàng thế kỷ: đây là ngôn ngữ của nhân dân, mà ngôn ngữ của nhân dân thì Tônxtôi đã thấu hiểu và nhạy cảm vô cùng.

Bên cạnh tài năng mà chúng ta phải chịu ơn nhiều, những tập sách tuyệt vời của Tônxtôi còn được nuôi dưỡng bằng lòng say mê lao động. Là con người yêu đời, có lẽ ông không chịu bỏ qua bất kỳ một cuộc vui nào hết nhưng Tônxtôi lại là một mẫu mực về sự cần cù của một người viết văn. Lời di huấn của Plinhya «Nulla dies sine linea»⁽¹⁾ có thể là phương châm làm việc của Tônxtôi. Dù đêm trước có vui chơi xả láng thế nào đi chăng nữa, dù có đi nằm muộn đi chăng nữa thì hôm sau, mới sáng ra Tônxtôi đã lao vào làm việc ngay. Đặt chiếc ấm pha cà-phê cạnh bàn là ông gõ máy — quả là một con người yêu lao động vĩ đại, một nhà văn chuyên nghiệp, mà không phải chỉ có lúc cao hứng chợt đến hay những phút bất thần mới ra tay, như giới viết văn chúng ta đôi khi vẫn có. Không một ngày nào là không có được ít dòng, và tôi không biết liệu có nhiều ngày đối với Tônxtôi là không có một dòng nào, một trang nào không, dù cho là nửa trang. Ngay từ sáng sớm trong căn phòng im lặng ở ngôi nhà lớn và tuyệt vời trên phố Malaia Môngtskôpka tiếng máy chữ đã kêu lách cách dưới những ngón tay của Tônxtôi vào những năm tháng trước đây và sau này nó lại vang lên đều đều trên đường Dđanôpxki ở thành phố Lénin-grat, rồi ở Đetkôê-Xelô, rồi lại về Matxcôva, tới cả ngoại ô Matxcôva — vùng Barvich nữa.

(1) Không ngày nào không viết mấy dòng.

Tất cả ở ông đều rất hữu cơ — những câu bông đùa quen thuộc của Tônxtôi vui tươi nhẹ nhàng; động tác vuốt mặt trước khi nói một điều gì đó đáng chú ý, hoặc phát biểu trước công chúng; một thoáng nheo mắt để sau đó mở to mắt ra (dường muốn xóa hết mọi ấn tượng cũ để nhìn cho sáng tỏ hơn), ngay cả cách nhồi tầu của ông — tất thấy đều rất đặc biệt, rất Tônxtôi. Cái giọng nói thanh thanh của mình, ông đã biết sử dụng một cách tuyệt vời, làm cho người khác cười nhưng chính ông thì tỉnh khỏ mà chỉ nhấn cho cười, quả ông là một con người thích dùng những câu nói sắc sảo, một người kể chuyện kỳ tài. Tôi nhớ, có một lần trên đường Tverxki rợp bóng cây xanh ông đã chọc nhà viết kịch Musin-Puskin với thói hay quá kiêu hãnh với dòng dõi của mình.

— Này, người « hạt giống » ơi, đi vui thú đâu đấy?

Ông gọi rất to làm cho Musin-Puskin xấu hổ, còn mọi người thì ngoái lại hả hê.

Một lần khác tại phòng giải lao của Nhà hát Nghệ thuật Matxcova có một người nào đó không quen biết; anh ta còn trẻ, vẻ suồng sã, xấn tãi gặp Tônxtôi và hỏi, tại sao ở Nhà hát này không diễn kịch của ông, của Tônxtôi. Như ta đã biết quan hệ của Tônxtôi với Nhà hát MKHA T⁽¹⁾ chưa có nền nếp lắm, đó là nguyên nhân gây ra những nỗi buồn phiền cho ông.

— Tại sao lại không diễn kịch của tôi? Họ diễn đấy chứ — Tônxtôi trả lời ngay — Thí dụ vở *Sa hoàng Phêđô Ioannôvich*. Năm tới họ chuẩn bị dựng vở *Bôrit Gôđunốp*⁽²⁾.

(1) Nhà hát nghệ thuật Matxcova.

(2) Thật ra, đây không phải tác phẩm của A.N. Tônxtôi, mà là của một tác giả khác A.K. Tônxtôi (1817 – 1875). Ý Tônxtôi muốn giễu chàng thanh niên kia (B.T.).

— Chắc là họ sẽ gọi tác giả đến rồi dài rượu đây. Ông nói khi chàng thanh niên đã lĩnh đi mất — Vinh quang người anh em ạ, chẳng làm được gì cả — Ông thử dài với vẻ bình thản — Người anh em tưởng tôi viết *Công lược Sérèbrianni*⁽¹⁾ dễ lắm ư?

Có một lần, trên đường Tverxki, một em bé bán báo chạy vượt qua chỗ chúng tôi và rao to những tin tức mới nhất. Một người qua đường không nghe rõ cậu bé rao gì, liền đến hỏi Tônxtôi có chuyện gì xảy ra vậy.

— Một trận động đất lớn ở Bồ Đào Nha — Tônxtôi rầu rĩ trả lời — Thật là buồn kinh khủng.

Có lần ông đề nghị với tôi một việc rất nghiêm chỉnh:

— Nay, chúng mình đi mua ảnh các cụ tổ phụ đi. Mỗi chúng ta phải có những vị tổ phụ đang hoàng chứ. Tại sao cậu không có, thí dụ như một vị tướng soái chẳng hạn.

Chúng tôi đi lang thang suốt cả ngày hôm ấy vào các cửa hàng tầm tầm và ông kiên trì thuyết phục tôi phải mua bằng được tấm chân dung của một kẻ yếm thế, mặt mày ủ ê và ông cứ bảo rằng tôi có họ hàng máu mủ với người đó. Khi ấy tôi mua bức chân dung một người đàn bà, bà này đúng là có dây mơ rễ má bên đảng họ vợ, còn Tônxtôi thì chọn mua chân dung một vị đại thần thời Êkatêrina.

— Chắc đây là cụ cao tăng tổ phụ đây, Akim Pétorovich Tônxtôi — Ông trịnh trọng tuyên bố thế.

Mười hôm sau, ông đã chán cụ tổ ấy, và trịnh trọng trao bức chân dung này cho ông bạn của cả hai chúng tôi là nhà viết kịch Paven Sukhôtin.

(1) Một tác phẩm khác của A.K. Tônxtôi. Xem chú thích ở trang trước.

— Đay, cậu hãy đem treo lên — Nói đoạn ông ngắm nghĩa căn phòng không được khang trang cho lắm của bạn ông ở tầng một của ngôi nhà nhỏ trên quảng trường Sabatsi — nếu không có chân dung tổ tiên, cậu sẽ vất vả đấy, Pasa ạ. *

Bức chân dung vị tiền nhân ấy sau này cứ truyền tay người này sang người khác và cụ ấy không thể nào tìm ra được con cháu chính tông của mình.

Tônxtôi rất thích đề tặng trên những cuốn sách của ông những lời lẽ bông đùa. Tôi có cuốn sách của ông với những dòng than vãn nghịch ngợm sau: « Huân tước L. thân mến, rất hãnh diện nếu được gặp Ngài trong cuộc đua ngựa, được rõ ý kiến của Ngài về sức khỏe của nữ bá tước Gi... » dưới ký tên: « Bá tước T. Đường Milionnaia—Số 26—S. Péterburg ». Dưới những dòng này có vẽ hình vương miện. Tôi còn có một cuốn sách với những dòng đề tặng sau: « Tặng Lidin-Tônxtôi. Cậu còn nhớ mình đã choảng cậu ở gần Autelis như thế nào không? ».

Năm 1923 hoặc 1924, Tônxtôi từ nước ngoài trở về Matxcơva. Tại « Nhà Gherxen », lần đầu tiên sau chuyến trở về của Tônxtôi, ông tổ chức buổi gặp gỡ và Tônxtôi đọc truyện mới viết xong của ông *Bản thảo tìm thấy dưới gầm giường*. Trong truyện này, Tônxtôi hết sức thẳng thắn và mạnh mẽ vạch mặt nhóm trí thức Nga chạy trốn cách mạng và trong cuộc đời lưu vong, họ cứ để mất dần phần còn lại cuối cùng trong hành trang trí thức của mình.

Hoặc là do đề tài quá đối xa lạ, hoặc là những người họp mặt có tâm trạng không vui, nên Tônxtôi bị đón tiếp một cách khá lạnh lùng. Trong những buổi gặp gỡ như thế bao giờ ông cũng thành công, chỉ ít thì cũng thành công như một nghệ sĩ đọc truyện, vậy mà lần này ông

đã thất bại. Ông rời bỏ căn phòng của « Nhà Gherxen » trong một tâm trạng chán ngán vô cùng. Để làm dịu bớt ấn tượng căng thẳng ấy, mấy người chúng tôi đã kéo ông đi ăn bữa tối. Tại sao người thi sĩ nổi tiếng phải tượng trưng nửa tỉnh nửa say kia, người có bộ râu quai nón dài, ông ta giống như chiếc bánh mì bột lọc, lúc nào cũng có bà vợ kỳ quặc kè kè ở bên, dường như hoảng sợ tưởng chết được, chân đi xăng-đan không bít tất, lại cứ ám ảnh mãi Tônxtôi? Vậy là những gắp chả thịt cừu nướng, những ly rượu vang ở trong quán nhà hầm đường Tverxki không tài nào xua tan được tâm trạng của Tônxtôi lúc ấy.

— Nói thật lòng đi — Ông hỏi khi bọn tôi rời khỏi quán ăn và chỉ còn lại hai chúng tôi. Truyện của mình gây ấn tượng gì cho cậu?

Tôi khen truyện của ông, thực tình tôi rất thích truyện đó. Bầu trời trên đại lộ Tverxki và trên tượng đài Puskin đã ngả màu xanh, màu của buổi bình minh.

— Không đâu, về dân trí thức Nga, cần và đương nhiên phải viết một tác phẩm dài hơi và nghiêm túc, — Tônxtôi nói vậy — với tiến trình rất phức tạp về số phận của họ. Còn có nơi nào mà đám trí thức Nga ấy không lọt vào được. Ở chỗ Bôrit và ở đảng Glep tôi đã thấy họ đập trán lay lục, ngay cả ở các hòn đảo bên Thổ Nhĩ Kỳ, ở Pari, ở Beclinh, tôi vẫn thấy họ nhan nhản. Thế là đi tong những con người ấy! — Ông nói thêm — Cậu thấy không, thậm chí đến chuyện về họ cũng không một ai đặc biệt quan tâm đến cả. Nhưng còn loại trí thức đã giúp đỡ cách mạng; cần phải viết về những con người này.

Chúng tôi quay về nhà, Tônxtôi ngủ lại ở đảng tôi, nhưng nào ông có cho tôi ngủ: như vừa vớ được ý

phác qua, thế là ông kể luôn cho tôi nghe những mẩu truyện ghi lại để sẽ bổ sung tiếp vào cuốn *Buổi sáng âm đạm*.

Bây giờ đọc lại *Con đường đau khổ*, cuốn sách đã lưu giữ nhiều kỷ niệm những năm tháng đã qua của chúng ta, tôi bỗng nhớ lại bầu trời xanh trong của buổi bình minh trên đại lộ Tverxki và cái sâu lắng nghiêm trang bất thường ở Tônxtôi hôm đó khi ấp ủ một đề tài ông có trách nhiệm phải cho ra đời.

Tônxtôi hiểu rõ thực chất công việc và mọi chuyện được làm đầu vào đấy : tác phẩm được viết rất tốt này bổ sung thêm cho thái độ đúng đắn của ông đối với cuộc sống và ở đây, ông có những yêu cầu khá cao, nhất là xét công việc trên phương diện văn học và trên phương diện tiếng Nga mà Tônxtôi vốn quan tâm đặc biệt.

Năm 1922 tôi gặp Tônxtôi ở Beclanh, lúc đó ông đang phụ trách phần phụ trương văn học của một tờ báo có đăng khá nhiều truyện của tác giả xô-viết. Nhưng ngôn ngữ của một vài tác giả khiến ông lo lắng, ngôn ngữ dường như có chuyện gì đấy. Cú pháp bị vứt bỏ và không phù hợp với sự tự nhiên của tiếng Nga và hoàn toàn chẳng có mẹo luật gì cả. Tônxtôi gặp tôi về lo âu :

— Này, ngôn ngữ ở nhà có chuyện gì đấy ? Ông hỏi tôi rất nghiêm túc — Lộn tung phèo tất cả, động từ đi đâu mất hút.

Quả vậy, ông không chịu cho qua bất kỳ sự thay đổi cốt yếu nào trong ngôn ngữ — dù cho cách mạng trong những năm này có nhiều cái phải xem xét lại — nhưng, đương nhiên không có sự thay đổi của ngôn ngữ ; chẳng qua là mốt, mà thế thì thật là dở.

« Phải nói là dân Matxcova các anh có chuyện trong ngôn ngữ đấy — Trong bức thư ông viết cho tôi trước

khi có cuộc gặp giữa tôi và ông — Tính từ đằng sau danh từ, còn động từ thì lại ở tận cùng của mệnh đề. Tôi cho rằng, như thế là không đúng. Những thành phần của mệnh đề phải ở đúng các vị trí: sự sâu sắc tinh tế của câu phải là sự chính xác của một danh từ đã qui định, sự vận động của câu phải tính đến tính tất yếu tâm lý của động từ. Những câu không tự nhiên đầy vẻ giả tạo — di sản của thế kỷ mười tám — đã chết rồi, bây giờ không thể viết theo kiểu ngôn ngữ của Tuocgheniep được nữa, ngôn ngữ phải gần với tiếng nói, nhưng cần có niêm luật chặt chẽ: ví như *Con gấu hay câu* chứ không là *hay câu con gấu* nhưng nếu đã chót *hay câu con gấu* thì câu đó phải qui ước bằng một động tác đặc biệt có chủ ý của người kể chuyện: *hay câu*, sau đó, tay chỉ về phía người nào đó và tách nói riêng câu *con gấu* ra. Vần vắn và vắn vắn. Còn động từ ở cuối câu, tôi nghĩ là không có lý do gì để biện minh được đâu. Xin lỗi cậu là mình đã viết về điều này, nhưng mình rất lo có sự thay đổi về hình thức ngôn ngữ, mình nghĩ rằng sự thay đổi ấy sẽ đi chệch đường đấy. Giờ đây, đương nhiên là phải tìm tôi. Tất cả chúng ta phải đi tìm những hình thức mới, nhưng những hình thức ấy phải là sự đơn giản và linh hoạt của ngôn ngữ chứ không phải thay đổi đặc biệt hay cứ ở mãi trạng thái tĩnh.

Cũng trong ngày hôm ấy, khi rẽ vào gặp chúng tôi để đàm đạo về ngôn ngữ, Tônxtôi quả là nghiêm nghị và lo lắng thực sự. Lúc đó tôi có mang theo một tập bản in thử để chữa morát cuốn sách của tôi mà nhà xuất bản sắp cho phát hành. Khi chúng tôi ra phố để cùng nhau đi dạo chơi buổi chiều, bỗng Tônxtôi cúi xuống ngó thấy tập morát trong tay tôi.

— Cậu có cái gì đấy? Ông hỏi.

— Bản in thử một cuốn sách của mình.

— Đưa xem nào.

Ông lấy bản in đó ở tay tôi và bồng hết như những còng-phét-ti trong ngày hội hóa trang, ông ném tung tóe tập đó trên hè phố.

— Gì nào — Liên sau đó ông có vẽ khoái trá, khi tôi vừa len lỏi giữa đám ô tô, xe cộ, vừa nhặt từng tờ vương vãi khắp dãy phố — Nhặt nhanh lên, cứ nhặt đi ... có thể các anh mới biết các anh đã ném câu vút cú đi như thế nào ! Còn thời gian đấy, các anh hãy bắt tay vào mà thu thập lại đi.

Ông dạy tôi một bài học cụ thể về qui tắc ngữ pháp Nga ngay lúc bấy giờ, khi mà thực tế câu cú bay tung đi đâu không rõ và thứ từ ngữ hũ nút nào đó đã trở thành cái mốt không phải chỉ riêng cho một vài người làm công tác văn học nữa.

Trong lời tựa cho một cuốn truyện cổ tích rất hay của ông, Tônxtôi viết: « Tôi nghĩ rằng, cần phải hiểu ngay từ điều cơ bản nhất — có mặt đất và bầu trời — và, chúng ta hiểu vẻ đẹp của đất và trời qua ngôn ngữ của nhân dân với vẻ sinh động, giản dị và mạnh mẽ của nó, và cũng là để khẳng định chính mình, cái gì có, cái gì không »

Đề tài về sự hình thành của nước Nga trong thời kỳ cải tạo lớn của Pie đại đế đã nảy sinh ở Tônxtôi từ lâu — có thể vào những năm mười tám. Một trong những dịp thử bút của ông trong lĩnh vực này là truyện *Một ngày của Pie*. Tônxtôi rất thích truyện ấy, ông nâng niu tác phẩm đó và đã đọc nhiều lần trong các buổi bình văn. Từ mầm mống đầu tiên này sau đó ra đời cuốn *Pie đệ nhất*. Việc hướng về đề tài lịch sử không làm cho Tônxtôi tách rời tính hiện đại. Toàn bộ tác phẩm về lịch sử của ông đều hiện đại và đó là một

trong những đặc sắc về tài năng của ông. Tôi cảm thấy nước Nga, sức đi của nó, lịch sử, quá khứ của nó rất phù hợp với ngày hôm nay. Sách của ông không chuỗi theo lịch sử, mà đưa lịch sử trở về với đương thời. Tôi biết rất rõ ông đã đạt được những gì và chưa đạt được những gì. Trong việc này ông có thái độ rất nghiêm khắc và ông luôn luôn tự phê phán mình. Có một lần, đến thăm ông ở nhà nghỉ, tôi đề nghị ông tặng tôi một cuốn sách.

— Không — ông xẵng giọng nói — mình không tặng cuốn này đâu. Mình sẽ tặng cuốn đang viết đây kia.

Ông nói điều đó ra với thái độ khe khắt với chính ông rõ rệt hơn là tôi tưởng. Ông không thuộc loại trong số các nhà văn bình thản và hài lòng với tất cả những gì đã viết ra. Như một nhà văn, ông không chịu yên bao giờ mà luôn luôn năng động. Điều đó rất phù hợp với lòng yêu đời và sự bén nhạy của ông đối với bất kỳ yêu cầu nào của cuộc sống — Trong những năm tháng ấy được cái là chúng tôi cùng hay gặp nhau.

« Trước tiên là công việc, thứ đến là giải trí — trong một bức thư ông viết — Giải trí: liệu cậu có muốn cùng một nhóm gồm sáu người đi thuyền từ Uranxka đến Lbixenka hoặc đi xa hơn nữa — tùy ý. Một chuyến đi săn hoàn toàn đúng với nghĩa ban đầu của nó, những con chim những con ngỗng của đầm lầy và thảo nguyên v.v.... »

Tôi còn nhớ là ông đã đi những chuyến ngao du như thế và đúng là leo trèo rất nhanh, một người ưa đi lại, « một người nhanh nhẹn và lại còn am tường cây cối nữa » — Simotskin, người quen của chúng tôi, một tay chuyên làm đồ gỗ quý, nhận định về ông. Có lần, Tôi cùng tôi rẽ vào nhà ông ta chơi, Tôi lập tức

nhận ra cây hồ đào Mỹ dùng để thay gỗ hồng thiết; ông phó mộc vừa cười về việc làm giả bị lật tẩy vừa cất cao giọng, nói:

— Mắt mới tinh chứ! Alekxây Nhicôlaiêvich, đáng ra ông phải làm nghề mộc mới phải — Ở miệng ông ta đó là lời khen đặc biệt, bởi vì ông ta chỉ thừa nhận có một hình thức nghệ thuật, đó là nghề mộc.

Một buổi khác giữa hai người có những trao đổi như thế này.

— Ông bắt chước kiểu Paplôpxki phải không? Tònxtoi vừa nói vừa nhìn chiếc ghế bành có vẻ phê phán.

— Paplôpxki chính cống đấy, Alekxây Nhicôlaiêvich a. Ông Simôtskin đáp vậy.

— Sao lại bỏ đường trạm nôi này?

Ông Simôtskin:

— Đường này ư?

Tònxtoi:

— Phải.

— Đúng là nó có đường trạm ấy. Simôtskin thở dài — Alekxây Nhicôlaiêvich, tại sao ông lại biết được?

— Thì ai làm mất nó, còn vết đây.

Simôtskin lắc đầu:

— Đúng thế đấy. Chẳng che được nôi mắt ông thật. Có một mađam... bảo bán tất cả đồ gỗ kiểu Paplôpxki cho bà ta. Và tôi liền đem bán cho bà ấy. Còn giữa chúng ta, thưa Alekxây Nhicôlaiêvich, tất cả những cái đó chẳng là cái gì. Ông ta nói thêm, như thể thừa nhận Tònxtoi ngang tài về sự hiểu biết nghệ thuật làm đồ gỗ và tuồng như là công nhận với vẻ thán phục Tònxtoi, coi ông như một tay thợ lành nghề bậc thầy.

Tònxtoi cảm nhận các vật và sự việc đôi khi đơn giản theo bản năng. Ở ông nhiều lúc có những phát

hiện cực kỳ quý báu nhờ vào sức mạnh của tâm hồn biết rung cảm ở người nghệ sĩ. Đặc biệt là thái độ đối với tất cả những gì liên quan đến nền nghệ thuật Nga, cho dù là những đồ giả, đồ bắt chước của những người nông nô, hoặc là tranh vẽ của họ, hoặc là đồ thủ công của những người thợ Nga sành nghề đến mức kinh ngạc. Tất cả những gì có liên quan đến nước Nga, đến lịch sử của nó đều rất quý đối với tấm lòng ông. Ông đã làm sống lại thế giới đồ đạc của thời đại đã qua một cách tích cực bằng tính xác thực lạ thường mà ông nhận cảm rất sâu sắc.

Như một người Nga rất Nga, với vũ khí trong tay — những bài viết tuyệt diệu mang tất cả sức lực và sự phấn nộ — ông đã đứng lên bảo vệ đất nước khi bọn phát-xít xâm lăng tổ quốc.

Năm 1943, tôi gặp ông ở Kharkôp, nơi ông đến với tư cách là ủy viên Ủy ban đặc nhiệm.

— Chúng ta sẽ là những tên đồn mạt — ông nói — nếu chúng ta không viết về cuộc chiến tranh này để con cháu chúng ta biết thế nào là chủ nghĩa phát-xít. Lúc đó ông rất mệt và nhồi thuốc vào tàu như một cái máy — Thuốc của bọn Đức đây — Dù sao thì ông cũng không kìm được mình trong lối hút thuốc rất Tónxtôi. Đây là loại thuốc « Đệm của bà tôi » đấy!

Đây là cung cách của ông, của Tónxtôi, mà ở một mức độ đáng kể, đã thể hiện trong những cuốn sách ông viết. Chính vì vậy, những cuốn sách của ông chứa đầy vẻ lạc quan khẳng định đời sống, cũng vì vậy ông còn tìm ra được nhiều nét đẹp trong con người, và ông giành nhiều xúc cảm mạnh mẽ cho những phụ nữ anh hùng còn bản thân ông thì không ngừng vượt qua mọi thử thách để vươn tới những người anh hùng đó. Trong tất cả những cuốn sách ông viết, luôn luôn ta thấy rõ

giọng nói riêng của ông, tiếng cười của ông và cả cách phát âm của ông nữa, và tất cả những cái đó ở Tônxtôi đều rất sống động và lôi cuốn mọi người.

— Đó là một công dân khả ái — Người quản lý nhà ở trên quảng trường Sabatsi, nơi mà Tônxtôi ở lâu nhất nói về ông như vậy — Chúa chỉ ban cho ta một người như thế — Sau này, ông ta thú nhận rằng chưa hề đọc một cuốn sách nào của Tônxtôi, song nói thêm — Nhưng nếu ông ấy viết như ông ấy nói, thì chắc là phải có cái gì đó đặc biệt lắm.

Còn Tônxtôi đã nói như viết, và viết như nói, và sức hấp dẫn ấy, chính là tài năng lớn lao của ông. Vì thế những cuốn sách hay của ông không bị phai mờ và khi trở lại với những cuốn đó, ta luôn luôn gặp Tônxtôi, ta biết ông là người kể chuyện tuyệt vời như thế nào và tha thiết yêu cuộc sống ra sao. Hãy đọc những chương cuối phần ba cuốn *Ple* mà Tônxtôi đã viết, để một lần nữa ngạc nhiên về sự chói sáng của tài năng và lòng yêu lao động của một nhà văn như ông, một tài năng chỉ có cái chết mới làm cho ngừng phát sáng.

ĐẶNG TRẦN CẦN dịch

MAIACÔPXKI NHƯ TÔI ĐƯỢC BIẾT

(Maiacôpxki, 1893 — 1930)

Tôi không còn nhớ ai đã giới thiệu tôi với Maiacôpxki; đầu tiên, chúng tôi ngồi ở một tiệm cà phê nào đó và bàn về điện ảnh, sau đó, ông dẫn tôi về chỗ mình — một căn phòng hẹp của nhà trọ « Xan-Rê-mô » ở ngõ Xanturcôpxki, gần Pêtorôp. Trước đó không lâu, tôi có đọc cuốn *Giản dị tựa tiếng trống* của ông và tôi đã thấy đúng như trong hình dung — ông to lớn, hàm bạch, cặp mắt vừa u buồn vừa nghiêm nghị, giọng nói oang oang, và thái độ thì khăng khăng một mực, cứ như ông sẵn sàng xông vào ẩu đả ngay bất cứ lúc nào — đó là một sự tổng hòa giữa vận động viên điền kinh với con người mơ mộng, giữa một tài tử xiếc của thời trung cổ vừa trồng cây chuối với một đồ vật ngoan cường.

Khi chúng tôi tới nhà trọ, ông cất cái giọng đều đều đọc bài thơ đề bia mộ của Phranxoa Vilông⁽¹⁾ viết trong lúc sắp bị treo cổ: « Tôi là Phranxoa, có chi mà tôi thích, nhưng than ôi thân chết đang chờ tôi đây này, mông nặng mấy cân đây, rồi cái cổ khắc biết. »

Vừa bước vào phòng trọ, ông đã bảo: « Giờ tôi đọc anh nghe... ». Tôi ngồi, ông đứng, ông đọc cho tôi nghe

* Nhà văn Liên Xô (1891 — 1967)

(1) Nhà thơ Pháp (1431 — 1463)

trường ca *Con người* mới viết xong. Căn phòng vốn hẹp, ngoài tôi ra làm gì có ai khác, vậy mà ông cứ đọc như thể đang đứng trước đám đông ở quảng trường Nhà hát. Tôi nhìn trân trân vào đám giấy mực dán trên tường và mỉm cười: hai cẳng chân ông cứ run bần bật hết như dây đàn thụ cầm vậy.

Maiacôpxki đã làm tôi kinh ngạc: ở ông có cả thi ca lẫn cách mạng, cả cái huyền não của phố phường Matxcova lẫn cái nghệ thuật mới mẻ mà các vị ở nhóm « Rôtonda » hằng ao ước. Thậm chí tôi cho rằng ông là người có thể giúp tôi tìm đúng đường đi. Té ra lại khác hẳn: đối với tôi, Maiacôpxki vẫn cứ là một hiện tượng lớn cả trong thi ca lẫn đời sống của thế kỷ, nhưng ông không hề gây ảnh hưởng trực tiếp đến tôi, ông vừa gần gũi lại vừa xa vời vô tận.

Rất có thể đó chính là đặc sắc của một thiên tài, mà cũng có thể đó chỉ là đặc tính của Maiacôpxki mà thôi — ông chẳng đã nói rằng các nhà thơ cần phải « khác nhau », rằng ông mới là người cò vũ cho nhóm « Lêphơ », « Tân Lêphơ », « Rêphơ », rằng ông muốn thu hút nhiều người, muốn liên kết họ lại. Vậy mà chung quanh ông chỉ toàn những người thích bắt chước đến mất cả bản sắc. Ông có kể lại là tại nhà riêng của ông ở ngoại ô Matxcova, ông có trò chuyện với Mặt trời; thì chính ông là một mặt trời với rất nhiều vệ tinh lượn xung quanh.

Tôi có gặp ông ở Matxcova hồi 1918 và 1920, rồi ở Berlin, hồi 1922, rồi ở Pari, rồi lại ở Matxcova, rồi lại ở Pari (lần cuối cùng chúng tôi gặp nhau là mùa xuân năm 1929 — một năm trước khi ông qua đời). Có khi chỉ là một cuộc gặp gỡ thoáng qua, có khi chúng tôi tào lao đủ chuyện. Tôi muốn kể sự hiểu biết của tôi về Maiacôpxki, tôi biết là chuyện tôi kể thế nào cũng phiến diện, chủ quan, song, sự làm chứng của một

người cùng thời lẽ nào lại khác đi được? Từ vô số những câu chuyện khác nhau, có khi còn mâu thuẫn nhau nữa, diện mạo của một con người sẽ được khôi phục một cách dễ dàng hơn. Cũng không may là Maia-cốp-xki, một người chuyên đả phá những huyền thoại, rốt cuộc lại bị biến thành nhân vật huyền thoại một cách chóng vánh không ngờ. Dường như số phận đã định cho ông không được như mình vốn có. Có những hồi ức của vài ba người cùng thời, kể ra dăm ba câu chuyện đàm tiếu cay cú. Có những trang sách giáo khoa. Và cuối cùng, có cả tượng đài. Cậu học trò nhăm đi nhăm lại những trích đoạn trong trường ca *Tốt lành*. Bà nội trợ trên xe khách cũng sốt sắng hỏi han: « Thế bác có đi nghe Maia-cốp-xki không đấy? ». Thật khó mà nói về một con người...

Trước khoảng giữa của thập kỷ ba mươi, Maia-cốp-xki đẩy lên những cuộc tranh cãi sôi nổi. Đạo hợp đại hội các nhà văn xô-viết lần thứ nhất, hễ có ai nhắc đến tên ông, lập tức có những người hoan hô nhiệt thành, và có những người làm thinh. Hồi ấy, tôi đã viết trên tờ *Tin tức*: « Chúng ta hoan nghênh Maia-cốp-xki không phải vì có ai đó hòng biến Maia-cốp-xki thành quy phạm. Chúng ta hoan nghênh chính vì tên tuổi Maia-cốp-xki đối với chúng ta có nghĩa như một lời từ chối tất cả các quy phạm văn chương ». Lại khó tưởng tượng là, chỉ một năm sau đó, tôi còn nhớ, người ta tiến hành biến Maia-cốp-xki thành quy phạm thực thụ. Tôi không dự lễ tang ông. Bạn bè tôi có kể lại rằng quan tài ông rất ngắn. Tôi có cảm tưởng sự ca tụng sau khi chết quả là quá ngắn và cái chính là quá hẹp đối với Maia-cốp-xki.

Trước hết tôi muốn kể về một con người; ông tuyệt nhiên không phải là một con người đơn thuần — mà ông lớn lao, phức tạp, có ý chí mạnh mẽ và hàng đồng những tình cảm khi hài hòa, khi mâu thuẫn.

Những người chết còn trẻ mãi — Anna Dégoc đã đặt tên cho một cuốn tiểu thuyết của mình là như thế. Hầu như luôn luôn có hiện tượng là những ấn tượng về sau lại lấn át những ấn tượng ban đầu. Tôi đã có dịp kể về một Aléksây Tônxtôi trai trẻ, ông là một trong những nhà văn đầu tiên mà tôi được gặp. Còn thường thường hề nghĩ đến ông là tôi lại thấy một người nặng nề, « được công nhận », có tiếng cười sang sảng và cặp mắt mệt mỏi — đúng như tôi đã thấy trong những năm cuối đời ông. Còn đây, tôi nhìn vào bức ảnh — bên cạnh Maiacốpski là Aléksandr Aléksandrôvich Phadêep trẻ trung, mơ mộng, cặp mắt hiền từ. Tôi rất khó khăn khi nhớ về một Aléksandr Aléksandrôvich như vậy: tôi thấy cặp mắt ông đầy nghị lực, có khi lại còn lạnh lùng nữa kia... Trong trí nhớ của tôi, Maiacốpski vẫn cứ là trai trẻ.

Trước khi qua đời, ông còn gìn giữ được vài nét, nói cho đúng, một vài thói quen của thời trai trẻ của mình. Các nhà phê bình, vốn không ưa nấn ná ở cái thời được gọi là « giai đoạn vị lai » của Maiacốpski, dẫu rằng nếu thiếu những bài thơ đầu tay của Maiacốpski thì các trường ca sau này của ông sẽ rất khó hiểu. Nhưng lúc này tôi đang nói về con người chứ không phải thơ ca. Tất nhiên là Maiacốpski đã nhanh chóng đoạn tuyệt với những chiếc áo cộc vàng của phụ nữ, với cả tuyên ngôn của thời vị lai. Dù vậy, ông vẫn còn cái tinh thần đã từng là chủ đạo trong « Một cái tát vào thị hiếu xã hội » — vẫn cái kiểu giữ mình ngay từ những câu pha trò đến những lời đối đáp...

Tôi còn nhớ « Quán cà phê của các nhà thơ » dạo mùa đông năm 1917 — 1918. Quán đặt ở ngõ Naxtaxinxki. Đây là một chỗ rất độc đáo. Trên tường dán đầy những bức tranh kỳ quặc và những dòng chữ không kém phần kỳ quặc đối với khách hàng. « Tôi thích xem trẻ con

chết ra sao » — đó là một câu trích trong một bài thơ trước Cách mạng của Maiacôpxki, nó được viết rõ trên tường để đập vào mắt những người mới đến. « Quán cà phê của các nhà thơ » không hề giống « Rôtônđa » — ở đây không ai thêm bàn đến nghệ thuật, không tranh cãi lời thôi, chỉ có diễn viên và người xem. Khách của quán này thường là cánh « tư sản chưa triệt nọc » — theo cách gọi của thời đại bấy giờ — đó là các con buôn, các nhà văn, những kẻ ngồi rồi đi tìm những thú giải sầu. Liệu Maiacôpxki có giải sầu cho họ hay không: nhiều cái trong thơ ông họ hiểu sao nổi, họ chỉ thấy có một mối liên hệ chặt chẽ giữa những từ ngữ lạ lẫm đó với cánh thủy thủ đang chơi rong dọc bờ Tviôrxcaia. Còn cái bài hát do Maiacôpxki soạn lời, kể về một tay tư sản mà cuối cùng thì hắn ta được chén dĩa thế nào đó, thì họ hiểu hết; ở ngõ Naxtaxinxki cũng chẳng có dĩa diếc gì đâu, chỉ có những miếng chả lợn đang chui vào cổ họng khá nhiều người. Có cả những cái khắc đã giải sầu cho khách hàng. Ví dụ, Đavít Burluc bước lên bục, cái bụng ông to tướng, tay nâng gọng kính, đọc bài thơ « Em ưa một người đàn ông mang thai... » Gônsmít cũng ra sức khuấy động khán giả: trên tờ quảng cáo ông ta được mệnh danh là một « nhà vị lai của đời sống », tuy không viết được lấy một câu thơ, chỉ rắc phấn vàng lên mớ tóc gọng kính thôi, nhưng cũng nổi danh bởi một sức khỏe phi thường, bẻ gãy được cả gỗ tấm và chuyên dẹp những đám loạn ra khỏi quán. Có lần « nhà vị lai của đời sống » đã quyết chí dựng tượng lưu danh muôn thuở cho mình tại quảng trường Nhà hát; tượng bằng thạch cao thôi, mà cũng chẳng đồ sộ gì, và còn khướt mới vị lai được, vì đó là một Gônsmít trần như nhộng. Người qua kẻ lại cũng đều thấy chương, nhưng chẳng có ai động vào các đài kỷ niệm ồm ờ kia. Cuối cùng, cái pho tượng ấy bị phá tan.

Tất cả những chuyện đó đều đã thuộc về dĩ vãng. Hai năm trước, có hai khách du lịch đến Matxcova — đó là Đavít Burluc và vợ hắn. Ở bên Mỹ, Burluc vẽ và kiếm được khá nhiều tiền, hắn trở thành một nhân vật có học thức và được trọng nể, không mục kính gong vàng, không « đàn ông mang thai ». Chủ nghĩa vị lai đối với tôi bây giờ đã là cái thời còn xa xưa hơn cả La mã cổ đại, nhưng đối với Maiacôpxki, một người đã mất sớm, thì nếu nó không phải đương thời, chắc cũng vẫn còn gần gũi.

Ở « Quán cà phê của các nhà thơ » tôi cũng đến khá là thường xuyên, thậm chí tôi còn trình diễn gì đó và còn được nhận tiền thù lao do chính tay Gônsmít đưa.

Tôi còn nhớ một buổi tối, Anatôly Vaxilêvich Lunatratxki⁽¹⁾ vào quán. Ông khẽ khàng đến một cái bàn kê ở xa và ngồi nghe. Maiacôpxki đề nghị ông phát biểu. Anatôly Vaxilêvich từ chối. Maiacôpxki nằng nặc đòi: « Thì ông cứ nhắc lại những điều ông đã nói với tôi về thơ tôi xem nào... » Lunatratxki đành đứng dậy: ông nói về tài của Maiacôpxki, nhưng phê phán chủ nghĩa vị lai và nhắc nhở về sự không cần thiết của cái thói tự khoe khoang. Maiacôpxki liền tuyên bố là rồi người ta sẽ dựng tượng ông ở ngay tại đây — đúng cái chỗ « Quán cà phê của các nhà thơ » này.. Vladimír Vladimírovich chỉ tính nhằm có vài trăm mét — tượng kỷ niệm ông đã được dựng lên, ở chỗ không cách xa Naxtaxinxki là bao.

Thiếu khiêm tốn ư? Quá tự tin ư? Nhiều người cùng thời với Maiacôpxki thường nêu ra câu hỏi như vậy. Ví dụ, ông đã tổ chức lễ kỷ niệm hai mươi năm hoạt động văn học của mình. Không phải một lần ông đã tự

(1) Nhà văn, nhà nghiên cứu văn học Liên Xô, có thời gian phụ trách Bộ dân ủy giáo dục, quản lý cả ngành văn hóa.

xưng mình là nhà thơ lớn nhất. Ông đòi phải còn nhận mình khi còn đang sống, chuyện này có liên quan đến thời thế, đến những vụ lật đổ các « thần tượng » mà Banmông đã từng phản nản, đến ham muốn dùng bất cứ cách nào để thu hút sự chú ý.

« Tôi thích xem trẻ con chết ra sao »... Maiacôpxki không thể xem người ta giết ngựa như thế nào. Có lần, trong quán cà phê, một người quen của tôi đã lấy dao tự cắt vào ngón tay — Vladimir Vladimirovich liền vội vã ngoảnh mặt đi. Một con người tự tin chẳng? Vâng, đúng là ông đã gay gắt đập lại những ý kiến phê bình, đã làm cho những đối thủ văn học của mình phải nhục nhã. Tôi nhớ, đã có một cuộc đối thoại thế này: Góp ý: « Thơ ông không ấm nóng, không dư ba, không lan truyền ». Đáp: « Tôi không phải bếp lò, không phải biển cả, không phải bệnh dịch ! » Trong những tập sách của mình, ông đề tặng bạn đọc: « Dành cho nhu cầu nội tâm ». Tất cả những chuyện đó, mọi người đều biết cả. Có những chuyện khác ít người biết hơn.

Tôi còn nhớ một đêm thơ Maiacôpxki ở tiệm cà phê « Vonte » Pari. Hồi đó là mùa xuân năm 1927. Có ai đó trong phòng hô to: « Nhờ anh đọc những bài thơ cũ của anh đi ! » Maiacôpxki cũng như mọi khi, bèn đánh trống lảng. Đêm thơ kết thúc, chúng tôi gồm có Maiacôpxki, L. N. Xâyphulin, E. Iu. Toriôlê và mấy người khác nữa kéo nhau đến một quán cà phê đêm ở cạnh đại lộ Xanh—Misen. Tiếng nhạc nổi lên, có ai đó ra nhảy. Vladimir Vladimirovich lúc thì pha trò, bắt chước dáng điệu nhà thơ Gheorghi Ivanốp ở đêm thơ, lúc lại im lặng một hồi lâu, nhìn nhón nhác, bực dọc như sư tử trong cũi. Chúng tôi giao hẹn với nhau là sáng mai, càng sớm càng tốt, tôi sẽ đến chỗ ông. Trong căn phòng chật hẹp của khách sạn « Ixtôria », nơi ông hay thuê phòng, giường đệm vẫn còn nguyên nếp gấp, chứng tỏ

ông không hề ngả lưng. Gặp tôi, nét mặt ông dăm dăm và không thêm chào đón, ông hỏi ngay: « Thế anh cũng nghĩ là trước đây, tôi viết hay hơn à? » Ông chưa bao giờ là một người tự tin, chẳng qua cái bộ dạng bề ngoài được mặc nhiên thừa nhận đã một lần đánh lừa được chúng ta và cứ đánh lừa mãi mãi. Thiết nghĩ, bộ dạng đó được tạo bởi ý chí hơn là bản tính. Chất lãng mạn mới là đặc trưng của ông, nhưng ông lại lấy thế làm gương và đã đoạn tuyệt với chính mình. « Trước tiên cả ai mà không triết lý? » (sau khi xót xa nghĩ về đời mình), và liền đó, ông mai mỉa kêu lên: « Nước, nước ». Trong bài *Làm thơ như thế nào*, mọi thứ đều logic và giản dị. Thực ra Maiacôpxki rất biết những nỗi khổ thường gắn liền với sự sáng tạo. Ông tỉ mỉ kể về những chất liệu làm nên vần điệu; ông vốn có những « chất liệu » khác, nhưng ông không thích dấn động đến chúng, — đó là một sự dầy vò tâm can. Trong một bài thơ ông viết trước khi chết có câu « con thuyền tình yêu húc phải bờ nên tan vỡ » — đó mới là thiên bẩm của chất lãng mạn mà ông từng giễu cợt nhiều lần, sự thực thì cuộc đời ông và phải thơ nên tan vỡ. Ông gửi cho hậu thế điều mà ông không muốn thổ lộ với người cùng thời: « Nhưng tôi để cho bài ca của chính mình đứng ở ngang cổ họng và tôi đã tự nhàn nhợng mình ».

Ông tỏ ra là một người cực kỳ khỏe khoắn, yên đời. Song cũng có lúc, trông ông u ám ra mặt, vẽ nghi kỵ, luôn thủ bánh xà phòng trong túi, nếu có buộc lòng phải bắt tay một người nào đó bỗng dưng thấy không ưa, ông liền rút lui ngay và đi rửa tay thật kỹ. Ở những tiệm cà phê Pari, uống cà phê nóng ông cũng hút bằng ống muống—thứ chỉ dùng khi uống đồ lạnh—để khỏi kê môi vào miệng cốc. Ông đã phá mê tín dị đoan, song lúc nào cũng thấy ông đoán già đoán non

một điều gì đấy, ông chứa phục những trò đồ đen
chẩn lẻ. Trong các tiệm cà phê Pari thường có những
đĩa quay tự động, có thể đặt đồng năm xu để dự cuộc
xem nó sẽ dừng lại ở màu gì, xanh hay đỏ hay vàng,
nếu thắng cuộc sẽ được một cái « các » để lĩnh cốc cà
phê hoặc vai bia. Maiacôpxki đã đứng lâu hàng giờ
trước những máy tự động đó, và đến khi đi, ông để
lại cho Enxa Yuriepna hàng trăm cái « các ». « Các »
thì ông đâu có cần, ông chỉ cần mình đoán đúng màu
gì, vậy thôi. Có lần ông đã thử cả khẩu súng sáu xem
phát đạn của mình là chẩn hay lẻ...

Khi Vladimир Vladimirovich nói chuyện với phụ nữ,
giọng ông thay đổi hẳn đi, thông thường thì danh gắt,
lúc này lại êm ru. Tôi đã đọc trong một cuốn sách của
Vichto Scolôpxki: « Vladimир Vladimirovich ra nước
ngoài. Bên ông có một người phụ nữ, và có thể có một
chuyện tình. Nhiều người có kể với tôi là sao hai
người giống nhau đến thế, giống đến nỗi là khi gặp
hai người trong tiệm cà phê thì tất cả mọi người đều
nhã nhận mỉm cười... » Cách đây không lâu báo có
công bố một bài thơ của Maiacôpxki gửi T.A. Yacôleva,
người mà Scolôpxki có nhắc tới. Hiện tôi cũng giữ
được một bản thảo bài *Con rệp* của Maiacôpxki để tặng
Tachia (tức là T.A. Yacôleva) mà Tachia không tiện giữ
lại đã quẳng đi. Không, bà này không hề giống Maia-
côpxki, mặc dầu bà cũng là người cao to như ông, và
cũng xinh đẹp. Tôi không hề nói đến những điều mà
chính Maiacôpxki đã phải gọi một cách chính đáng là
« chuyện nhảm », tôi nhắc lại chuyện đó (một chuyện
hoàn toàn không phải là quan trọng nhất trong cuộc
đời nhà thơ) chỉ mong chứng minh lần nữa là Maia-
côpxki sống không hề giống với pho tượng đồng hoặc
chàng hiệp sĩ có tên là Vladimир Mặt Trời Hồng.

Hồi mười tám tuổi, Maiacôpxki đã vào học trường mỹ thuật, ông muốn trở thành một họa sĩ. Ông vẫn giữ được cái nhìn của một họa sĩ trong thơ. Các hình ảnh của ông không phải mượtng tượng, mà là thấy tận mắt. Ông yêu hội họa và am hiểu hội họa, ông thích bầu không khí của các họa sĩ. Ông nhìn thấy nhiều hơn là nghe. (Chính ông đã từng nói đùa là có con voi đã từng chui vào tai mình).

Tôi đã nhắc tới buổi tối ở nhà Xetlinr, khi Maiacôpxki đọc bài thơ *Con người*. Viatrexlap thỉnh thoảng lại gật gù đầy thiện ý. Banmông thì đã mỗi một rõ rệt. Bantrusaitix, vẫn như mọi khi, cứ phớt lờ, Marina Xvelaieva mỉm cười, còn Paxternác âu yếm nhìn Vladimir Vladimirovich. Andrây Belur⁽¹⁾ phải cố lắm mới ngồi yên để nghe cho hết, đến khi Maiacôpxki đọc xong, ông bật dậy xúc động đến nỗi phải khó khăn lắm mới nói được nên lời. Hầu như tất cả mọi người có mặt ở đó đều chia xẻ nỗi hân hoan của ông. Nhưng Maiacôpxki lại lấy làm phật lòng vì một chút ngập ngừng lịch thiệp nhưng lãnh đạm của ai đó. Ông vẫn thường như vậy: dường như không thêm đề ý đến vinh quang, chỉ cố sức tìm cho ra ý kiến phản bác. Trong thơ ông có những trận chiến đấu không ngừng với những địch thủ hư và địch thủ thực của thơ mới. Cái gì ẩn, đằng sau những kết luận như vậy? Có thể, đó là cuộc đấu tranh với chính mình hay chăng?

Tôi có dịp đọc một vài bài về Maiacôpxki viết ở nước ngoài trong đó tác giả cố chứng minh rằng Cách mạng đã làm hỏng nhà thơ. Thật khó mà tin rằng có thể có một sự mù quáng đến như vậy: không có Cách mạng thì làm gì có Maiacôpxki. Năm 1918, ông cũng đã công bằng khi gọi tôi là « một trí thức nhát gan »; tôi đã mất

(1) Các nhà thơ lớn trong văn học Nga đầu thế kỷ XX.

đến hai năm để tìm cho ra nguyên do. Còn Maiacôpxki thì hiểu và chấp nhận cách mạng ngay lập tức. Ông không những thích thú mà còn dồn hết tâm sức cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông không chịu vào tù, mà khi có một vài kẻ muốn lôi kéo ông, ông đã lên tiếng: « Phải quay mặt về nông thôn—nhiệm vụ đã giao rồi, lên đây đàn đi thôi, các bạn nhà thơ ạ! Xin hãy hiểu cho — tôi chỉ có một cái mặt thôi — một cái mặt, chứ không phải là cái chong chóng... Không thể nào hòa tan một lý tưởng trong nước lã. Bỏ vào nước lã, lý tưởng sẽ chường phình lên mất. Đã là nhà thơ thì không bao giờ sống thiếu lý tưởng. Tôi là cái gì — là con *khướu* chăng? Hay là chú *gà tồ*? » Không bao giờ ông lại mâu thuẫn với cách mạng: đó chẳng qua chỉ là sự đơm đặt của những kẻ đấu tranh chống lại chủ nghĩa cộng sản trong sự hoảng sợ. Nút kịch của Maiacôpxki không phải ở sự bất hòa giữa cách mạng và thi ca; mà ở ngay thái độ của nhóm « Lêphơ » đối với nghệ thuật: « Mặc cho các nhà thơ cứ phồng mồm trợn mắt, sùi nước bọt ra mà chế giễu. Tôi sẽ toét tâm hồn, chỉ hô tên những vật dụng thiết yếu cho chủ nghĩa xã hội ». (Khi in, báo đã thay đổi một vài từ: « Tôi không hạ thấp tâm hồn » thay cho « Tôi sẽ toét tâm hồn »; Maiacôpxki đã lấy lại lời văn ban đầu — đó là chính sự giải thích một kỷ công vừa thuộc về phần thơ vừa thuộc về phần người của ông.)

Maiacôpxki yêu Légiê⁽¹⁾, có gì đó tri kỷ trong nhận thức của hai người về vai trò của nghệ thuật trong xã hội hiện đại. Légiê thích những máy móc, theo chủ nghĩa đô thị, chỉ muốn thưởng thức thứ nghệ thuật trong cuộc sống hàng ngày chứ không thêm vào nhà bảo tàng. Ông vẽ và tạo nên một thứ hội họa theo tôi là khá,

(1) Họa sĩ nổi tiếng Pháp (1881—1955).

có chất trang trí, không hề làm tổn thương đến tình yêu của chúng ta đối với Van Gốc hay Picatxô nhưng chắc chắn là ⁹⁹đàn với thời đại mới. Trong nhiều năm, Maia-cốp-xki đã đấu tranh chống lại thơ, không chỉ trong các tuyên ngôn và các bài báo — ông còn muốn dùng thơ để diệt thơ. Trong « Léphơ » đã từng công bố bản án tử hình nghệ thuật — tử hình « cái gọi là nhà thơ », « cái gọi là họa sĩ », « cái gọi là đạo diễn ». Ông khuyên các họa sĩ hãy thay việc vẽ máy bằng việc làm máy, dệt vải, làm nghề thủ công, khuyên các nhà đạo diễn phải biết tổ chức những ngày hội công cộng, các cuộc điều hành và từ giã sân diễn; khuyên các nhà thơ bỏ thơ tình đi viết báo, vẽ tranh cổ động và soạn lời quảng cáo.

Đoạn tuyệt với thơ đâu phải chuyện dễ. Maia-cốp-xki vốn là người mạnh mẽ và dũng cảm, song có lúc ông đã lùi khỏi chương trình của mình. Năm 1923, khi « Léphơ » còn phủ nhận thơ trữ tình, Maia-cốp-xki đã viết trường ca *Về chuyện đố*. Trường ca không được những người thân cận hiểu đúng, những đồng minh và cả những đối thủ văn học của Maia-cốp-xki cũng hiểu sai, nhưng, bằng trường ca này, ông đã làm giàu cho thơ Nga.

Năm lại năm, sự phủ định của ông đối với nghệ thuật quá khừ ngày một yếu dần. Cuối năm 1928, nhóm « Tân Léphơ » loan tin là Maia-cốp-xki đã tuyên bố: « Tôi giải thoát cho Rembrăng ! ». Lại một lần nữa tôi xin nhắc lại: ông chết trẻ. Ông đã sống, ông đã nghĩ, đã thấy và đã viết không theo một quy luật nào — trước hết ông là một nhà thơ. Tôi còn nhớ ông đã kể về vẻ đẹp công nghiệp mới lạ của nước Mỹ trong những năm tháng xa xôi đó với một vẻ thần phục như thế nào, trong khi công cuộc công nghiệp hóa nước Nga mới còn nằm trong ý định, trong khi quảng trường Nhà hát còn tối tăm và bề bộn những tuyết, chỉ có mấy ngọn đèn tù mù: « Trẻ em là hoa cuộc đời ». Tôi đã

gặp ông khi ông vừa ở Mỹ về. Vâng, tất nhiên là cầu Bruclin rất khá, vâng, bên đó có nhiều máy móc xe cộ. Nhưng bên đó cũng có bao nhiêu là sự man dại, bao nhiêu là thú tính! Ông văng tục, nói rằng ông đã mừng rỡ mức nào khi gặp lại những mảnh vườn Normandi⁽¹⁾. Nhóm « Lephor » đó đề ra chương trình phủ nhận Paris, nơi mỗi căn nhà là một mẫu vận của cổ xưa, ca ngợi nước Mỹ công nghiệp và mới lạ. Nhưng Maiacôpxki lại đã nước Mỹ mà không thấy gương khi tỏ ra mình là người cảm tính bộc lộ hết tình yêu đối với Paris. Từ đâu mà có những mâu thuẫn ấy? Vâng, « Lephor » là tờ tạp chí tồn tại có vài năm, còn Maiacôpxki là một nhà thơ lớn. Trong những bài thơ có tính cách tuyên ngôn ông đã giêu cợt những người hâm mộ Puskin, những người đến chiêm ngưỡng Luvơ, vậy mà cả hội họa Nga cò lẫn những câu thơ trong *Ônêghin* đều được ông tấm tắc.

Ông hiểu ngay là Cách mạng Tháng Mười đang làm thay đổi lịch sử, nhưng các chi tiết của tương lai thì ông chỉ nhìn thấy một cách đại khái, không phải trên một tác phẩm hội họa hoàn chỉnh mà là trong một bức tranh cổ động. Bây giờ chúng ta khó mà bị cái cảnh viên mãn trong phần cuối *Con rệp* quyến rũ. Nghệ thuật thời quá khứ đối với Maiacôpxki không những xa lạ, mà còn thoát ly thực tế. Cuộc đương đầu của ông vừa linh thiêng, vừa hiền hách, ông tham chiến với các nhà phê bình nọ kia, với những tác giả của những bản tình ca mùi mẫn, mà là với cả chính bản thân mình nữa. Ông đã viết: « Tôi muốn được quê hương tôi chấp nhận, nếu không được chấp nhận thì tôi biết làm sao được, tôi đánh lánh quê hương như những hạt mưa vẫn chệnh chếch rơi rơi » — và ông đã nhấn mạnh

(1) Chỉ nước Pháp — (B.T.).

những câu đố cho thật cảm động. Vậy mà quê hương đã chấp nhận ông, hiểu cả những câu thơ tuyệt vời, hiểu cả những câu thơ đã bị ông vứt bỏ...

Tôi nhớ ông hồi mùa thu năm 1928 — dạo đó ông ở Pari hơn một tháng. Chúng tôi thường xuyên gặp nhau, tôi thấy ông âu sầu trong quán rượu «Kupôn». Ông gọi loại uytxki «Uait horx» (*Ngựa bạch*); ông uống ít thôi, nhưng lại soạn bài hát *Con ngựa Uait horx đẹp sao, bờm trắng, cái đuôi cũng trắng...* Đâu như ông đã nói: «Anh thấy không, đâu phải chuyện dễ?... Tôi còn có thể viết thơ hay hơn tất cả...» Ông đã tận tụy với lý tưởng của mình cho đến kỳ cùng.

Người ta đã nói nhiều về những lý do khiến ông tự vẫn — khi thi đỗ tại thất bại của cuộc trưng bày những tác phẩm văn học của ông, khi thi đỗ cho bọn «Rap-pôp» gây sự, khi thi đỗ tại bệnh tim. Tôi không ưa sự phỏng đoán; tôi không thể đi sâu vào cuộc đời của người tôi quen như đi vào dàn ý của một cuốn tiểu thuyết... Tôi chỉ muốn nói một điều: người ta hay quên rằng nhà thơ là người vốn nhạy cảm, và có thể mới là nhà thơ. Thậm chí Vlađimír Vlađimírovich đã tự gọi mình là «con bò thiến» và gọi thơ mình là «bầy hà mã», trong một cuộc họp, ông còn bảo rằng da ông là «da voi», không đạn nào xuyên thủng. Trong thực tế, ông đã sống thiếu cả làn da thông thường của một con người.

Theo như Kinh Thánh thì một tin đồn của đa thần giáo là Xavlo về sau hóa thành sứ đồ Paven, có lần đã phá các tượng thần và nữ thần. Các pho tượng vẫn còn nguyên, nhưng Paven đã biết thu về cho mình cái mỹ cảm. Maiacốpxki đã phá vỡ không chỉ cái đẹp của quá khứ mà cả bản thân ông nữa, đó là sự vĩ đại của kỳ công của ông, đó cũng là chìa khóa của bi kịch của đời ông. ☪

Ở Peterburg có một nhà văn tên là Andrây Lévinxon tự coi mình là người am hiểu nghệ thuật múa. Năm 1918 Lévinxon có đăng trong tạp chí *Sinh hoạt nghệ thuật* một bài đả kích Maiaxốpxki. Khi ấy, nhiều văn nghệ sĩ, trong đó có A.V. Lunatxarxki đã đáp lại hẳn. Andrây Lévinxon bỏ sang Pari. Đến khi có tin về cái chết bi thảm của Maiaxốpxki, hẳn ta đăng trên báo *Les nouvelles littéraires* một bài vu khống độc địa. Cùng với một số nhà văn Pháp, tôi đã thảo một bức thư gửi cho tòa soạn tờ báo văn học Pháp biểu lộ sự bất bình của chúng tôi. Dưới bức thư đó, tất cả các nhà văn đứng đầu của nước Pháp, thuộc những quan điểm khác nhau đều ký tên; tôi không thấy ai lại khước từ ký tên dưới một bức thư như thế. Tôi mang thư đến chủ bút Morix Marten đuy Gar (đây là một nhà văn xoàng thôi, không giống tẹo nào với đại văn hào Rôgiê Marten đuy Gar!). Chủ bút điềm tĩnh đọc hết các bức thư sẵn giọng đó rồi nói: « Tôi đề nghị ngài sửa cho một chỗ ». Tôi đáp lại là lời văn của chúng tôi không thể diu đi được đâu. « Tôi không yêu cầu điều đó. Nhưng nếu có thể ở chỗ *Chúng tôi phẫn nộ vì tờ báo văn học...*, xin ngài hãy thêm cho hai chữ *tờ báo văn học lớn nhất* ». Ông ta đồng ý nhận cái tát, nhưng lại đề nghị rằng cái má của ông ta to. Giá mà phải Maiaxốpxki, chắc là ông sẽ còn viết hay hơn nhiều...

Trong đời này, số phận của Maiaxốpxki quả là khác thường. Hoàn toàn cách đây không lâu, các nhà văn châu Phi đã nói với tôi về ông — ông đã đến tận bên ấy. Ông đi khắp thế giới. Tất nhiên, thơ rất khó dịch, và nhiều yếu tố hình thức mà Maiaxốpxki cứ khẳng khẳng là hình thức của tương lai, đến nay đã trở thành hình thức của quá khứ. Nhưng cả về con người lẫn về nhà thơ, ông vẫn cứ trẻ y như ngày trước. Aragông, Pablô Nêruđa, Êluya, Tuvim, Nêđơval... không ai lại đi viết

theo kiểu Maïacôpxki, nhưng tất cả các nhà thơ đó đều mang ơn Maïacôpxki rất nhiều. Ông dạy cho họ không phải là hình thức của câu thơ mới mà là sự dũng cảm trong chọn lựa.

Cần biết tách bạch cái hiện đại ra khỏi cái tầm thường, tách tinh túy của cái mới khỏi những thứ nọ kia mà nay được gọi là mới, nhưng chỉ một phần tư thế kỷ sau là đã trở thành lỗi thời. Có nhà thơ, mấy tháng trước đây, anh ta bảo tôi là sau những vần điệu phức tạp của Maïacôpxki, chờ đợi gì mà dùng đến những động từ làm vần chủ nữa. Tất nhiên như thế là ấu trĩ. Có thể lấy động từ làm vần chủ, và nói chung là có thể không cần vần. Mốt vốn hay thay đổi. Người ta từng nhồi nhét vào đầu Maïacôpxki những cuốn sách của Puskin, Nhecoraxôp, Blôc. Liệu bây giờ có nên lấy những cuốn sách của Maïacôpxki nhồi nhét cho các bạn trẻ hay không?

Tôi đã nói là Maïacôpxki có thể là người giúp tôi nhận thức được rất nhiều. Tôi còn nhớ một câu chuyện đêm khuya. Hồi đó là khoảng tháng hai hoặc tháng ba gì đó, năm 1918. Chúng tôi cùng rời « Quán cà phê của các nhà thơ ». Maïacôpxki hỏi tôi rất nhiều về Pari, về Picátxô, về Apôlline. Sau đó ông bảo là ông thích bài thơ của tôi viết về vụ xử tử Pugatrôp. « Anh phải mừng mới đúng, thế mà lại phàn nàn... Không tốt » Tôi đồng tình « Tất nhiên là không tốt ». Về chính trị, thì ông đã đúng, chuyện đó tôi hiểu ra ngay ; nhưng hai chúng tôi luôn luôn suy nghĩ và nhận thức theo cách khác nhau. Năm 1922 ông bảo tôi là ông thích *Khurenitô*⁽¹⁾ : « Nhiều cái anh hiểu biết hơn người... » Tôi cười : « Vậy mà tôi cứ

(1) Tên một tiểu thuyết của Erenbua viết năm 1922.

chó là tôi chả hiểu gì sất...» Chúng tôi thường xuyên đến với nhau, vậy mà chẳng gặp nhau lần nào.

Về Maiacôpxki, tôi cứ nghĩ và nghĩ mãi, đôi khi tôi bất đồng với ông, nhưng tôi luôn luôn khâm phục kỹ công thi ca của ông. Tôi không để ý đến tượng — tượng chỉ đứng yên tại chỗ, còn Maiacôpxki lại đang đi, đi trên những khu phố mới của Matxcova, trên Pari xưa cũ, trên khắp hành tinh của chúng ta ; ông đang đi với những « chất liệu » — không phải vần điệu mới, mà là những ý nghĩ mới, những tình cảm mới.

ĐẶNG BẦY dịch

Từ cuốn *Con người, Năm tháng, Cuộc đời*.

HÊMINGUÂY
(1899 — 1961)

Hồi ấy là tháng ba năm 1937 ở Madrid. Tôi ở chỗ trước kia là khách sạn « Palát », nay đã biến thành bệnh viện. Những người bị thương kêu la, mùi phê-nôn nồng nặc. Ngôi nhà không được sưởi ấm. Cái ăn rất ít, vì thế cũng như ở Mátxcova năm 1920, những lúc thiu thiu, tôi thường mơ thấy một miếng thịt.

Một hôm, lúc trời đã về chiều, tôi quyết định đến « Hailoóc », nơi các cố vấn của chúng ta ở, cũng là chỗ Cónchôp: đến đấy thì có thể được sưởi ấm và ăn uống no nê.

Như bao giờ cũng vậy, trong mấy căn phòng Cónchôp ở, có những người đã quen và chưa quen: « Hailoóc » không chỉ hấp dẫn một mình tôi. Tôi nhìn thấy ngay rằng trên bàn có một cái giấm-bông lớn và những chai rượu. Cónchôp « hừm ! » một tiếng: « Hêminguây đang ở đây... » Tôi cuống lên, quên ngay món giấm-bông.

Mỗi người thường có nhà văn mà mình thích, và nói rõ vì sao mình thích nhà văn này chứ không nhà văn khác thì cũng khó như giải thích vì sao mình yêu một người đàn bà nào đó. Trong số tất cả những người cùng thời đại với tôi, tôi thích nhất Hêminguây. ♣

Năm 1931 ở Tây-ban-nha, Tonle đã đưa cho tôi cuốn sách của một tác giả không nổi tiếng: *Rồi một trời mọc*. « Trong này hình như viết về Tây-ban-nha. Có lẽ nó sẽ giúp đồng chí tìm hiểu... » Tôi đọc, rồi kiểm được *Vĩnh biệt, súng ống!*. Hêminguây đã giúp tôi hiểu rõ, không phải về đấu bò mộng, mà về cuộc đời.

Vì thế tôi đã bối rối khi nhìn thấy con người to lớn, khô đăm đăm, đang ngồi ở bàn uống uyt-ki. Tôi bắt đầu bày tỏ tình yêu của tôi với Hêminguây, và có lẽ đã làm việc ấy quá vụng về, nên anh mỗi lúc một thêm cau có. Mọi người mở chai uyt-ki thứ hai. Thì ra những chai rượu là do Hêminguây mang tới, và anh đã uống nhiều hơn tất cả mọi người.

Tôi hỏi anh làm gì ở Madrid. Anh nói rằng anh đến đây với tư cách là phóng viên của một hãng báo chí. Anh nói với tôi bằng tiếng Tây-ban-nha, còn tôi bằng tiếng Pháp. Tôi hỏi: « Ông phải đánh điện về, chỉ những bài ký sự hay cả tin tức nữa? » Hêminguây nháy chồm dậy, nắm lấy một cái chai, vung lên: « Tôi đã biết ngay là anh định chế giễu tôi mà!... » Tin tức tiếng Pháp là « nouvelles », nhưng tiếng Tây-ban-nha « novelas » lại là tiểu thuyết. Có người giăng lấy cái chai, sự hiểu nhầm được làm sáng tỏ, và cả hai chúng tôi được một mẻ cười. Hêminguây giải thích vì sao anh nổi giận: các nhà phê bình thường thóa mạ anh về « phong cách điện tín » trong các tiểu thuyết của anh. Tôi bật cười: Cả tôi cũng thế: « những câu băm vụn... » Anh nói thêm: « Chỉ có một điều không tốt là anh không thích uyt-ki. Rượu vang là để uống cho khoái, còn uyt-ki là một chất đốt... »

Hồi ấy có nhiều người lấy làm lạ: thật ra Hêminguây làm gì ở Madrid? Dĩ nhiên anh gắn bó với Tây-ban-nha. Dĩ nhiên anh căm ghét chủ nghĩa phát-xít. Ngay trước chiến tranh Tây-ban-nha, khi quân Ý tấn công

vào Feti-ô-pi-a, anh đã công khai phản đối cuộc xâm lược. Nhưng vì sao anh ở lại Madrid? Đầu tiên anh cùng với Ivenxơ làm một cuốn phim, thỉnh thoảng lại gửi về Mỹ một bài ký sự. Anh ở đại lộ Granvia trong khách sạn « Phlôrida », gần ngôi nhà cũ trạm điện thoại, nơi luôn luôn bị pháo binh của bọn phát-xít bắn vào. Đạn phá bắn trực tiếp đã làm khách sạn thủng lỗ chỗ. Trong đó không còn ai nữa, ngoài Hêminguây. Anh đun cà-phê bằng cồn chín mươi, ăn táo, uống ỳt-ki và viết một vở kịch về tình yêu. Anh có một căn nhà nhỏ ở Phlôrida thật, tại đây anh có thể làm công việc mà anh thích, có thể ăn bít-tết và viết vở kịch của anh. Ở Madrid thì anh luôn luôn bị đói, nhưng chuyện ấy không cản trở anh. Người ta gọi anh về Mỹ; anh bực tức xếp các bức điện vào một chỗ: « Chúng ta ở đây cũng tốt... » Anh không thể rời bỏ không khi Madrid. Nhà văn trong anh bị lôi cuốn bởi sự nguy hiểm, cái chết, những chiến công. Còn con người trong anh thì nói dứt khoát: « Phải nghiền nát bọn phát-xít ra ». Anh đã nhìn thấy những con người không đầu hàng, nhờ đó phấn chấn, trẻ ra.

Ở « Hailôc » Hêminguây gặp các nhà quân sự của chúng ta. Anh thích Khátgiơ, con người gan dạ đến liều lĩnh đã đi sâu vào hậu phương của địch (Khátgiơ quê ở vùng Capcador nên có thể dễ dàng giả làm người Tây-ban-nha). Nhiều điều Hêminguây kể lại trong cuốn tiểu thuyết *Chuông cầu hồn* đóng cho ai về các hoạt động của du kích đã được Khátgiơ cho biết. (Nếu Khátgiơ còn sống thì hay biết mấy! Tôi sẽ có dịp gặp anh và sẽ sung sướng biết bao).

Tôi đã có mặt ở Guadalajara cùng với Hêminguây. Anh hiểu biết về quân sự, nhận định rất nhanh về chiến dịch. Tôi còn nhớ cái cảnh anh nhìn rất lâu xem người ta mang ra khỏi hầm trú ẩn những trái lựu đạn ném

tay của quân Ý, đỏ hồng, nom như những quả dâu tây không lồ, rồi cười nhạt: « Cái gì chúng nó cũng đem ra ném... Tôi đã nhận ra... »

Trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, Hêminguây đã là quân nhân tình nguyện chiến đấu trên mặt trận Ý - Áo, và đã bị thương nặng vì những mảnh đạn pháo. Sau khi nhìn thấy chiến tranh, anh đã căm ghét chiến tranh. Anh rất thích khi những người lính Ý sẵn sàng quăng súng đi. Nhân vật cuốn tiểu thuyết *Vĩnh biệt, súng ống* / của anh, Phrêrê Hênri, chỉ có thể hoan nghênh họ. Đó là một cuộc chiến tranh tàn khốc, vô nghĩa lý. Trong khi trải qua thời kỳ niên thiếu của nó, nền văn minh máy móc đã nuốt chửng mỗi ngày hàng vạn con người. Hêminguây đã ở bên Phrêrê. Anh (không phải Êc-nét Hê-minguây, mà Phrêrê Hênri) đã yêu cô gái người Anh Ketorin; mối tình này, cũng như trong các cuốn tiểu thuyết khác của Hêminguây, là một thể đúc hợp kỳ lạ giữa nhục dục và sự trong trắng. Phrêrê đã vĩnh biệt với súng ống: « Tôi đã quyết định quên hẳn chiến tranh. Tôi đã ký hòa ước riêng ».

Nhưng ở Guadalajara, ở Harama, tại khu đại học, Hêminguây trêu mến ngắm nghía những khẩu súng máy nặng của các chiến sĩ trong Lữ đoàn quốc tế. Người La-mã thời xưa nói: « Thời thế đổi thay, cả chúng ta cũng thay đổi theo thời thế ». Trong một trong những lần gặp gỡ đầu tiên giữa hai chúng tôi, Hêminguây đã nói với tôi: « Tôi không am hiểu lắm về chính trị, cũng không thích chính trị. Nhưng chủ nghĩa phát-xít là thế nào thì tôi biết. Ở đây người ta chiến đấu vì một sự nghiệp cao cả ».

Hêminguây thường hay đến sở chỉ huy của Lữ đoàn Mười hai, do tướng Lucát chỉ huy. Lucát là nhà văn Hunggari Matê Danca. Trong những năm Đại chiến thế giới lần thứ nhất, hai người ngồi trong những dãy chiến

hào đối diện nhau của hai quân đội thù địch. Ở gần Madrid hai người chuyện trò thân mật với nhau. « Chiến tranh là một thứ dơ dáy ghê tởm », Matê Danca thở dài thừa nhận. Ngày thường anh lại rất vui tính. « Mà còn dơ dáy ghê tởm cùng cực nữa là khác ! — Hêminguây trả lời một phút sau nói tiếp : — Bây giờ, thưa đồng chí tướng quân, đồng chí chỉ cho tôi biết pháo binh của bọn phát-xít ở chỗ nào... » Hai người ngồi cắm cúi rất lâu trên tấm bản đồ nhằng nhịt những vạch bút chì màu.

(Tôi ngẫu nhiên còn giữ được một tấm ảnh nhỏ của một người không chuyên nghiệp chụp bên cạnh lâu đài Palaxiô Ibara : Hêminguây, Ivenxơ, Rêglơ và tôi. Hêminguây còn trẻ, gầy, hơi mỉm cười).

Có lần Hêminguây nói với tôi : « Hình thức dĩ nhiên thay đổi. Còn đề tài... Thử hỏi tất cả các nhà văn trên đời này đã viết và đang viết về những gì ? Có thể đếm được trên đầu ngón tay : tình yêu, cái chết, lao động, đấu tranh. Tất cả những cái khác đều qui vào đó hết. Chiến tranh, dĩ nhiên rồi. Cả biên nữa... ».

Một lần khác chúng tôi chuyện gẫu với nhau về văn học ở quán cà-phê tại Puécta-đen-Xon. Như nhờ phép màu, quán cà-phê này còn nguyên vẹn giữa hai ngôi nhà bị phá đổ. Ở đây chỉ bán nước cam đá. Hôm ấy trời lại lạnh. Hêminguây lấy ở túi sau ra một cái chai, rót ulyt-ki. Anh nói : « Tôi có cảm tưởng như không bao giờ nhà văn có thể miêu tả được tất cả. Do đó có hai lối thoát : hoặc là miêu tả qua loa từng ngày, tất cả các ý nghĩ, tất cả các cảm xúc, hoặc là cố gắng truyền đạt cái chung trong cái riêng : trong một buổi gặp mặt hay một cuộc nói chuyện ngắn ngủi. Tôi chỉ viết về các chi tiết, nhưng tôi cố nói về các chi tiết một cách chi tiết ». Tôi nói với anh rằng trong tất cả các tác phẩm của anh, điều làm tôi sửng sốt nhất là các đoạn đối thoại, tôi

không hiểu anh đã viết như thế nào. Hêminguây cười mát: « Một nhà phê bình Mỹ đã nói quả quyết, và nghiêm túc đấy, rằng các đoạn đối thoại của tôi ngắn, vì tôi dịch các câu tiếng Tây-ban-nha sang tiếng Anh... ».

Các đoạn đối thoại của Hêminguây vẫn cứ là một điều bí ẩn đối với tôi. Dĩ nhiên khi tôi đọc một truyện dài hay một truyện ngắn lôi cuốn tôi, thì tôi không nghĩ tới vấn đề tác phẩm ấy đã được viết như thế nào. Người đọc cứ đọc, nhưng sau đó nhà văn bắt giắc bắt đầu suy nghĩ về những gì liên quan đến cái nghề của mình. Khi tôi hiểu được thủ pháp, tôi có thể nói rằng một cuốn sách viết tồi, trung bình hay khá, rất khá, nó có thể làm tôi thích, nhưng không làm tôi rung động bàng hoàng. Còn các đoạn đối thoại trong các tác phẩm của Hêminguây vẫn cứ là một điều bí ẩn đối với tôi. Có lẽ trong nghệ thuật, điều lớn lao nhất là khi anh không hiểu sức mạnh do đâu mà có. Vì sao trong nửa thế kỷ tôi đã thăm nhăm đi nhăm lại mấy câu của Blôc: *Anh gọi em, nhưng em không nhìn lại, anh khóc ròng, em cũng chẳng đoái hoài...?* Không, ở đây không có ý mới mẻ làm người ta phải nghiền ngẫm, cũng không có những từ ngữ khác thường. Với các đoạn đối thoại của Hêminguây cũng thế: vừa giản dị vừa đầy bí ẩn.

Một hôm có khách đến chơi, L. Iu. Brich nhẹ nhàng mở máy ghi tiếng mà không cho mọi người biết trước. Khi nghe lại những lời mình nói với nhau, chúng tôi cảm thấy khó chịu: chúng tôi nói những câu « văn vẻ » dài lê thê. Các nhân vật của Hêminguây nói khác hẳn: ngắn gọn, tựa như chẳng có gì đáng kể, nhưng mỗi từ ngữ đều vạch cho thấy trạng thái tâm hồn của con người. Khi đọc các truyện dài và truyện ngắn của anh, chúng ta có cảm tưởng như đúng là người ta nói như thế. Nhưng thật ra đó không phải là những câu nghe

trộm, không phải là những bản ghi tốc ký, mà là chất tinh túy của cuộc nói chuyện, do nhà nghệ sĩ sáng tạo. Cũng có thể hiểu được nhà phê bình người Mỹ khi ông ta nhận định rằng người Tây-ban-nha nói theo kiểu Hêminguây. Nhưng Hêminguây không dịch các đoạn đối thoại từ thứ tiếng này sang thứ tiếng khác: ông dịch từ ngôn ngữ của thực tại sang ngôn ngữ của nghệ thuật.

Một người ngẫu nhiên gặp Hêminguây có thể nghĩ rằng anh là một đại biểu của lớp lãng tử lãng mạn, hay là điển hình của những tay viết lách kiểu tài tử: anh uống rượu, có những hành vi cổ quái, lang thang khắp thế giới, đánh cá trên đại dương, săn bắn ở châu Phi, hiểu biết hết sức tường tận về môn đấu bò mộng, thậm chí không biết anh viết vào lúc nào nữa. Nhưng Hêminguây là một tay làm việc ghê gớm. Dù cái cảnh đồ nát của khách sạn « Phlôrida » là một nơi không thích hợp với công việc lao động của nhà văn như thế nào, song ngày nào anh cũng ngồi viết. Anh nói với tôi rằng cần phải làm việc kiên cường, không đầu hàng: nếu thấy một trang viết nhạt nhẽo thì dừng bút, viết lại, lần thứ năm, lần thứ mười...

Tôi đã học tập được nhiều ở Hêminguây. Tôi có cảm tưởng như trước Hêminguây các nhà văn đã kể về những con người, đôi khi kể cũng xuất sắc. Nhưng Hêminguây không bao giờ kể về các nhân vật của anh: anh đưa ra cho người đọc thấy các nhân vật đó. Có lẽ điều này cũng giải thích ảnh hưởng của anh đối với những nhà văn nhiều nước. Dĩ nhiên không phải tất cả đều thích anh, nhưng hầu như tất cả đều học tập ở anh.

Hêminguây kém tôi tám tuổi, vì thế tôi đã ngạc nhiên khi anh kể với tôi cuộc sống của anh ở Pari hồi đầu những năm hai mươi, đúng như tôi tám năm trước đây. Anh đã ngồi trước tách cà-phê trong tiệm « Xelêch »,

bén cạnh « Rôtônđa », và cũng như tôi mơ được ăn thêm một cái bánh sừng bò. Tôi ngạc nhiên vì năm 1922 tôi có cảm tưởng như các thời kỳ anh hùng của Môngpácnat đã lui về quá khứ và ngồi ở tiệm « Xelêch » chỉ có những khách du lịch giàu có người Mỹ. Nhưng lại có anh chàng Hêminguây tung đôi ngồi đấy, làm thơ và nghĩ tới cuốn tiểu thuyết đầu tay của mình.

Trong khi hồi tưởng lại thời trước kia, chúng tôi được biết rằng chúng tôi đã có chung những người bạn: nhà thơ Blaidơ Xăngdra, họa sĩ Paxkin. Những người này có phần nào hao hao như Hêminguây, có lẽ ở lối sống quá sôi nổi, có lẽ ở chỗ tập trung chú ý vào tình yêu, vào sự nguy hiểm, vào cái chết.

Hêminguây là một con người vui tính, hết sức gần bó với cuộc đời. Anh có thể kể hàng giờ về một con cá to và hiếm bơi qua gần bờ biển Phlôrida, về đấu bò mộng, về những điều anh say mê. Một lần anh bỗng nhiên ngừng một câu chuyện về đánh cá: « Nhưng dù sao cuộc đời cũng có ý nghĩa của nó. Trong lúc này tôi đang nghĩ tới phẩm cách con người. Hôm kia ở gần khu đại học đã có một người Mỹ bị giết. Anh ta đã đến chỗ tôi hai lần. Sinh viên... Chúng tôi đã tán gẫu có trời biết những chuyện gì: về thơ rồi về xúc xích nóng. Tôi đã định giới thiệu anh ta với anh. Anh ta đã nói rất hay: Không thể nào nghĩ ra một cái gì tởm lợm hơn chiến tranh được đâu. Và chính ở đây tôi đã hiểu rằng mình ra đời là để làm gì: cần phải tổng cổ nó ra khỏi Madrid. Chuyện đó cũng như hai lần hai... » — Hêminguây nín lặng một lát rồi nói thêm: — Anh thấy không, kết quả đã là như thế đấy: muốn mãi mãi chia tay với súng ống, nhưng nào có được... » « Trước mặt là năm mươi năm những cuộc chiến tranh không tuyên bố, và tôi đã ký hợp đồng cho cả thời gian đó. Tôi không nhớ đích xác là bao giờ,

nhưng tôi đã ký rồi». Đó là lời một nhân vật của Hê-ming-uây, nhưng chính tác giả cũng nhiều lần nhắc lại như thế.

Tôi còn nhớ một lần nói chuyện khác. Hê-ming-uây nói rằng các nhà phê bình hoặc là những thằng ngốc, hoặc giả vờ là những thằng ngốc: «Tôi đã đọc thấy viết rằng tất cả các nhân vật của tôi đều là những kẻ suy nhược thần kinh. Còn cái chuyện cuộc sống đề tiện trên trái đất thì người ta không tính tới. Nói chung khi nào một con người lâm vào tình cảnh bi đát thì họ nói là «suy nhược thần kinh». Một con bò mộng trên trường đấu cũng suy nhược thần kinh. Nhưng trên bãi cỏ nó lại là một anh chàng lành mạnh. Vấn đề là như thế đấy...»

Đến cuối năm 1937, tôi từ Têruen trở về Bắcxêlôna. Ở gần bờ biển, cam đang nở hoa, nhưng quanh Têruen, một thành phố ở cao, chúng tôi lạnh cóng, cứ hắt hơi. Tôi về tới Bắcxêlôna, người run cầm cập, mệt nhoài nện lăn ra ngủ li bì. Tôi tỉnh dậy vì có người lay tôi: Hê-ming-uây đứng bên cạnh tôi. «Thế nào, sẽ chiếm được Têruen chứ? — anh hỏi — Tôi đến đây với Capa đây». Anh bạn nhiếp ảnh Capa của tôi đứng ở cửa (về sau Capa chết trong cuộc chiến tranh Đông dương). Tôi trả lời: «Tôi không biết. Bắt đầu thì tốt đấy... Nhưng nghe nói bọn phát-xít đang điều lực lượng dự bị tới». Tôi đã tỉnh hẳn nên cứ nhìn Hê-ming-uây mà hoảng lên: anh ăn mặc phong-phanh theo kiểu mùa hè. «Anh điên rồi à, ở đây rét tẻ tẻ hại!» Anh bật cười: «Tôi có mang theo chất đốt đây», rồi rút những chai uýt-ki từ trong các túi ra. Nom anh đầy sức sống, anh mỉm cười: «Dĩ nhiên là gay go... Nhưng dù sao chúng nó cũng sẽ bị nghiền nát...» Tôi cho anh biết tên các đồng chí chỉ huy Tây-ban-nha và bảo anh tìm đến Grigôrôvit: «Grigôrôvit sẽ giúp đỡ anh». Chúng

tôi chia tay nhau theo kiểu Tây-ban-nha: bằng cách vỗ vào lưng nhau. Hêminguây còn giữ được một tấm ảnh: tôi nằm trên giường, còn anh đứng bên, bức ảnh này đã được đưa vào một cuốn sách in ở Mỹ viết về đời anh.

Đến cuối năm 1938 khi tôi trở lại Tây-ban-nha, Hêminguây không còn ở đấy nữa. Tôi còn nhớ anh là một người trai trẻ, gầy gầy. Mười năm sau tôi đã không nhận ra anh nữa khi nhìn thấy tấm ảnh của một ông già to béo có bộ râu xù bạc phơ.

Tôi lại gặp anh cuối tháng sáu năm 1941. Ở Mátxcova hầu như đêm nào cũng có báo động máy bay, chúng tôi bị đuổi vào hầm trú ẩn. Chúng tôi muốn ngủ cho đầy giấc, nên cùng với B. M. Lapin, chúng tôi quyết định qua đêm ở Pêrêđenkin trong biệt thự hoang vắng của Vitnhêpxki. Các bạn đưa cho tôi bản thảo bản dịch cuốn tiểu thuyết của Hêminguây *Chuông cầu hồn dóng cho ai*. Thế là chúng tôi không được ngủ đầy giấc nữa. Tôi cùng Lapin đọc suốt đêm, vừa đọc vừa truyền cho nhau những trang mình đọc xong. Hôm sau Lapin phải đi tới gần Kiép rồi không trở về nữa. Pháo phòng không nổ âm âm nhưng chúng tôi vẫn đọc, vẫn đọc. Cuốn tiểu thuyết viết về Tây-ban-nha, về chiến tranh. Đọc xong, chúng tôi lặng lẽ mỉm cười.

Đây là một cuốn sách rất buồn, nhưng trong đó có niềm tin vào con người, có một mối tình tuyệt vọng cao cả, có chủ nghĩa anh hùng của một nhóm du kích hoạt động sau lưng địch, trong nhóm du kích này có người chiến sĩ tình nguyện Robôt Gioócđan người Mỹ. Những trang cuối cùng khẳng định sự sống, lòng dũng cảm, chiến công. Robôt Gioócđan nằm trên con đường với một bên chân gãy nát: anh đã bảo các bạn của anh rút đi. Anh ở lại một mình. Trong tay anh có một khẩu trung liên. Anh cũng có thể tự bắn mình, nhưng anh

lại muốn rằng khi chết còn có thể giết được một số tên phát-xít. Héminguây đã dùng đến đối thoại nội tâm. Dưới đây là một đoạn trích ngắn: « ... Tất cả đã diễn ra tốt đẹp biết bao khi phát đạn pháo đó bắn tới, — anh nghĩ thầm. — Nhưng cũng còn may vì nó không bắn tới sớm hơn, lúc mình đang ở dưới gầm cầu. Cùng với thời gian tất cả các chuyện ấy của chúng ta sẽ được sắp xếp giải quyết tốt đẹp hơn. Những máy truyền thanh làn sóng ngắn, đó là thứ mà chúng ta đang cần. Phải, chúng ta cần có nhiều thứ lắm. Chẳng hạn, sẽ rất tốt cho mình nếu có một cái chân dự trữ... Nhưng này, có lẽ dù sao cũng làm việc ấy đi, vì nếu mình mê man, mình sẽ không đối phó được, chúng nó sẽ bắt mình và sẽ nêu ra với mình những câu hỏi, đủ mọi câu hỏi, cũng sẽ làm đủ mọi trò, và như thế sẽ rất tồi tệ. Cậu sẽ khó đối phó với những chuyện ấy đấy, Gioócđan a, — anh nói. — Cậu sẽ khó đối phó đấy. Nhưng có ai đối phó giỏi với những chuyện ấy được? Mình không biết, mà cũng chẳng muốn biết. Nhưng cậu sẽ khó khăn đấy. Riêng với cậu sẽ hoàn toàn khó khăn. Hoàn toàn khó khăn, hoàn toàn. Theo mình thì đã đến lúc làm việc ấy rồi. Còn theo cậu thì thế nào? Không, chưa đến lúc đâu. Vì cậu còn có thể làm việc nọ việc kia. Cho tới lúc cậu biết rằng cậu cần phải làm cái việc ấy. Chừng nào cậu còn nhớ rằng cái chuyện ấy, cậu còn phải chờ đã. Anh em cứ rút đi! Cứ cho họ rút đi! Cứ cho anh em rút đi! Cậu hãy nghĩ tới những anh em đang rút đi, — anh nói. — Cậu hãy nghĩ tới cảnh họ đang len lỏi qua rừng như thế nào. Cậu hãy nghĩ tới cảnh họ đang qua những còn suối. Cậu hãy nghĩ tới cảnh họ đang đi qua những bụi táo thạch nam. Cậu hãy nghĩ tới cảnh họ đang leo lên sườn núi. Cậu hãy nghĩ rằng chỉ tới nay họ sẽ được dễ chịu như thế nào... Mình không thể chờ thêm được nữa rồi, — anh nói. — Nếu

chờ thêm một phút nữa, mình sẽ mê đi ngay... Nhưng nếu cậu chờ được đến cùng và ghim chân chúng nó dù không được lâu lắm và nếu cậu khử được thằng sĩ quan thì chuyện đó có thể giải quyết được nhiều việc lắm đấy... » Cuộc đối thoại nội tâm chấm dứt: « Robot Gioócđan đã gặp may, vì giữa giây phút đó một đội kỵ binh xông từ trong rừng ra và vượt qua con đường... »

Tên cuốn tiểu thuyết của Hêminguây được lấy từ những câu thơ của nhà thơ Anh thế kỷ XVII Giôn Đôn và có kèm theo đề từ: « Không có con người nào tự thân là như thế, như một hòn đảo. Mỗi con người đều là một bộ phận của lục địa, một phần của đất liền; và nếu nước cuốn ra biển một móm đá ven bờ thì châu Âu sẽ nhỏ bớt đi, và cũng thế, nếu đầu mũi đất bị lở, nếu nhà anh hay nhà bạn anh bị đổ, thì cái chết của mỗi con người cũng làm tôi nhỏ bớt đi; vì tôi là một thể thống nhất với tất cả loài người; do đó anh đừng bao giờ hỏi chuông cầu hồn đóng cho ai, chuông cầu hồn đóng cho anh đấy ».

Mấy câu thơ trên có thể dùng làm đề từ cho tất cả những gì Hêminguây viết ra. Thời thế đổi thay, cả Hêminhây cũng thay đổi, nhưng ở anh bao giờ cũng vẫn còn có cái cảm giác về mối liên hệ giữa một con người với tất cả mọi người, cái cảm giác mà chúng ta thường gọi theo sách vở là « chủ nghĩa nhân văn ».

Sau khi Hêminguây qua đời, tôi có đọc một bài trên một tờ báo Mỹ: nhà phê bình đoán chắc rằng đối với nhà văn, nội chiến ở Tây-ban-nha chỉ là một trường hợp ngẫu nhiên, giữa một trận đấu bò mộng và một chuyến đi săn tê giác. Không đúng thế. Không phải ngẫu nhiên mà Hêminguây đã ở lại trong Mađrit bị vây hãm, đã không ngồi tại các bàn tham mưu mà lại đến với những người du kích Pháp hồi anh làm phóng viên chiến tranh trong Đại chiến thế giới thứ hai, không

phải ngẫu nhiên mà anh chào mừng thắng lợi của những người ủng hộ Phiden Caxtơrô. Cuộc đời của anh đã có một đường hướng riêng.

Tháng tám năm 1942, trong một thời kỳ rất tồi tệ, tôi đã viết: «Thật chỉ muốn được gặp Hêminguây sau cái trận Guadalahara khổng lồ, toàn châu Âu thắng chủ nghĩa phát-xít. Chúng ta phải bảo vệ đời sống: đó là sứ mệnh của cái thế hệ bất hạnh chúng ta. Và nếu tôi, nếu nhiều người trong chúng ta sẽ được chính mắt nhìn thấy thắng lợi của đời sống, thì đến giờ phút cuối cùng, ai mà không nhớ tới người Mỹ nằm trên con đường Caxtia với cái chân gãy nát, khẩu súng máy nhỏ và trái tim lớn».

Nhiều người đã xi vả cuốn tiểu thuyết *Chuông cầu hồn đóng cho ai*. Ông già và biển cả là một chuyện, tuổi thanh niên và cuộc chiến tranh vì phẩm cách của con người là một chuyện khác. Những người khác nhau đã thỏa [ma] cuốn chuyện theo những cách khác nhau: có người phẫn nộ vì Hêminguây đã bào chữa cho chiến tranh, và mãi mê với cái nhất thời trước mắt anh đã quên nghệ thuật, có người không thích cách miêu tả những tình tiết riêng lẻ của cuộc chiến tranh, có những người khác lại không thích những trang viết về Andrê Macti (Chỉ cần nhà văn nói một điều gì năm mươi năm hay chỉ một ngày trước khi điều đó trở thành một sự thật mà ai cũng biết là sẽ bị tất cả mọi người đồ xô tới công kích túi bụi. Nhưng nếu các nhà văn ra sức sao chép các định lý thì họ sẽ trở thành những kẻ ăn bám chính cống).

Mùa xuân năm 1946, hồi ở bên Mỹ tôi đã nhận được một bức thư dài của Hêminguây; anh gọi tôi đến với anh ở Cuba. Anh trêu mếu nhắc lại chuyện Tây-ban-nha. Tôi đã không đến được Cuba. Không bao lâu trước khi

qua đời, Hemingway đã có lời hỏi thăm tôi : anh hy vọng rằng hai chúng tôi sẽ chóng được gặp nhau. Tôi cũng đã hy vọng...

Rồi một bức điện ngắn đăng trên các báo... Đã bao lần người ta loan tin Hemingway qua đời : năm 1944, và mười năm sau khi chiếc máy bay anh rơi xuống Uganda. Sau đó đã có những lời cải chính. Lần này thì không có lời cải chính nữa... Có gì đã xảy ra, tôi không biết. Hemingway chưa bao giờ nói với tôi về chuyện ông bố anh, một bác sĩ, đã tự kết liễu cuộc đời. Tôi đã được biết như thế qua những người bạn chung. Nhân vật trong cuốn tiểu thuyết *Chuông cầu hồn* đóng cho ai đến phút cuối cùng nghĩ rằng : « Tôi không muốn làm cái việc mà bố tôi đã làm. Tôi sẽ làm nếu cần, nhưng có lẽ tốt nhất là không cần phải làm. Tôi chống lại việc đó. Đừng nghĩ tới chuyện đó ». Phải chăng Hemingway đã giải quyết vấn đề khác với Robot Gioóc-đan, hay là đã xảy ra một trong những chuyện vô nghĩa lý mà anh thường miêu tả, nhưng bằng cách nào đó cái chết đã bắt thần áp tới cuộc đời anh, và về anh thì có thể nói không gượng gạo : anh đã chết như anh đã sống.

Còn tôi thì mỗi khi nhìn lại con đường của mình, tôi thấy có hai nhà văn trong số những người tôi may mắn được gặp, đã giúp tôi không những giải thoát cho mình khỏi cái chủ nghĩa tình cảm, khỏi những sự biện luận lê thê và những tầm nhìn thiên càn, mà quả thật còn giúp tôi thở, làm việc và đứng vững được. Đó là Baben và Hemingway. Con người ở tuổi tôi có thể thừa nhận điều đó...

NGUYỄN THỤY ỨNG dịch

PABLÔ PICÁT XÔ

(1881 — 1973)

Đầu năm 1915 Picát xô có đưa tôi về xưởng vẽ của anh, gần quán « Rô tôn đả », trên đường Sô el sô, cửa sổ xưởng nhìn xuống nghĩa trang Mô g pác naxô. Các nghĩa trang Pari không có chất thơ như nghĩa trang ở Nga, hoặc Anh, như những thành phố trừu tượng, đường ngang lối thẳng, những mộ và mộ chí. Một xưởng vẽ chật cứng, không còn có chỗ cựa, la liệt nào khung vải, nào phác thảo, nào sắt tây, nào dây thép, nào đạn gỗ. Các hộp màu dầu chất đầy một góc; tôi cũng chưa thấy nó ùn lên đến ngàn ấy ở các cửa hàng bao giờ. Picát xô giải thích cho tôi, số là vừa bán được khá tranh, nên mới gây được đồng lương khô ấy « để sống dần ». Thấy bốn bức tường, thấy các hộp đựng xi-gà, cho đến chiếc ghế đầu gây căng đều được vẽ kín. Anh bảo rằng, anh không thể nhìn một diện tích nào để trống mà không quét màu lên. Chưa có ai cuồng nhiệt với hội họa đến thế bao giờ. Đối với các họa sĩ khác, thường sau những tháng vẽ miệt mài, là thời gian rồi chết. Bây giờ, nói như Puskin, nhà thơ cũng như họa sĩ, mới ném mùi vô vị. Picát xô thì cả đời làm việc cật lực, hăng say. Những thư ly kỳ mà các ông nhà báo hay nhiếp ảnh vẫn tán

tung, đều không phải là cuộc đời anh, nó như điều thuốc lá người ta vẫn phì phèo cho vui miệng thế thôi.

Tôi hỏi Picátxô, đồng sắt tây kia để làm gì. Anh trả lời, đang thêm sử dụng nó mà chưa biết cách nào. Chẳng còn chất liệu nào mà anh chưa đụng tới. Là người say mê tác phẩm đẹp, anh đã học tập trọn một đời. Bốn mươi tuổi, còn học gò tôn ở một tay nghề Tây Ban Nha là Huliô Gônzaless. Sáu mươi tuổi, còn học làm tranh in đá. Bảy mươi tuổi, còn theo nghề gốm.

Trong xưởng của anh, bấy giờ có dựng một pho tượng châu Phi và một tấm tranh to tương — *Cuộc hội nghị hòa bình* — của Rút-xô viên công chức sở thuế, chàng họa sĩ nghiệp dư mà ngày nay có tranh treo khắp các bảo tàng thế giới. Picátxô giải thích cho tôi, nếu như các nghệ sĩ điêu khắc châu Phi có làm lệch nơi tỷ lệ thân người, đầu méo, tay co, thì không phải vì họ không biết nhìn, cũng không phải họ không biết làm tượng, mà chính là họ đã quan niệm một cách khác về tỷ lệ cũng như các danh họa Nhật Bản, đã quan niệm một cách khác về luật viễn cận đấy thôi.

— Anh tưởng là ông viên chức sở thuế Rút-xô chưa bao giờ nhìn thấy tranh cổ điển? — Picátxô nói — Hẳn ta vẫn lai vãng thường xuyên ở bảo tàng Luvrơ đấy chứ. Có điều là hẳn ta muốn làm một thứ khác chơi.

Picátxô là người đầu tiên đã hiểu rằng thời đại chúng ta đòi hỏi phải có sự bùng ra, từ sức mạnh trực tiếp.

... Hồi ấy anh băm tư, nhưng trông còn trẻ hơn nữa, mắt đen thao láo, sắc ngọt, tóc đen và bàn tay nhỏ nhắn như đàn bà. Tại quán Miếu tròn anh vẫn ngồi rầu rầu, cảm lạnh, nhưng bỗng nhiều khi lại hơn hờ đùa nghịch, như chọc tức bạn bè. Người ta có cảm giác rằng anh

có nỗi lo âu nào canh cánh, nhưng chính cái nỗi đó lại làm tôi an lòng. Gặp anh, tôi hiểu được những gì đã xảy đến với tôi, nào phải là tai biến riêng tư, là chứng bệnh, mà chính là cố tật của một thời đại. Đã có lần tôi nói, nhiều khi Picátxô đối với mình thật là cao giá, ở cái đức năng phá hủy nơi anh, chính tôi đã gặp và yêu anh vào một ngày như thế, giữa cuộc chiến 1914. Người ta thường bảo, thời bấy giờ, anh đứng vững với cái gọi là chính trị. Nếu phải hiểu chính trị là những đổi thay trong nội các, hoặc những cuộc cãi vã của làng báo, thì thực ra, Picátxô cứ tìm đọc những chuyện tào lao trên tờ *Buổi sáng* còn hơn là chính luận. Nhưng tôi lại nhớ, khi nghe tin cuộc Cách mạng tháng hai ở Nga, anh vui mừng khôn xiết. Hôm đó, anh có tặng tôi một bức tranh. Rồi tôi chia tay anh, xa cách nhiều năm.

Người ta thường nói, trong tình bạn cũng như tình yêu, xa mặt là xa lòng. Thế mà tôi đã từng biệt Picátxô trong tám hay mười năm, và khi gặp lại, vẫn thấy anh nguyên vẹn. (Cho nên không bao giờ tôi nhớ nổi một cách chắc chắn, câu chuyện nào với anh là đã từ 1914, câu chuyện nào là chỉ mới từ 1954). Tôi ôn lại những xưởng vẽ của anh trước đây: cái xưởng trên đường La Bôétie trong một khu phố thượng lưu, mà ở đây anh hiện lên như một đũa cùng đinh, gần như trộm cắp; cái xưởng trên đường Thánh Ôgústtxtanh trong một căn nhà hết sức già nua, chống chệnh, đầy thiếu nữ Tây Ban Nha, chim câu và những bức tranh ngọn ngọn, cái thứ mất trật tự thành phương pháp mà ở đâu anh cũng bày ra; cái kho ở Valôri la liệt nào sắt vụn, đất nặn, ký họa, những hòn thủy tinh, những mảnh áp phích, trụ gang, và cái lán tồi tàn anh ngủ, trên chiếc giường ngấp những báo, những thư, những ảnh; rồi cái nhà bát ngát ở Can, biệt thự Caliphoócni

sáng loáng, riu rít trẻ con, đàn chó, lại cả những chồng thư, điện báo; những tấm tranh không lồ và ngoài vườn thì pho tượng *Con dê* đồng đen.

Bấy giờ tôi gọi anh là Yêu quái. Với cô họng Pháp thì cái chữ Nga *tchiortor* (nghĩa là yêu quái) đọc nghe khó thương lắm. Nhưng âm *tch* lại có trong tiếng Tây Ban Nha, nên Pablô Picátxô vừa nhắc lại vừa cười: «Tôi mà là *tchiortor*».

Nhưng chàng yêu quái này lại thuộc cái giống đặc biệt: đó là giống quái kinh địch với Thượng đế trong cuộc sáng thế, là đưa nổi loạn không nhân nhượng. Đã yêu quái thì thường phải ác độc. Nhưng Picátxô là một con yêu lương thiện nhân tình.

Khờ khạo làm sao mà cũng xằng bậy, ngu xuẩn làm sao là những kẻ cắt nghĩa con đường sáng tạo lớn lao phức tạp của anh bằng mấy chữ «thời sinh độc đáo bằng bất cứ giá nào», «thích lòe bọn tư sản» hoặc tôn thờ các «ixmờ» này nọ. Picátxô thường nhắc lại với tôi rằng anh hết sức buồn cười khi nghe người ta nói anh đi tìm các hình thức mới lạ.

— Tôi chỉ tìm có một thứ: làm sao nói lên được điều mình muốn. Còn cái hình thức mới lạ thì sức mấy mà tôi tìm, nhưng tôi gặp tất.

Có lần anh tâm sự với tôi rằng khi bắt tay vào vẽ, không bao giờ anh biết được tấm tranh kia sẽ là lập thể hay hoàn toàn hiện thực. Điều đó tùy thuộc ở người mẫu và tâm trạng anh.

Một cô Mỹ trẻ và đẹp làm mẫu cho anh ở Valôri. Anh vẽ có đến hàng chục hình họa và phác thảo màu dầu. Trên bức chân dung thứ nhất, cô Mỹ đó đúng như mọi người vẫn gặp; kẻ vô địch của chủ nghĩa hiện thực theo nghĩa hẹp nhất của nó, cũng không thể có ý kiến gì thêm. Nhưng rồi Picátxô vẽ tiếp, dần dần

khám phá ra những bí ẩn của bộ mặt. Bây giờ thì người mẫu đã khơi ra anh một cái gì khác là sự tương tự bề ngoài xinh đẹp. Anh tìm thấy những nét phản nghịch của tính cách, và xăm xăm thọc sâu vào chúng. Trong một cuộc triển lãm tác phẩm của anh, trước bức chân dung thứ mười của cái gọi là cô gái Mỹ đó, một gã nào đứng cạnh tôi, bô bô, tưởng là sảo lắm.

— Ông xem! Một con lợn được tả bằng các khối lập phương!

Vị khách kia có ngờ đâu, rằng cái chân dung người đàn bà xinh đẹp mà chỉ trước đây có giấy lát được mọi người trầm trồ xuýt xoa, chính là hình trạng ban đầu của con lợn lập thể này...

Vào năm 1948, sau cuộc hội nghị ở Vrôxláp, Picátxô có vẽ chân dung tôi bằng bút chì, ở Vácxôvi. Tôi ngồi mẫu cho anh trong phòng khách sạn Brixtol cổ kính. Thoắt cái anh đã vẽ xong, và khi anh dừng bút, tôi buột miệng nói « Xong hả? » Picátxô phá lên cười:

— Tôi biết anh trên bốn mươi năm rồi còn gì.

Bức chân dung đó không những là rất giống (theo cái nghĩa là tôi tự thấy mình giống hình vẽ của Picátxô) mà còn sâu sắc về tâm lý. Tất cả những bộ mặt Picátxô vẽ đều phát lộ (đôi khi là vạch trần) đời sống bên trong của người mẫu. Đã lâu lắm, khi tôi nói với anh, tôi rất nề phái ấn tượng, thì anh lưu ý tôi điều này:

— Họ muốn diễn bày thế giới giống như con mắt họ nhìn thấy. Điều đó tôi không màng, tôi muốn diễn bày thế giới theo như tôi suy lý.

Chắc chắn là rất nhiều tranh Picátxô khó hiểu, bởi sự bất ngờ của hình thức, và sự tinh tế của ý tưởng

lần tình cảm. Tôi có phiên dịch cho buổi trò chuyện đầu tiên giữa Phadêép và Picátxô, ở Vrôxláp. Nó như thế này:

Phadêép: Tôi muốn nói thẳng với anh, nhiều tác phẩm của anh tôi không hiểu. Vì sao có lúc anh chọn một hình thức hiểm hóc như vậy.

Picátxô: Đồng chí Phadêép ạ, đồng chí cho tôi biết lúc nhỏ đồng chí có phải học đánh vần ở nhà trường không?

Phadêép: Dĩ nhiên là có!

Picátxô: Có như thế nào?

Phadêép: (cười ròn tan) Bờ-a-ba...

Picátxô: Thấy chưa! Bờ-a-ba. Còn hội họa thì có ai dạy được đồng chí nhận thức không?

Phadêép phá lên cười và nói sang chuyện khác.

Ai xem xét toàn bộ tác phẩm Picátxô đều thấy mọi biến thái mà anh đưa vào hội họa hiện lên rõ ràng. Sau phái ấn tượng, người ta đã học cách nhìn thiên nhiên bằng con mắt mới, đã bỏ đôi mục kính của trường họa Bôlônho⁽¹⁾ xuống rồi. Dù là chân dung, phong cảnh hay tĩnh vật, người ta đều trực họa. Tranh bố cục tại xưởng chỉ còn là sự độc diễn của mấy ngài trong học viện. Đám họa sĩ đâm ra sợ đề tài, họ bảo là nó « văn chương » quá. Bức đại bố cục của xưởng cuối cùng là của một đại họa sĩ người Pháp. Đó là bức *Đám tang ở Oóc-năng*. Cuốibê vẽ nó vào năm 1851. Gần một trăm năm sau, Picátxô vẽ bức *Ghéc-nica*, 1937.

Từ Madrid trở về Pari, tôi xộc thẳng vào phòng Tây Ban Nha tại Triển lãm quốc tế, sững sốt trước cái *Ghéc-nica* đó. Sau này tôi có xem lại hai lần nữa, vào

(1) Một phái hội họa Ý thời Phục hưng. (N.D.)

năm 1946 ở một Bảo tàng bên Niu Oóc, và năm 1956 tại cuộc triển lãm hồi cố của Picátxô ở Luvơ. Lần nào nó cũng làm tôi điên đảo. Không hiểu bây giờ làm sao mà Picátxô đã nhìn thủng cái bí mật của tương lai? Cuộc chiến Tây Ban Nha là cuộc chiến kiểu cũ. Chắc chắn rằng không quân phát xít Đức coi nó là những chiến lược lớn, nhưng đột nhập Ghécnica thì chỉ là vụ thâm kích cón con, giống như chiếc ngòi bút người ta thử trước khi viết. Thế chiến thứ hai bấy giờ chưa xảy ra Hiròsima cũng chưa xảy ra. Thế mà tấm tranh của Picátxô đã báo trước những điều ghê tởm của tương lai. Điều mà Ghécnica đã nhận lên đến vô tận, là thảm họa nguyên tử, là một thế giới đang vỡ tung, là sự đặc thắng của lòng căm thù, của thất vọng, phi lý và hư không.

Người ta sẽ trở về câu hỏi muôn thuở: vậy thế nào là chủ nghĩa hiện thực?

Có phải ai miêu tả cái thảm họa Hiròsima bằng cách vạch vôi tủa mủn những vết thương trên mình một nạn nhân, hay mười nạn nhân chẳng hạn, thì người đó là họa sĩ hiện thực? Hay là ở đây hiện thực đòi hỏi người ta phải luận giải nó ở đâu cao hơn, không nhìn nó lảng nhảng từng bộ phận, mà tự đặt mình ngay giữa lòng bi kịch.

Sức mạnh của Picátxô là ở chỗ biết cách phát biểu cái tư tưởng sâu sắc nhất, những tình cảm phức hợp nhất, bằng ngôn ngữ hội họa. Hồi nhỏ anh đã vẽ như một bậc thầy. Ở anh, đường nét là tất cả, anh thống trị nó. Hiến thân cho hội họa rồi, thì đường nét của anh có cái khả năng nổi giận hoặc đau thương, khi nó chưa tìm ngay được màu sắc cần thiết.

... Rất nhiều nhà bình luận về Picátxô có cái lỗi muốn trình bày những tin tưởng của anh về chính trị như một việc ngẫu nhiên, một ham thích nhất thời. Đối với

họ, Picátxô là một gã kỳ cục, mê đấu bò mộng, và bởi đấu óc ngỗng tưởng mà làm cộng sản. Nhưng Picátxô thì bao giờ cũng coi việc lựa chọn chính trị của mình là hết sức nghiêm túc. Tôi nhớ một bữa ăn trưa trong xưởng của anh, vào dịp Hội nghị chiến sĩ hòa bình họp ở Pari. Ngày đó, vợ anh vừa sinh cháu gái, anh đặt tên là Paloma (tiếng Tây Ban Nha nghĩa là: bồ câu). Bữa đó có mặt ba chúng tôi: anh, Pól Êluya và tôi. Câu chuyện bắt đầu từ chim bồ câu. Picátxô kể, khi còn bé, bố anh rất thích vẽ chúng, nhưng hễ vẽ đến chân là ông bỏ cuộc, phải nhờ anh kết thúc họ. Cuối cùng, anh sang chuyện bồ câu mình vẽ, và cho chúng tôi xem hàng trăm phác thảo áp phích bồ câu của mình. Anh biết ngày mai chúng sẽ lượn vòng trái đất. Anh nói với chúng tôi chuyện Hội nghị hòa bình, chuyện chiến tranh, chuyện chính trị. Tôi còn nhớ một câu: « Chủ nghĩa cộng sản gắn chặt với cuộc đời nghệ thuật của tôi ». Bọn thù địch của chủ nghĩa cộng sản thường bỏ quên mối liên hệ đó. Mà ngay cả đối với một số người cộng sản nào đấy, đôi khi mối liên hệ đó là khó hiểu nốt.

Picátxô có vẽ nhiên bồ câu khác, cho Hội nghị Vacsava, Hội nghị Viên. Có đến hàng trăm triệu con người biết và yêu anh qua những cánh chim đó. Nhưng bọn sinh thời thượng thì dè bieu. Bọn tả tâm thì lu loa rằng Picátxô đi tìm thứ thành công dễ dãi. Nhưng làm sao lại có thể tách những con chim câu kia ra khỏi tác phẩm khác của anh, làm sao tách khỏi những con bò thần thoại, những con dê, những cụ già, những cô gái của anh. Thật ra, chim câu chỉ là một hạt nhỏ trong tác phẩm bao la của anh. Mà thử hỏi có đến bao triệu con người biết và chiêm ngưỡng Raphael chỉ qua những phiên bản Thánh mẫu ở giáo đường Xixôlin? Có bao triệu người biết và chiêm ngưỡng Sôpanh chỉ qua một

khúc xô-nát khi đưa tang? Bọn thời thượng cười nhăm ròi. Chỉ qua con chim câu thôi, thì làm sao hiểu được Picátxô. Nhưng lại phải chính là Picátxô thì mới vẽ nổi con chim câu đó.

Mà tình yêu của những con người chân trực đối với chim câu của anh, cũng như đối với riêng anh, bao giờ cũng làm anh xúc động vô chừng. Tôi có dự Hội nghị của Ủy ban hòa bình cùng anh vào mùa thu năm 1949 ở Rôma. Sau khi mịt tỉnh ở một quảng trường bát ngát, chúng tôi đi bách bộ vào một khu công nhân. Nhiều người qua đường nhận ra anh, họ kéo anh vào một quán rượu nhỏ, chúc vang, ôm ghì lấy anh, nhiều phụ nữ trao con đề anh bế. Những bằng chứng thương yêu đó đến tận đáy lòng. Chắc trăm phần, họ chưa hề xem tranh Picátxô và dù có xem chẳng nữa, thì còn biết bao thứ trong hội họa của anh họ không hề hiểu. Nhưng họ biết người họa sĩ vĩ đại đó đứng về phía họ, cống hiến cuộc đời cho họ. Bởi vậy họ ôm ghì lấy anh.

Tại Hội nghị hòa bình ở Vrôxláp cũng như ở Pari, suốt ngày anh lắp ống nghe vào tai theo dõi chăm chú từng bài diễn văn. Và bao giờ cũng vậy, cứ đến trước đêm chia tay hội nghị hay cuộc vận động hòa bình nào đó thì người ta mới nhớ ra phải có một ký họa của Picátxô mang về. Rất nhiều lần người ta nhờ tôi nói hộ. Công việc dù tui bụi đến đầu, bao giờ anh cũng niềm nở đáp lòng tất cả.

Có lúc, chính lại hạn chế đồng chí của anh phản đối hay bài bác tác phẩm anh. Những công kích đó thường làm anh buồn phiền, nhưng không bao giờ mất bình tĩnh. Anh bảo đó là: « Xích mích trong gia đình »...

Anh đã làm vẻ vang bao nhiêu cho bảo tàng nước Mỹ bằng tác phẩm mình, thế mà lại chính là anh bị Mỹ từ chối cấp hộ chiếu vào Hoa Kỳ, khi đi cùng một phái

đoàn Hội đồng Hòa bình thế giới. Lại còn thế này nữa : ở ngay cái đất nước anh yêu quý và tin tưởng, người ta lại cự nự tác phẩm của anh trong một thời gian dài. Một ngày kia, anh cười, đón tôi và nói :

— Cả hai đứa chúng mình lại thường bị nạn, thế mới buồn cười.

Có lần tôi viết bài cho một tờ văn học, cố nhiên không dă động gì tới hội họa cả mà chỉ bàn chuyện đấu tranh cho hòa bình (vào năm 1949). Tôi bảo rằng những trí tuệ thông thái nhất của phương Tây đều đứng về phía chúng ta, đặc biệt là Picátxô. Bài báo được tòa soạn chú thêm cho một đoạn ; họ rất tiếc là tôi đã không phê phán những yếu tố « hình thức chủ nghĩa » trong tác phẩm Picátxô. Thế là ở Pháp, cố nhiên các tờ báo chống Liên Xô liền in lại ngay cái chú thích đó của ban biên tập chứ không phải bài của tôi. Chuyện này làm Picátxô phì cười. Anh nói : « Không có gì phải buồn cả ; thế giới không thể xoay chuyển trong một ngày ».

Không có gì lay chuyển nổi lòng tin của anh đối với Liên Xô. Vào năm 1956, rất nhiều bạn hữu của anh nháo nhác, họ đề nghị anh ký vào những bản phản đối, tuyên ngôn, công bố, này nọ. Picátxô đều từ chối.

Cuộc triển lãm của anh ở Matxcova đối với tôi là một niềm vui vô hạn. Buổi khai mạc đã hút quá đông người. Các vị tổ chức sợ công chúng thờ ơ nên đã gửi đi nhiều giấy mời hơn thường lệ. Thế là người ta ùn ùn kéo tới, đập đổ cả hàng rào, ai cũng chỉ lo không đến lượt mình vào. Ông giám đốc triển lãm tái nhợt, chạy đến khấn khoản tôi :

— Ông trấn an công chúng hộ ! Họ dè nhau chết bẹp đến nơi rồi.

Tôi liền cầm lấy loa phóng thanh mà nói:

— Thưa các đồng chí. Các đồng chí chờ đợi cuộc triển lãm này hăm lăm năm còn được, thì xin nán cho hăm lăm phút nữa thôi.

Thế là cả ba ngàn người cùng cười rộ lên, và trật tự lại dẫu vào đây.

Chính tôi phải khai mạc cuộc triển lãm này, thay mặt cho Hội những người bạn của nền văn hóa Pháp. Thường ra tôi vẫn cho các trò nghi lễ này là chán nản hoặc khôi hài. Thế mà hôm nay tôi xúc động như một em học sinh. Khi người ta trao cho tôi cái kéo, tôi có cảm giác không phải để cắt băng, nhưng để hạ phất một tấm màn, mà Pablô đang hiện diện sau nó. Dĩ nhiên, ở cuộc triển lãm này người ta có tranh luận, mà ở mọi cuộc khác của anh đều vậy. Anh khiến mọi người phấn khích, hoặc làm họ công phẫn, cười lên, hoặc đem tới niềm vui. Không một ai có thể đứng đưng được.

Picátxô có nhiều mâu thuẫn ư? Cứ cho là vậy. Lại một số người thích nói: « Tác phẩm của Picátxô gây nhiều mâu thuẫn »... Xin hãy nhớ lại thời gian. Picátxô đã bắt đầu bày tranh năm 1901, và khi tôi viết mấy dòng này, thì chúng ta đã qua cái năm 1960 rồi. Trong sáu mươi năm trời kia, không có mâu thuẫn gì xảy ra trên trái đất này sao? Picátxô không sống trong dĩ vãng, mà cũng không sống trong tương lai, anh đang nói lên sự phức tạp, tình trạng rối mắ, và nỗi thất vọng của thời đại mình. Cả hy vọng nữa. Anh đã phá, và anh đã xây. Anh từng yêu, và anh từng ghét.

Tôi có hạnh phúc được gặp một số người hẳn dẫn mình lên dung mạo của thế kỷ. Tôi không chỉ thấy có giống tổ và sương mù, tôi còn thấy nhiều hình bóng con người trên những chiếc cầu nổi mạch. Tôi cho rằng một trong những may mắn nhất của đời mình là, lần đầu tiên, tôi được gặp Picátxô giữa một ngày xuân xa vời.

Rút trong hồi ký

Con người, Năm tháng, Cuộc đời

THÁI BÁ VÂN dịch qua bản
tiếng Pháp của Jean Cathala.

XIKEIROX CON NGƯỜI SÔI ĐỘNG

(A. Xikeirox 1898 — 1974)

Cách đây khoảng hai mươi năm, trong những ngày tham gia Đại hội Chiến sĩ hòa bình thế giới ở Vácsava, có một đêm tôi cùng với Nadim Hikmét trở về khách sạn rất khuya. Hôm ấy hai chúng tôi có nhiệm vụ biên tập tờ báo của Đại hội, ra bằng sáu thứ tiếng. Ban biên tập gồm ký giả nhiều nước, họp nhau làm việc không khác gì ở một công trường xây tháp Babel thu nhỏ. Mỗi người đều nói tiếng mẹ đẻ, trao đổi ý kiến phải qua hai ba lần phiên dịch, nên chúng tôi mệt bã người. Trên đường về khuya, lê bước không nổi.

Sảnh đường khách sạn vắng lặng. Ông trực cửa đã thay mặc bộ quần áo thường, mất hết vẻ trịnh trọng ban ngày, ngả đầu xuống mặt quầy treo chìa khóa, ngủ gà ngủ gật. Nhưng ở cuối phòng vẫn le lói một ngọn đèn, và sau chiếc bàn nhỏ, chúng tôi nhìn thấy Iliá Êrenbua ngồi lọt thỏm trong chiếc ghế bành, dáng đang tư lự điều gì. Mối dưới Êrenbua còn dính điều thuốc tắt ngấm, và trước mặt anh, một tập sách dày nằm trên bàn, bên cạnh tách cà phê.

— Mệt quá không ngủ được à, Ilya Grigoriêvits ?

* Nhà văn Liên Xô (1908 — 1981).

Êrenbua không trả lời, chỉ vào cuốn sách trước mặt :

— Các anh xem món quà tặng tôi vừa nhận được hôm nay.

Đó là một cuốn chuyên san sang trọng nói về một nhà họa sĩ nào đó. Chúng tôi nể lời, kéo ghế ngồi và mở tập sách ra, cũng định lật nhanh xem qua đề còn về ngủ... Nhưng đột nhiên từ những trang sách ào ạt tung ra một cơn lũ cảm xúc, tiếp nhau từ những nét vẽ, mảng màu, dữ dội đến mức chúng tôi không rời mắt ra được nữa. Hai chúng tôi lật chậm từng trang, còn Êrenbua thì mỉm cười chậm lại điệu thuốc, nhìn chúng tôi, ra ý hai anh chàng này đã bị họa sĩ bắt mất hồn.

Mãi rồi Hikmét mới hỏi :

— Tranh của ai thế ?

— Của Xikêirôx. Một người Mêhicô. Anh cũng dự Đại hội này với chúng ta đấy.

Đó là lần đầu tiên giữa đêm khuya vắng trong một sảnh đường khách sạn im lìm, tôi được nhìn thấy sáng tác của một họa sĩ vào cỡ lớn nhất của thế kỷ — Đavit Alfarô Xikêirôx, một nhà danh họa lưng lầy, một con người kỳ diệu.

Êrenbua bấy giờ mới giới thiệu :

— Tôi với Xikêirôx thân nhau đã lâu, gặp gỡ tình cờ ở Madrid, trong bảo tàng mỹ thuật Pradô, đúng vào ngày quân Francô vừa cầu mấy quả đại bác vào đó. Ngôi nhà bảo tàng nguy nga như vậy, ngày hôm ấy vắng tanh không một bóng người. Trong các phòng trưng bày chỉ có hai người xem, là tôi và một người nữa, vóc tầm thước, tóc quăn, vẻ người Mỹ la tinh. Anh ta mặc quân phục sĩ quan Binh đoàn Quốc tế, gương mặt ngăm ngăm trông như hằn sâu lịch sử đau thương của đại châu xứ sở. Hồi đó, anh ta tới Tây Ban

Nha, tay không cầm bút vẽ, mà cầm súng. Về sau tôi mới biết rằng anh ta là một sĩ quan rất giỏi và rất dũng cảm. Còn như anh ta là họa sĩ thì chính Hemingway nói cho tôi biết. Đúng là một họa sĩ tầm vóc lớn thật, phải không các bạn?

Tôi biết Êrenbua. Biết là anh vốn đề dặt lời khen ít khi đề cao ai. Và cũng biết là anh rất khó tính đối với hội họa. Trong các họa sĩ hiện nay, anh chỉ thích có Picatxô và Lêgiê, Nhưng rõ ràng là tập tranh của nhà họa sĩ Mêhicô đã làm anh xúc động mạnh. Êrenbua cùng ngồi giờ từng trang sách với chúng tôi, xem đi xem lại bức này bức khác. Trước mắt chúng tôi, từ những tờ tranh như hiện lên lịch sử bi thảm của châu Mỹ la tinh, ghi lại trên mặt vải, trên vách tường và cả trên các vòm mái nhà thờ bằng một cây bút sục sôi cuồng nhiệt, lao đi vun vút.

Hikmét vốn nhạy cảm cao độ với cái đẹp, vừa xem các bức phiên bản vừa tặc lưỡi một cách đầy ý nghĩa:

— Vâng, anh bạn ạ, nghệ thuật là đây đây! Mai thế nào ta cũng phải quen với tay Xikêirôx này mới được.

Êrenbua vừa cười vừa châm lại điếu thuốc một lần nữa:

— Các vị tôi quá muộn. Tối nay anh ấy vừa lên máy bay rồi. Và rõ ra ý treu tôi, Êrenbua tuyên bố: Đó, anh vẫn đi lòng tìm những con người chân chính, mà lại để « xổng » mất một con người chân chính nhất trong những con người chân chính. Hồi cách mạng Mêhicô Xikêirôx là đại úy trong quân đội của tự do, trong đội tiên phong mà bố anh ta thì lại là đại tá trong quân đội của tên độc tài. Hai bố con yêu nhau thật, song đã chống nhau từ hai chiến tuyến để bảo vệ hai niềm tin đối lập. Đề tài sáng tác chẳng? Có lần Aydenstein đã nói cho tôi

nghe về đề tài đó. Áydenstein⁽¹⁾ đã thành bạn của Xikêirôx khi quay bộ phim về Mêhicô và rất quý Xikêirôx

Từ cái đêm thao thức ngồi xem tập tranh của Xikêirôx trong sảnh đường khách sạn ở Vácsava đó, nhà họa sĩ này đã ám ảnh tôi thật sự. Tôi tìm đọc tất cả các bài viết về ông, xem kỹ tất cả những tranh của ông đã được in phiên bản. Nhưng làm quen với Xikêirôx, thì mãi sau này tôi mới gặp dịp, khi ông được tặng giải thưởng quốc tế Lenin « Vì củng cố hòa bình giữa các dân tộc », và tôi được cử sang Mêhicô để dự lễ trao giải.

Chuyến ấy nhà tôi cùng đi, và bà vợ tôi cười tôi suốt dọc đường trên máy bay vì tôi bán khoán hồi hộp như đi gặp lại một người thân yêu đã lâu năm xa cách. Mà đúng ra quả cũng thế thật, bởi vì đối với một họa sĩ hay một nhà văn, người ta rất có thể làm quen và yêu mến nhau cách bức, qua tác phẩm được đọc hay được xem.

Mêhicô là một trong những đất nước kỳ thú mà tôi đã được qua thăm trong những dịp lang thang khắp năm châu. Trên đất nước này nơi mà một phần lớn nhân dân là người da đỏ và da đen, không hề thoáng gọn chút nào của tệ phân biệt chủng tộc. Trên các quảng trường, sừng sững những đài kỷ niệm đầy chất lãng mạn tưởng nhớ các thủ lĩnh dân tộc của châu Mỹ. Còn như nghệ thuật và kiến trúc, nhất là mỹ thuật và kiến trúc hiện đại, thì toát ra đậm nét ảnh hưởng phong phú những truyền thống rực rỡ bao đời của dân tộc *Olmêk, Maia, Aztek...* và các bộ lạc quang vinh khác đã từng dựng lên ở đây những công trình đồ sộ và cả

(1) Đạo diễn điện ảnh Liên Xô (1898 — 1948), tác giả kiệt tác *Chiến hạm « Pôchemkin »*...

những hợp thể kiến trúc, đã biết tô điểm cuộc sống bằng những tác phẩm nghệ thuật trang trí vô cùng rực rỡ và độc đáo. Ở Mêhicô, đến cả cái chợ — một khu chợ bình thường bán rau, hoa quả, và hàng nhật dụng — ta cũng có thể xem ngắm hàng buổi như xem bảo tàng.

Cội nguồn dân gian mạnh mẽ kết hợp với chất cách mạng đã sản sinh ra trong thế kỷ chúng ta ba vị khổng lồ vô cùng độc đáo của nền hội họa Mêhicô: Ôrôxkô, Rivêra, và tất nhiên là Xikêirôx, mà công trình sáng tác có lẽ phản ánh sâu đậm nhất hai dòng nghệ thuật đó.

Bằng tác phẩm của mình, ba ông đã tô đẹp cái thế kỷ trần trở quẩn quại, đầy những chiến tranh tàn khốc và cách mạng lớn lao của chúng ta. Ba họa sĩ bậc thầy, mỗi người một sắc thái, một cách vẽ, một bút pháp, nhưng cả ba đều đứng giữa trung tâm sự xáo động trong sinh hoạt xã hội và chính trị của nhân dân, ngọt bùi cay đắng chung với quần chúng. Mỗi người một vẽ, cả ba đều phản ánh vào sáng tác của mình những giai đoạn chông gai nhất của lịch sử Mêhicô, từ buổi đất nước bị những đạo quân ô hợp bạo tàn của bọn Cônkixtado Tây Ban Nha đến cướp phá, từ những đợt nổi dậy bột phát và mù quáng của nông dân đến những cuộc bãi công của thợ thuyền và cả những trận đấu tranh giai cấp mãnh liệt ngày nay.

Không sa vào một trào lưu thời thượng nào của châu Âu, ba nhà danh họa Mêhicô đã tự tìm từ nẻo đường riêng, nạp thêm bình diện trong dòng truyền thống dân gian để ghi lại mọi cảm nghĩ về quá khứ, mọi ước mơ về tương lai. Và có lẽ họ biểu hiện những điều đó đặc biệt đậm nét không những trên mặt tranh vải, mà càng sâu sắc hơn trên vách tường những công thự lớn — từ

các câu lạc bộ của những cơ quan công đoàn và các tổ chức xã hội đến những ngôi nhà thờ, và cả dinh tổng thống.

Và đây, chúng tôi sắp được tiếp xúc với một trong ba vị đó, một họa sĩ bậc thầy đã trở thành nhân vật truyền thuyết của dân tộc mình ngay khi còn sống. Đại sứ Liên Xô ở Mêhicô đồng chí Bazarốp, một người biết rộng hiểu nhiều và được giới trí thức ở đó coi trọng, cũng là bạn cũ của Xikêirôx. Đồng chí tự lái xe đưa chúng tôi từ thủ đô Mêhicô, tới một thị trấn nhỏ bên kia triền núi, nơi nhà danh họa mở một xưởng vẽ đang hoạt động thể hiện một bố cục có cái tên khá rắc rối là « Hành khúc của loài người trên trái đất và trong vũ trụ ».

Đại sứ Bazarốp tỏ ra theo dõi khá sát sáng tác của họa sĩ :

— Công trình vĩ đại lắm. Đồ sộ và phức tạp khó tưởng tượng. Tám nghìn mét vuông. Tám nghìn! Ở Mêhicô đang xây riêng một tòa nhà để trưng bày tác phẩm này, cấu tạo như một công trình độc đáo ngợi ca Con người anh dũng. Trên đất Mêhicô không thiếu gì những bích họa và tranh nề tuyệt đẹp, nhưng đến quy mô này thì chỉ có tầm vóc Xikêirôx mới phóng tay nổi.

Bên ngoài cửa xe, vùn vụt tiếp nhau những phong cảnh vùng núi lạ mắt. Chúng tôi lao xe trên tầm cao, chạy sát chân mây. Không khí miền núi trong vắt và ngát thơm mùi cỏ dại, nhưng đã bắt đầu cảm thấy khó thở trên cao. Đại sứ nói tiếp :

— Gọi là tranh nề thì không phải. Hiện giờ chẳng có danh từ nào chính xác để gọi cái công việc nghệ thuật mà Xikêirôx đang làm. Bản thân ông thì gọi đó là *hội họa điêu khắc*. Ta cứ nguyên văn thế dịch ra vậy. Không

phải là tranh vẽ, bích họa, không phải là đắp chìm, đắp nổi, mà có lẽ là tất cả các cái đó gộp lại.

Xe chúng tôi từ triền núi đổ xuống dãy phố hẹp của một thị trấn nhỏ ngập nắng, giữa những nếp biệt thự nhỏ nhắn kiểu Tây Ban Nha dáng như quay lưng ra đường, đó đây thấp thoáng giữa những bức tường rào trắng nở bung hội màu rực rỡ của những lùm cây bồn cỏ đầy hoa. Cảnh vật ngát hương dưới nắng chói chang. Phố xá không một bóng người, chúng tôi tới nơi vào giữa giờ ngủ trưa im lìm của thị trấn nhỏ.

Cả thị xã ngủ im, trừ ngôi nhà chúng tôi ghé xe tới đỗ trước cổng. Sau bức tường rào cao, nơi xưởng họa đang hoạt động, vắng nghe một nhịp sống náo nhiệt. Những tiếng động từ trong xưởng vang ra hoàn toàn không thành âm thanh lao động nghệ thuật: tiếng búa đập choang choang, tiếng của máy rit xé thép... và trong hương thơm của loài hoa có lẫn mùi công nghiệp của các hỗn hợp hóa chất.

Nhà danh họa cùng đi với vợ niềm nở ra đón chúng tôi tận cổng, Xikêirôx đội chiếc mũ *xombrêrô* màu trắng đã nhàu, mặc một bộ quần áo lao động cũ, kiểu áo may liền quần của công nhân Mỹ. Bộ quần áo dính màu sơn vẽ, nhưng cũng đầy dầu máy và gỉ sắt. Hai tay họa sĩ cũng đầy dầu gỉ sắt, như một ông thợ nguội vừa buông ê-tô. Ông chìa khuỷu tay cho chúng tôi bắt và hồ hởi xin lỗi: biết làm thế nào, các vị đến chơi sớm hơn giờ hẹn, thành ra tôi đang dở tay...

Vợ Xikêirôx vóc người mảnh dẻ, nhỏ nhắn, khuôn mặt ngăm ngăm trông như tượng đồng mới đúc, dẫn chúng tôi về phía cuối sân đến căn nhà nhỏ, vào một gian phòng bày biện đơn sơ, mộc mạc theo lối nông dân. Tuy vậy, đâu đó những máy điều hòa nhiệt độ kín đáo đều đều quạt lửa vào căn phòng khách « nông

thôn » này một lần không khi dịu mát, và sau một buổi phơi nắng oi ả thật là khoan khoái được ngồi thoải mái trên chiếc ghế đệm dài trải thảm.

Khách vào đề ý ngay trên tường một tấm ảnh khổ lớn, chụp cảnh một góc sân nào đó ở nông thôn, có đôi thanh niên ngồi với nhau trên đống rạ: hai anh chị đều mặc áo nông dân, cả hai đều tươi tắn, trẻ măng, giống nhau đến cả nét mặt nhìn nghiêng đẹp như hình khắc phù điêu. Có một vẻ gì quen lắm trên nét mặt đôi thanh niên đó.

Bà Xikêirôx tủm tỉm cười, giải thích: Ảnh tôi chụp với Alfarô đấy! Hồi ấy chúng tôi vừa mới cưới, anh ấy bị cảnh sát lòng bắt, chúng tôi phải đi trốn ngay. Gia đình nông dân này nuôi giấu chúng tôi, giúp cả quần áo cái trang nũa. Tuần trắng mặt của vợ chồng tôi thế đấy!

Mà quả có vậy, tất cả cuộc đời của nhà danh họa đã đóng góp lớn như thế cho nền nghệ thuật nước ông, hẳn như là một chặng đường cách mạng liên miên, xen kẽ những tù đày và giam cầm. Xikêirôx lao vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc từ lúc thiếu thời. Khi còn là sinh viên trường mỹ thuật, ông đã được phong đại úy quân giải phóng. Hiện nay trong văn phòng của ông, một chỗ trang trọng được dành treo bức chân dung lớn của Xapata, người thủ lĩnh truyền kỳ của các cuộc khởi nghĩa nông dân, người bạn gần gũi của họa sĩ. Khoảng đầu những năm hai mươi, Xikêirôx gia nhập Đảng Cộng sản. Năm 1928 ông sang Liên Xô lần đầu tiên, không phải với một triển lãm hội hoa, mà với tư cách một lãnh tụ của các công đoàn Mêhicô. Những năm ba mươi ông là Chủ tịch Liên đoàn Quốc gia chống phát xít, và năm 1936 trở thành một cán bộ chỉ huy Binh đoàn Quốc tế ở Tây Ban Nha.

Khi tôi nhắc tới chuyện Êrenbua cho tôi xem tranh của ông tại khách sạn Vácsava vào giữa đêm khuya thì ông cười : ~

— Đúng đấy, tôi quen Ilya từ hồi ở Tây Ban Nha. Anh ấy không phải là nhà quân sự, tất nhiên, nhưng anh ấy có một vũ khí lợi hại, là ngòi bút. Và thêm cái pip hút thuốc nữa. Chúng tôi thường gặp Ilya và Hêm (tên thân mật bạn bè vẫn gọi Hêminguây — B.P.) trong chiến hào. Cả ba đều có thể thân nhiên ngồi rít thuốc pip ngay giữa đợt quân Maroc xung phong ào tới.

Câu chuyện trở lại tác phẩm đồ sộ của họa sĩ, về bức tranh ông đang dựng với sự tham gia của nhiều học trò — những thanh niên từ mười bảy nước tới đây làm việc.

— Ý đồ nghệ thuật to tát ấy nảy sinh trong ông như thế nào ?

— Ý sáng tác này đến với tôi từ ở trong tù, khi tôi bị giam lần sau cùng, thời gian khá dài. Lúc đó tôi định là trong giai đoạn cuối của cuộc đời sẽ dựng một bản trang ca hướng về *Con người*. Trong sổ gác ngục canh giữ tôi, có một anh chàng cũng hay. Anh ta lên đưa vào ngục cho tôi những tấm bìa cứng và cả màu vẽ. Thế là tôi lên phác thảo ngay trong phòng giam — Xikêirôx đứng dậy đi ra ngoài, và loáng sau bẻ vào một chồng dây bìa cứng, loang loáng cầm quăng từng mảnh xuống sàn như chia bài lá, nhưng buông rất khéo, vừa khít tấm nọ sát tấm kia. Đoạn ông cười ý nhị: ông bạn ạ, sáng tác trong tù đơn độc một mình lại hóa ra hay; chẳng ai gọi tê-lê-phôn, chẳng ai mời hội họp linh tinh này nọ, cũng chẳng ai hoan hô, bình phẩm, mà lại đỡ hẳn sự ồn ào ngoài phố.

Họa sĩ cười to :

— Nói thế nghe lạ tai lắm nhỉ!

Nhà tôi hơi ngạc nhiên hỏi :

— Ông có gặp nhiều trường hợp làm việc trong hoàn cảnh ấy không ạ ?

— Cũng không nhiều lắm, nhưng lần nào cũng khá lâu. Mà biết làm sao, thưa bà ? Chúng tôi còn sống dưới chế độ tư bản... Tôi có cả một số tranh bị « tổng giam » ! Vàng, đúng thế, bị giam lại và cách ly cho mọi người khỏi dòm ngó tới. Sao lại có thể thế được ư ? Thưa bà, tôi xin phép được nhắc lại, chủ nghĩa tư bản nó thế. Tôi có vẽ một bức bích họa lớn trên vách nhà hát Mêhicô. Bức tranh đề cập tới một chủ đề xã hội gay gắt. Các chủ nhà hát hoảng quá, nhưng không dám cạo đi, vì dù sao người vẽ cũng là Xikêirôx. Sau họ nghĩ ra một kế, là thuê làm những tấm bình phong cỡ lớn đem dựng phía ngoài, che bức tranh đi. Thế là tác phẩm của tôi bị bỏ tù. Nhưng thưa bà, sao mà có thể bỏ tù nghệ thuật được, hơn nữa là trong thời đại của nhiếp ảnh màu ? Bức tranh in thành bao nhiêu phiên bản, tràn lan khắp thế giới, chẳng có thứ bình phong nào che nổi.

Vợ tôi nhìn nhà danh họa như nhìn một thầy phù thủy vừa tiết lộ những điều huyền bí khó tin, và sự ngạc nhiên của nhà tôi hình như là... cho Xikêirôx cũng thích thú.

— Còn như ở Hoa Kỳ, tại Lòx Angiolét, có lần một tay đại triệu phú ngốc nghếch và hiếu danh đặt tôi trang hoàng vách tường phòng khách lớn nhà lão ta. Chủ đề thỏa thuận là : nước Mỹ nhiệt đới. Nhưng tôi ra điều kiện là chừng nào tranh vẽ chưa xong thì lão ta không được đến quấy rầy tôi bằng những gợi ý, nhận xét này nọ. Lão ta y lời, không bèn mắng đến chỗ tôi làm việc, và cũng chẳng biết tôi vẽ những gì lên tường, vì còn bận công việc ở văn phòng Niu-oóc...

Nước Mỹ nhiệt đới! Ông chủ chắc hẳn là tôi sẽ vẽ cho ông ta nào là rừng già lạ mắt, với cả sấu và hoa thơm cỏ lạ, và những cô gái thổ dân mình trần phở nước da^{đỏ} hồng... Té ra không! Trên nền phong cảnh cây cối sum xuê, tôi vẽ cho lão ta một người da đỏ bị đóng đinh phơi xác trên cây thánh giá, như hình Đức Chúa Giê-xu. Trên ngọn thánh giá, tôi cho đậu một con đại bàng Hoa Kỳ, chính cống con chim đại bàng của họ vẫn tô vẽ trên đồng đô la.

Tay thuê vẽ này cũng đủ tỉnh táo và biết điều để ngậm đắng nuốt cay, không dám làm to chuyện, sợ kiện tụng ra tòa thì thành ra chửi nhau với nghệ thuật. Mà cạo tranh đi thì hắt tiếc tiền, vì đã trót chi rồi, mà chi không phải ít. Thế là tranh tôi lại bị bỏ tù: lão thuê làm một bức bình phong choáng lộn che kín nó đi. Đất Mỹ này có những chuyện như thế đó, thưa bà!

Chúng tôi rời căn nhà nhỏ sang thăm những gian xưởng thêu thang như nhà dệt máy bay, nơi đang hình thành bức bố cục khổng lồ, hình thành không phải một lúc, mà tuần tự từng mảng, từng bộ phận, gọi là lắp ghép kiểu công nghiệp thì cũng thích hợp. Bây giờ mới biết tại sao trong xưởng họa lại chất chứa những âm thanh công nghiệp nọ: một lớp thanh niên đủ các màu da — da trắng, da vàng, da nâu, da đen — học trò của Xikêirôx, từ nhiều nước kéo nhau đến đây, đang dốc sức vật lộn với những nhân vật khổng lồ, lắp ráp những mảng phù điêu bằng thép, ghép tranh bằng những mảng « đá vụn » nặng chịch, hoặc là đang vẽ. Trong phân xưởng bên cạnh, những lá thép tạo hình đang được gò, rèn, chỉnh lý. Một gian phòng khác được dành làm xưởng nấu các loại sơn màu đặc biệt, pha chế theo công thức của chính nhà danh họa nghĩ ra.

Giờ nghỉⁱⁿ cơm. Gian nhà vắng lặng, nhưng nhìn quanh tứ phía, những hình người ào ạt xô lên vây

quanh chúng tôi, trắng trùng, điệp điệp, thành một cơn lũ. Máy trăm nhân vật, không một tư thế tĩnh. Và lại như đêm nào tại khách sạn Vácsava, tôi xúc động ghê gớm. Kình hoàng, hừng tring, hàn hoan, đau xót... tất cả những tình cảm hỗn độn đó trào lên như một dòng thác trao tự ngàn xưa xa thẳm tới mãi tận thời đại tên lửa và *Lunakhít* chúng ta hôm nay.

Giữa tấn « kịch đời » diễn bằng ngôn ngữ tạo hình đó, có những nhân vật trông mặt như quen. À đây, tên tướng Diaz, đao phủ và độc tài Mèhicô, kẻ mà chàng sinh viên mỹ thuật Xikéirôx đã từng chống đối kịch liệt ngày nào... Đây, các lãnh tụ của cách mạng Mèhicô, Xapata và Vilia, còn kia là Rivêra và Ôrôxcô, hai họa sĩ quý yêu của nhân dân Mèhicô... Cả nhân loại rùng rùng chuyển theo dòng thác, đi từ những tiếng xì xào ức nghẹn đến sự nghiệp giải phóng, trải qua máu lửa chiến tranh với những niềm hy vọng tan tành. Và tuy chỉ được xem một phần cái công trình vĩ đại này, ta vẫn cảm thấy họa sĩ vừa cảm thù ghê gớm sự bóc lột ngàn đời, vừa không tiếc tay lột trần thể giới tư bản. Các đề tài nêu lên đều mang một kịch tính dữ dội, song cách xử lý các hình tượng trong chủ đề lớn lao này không hề có chút dư âm bi thảm. Trái lại, toàn bộ cuộc đấu tranh giằng xé này đều như tập trung suy tôn lên đến tuyệt đỉnh sức mạnh con người.

Tôi cảm thấy khi trở về khó mà truyền đạt lại được qui mô bề thế của công trình nghệ thuật phi thường này, đành giở máy ảnh ra ghi lại một đoạn trích.

Trước khi chia tay chúng tôi thỏa thuận về nghi thức trao tặng giải thưởng Lênin. Nhà danh họa xúc động phát biểu là xưa nay ông vẫn coi Lênin là con người vĩ đại nhất trên trái đất, và không có vinh dự nào lớn hơn là được ấp ủ bên trái tim tấm huân chương có hình Lênin.

—Tôi sẽ mãi mãi mang trên ngực tấm huy chương đó. Còn về số tiền tặng thưởng thì tôi xin tặng nhân dân Việt Nam đang chiến đấu. Tôi cứ ăn hàn mãi là tuổi tôi không còn là tuổi cầm súng được nữa. Tôi không thể sang Việt Nam chiến đấu như ngày nào đã sang Tây Ban Nha như một sĩ quan. Mong rằng số tiền tặng giải của tôi sẽ góp phần giúp sức các bạn Việt Nam tiếp tục chiến đấu.

Xe chuyển bánh, Xikêirôx đứng trước cổng biệt thự, quàng tay khoác lưng vợ và giơ chiếc mũ *xômbêrô* trắng đã nhàu của nông dân vẫy theo chúng tôi.

Xe về qua núi khi trời đã sập tối. Ở những miền này, đêm xuống bất thần, mặt trời vừa khuất là bóng đêm ập xuống núi đồi, cảnh vật, thị xã thoảng hương. Chỉ có hoa đêm là càng thơm ngát mãi lên.

Chiếc xe lại trườn theo con đường núi ngoằn ngoèo, nhưng không còn nhận ra những sườn dốc đứng mọc đầy thông lam, những thác nguồn, khe vực nữa. Tối rồi. Tối thật rồi.

Hình như ngồi trong bóng đêm, ta suy nghĩ có sâu lắng hơn. Chỉ mấy ngày trời mau trên đất Mêhicô, vợ chồng tôi đã thấy nhiều điều. Chúng tôi đã thăm những viện bảo tàng nguy nga giới thiệu nghệ thuật cổ xưa cũng như nghệ thuật hiện đại. Chúng tôi đã nhận thấy những ngọn tháp cổ của dân tộc *Aztek* — đó là những hợp thể kiến trúc tôn giáo đồ sộ, sừng sững giữa đồng cỏ hoang, vẻ như do những ai đó từ một hành tinh nào khác đến đây dựng lên, truyền đến với ta tiết tấu và linh hồn của nền nghệ thuật nước này khi người Tây Ban Nha chưa tới. Chúng tôi đã cùng bạn bè lang thang ban đêm giữa phố phường Mêhicô. Đã đứng giờ lâu trên những quảng trường, ngắm những chàng trai đội mũ rộng vành, tay vẫy ghi-ta hát múa tưng bừng

chào tặng mọi người. Chúng tôi đã dành hẳn một ngày thăm nhà triển lãm của trường Đại học bây giờ đang trưng bày « toàn bộ Xikêirôx », như lời giới thiệu trong vừng tập. Qua cửa kính gian phòng đó, chúng tôi đã chiêm ngưỡng thể nghiệm đầu tay của nhà danh họa trong lĩnh vực *hội họa — điêu khắc*, một công trình đắp nổi nhiều màu dựng theo chủ đề « nhân dân đến với trường Đại học, trường đại học đến với nhân dân ».

Và mỗi khi xe vượt một cung đường ngoặt, thấy xa xa lung linh ánh điện Mêhicô mênh mông trải tới chân trời, tôi bỗng như cảm thấy một điều kết luận chủ yếu từ những điều đã thấy, đã nghe. Một đất nước kỳ thú lạ lùng. Một nền văn hóa kỳ thú lạ lùng. Những con người tuyệt vời. Nhưng diệu kỳ hơn cả trong mọi điều kỳ diệu chúng tôi đã gặp ở đây, đúng là Đavít Alfrrô Xikêirôx, là Alfarô — con người sôi động như bạn bè ông thường gọi. Và tôi thầm nghĩ, ngày mai từ trên diễn đàn, tôi sẽ nói lên điều đó trong buổi lễ long trọng chúc mừng người nhận giải thưởng hòa bình Lê-nin.

LÊ THANH ĐỨC dịch

MẤY LẦN GẶP SÁC LI SÁPLIN

(S.Saplin 1889 – 1977)

Mùa hè năm 1946, trong chuyến đi công tác ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, tôi có ghé thăm Hôliút và ngay trong ngày đầu tiên tới đó, tôi đã hỏi viên lãnh sự của chúng tôi là liệu ông ta có thể giúp tôi gặp Sácli Sáp lin không.

— Tôi hy vọng là có thể được — ông trả lời — Sáp lin nói chung là quan hệ rất tốt với những người từ Liên Xô tới. Tôi sẽ nhân danh anh gọi điện cho ông ta.

Sáng hôm sau, lúc gặp lại viên lãnh sự, tôi biết rằng ông ta đã gọi điện cho Sáp lin.

— Sáp lin đề nghị anh hai giờ chiều hôm nay đến chỗ ông ta ở Xưởng phim. Ông ta xin lỗi vì phải hẹn gặp anh ở đây, nhưng hiện nay ông ta đang diễn tập một phim mới, chuẩn bị bắt đầu quay, từ sáng đến tối. Ông ta phải ở liên tục trong trường quay, nên chỉ có thể tiếp anh ở đây.

Vào lúc một rưỡi, hai chúng tôi cùng với người phiên dịch đến chỗ Sáp lin.

Quãng đường đến Lôx — Angielex khá xa, chúng tôi đi mất gần nửa giờ, trước khi dừng lại trên một đường

* Nhà văn Liên Xô (1915—1979)

phổ rộng, gần một cái cổng nhỏ màu xanh. Phía sau cổng và hàng rào thấp thoáng mấy thân cây không cao lắm và và ngôi nhà một tầng thâm thấp. Tôi chưa hình dung được ngay là chúng tôi đã đến nơi, và khi người phiên dịch của tôi, Bernar Kôten, nói rằng đó chính là xưởng phim của ngài Sáp-lin thì tôi không thể không ngạc nhiên. Một dãy hàng rào đơn sơ, những căn nhà gỗ thấp, một tầng... Tôi cứ hình dung xưởng phim mà Sáp-lin làm việc phải khác hẳn. Chúng tôi đi qua giữa những khoảng vườn con, bước vào khung cửa ép mà sau đó là căn nhà cầu cũng bé tí. Căn nhà này xinh xẻo trông tựa như cái buồng điện thoại tự động: bên phải, khung cửa sổ nhỏ bé nhìn thẳng ra chiếc cổng mở vào sân, còn bên trái bày mấy chiếc ghế dài có ba bốn người, chắc là diễn viên, đang ngồi. Tôi cũng ngồi xuống cạnh họ, còn Kôten thì thò đầu vào cửa sổ căn nhà. Tôi nghe thấy anh ta cứ nhắc đi nhắc lại: «Ngài Sáp-lin... hai giờ... hai giờ... Ngài Sáp-lin, ngài Sáp-lin ngài Ximôn-ốp... hai giờ...». Anh ta còn nói cái gì nữa, nhưng tôi chỉ hiểu được những gì trong chừng mực cái tiếng Anh bập bõm của tôi.

Cô gái ngồi ở trong cửa sổ thì chỉ trả lời anh ta nhát gừng, và tôi thấy hình như cô ta còn phát cáu, mà anh ta thì cứ lặp đi lặp lại: «Ngài Ximôn-ốp... ngài Sáp-lin... hai giờ». Việc này kéo dài đến mấy phút, sau đó, anh ta quay lại chỗ tôi và nói giận dữ:

— Thật ngạc nhiên hết sức, cô ta hoàn toàn chẳng biết một tí gì!

— Cứ để cô ta gọi điện và nhắc Sáp-lin — có thể ông ta quên. — Tôi nói.

— Cô ta không chịu gọi điện, vì ông ta đang diễn tập.

— Thế thì chúng ta làm gì bây giờ?

— Đành đợi ở đây vậy. Có thể sẽ có người qua đây để vào chỗ ông ta làm việc, tôi sẽ viết cho ông ta mấy chữ. Mà cũng có thể chính ông ta sẽ nhớ lại và gọi đây nói tôi đây.

Chúng tôi ngồi bên nhau trên chiếc ghế dài và đợi.

Sau nửa giờ ngồi im lặng bên tôi, Kôten lại tiến đến chỗ căn nhà và đề nghị cô gái gọi cho Sáp-lin, nhưng vẫn nhận được câu trả lời ấy: ngài Sáp-lin đang diễn tập, và khi ông đang diễn tập thì cô ta không đời nào gọi điện. Kôten lại về ngồi bên tôi và đến lúc này thì không còn làm bần nữa mà là lớn tiếng:

— Vẫn chỉ là cái nếp thiếu chính xác muôn đời! Cái nếp tùy tiện cố hữu! Cái nếp luộm thuộm bất cứ ở đâu, lúc nào mỗi khi có việc với mấy vị nghệ sĩ và những ai cùng hội cùng thuyền!...

Anh ta còn lý giải điều này khá lâu. Khi tôi lại nhìn đồng hồ thì đã ba giờ mấy phút. Đã chờ đợi sang giờ thứ hai. Chính tôi cũng đã bức bối, nhưng Kôten rõ ràng còn khổ sở hơn tôi nhiều, và để chấm dứt nỗi khổ ấy cho anh ta, tôi nói rằng có lẽ nên đi thôi. Ngài Sáp-lin là một con người vĩ đại, nhưng ngay với một người vĩ đại, cũng không nên đợi quá một giờ. Chúng tôi sẽ về khách sạn và đến tối lại gọi điện — có thể đã xảy ra sự nhầm lẫn và người ta chờ chúng tôi không phải hôm nay mà ngày mai chẳng?

Đúng lúc ấy, cánh cửa xưởng phim mở và một người đàn ông cao, đầu bạc, xuất hiện. Kôten đâm bổ đến ông ta. Hai người trao đổi mấy câu, đoạn người đàn ông biến mất và liền sau đó quay lại và nói rằng ngài Sáp-lin ầu chửa tha thứ cho ông ta vì suốt từ sáng ông phải diễn tập không nghỉ, nhưng công việc cũng sắp kết thúc và đề nghị chúng tôi cứ đi thăm xưởng và có thể đi bất cứ chỗ nào thích, làm bất cứ việc gì mình muốn.

Người đàn ông đầu bạc biến mất cũng nhanh như lúc xuất hiện, và chúng tôi bắt đầu bước vào trong sân.

Chúng tôi lang thang đã ba mươi hay bốn mươi phút gì đó, thì đột nhiên từ một góc nào đó chạy thẳng đến chỗ chúng tôi một Sáplin sống. Tôi phải dùng từ « sống » vì rằng, mặc dù đã chuẩn bị sẵn sàng để gặp Sáplin, ấy vậy mà trong phút đầu tiên nhìn thấy Sáplin tôi vẫn hoàn toàn bị bất ngờ. Sáplin sống đang chạy lại với chúng tôi là một người tươi cười, rất đáng yêu, rất bé nhỏ, tóc bạc trắng và rất đẹp. Một người mảnh mai, duyên dáng, rất dễ thương với nụ cười lịch thiệp và rụt rè nở trên gương mặt. Đó chính là nụ cười thường thấy trên phim, nụ cười thường nở dưới lớp son phấn, nhưng đồng thời đó cũng là nụ cười của riêng ông, một nụ cười rất con người. Mà thậm chí cũng không thể phân biệt được nụ cười nào là của riêng ông: nụ cười trên phim hay là nụ cười lúc này — nhút nhát, rụt rè, chính là cái nụ cười rụt rè trên gương mặt không son phấn, hết sức hồn nhiên, trong đó chẳng có gì làm ra vẻ lớn lao, quan trọng.

Ông ta chào hỏi và xin thứ lỗi vì đã để chúng tôi chờ lâu và về mọi điều khác.

— Tôi là một người hoàn toàn hỏng, bừa bãi, tệ hại— Ông nói, nói chung là không thể và không nên làm việc với tôi. Chẳng một ai muốn làm việc với tôi cả. Và rõ ràng như vậy là đúng.

Ông ta nói những lời đó với nụ cười trên môi.

— Ông đến Hôliút đã lâu chưa?

Tôi trả lời rằng đã hai tuần.

Tất cả câu chuyện Sáplin đều nói rất nhanh, nói trong khi đi, và trong suốt thời gian đó chúng tôi cứ đi đi lại lại một cách không mục đích, nói đúng hơn là Sáplin đi rất nhanh còn chúng tôi thì vội vã theo sau.

— Tôi hiện đang diễn tập những ngày cuối cùng — ông nói. — Tôi nói chung luôn diễn tập đến tận những phút cuối cùng. Thế mà tôi vẫn chưa thể chọn được tất cả những diễn viên mà tôi cần. Mà bây giờ tôi lại cần vài diễn viên khác nhau để đóng một vài vai. Tôi vẫn chưa thể tìm được vai tên mặt thám.

Chợt ông như tỉnh ra:

— Nhưng ông đã biết gì vào gì đâu nhỉ! Ông chưa hề rõ là tôi đang sắp làm phim gì.

Tôi đáp là cũng có đọc đâu đó trên báo rằng trong bộ phim sắp tới của ông sẽ kể lại một cái gì tựa như câu chuyện con yêu râu xanh.

— Phải, phải, — Ông nói — Nhưng đó sẽ là một phim buồn cười đến phát điên. Ông chưa thể hình dung nó buồn cười đến thế nào đâu.

Ông im lặng mấy giây và theo vẻ mặt của ông, tôi hình dung ra lúc này ông đang nhớ lại những chi tiết nào đó cực kỳ buồn cười trong bộ phim sắp tới của mình và ông tự tiêu khiển bằng việc ấy.

— Nào, chúng ta sẽ bắt đầu xem từ bài trí nhé — ông nói. — Đây là ngôi nhà nhỏ, nơi mà lão ta tán tỉnh bà vợ thứ tư của mình. Đó sẽ là một màn cười nôn ruột. Trong tư chất, cũng như trong tâm hồn, lão ta là một đứa trẻ. Và là một người nhút nhát, nói chung là không ưa tán tỉnh đàn bà. Lão ta hoàn toàn không thích làm việc đó. Hơn nữa, lão ta còn hết sức lịch thiệp...

Và Sápplin phác ra một cử chỉ rất khó diễn tả và khế nhãn mặt rất khôi hài để diễn đạt rằng nhân vật của ông ta lịch thiệp như thế nào.

— Lão ta rất lịch thiệp. Còn chị chàng thì lại là một phụ nữ ồn ào. Một người đàn bà rất bực, hoàn toàn không còn trẻ và rất ồn ào. Một người đàn bà khó chịu. Mà lão ta thì cần phải mỗi chải mụ. Và sau đó,

giết mẹ. Ông hiểu chứ? Nhưng lão ta là một người cha tốt và là một người rất rụt rè. Lão ta tán tỉnh mẹ một cách khó khăn, và lão ta cứ nhảy chơi chơi quanh mẹ mà chẳng nghĩ ra được một điều gì... Đó sẽ là một màn cười nôn ruột.

Ông ta quay sang nhận xét cái gì đó với một người đang đi đến. Người ấy cầm trong tay mấy thứ đồ vật mà sự liên quan với nhau chỉ có thể thấy trong những trường quay: một cái chai có nhãn, cái đinh dài, mấy cái còng khóa tay.

Ông ta cầm lấy từ tay người nọ mấy cái còng và xôm thử vào tay mình.

— Được. Còng tốt đấy. Những thứ này rất hợp.

Ông quay lại chung tôi và giải thích:

— Thứ này cần cho nhà tù. Người ta sẽ bắt y vào tù mà. Chính ở cái màn trong tù này mà tôi có việc phiền toái nhất với kiểm duyệt đấy. Trong đó có một cảnh thế này: khi người ta bắt lão vào tù, thì cố đạo tiến đến và nói một câu thường lệ, cái câu mà họ vẫn nói khi đến với tù nhân: « Tôi có thể giúp ông được gì? ». Đáng hơn là chưa nói mà chỉ mới chuẩn bị nói. Thế mà anh chàng Verdu của tôi thì khi vị cha cố vừa bước tới, đã tự nói trước với ông ta: « Tôi có thể giúp ông được gì? ». Chính từ câu đó mà người ta ngấm mất hai tháng, bởi vì kiểm duyệt của chúng tôi là do các vị theo đạo Giatô chủ trì, cứ đòi cắt bằng được đoạn đó. Nhưng tôi đã phản đối và nói rằng nếu không có đoạn ấy thì nói chung tôi sẽ không quay gì nữa, phim của tôi nhất thiết phải có đoạn đó...

Xin mời đi tiếp, chúng ta xem các bài trí. Bây giờ tôi sẽ giới thiệu cái sân nhà tù.

Chúng tôi tiến đến cảnh bài trí của sân nhà tù, và Sáp-lin chợt kêu lên:

— Ôi, lần thứ tư tôi lại đến muộn rồi!

Thoạt đầu chúng tôi không hiểu ông nói đến sự chậm trễ nào, nhưng ông đã nhìn đồng hồ và giải thích :

— Các ông xem, tôi lại không thể xem nên soát lại cái gì. Đây sẽ là cảnh cuối cùng. Verdu sẽ từ đây đi đến kia, và khi y đi, bóng râm phải chia đôi sân nhà tù thành hai phần đều nhau. Y sẽ đi từ đây đến kia, ở đây ánh mặt trời rực rỡ, còn sau đó, khi đến giữa sân, y từ phía ánh mặt trời này chuyển dần sang phía bóng râm, rồi chuyển thành tối hẳn. Và trong khoảng tối đó y biến mất vào trong khung cửa. Đến đó thì hết phim. Và tôi muốn kiểm tra lại xem cái mảng bóng râm ấy nằm đúng ở đâu và các bài trí đã đặt đúng chỗ hay chưa so với khoảng tối đó. Và thế là lần thứ tư tôi lại không thể tới đây đúng lúc khi bóng râm che đến chỗ mà tôi cần. Bao nhiêu lần quên. Hôm nay tôi lại quên !

Ông ta cùng đi với chúng tôi qua tất cả các cảnh bài trí, ở đôi chỗ, ông dừng lại và nói gì đó với những người dân dựng, sau đó cùng chúng tôi ngồi trên một tấm gỗ và lại tiếp tục kể những chi tiết về bộ phim tương lai một cách hết sức vui vẻ. Ông kể về người đàn bà ngu ngốc và ồn ào đến phát khiếp đã xuất hiện bên nhân vật của ông ta ở Marxel ra sao. Y đã cười mụ nhưng không thể bằng cách nào moi được tiền của mụ. Trước kia mụ vốn là một người đàn bà tư chất dễ dãi, nhưng sau đó, tình cờ mụ trúng xổ số được món tiền lớn. Mụ có trong tay một trăm ngàn phrăng, món tiền mà Verdu khao khát moi cho kỳ được, nhưng mụ lại chỉ ban phát cho mọi người, trừ chính y ra — Mụ rất yêu y, nhưng lại không cho y một đồng nào. Và y bị giày vò khủng khiếp vì điều ấy.

— Đó là một cảnh chết cười — Sáp-lin lặp lại.

Sau đó ông ta tiếp tục vừa cười vừa kể về những chi tiết khác trong phim, và cuối mỗi lần đều lặp lại là cảnh ấy sẽ rất buồn cười.

Cuối cùng, ông tạt vào căn nhà nhỏ và quay ra với một chiếc cặp giấy màu xanh cặp nách.

— Bây giờ tôi sẽ đọc cho các ông nghe vài đoạn.

Lại cùng ngồi trên tấm gỗ, ông bắt đầu đọc to cho chúng tôi nghe mấy đoạn trong kịch bản. Ông đọc cách quăng mỗi trang một đoạn. Trong khi đọc ông hết sức vui, cười luôn miệng, có lúc cười như phá, khiến tôi rơi vào tình trạng khó xử và cũng phải cười đến hai lần: lần đầu, tôi cười chỉ vì đơn giản thấy Sáp-lin cười, mặc dù tôi chẳng hiểu những gì mà ông đọc bằng tiếng Anh. Lần sau thì Kôten dịch lại cho tôi đoạn đó, và tôi lại cười, hơi muộn so với cái đoạn buồn cười mà Sáp-lin đã đọc một cách rất khôi hài. Dần dà, tôi mỗi lúc càng cảm nhận rõ hơn tính cách của nhân vật mà Sáp-lin thể hiện trong phim.

Vừa đọc, ông vừa diễn tả chính xác, đúng lúc một cách khác thường, lúc thì rầu rĩ, lúc thì hài hước, cái tính rụt rè của nhân vật, vẻ ngoài của y, tính cách của y.

— Lão ta bạc đầu và không trẻ trung gì, cũng như tôi vậy, — Sáp-lin giải thích, — có hàng ria thế này này. Lão rất lịch thiệp. Rất nhút nhát. Lão hoàn toàn không thích quyến rũ phụ nữ, nhưng lão lại luôn luôn phải làm việc ấy. Và lão rất vụng về trước họ. Rồi lão giết họ. Nhưng tất cả những việc ấy lão đều chẳng thích thú gì.

Tôi cảm thấy rằng chính tính cách của lão Verđu do ông sáng tạo ra đã làm cho ông rất vui.

Cuối cùng, hết sức thú vị với bộ phim tương lai của ông, tôi đã đề nghị Sáplin:

— Ngài có thể cho tôi xem kịch bản được chăng? Đến tối, tôi sẽ cùng ngồi với Kôten, anh ta sẽ dịch cho tôi từng trang, mà nếu một tối không xong thì hai vậy.

Sáplin im lặng một phút, có điều gì đó khiến ông đắn đo, nhưng cuối cùng đã quyết định:

— Được, được, tất nhiên. Tôi sẽ tặng ông một bản. Tôi tặng ngay bây giờ đây. Ông hãy đọc nó. Nhưng tôi hết sức yêu cầu ông đừng để ai trông thấy hoặc lấy mất.

Tôi cố gắng làm cho ông yên tâm, nói rằng tôi hy vọng sẽ không có ai trông thấy hoặc lấy mất, có điều, lúc trở về, tôi muốn dịch kịch bản này sang tiếng Nga và cho in nó trên một tờ tạp chí nào đó.

— Xin mời — Sáplin nói. Tôi sẽ rất vui vì điều đó. Nhưng chỉ xin một điều là việc đó cần tiến hành sau khi phim của tôi đã lên màn ảnh. Mà những kẻ muốn lấy cắp thì không phải lấy ở ông mà là lấy của tôi. Người ta đọc qua tiếng Nga, đoạn dịch ngược lại tiếng Anh và lấy cắp của tôi. Người ta sẽ đọc ở chỗ các ông, nhưng lại lấy cắp ở đây, chỗ chúng tôi. Nên cần cho nó không bao giờ từ chỗ các ông lại quay về đây. Được thế thì xin mời ông!

Cảm thấy trách nhiệm trút lên mình nặng nề, tôi ngại ngần nói:

— Công việc đến như vậy thì có lẽ cũng không cần nữa chăng?

— Không, không — Sáplin nói. — Ông cứ việc, tôi sẽ tặng ông ngay. Tôi rất vui. Tôi sẽ đề tặng ông ngay bây giờ.

Chúng tôi ghé vào văn phòng của ông, một căn phòng nhỏ, và ông ngồi vào bàn viết mấy chữ đề tặng lên trên kịch bản. ☉

Sau đó chúng tôi lại ra sân:

— Ngay hôm nay hoặc ngày mai là cùng, với sự giúp đỡ của ông Kôten, tôi sẽ đọc hết kịch bản — tôi nói — sau đó liệu ông có thể cho phép chúng tôi xem một hoặc hai buổi diễn tập của ông không? Tôi rất mong.

Sáplín bối rối mất một giây.

Tôi hứa sẽ làm một người xem tuyệt đối im lặng, cố gắng để không làm phiền ông.

— Ông cứ cho tôi ngồi ở một cái ghế nào đó trong nhà. Tôi sẽ ngồi yên và nhìn xem từ bất cứ góc nào và tôi sẽ rất thú vị vì điều đó.

— Được, xin mời ông, — Ông nói sau một giây dừng lại.

Sau này tôi mới hiểu rằng đó là một thiện ý rất lớn của ông.

Trong cả hai ngày sau đó, tôi đã có mặt ở nơi Sáplín diễn tập, ở đó, tôi không nhìn thấy ai ngoài người đàn ông gầy gò, đầu bạc, người giúp việc của ông mà trong ngày đầu tiên đã đến gặp chúng tôi, và những diễn viên tham gia từng vai trong cảnh của mình. Rõ ràng, Sáplín không có thói quen cho một ai ngồi trong góc để quan sát ông ta diễn tập — Và việc lúc này ông cho phép tôi có mặt tại nơi diễn tập không phải là vì cảm tình đặc biệt đối với tôi mà chính vì cảm tình đã có từ lâu của ông đối với đất nước mà tôi vừa từ đó đến đây.

Sáplín đề nghị tôi tới xem buổi diễn tập của ông vào hôm sau, lúc mười giờ sáng.

— Tôi đang tiến hành những ngày diễn tập cuối cùng — Ông nói. — Diễn tập xong là tôi sẽ bắt tay vào quay ngay. Việc quay chiếm của tôi mười tuần lễ. Sau khi quay tôi sẽ viết nhạc, và thu tiếng động. Mà chính việc quay thì không thể chiếm hơn mười tuần được.

Tôi không thể cho phép mình chậm hơn nữa. Trường quay bỏ không. Đã ba năm nay nó không làm việc. Còn bây giờ tôi phải thuê thợ dàn dựng và tất cả những ai cần thiết cho công việc quay phim trong thời gian mười tuần. Và chỉ trong mười tuần lễ ấy tôi phải bắt đầu và kết thúc công việc quay phim. Nếu không tôi sẽ thất bại. Tôi sẽ phá sản. Đây là kịch bản đầu tiên tôi viết đúng chất kịch bản, tương tự như một tác phẩm văn học. Từ trước đến nay tôi chỉ ghi chép tất cả những gì nghĩ rằng mình sẽ quay, đại khái vào cuốn sổ làm việc của mình, rồi sau đó tôi thực hiện theo những ghi chép đó. Vì vậy chính tôi đã biết tất cả và chính tôi lại làm tất cả. Con bây giờ thì lần đầu tiên tôi viết thành bài bản như một kịch bản. Đây là kịch bản đầu tiên của tôi. Ngày mai mười giờ mời ông đến, tôi sẽ diễn tập, còn đến thứ sáu hoặc giả thứ bảy xin mời ông đến nhà tôi chơi, chúng ta cùng dùng bữa trưa.

Tôi cảm ơn ông và hôm sau, đúng mười giờ sáng, lại tới xưởng phim, sau suốt một tối và cả đêm, với sự giúp đỡ của Kóten, đã đọc lướt qua kịch bản.

Nhưng mặc dù chúng tôi đến đúng mười giờ, Sápplin cũng đã diễn tập rồi. Ông đã bắt đầu sớm hơn.

Phòng diễn tập mà Sápplin làm việc được thiết kế bằng gỗ nhẹ, thật ra thì không phải là phòng mà là một căn buồng lớn rộng khoảng năm sáu mươi mét vuông. Trong phòng có vài cái ghế, ở một góc có một cái tủ con — tất cả chỉ có thế.

Ngoài Sápplin và người diễn viên mà ông làm việc lúc này, trong phòng chỉ vẫn vẹn còn một người — đó chính là người dàn ông cao, tóc bạc hóm qua. Ông ta cũng rất lịch sự, cũng có cái cười rụt rè, đầu cũng bạc phơ như Sápplin, ông có mặt trong căn phòng này tựa như một phiên bản của Sápplin, chỉ có điều cao hơn đến một cái đầu rưỡi.

Suốt một ngày diễn tập, ông ta đã làm tất cả những gì cần thiết: nhanh, lẹ, ông ta di chuyển các ghế, trao cho Sáp-lin lúc cái này lúc cái khác theo yêu cầu công việc, hoặc hâm cho ông tách cà phê trên cái bếp đèn hâm rượu, hoặc biến mất một phút sau cánh cửa rồi dẫn một diễn viên này ra đưa một người khác vào. Ngoài ra, ông ta luôn cặp nách cuốn kịch bản, và lúc lúc theo yêu cầu, lại đưa ra một trích đoạn.

Ngày hôm ấy, Sáp-lin đang cho các diễn viên sắm vai tên mật thám diễn thử. Trong vở *Hài kịch giết người* có một cảnh trong đó một tên mật thám tiến đến chỗ Verđu. Tên mật thám đã biết Verđu là kẻ giết người. Nhưng Verđu trong lúc nói chuyện, vừa uống rượu vừa đánh dồi cốc và đưa cho tên mật thám uống cốc thuốc độc. Sau việc đó, tên mật thám vẫn bắt y và giải đi, nhưng khi cả hai đi ra thì chúng ta biết rằng tên mật thám đã uống phải thuốc độc.

Tôi thấy Sáp-lin đã cho diễn thử ba tên mật thám. Đó là ba mẫu người khác nhau. Mẫu thứ nhất là một tên mật thám to lớn, kẻ đối thủ thường xuyên của Sáp-lin trong những bộ phim câm vào những năm hai mươi, một tên lỗ bịch trong cái vóc đáng béo tốt, đồ sộ của mình bên cạnh anh chàng Sáp-lin bé nhỏ mà hấn truy nã.

Tên mật thám thứ hai là một thằng đàn ông lực lưỡng, cau có, vẻ mặt côn đồ. Một kẻ gớm ghiếc nhưng vóc đáng không to lớn.

Còn tên thứ ba là một người lẳng khảng vụng về, vẻ ngoài rất ít phù hợp với nghề nghiệp. Cả ba đều thuộc lời của vai mình như cháo chảy, rõ ràng là người giúp việc của Sáp-lin đã làm việc trước với họ — còn chính Sáp-lin thì bây giờ mới làm việc với họ lần đầu.

Lúc đó tôi nghĩ, và sau này đã được chính Sáp-lin khẳng định rằng trước khi bước vào quay, ông đã

cho những diễn viên mới thử trong ba vai mà trước đó ông đã quyết định dùng những diễn viên khác, nhưng đến phút cuối cùng đã chuyển hướng, do một ý định nào đó, thay đổi lại quyết định đầu tiên.

Bản thân Sáp-lin cũng thuộc lòng những đoạn mà ông đặt vào miệng Verđu, và nếu thỉnh thoảng ông ta có chút vấp vấp thì người giúp việc liền đưa cho ông văn bản.

Điều thú vị nhất đối với tôi là trong buổi diễn tập, khi đóng vai Verđu, thì mỗi lần tập với mỗi diễn viên khác ông lại sắm vai một cách khác, phù hợp với người này. Hoặc là nói đúng hơn, ông không đơn thuần chỉ thay đổi cho phù hợp với diễn viên cùng đóng mà còn thay đổi cả những biểu hiện của họ trên sân khấu, thay đổi hình ảnh của từng vai riêng đến tận những biểu hiện tình cảm và cử chỉ, hình dáng bề ngoài. Ông ta xử sự với vai tên mật thám lẳng lặng khăng, vụng về khác với tên to béo, lớn tiếng và cũng khác với tên thứ ba — tên câu gắt, côn đồ. Chính ông cũng cảm thấy sự khác biệt đến cụ thể đối với từng người trong số họ. Trong vai của mình, với mỗi mẫu diễn thử khác nhau, nếu phải lặp đi lặp lại một tình huống, như đi quanh tên mật thám — thì với người này ông cũng đi khác hẳn với người kia. Ông chui qua người thứ nhất, lên qua người thứ hai, và với người thứ ba thì ông chạy. Về mặt ông hoàn toàn thay đổi khác nhau khi trò chuyện với từng người, vì rằng, trong vai Verđu, ông cảm thấy họ hoàn toàn khác nhau. Với người này ông rụt rè và hối hả, với người kia ông bình tâm hơn, hầu như lúc nào cũng giữ một nụ cười trên gương mặt, còn với người thứ ba thì ông thể hiện một sự liêu lĩnh bất ngờ của một người nhút nhát đã qua cơn sợ hãi.

Tất cả những gì trong phòng tập đều diễn ra rất nhanh, rất sinh động, nhưng mặc dù với nhịp điệu khẩn trương mà Sáp-lin đã chọn, ông cũng không hề mất

vẻ lịch thiệp dạn dàng trong xử sự với các diễn viên khác. Ngay từ đầu, ông đã cố gắng làm cho các diễn viên cảm thấy họ sắp tham gia vào một cuộc diễn tập rất vui vẻ, và họ sẽ sắm những cảnh rất khôi hài.

— Ông hiểu chứ, — Sápplin nói, — lão ta sẽ đầu độc ông một cách êm ái—Không phải ai cũng làm như vậy, không phải ai cũng đầu độc người như vậy. Và ông sẽ nghĩ ra sao nếu tiếp xúc với lão ta? Đến lượt mình ông sẽ hành động như thế nào? Lão ta muốn đầu độc ông trong khi biết rằng ông đang muốn bắt lão. Còn ông thì muốn bắt lão mà không hề biết rằng lão muốn đầu độc ông. Theo ông, ông sẽ nói thế nào với lão trong trường hợp ấy?

Lần lượt thử qua các diễn viên, cuối cùng Sápplin dừng lại ở tên mật thám lẳng khăng, vụng về. Ông đã chọn hần ta. Rõ ràng ông ta bị thuyết phục bởi sự không phù hợp giữa chức vụ của cái người phải truy lùng Verđu (công việc cuối cùng đã đưa hần đến cái chết) với vẻ ngoài khờ khạo, vụng về, ít thích hợp với hình ảnh thông thường của một tên mật thám. Với vai mật thám này, khi sắm vai Verđu, Sápplin diễn thử lâu hơn gấp bội so với những vai khác; ông sửa đổi hết chỗ này đến chỗ khác trong tính cách tên mật thám và chính mình lại tập thử với tình huống mới này. Đã mấy lần ông hỏi ý kiến người diễn viên đóng vai này, và bỗng chốc vui vẻ đồng ý với một trong những lời khuyên của ông ta, rất vừa lòng với lời khuyên ấy, ông cười rất lâu, rất vui và hầu như ngay sau đó nhanh chóng kết thúc buổi diễn tập.

Tôi ngỡ như thời gian chưa bao lâu, nhưng thực ra đã qua bốn tiếng đồng hồ.

Vẫn như trước đây, Sápplin mặc chiếc áo len có hàng khuy, còn trên chiếc đỉnh trên tường phòng diễn tập

vẫn treo chiếc áo vét tông màu xám, có mấy mảnh vá ở khuỷu tay. Chiếc vét tông kiểu cuối những năm hai mươi.

Sau buổi diễn tập, chúng tôi lập tức chạy ra phố. Đứng là chạy thật. Sáp-lin bé nhỏ thoăn thoắt chạy phía trước, còn tôi với anh chàng Kô-ten phục phịch, hõn hển chạy theo sau. Thoạt đầu chúng tôi chạy dọc theo hè, sau đó chạy ngang qua phố, lên lối giữa những chiếc ô-tô, sau hết lại chạy ngang qua một phố thứ hai và đâm bõ vào một quán cà phê nhỏ. Quán gần như vắng tanh. Chúng tôi ngồi vào những chiếc ghế cao trước quầy bán hàng và Sáp-lin trông như vẫn còn đang chạy, mặc dù ông cũng đã ngồi trước quầy, vội vã gọi cho mình cà phê và bánh mì cặp thịt băm viên, món ăn quen thuộc của những người Mỹ lang thang.

Kô-ten uống vài cốc sữa, còn tôi thì cà phê, và chỉ mười phút sau chúng tôi đã lại trở về xưởng. Lần này thì không chạy mà đi, tất nhiên khá nhanh.

Bước vào phòng tập, vừa mặc áo vét tông lên cái đinh, Sáp-lin vừa nói với người giúp việc đầu bạc:

— Hãy chọn bà Graxiê, — và quay lại chúng tôi, ông giải thích với vẻ thỏa mãn — Đây sẽ là một màn cười đến nôn ruột.

Như đã hứa trước đó, suốt ngày hôm ấy tôi đã gắng sức giữ một sự im lặng tuyệt đối; ngồi vào góc trên chiếc ghế của mình như một cái đinh, yên lặng quan sát.

Nhưng chính Sáp-lin, trong lúc tập, lại mấy lần phá tan sự im lặng đó, bất chợt lại gần tôi và hỏi:

— Đứng là buồn cười chứ ông? Đứng khôi hài chứ?... Ông cứ tin, tên mặt thám này đứng là khôi hài chính cống: hắn vẫn tưởng là mình làm chủ tình thế mà thật ra thì đã bị đầu độc, sắp chết đến nơi.

Lúc này, sau phút giải lao, và trong khi chờ đợi diễn viên nữ tới, ông nói :

— Trong cảnh này, tôi cần một diễn viên nữ có thể đóng vai một mẹ đàn bà nặng nề, ngu ngốc, hết sức ngu ngốc nhưng lại hết sức tự mãn. Một mẹ đàn bà cực kỳ to lớn và cực kỳ tự mãn. Để thằng cha kia suốt ngày cứ chạy quanh mẹ mà không sao đến gần được. Tôi cần để cho lão ta, sau khi dùng mọi phương pháp đều thất bại, thử dùng đến nam châm để hút mẹ. Và sau đó, khi rốt cuộc lão bắt đầu ôm lấy mẹ, thì đúng lúc ấy tên mặt thâm bước vào, trông thấy hẳn, lão lập tức làm như đang bắt một con ruồi trên lưng mẹ. Tất cả cảnh này sẽ buồn cười hết sức... Rồi ông xem.

Vài phút sau, diễn viên nữ đến, đúng như tôi đã hình dung : lịch lãm và đẹp. Sáp-lin bắt đầu tập với bà ta và tất cả diễn ra vô cùng buồn cười. Ông ta thử hút bà ta bằng sức mạnh của nam châm, mở mắt thao láo nhìn bà ta, miệng nói lảm nhảm về Chúa trời, về những sức mạnh bí ẩn phải gần bỏ hai người lại, ôm lấy bà ta, làm ra vẻ như đang bắt ruồi trên lưng bà, rồi lại nhẩy nhót xung quanh bà, và hàng loạt cử chỉ khôi hài khác.

Vừa kịp kết thúc công việc diễn tập với nữ diễn viên này, ông đã lập tức gọi người khác vào, một người mà theo tôi cũng lịch lãm và đẹp, như có đôi nét khác cả về nội tâm lẫn về ngoài. Người thứ nhất mà ông cùng diễn cũng to lớn nhưng tự mãn và mập bự nhiều hơn. Còn người thứ hai này gầy hơn nhưng vì thế mà cao hơn, vượt lên trên ông như một ngọn tháp. Với nhân vật này, Sáp-lin liền có những sắc thái khác ngay trong thể hiện. Ông xử lý thích ứng với vóc dáng của bà ta, ông đang tay về phía bà một cách khác, đi vòng quanh một cách khác và ôm một cách khác. Tôi nhận thấy cái nhu cầu tìm kiếm những cách biểu hiện mới cho

vai diễn đã không những không làm cho ông mệt mỏi mà ngược lại nó còn khích lệ và khiến ông hết sức vui vẻ. Tất cả những sự thử nghiệm mới ấy trên vai diễn hoàn toàn-rõ ràng là đã mang lại cho ông niềm thích thú rất hồn nhiên, dường như ông không thể hình dung tất cả lại có thể diễn ra khác được, lại không có những tìm tòi, khám phá phong phú đồng thời nhanh nhạy và vui nhộn.

Tôi cảm thấy lúc làm việc với các diễn viên, ông cảm nhận được ở người cùng diễn đến tận những chân tơ kẽ tóc trên người họ. Ông không hề có một khoảng cách nào với người cùng diễn. Trong ý thức cũng như trong cảm giác cụ thể của ông, hai thân hình — của ông và người cùng diễn — không tách ra trong khoảng không gian của riêng mình mà dường như luôn luôn gắn bó một cách hữu cơ với nhau, và với mỗi người cùng diễn khác nhau, mỗi cử chỉ và hành động của Sáp-lin cũng đổi khác, phù hợp với từng người.

Bắt đầu lúc chín giờ rưỡi sáng, Sáp-lin kết thúc buổi tập vào năm giờ chiều. Và chúng tôi chia tay hẹn đến hôm sau.

Ngày hôm sau, ông diễn tập với một cô gái. Cô Rê-nơ người mà trong vai Verđu, ông ta sẽ dẫn về nhà để thử tác dụng của thuốc độc trên cô ta.

Nhưng thay vào đó cuối cùng lão đã buông tha cô ta. Riêng cuộc trò chuyện mào đầu giữa Verđu và cô gái Sáp-lin cũng diễn tập hết nửa ngày.

Sang nửa sau của ngày tập này, tôi mới cảm thấy hết mức độ nghiêm túc, kỹ càng của ông.

Đây không còn là lúc đơn thuần để các diễn viên làm thử. Hôm qua ông chỉ thử tập với họ để quyết định ai sẽ sắm vai. Còn với cô gái sẽ sắm vai Rê-nơ này ông làm việc hôm nay không phải là ngày đầu tiên. Đó là

một buổi tập bắt buộc và mỗi một đoạn ngắn mà họ ráp với nhau, tôi đều nghe ông lặp đi lặp lại đến mười tám, mười chín lần. Theo tôi quan sát, cô gái thật đáng yêu, và ngay từ đầu cô đã làm tất cả đầu ra đấy. Nhưng Sáp-lin vẫn chưa vừa lòng và sau mỗi lần lặp lại, không một thoáng giận dữ, ông lại vừa cười vừa nhẹ nhàng:

— Nào, lại một lần nữa nhé!

Cuối cùng, khi đã tập xong đoạn này lần cuối và để người nữ diễn viên ra về, ông kết thúc toàn bộ việc diễn tập ngày hôm nay, và khi trả lời câu hỏi của ông, tôi cho rằng, theo ý tôi, nữ diễn viên trong vai này đã sắm rất đạt.

—Ồ, không, — ông nói, — tôi với cô ta vẫn hoàn toàn chưa ăn ý. Tôi đã quẩn nhau với cô ta bảy tháng mà vẫn chưa đi đến đâu.

Đoạn ông thở dài và bỗng trở nên nghiêm nghị, lần đầu tiên trong suốt thời gian ấy, ông hỏi một cách mệt mỏi:

— Thế nào, ông còn cần xem gì nữa không?

Tôi đáp là muốn được xem một trong những phim của ông.

— Phim nào? *Tên độc tài* nhé? Chắc là ông chưa xem chứ?

Tôi trả lời là đã có dịp xem *Tên độc tài* — Ông xem ở đâu vậy? — Sáp-lin thích thú.

Tôi kể lại cho ông nơi đã xem phim *Tên độc tài*. Đó là đạo còn chiến tranh, năm bốn bốn, ở miền Nam nước Ý. Muxxólini đã đổ, thành phố mà tôi đang ở xem phim đã được quân đồng minh giải phóng, và những người Ý lần đầu tiên được nhìn lại tên độc tài cũ của mình dưới hình ảnh châm biếm.

Tôi kể cho Sáp-lin nghe về những cảnh không thể tả được đã xảy ra trước mắt tôi, trong rạp chiếu bóng. Những người Ý đã giẫm chân, huýt sáo, cười đến chảy cả nước mắt, nước mũi.

Ông mỉm cười nghe tôi kể, sau đó hỏi :

— Thế bây giờ ông muốn xem gì nào ?

— Nếu có thể, tôi muốn được xem cái gì mà ông thích nhất.

— Phim thích nhất mà tôi đã làm là *Người hành hương* — Sáp-lin nói. Đoạn ông nghĩ ngợi và nói thêm. Sau đó tôi sẽ mời ông xem *Sáp-lin ngoài mặt trận* — đó là một phim chống chiến tranh, và tôi cũng rất thích phim *Người say rượu*. Ngày mai mời ông tới xưởng, tôi sẽ chiếu để ông xem các phim ấy.

Ngày hôm sau Sáp-lin đón tôi ở một phòng xem phim không lớn lắm trong xưởng.

— Nào, xin mời ông xem.

Ông dặn dò chiếu phim nào trước, phim nào sau, rồi ngồi lại bên tôi mấy phút, đoạn lại đi làm việc — lại tiếp tục diễn tập.

Khi tôi, sau bốn tiếng đồng hồ đã xem tất cả những gì mà ông dành cho, trong đó có những thước phim tuyệt diệu của *Người hành hương* và *Sáp-lin ngoài mặt trận* thì Sáp-lin đã xong việc và rời xưởng. Và trong ngày hôm đó chúng tôi không gặp nhau.

Hôm sau, tôi tới ăn trưa ở nhà ông.

Sáp-lin sống trong khu Hô-liút không xa lắm chỉ cách chỗ khách sạn tôi ở năm — sáu dặm.

Ngôi nhà của ông dựng trên một khu đất cao không lớn lắm, xung quanh có vườn bao bọc. Chúng tôi leo lên một con đường dốc thoải thoải và dừng lại trước cổng.

Bây giờ thì tôi không thể nhớ lại ngôi nhà ấy như thế nào. Nó không lưu lại trong trí nhớ của tôi. Cái mà tôi chỉ nhớ là Sáplín, một cầu thủ tennix say mê, một vận động viên bơi lội và bên cạnh nhà là một bể bơi và một sân tennix. Tôi nghe người ta nói rằng Sáplín chơi tennix tuyệt vời, rằng ông ta vẫn chơi với Tilden, cựu vô địch thế giới về tennix. Nhắc lại việc này, ông ta nói rằng mặc dù đã lâu Tilden không thi đấu nữa, nhưng trên người ông ta bây giờ vẫn không có một gram mỡ thừa nào. Tôi nhớ rất rõ rằng Sáplín đã nói đến điều đó với một giọng kính trọng nghề nghiệp đến như thế nào. Tôi nghĩ rằng điều đó không chỉ để nói về Tilden mà còn về chính mình, về những ai đang làm việc thì đều không có quyền có lấy một gram mỡ thừa.

Hoàn toàn rõ ràng là Sáplín đã tuân thủ nguyên tắc đó. Thời gian này ông rất gầy, duyên dáng, lịch thiệp, cân đối và chính xác, khéo léo đến khác thường trong mọi cử động.

Đón chúng tôi, ông dẫn vào phòng và giới thiệu với vợ, một phụ nữ trẻ, đẹp, trông ngoài chỉ khoảng hai mươi mốt, hai mươi hai tuổi. Sáplín cưới cô ta chỉ mới hai năm trước đây. Và trong thời gian đó, cô ta đã sinh đẻ sồn sồn. Mỗi lần nhớ lại khi Sáplín dẫn chúng tôi vào phòng, tôi đều nhớ ông nói rằng bà vợ còn bận, xin đến muộn vài phút vì phải chăm con.

Trong bữa trưa ở nhà Sáplín, ngoài chúng tôi, còn một trong những nhà hoạt động sân khấu nổi tiếng lúc bấy giờ của Mỹ và một người Đức lưu vong, một người chống phát xít, nhà soạn nhạc nổi tiếng Hanx Eiler, mà nổi tiếng nhất với chúng tôi lúc ấy là những bài do Ernxt Busơ hát.

Chúng tôi đã trò chuyện rất nhiều trước, trong và sau bữa ăn, nhưng tôi có cảm giác là Sáplín hoạt bát, vui vẻ

và cảm thấy thoải mái trong khi làm việc hơn là trong nghỉ ngơi — ở nhà ông ta cũng hoạt bát, vui vẻ nhưng có cái gì không tự nhiên, thoải mái bằng khi ở xưởng. Có cái gì đó rất khó nói mà ông đã mất đi khi chuyển từ chiếc áo vextông vá, màn xám, cũ, mà ông vẫn mặc ở xưởng sáng bộ y phục buổi tối màu đen mà ông mặc để tiếp chúng tôi.

Trong và nhất là sau bữa cơm, Sáp-lin nói nhiều về tình trạng nặng nề đang xuất hiện ở Mỹ sau chiến tranh, một trạng thái tâm lý ngột ngạt, một thứ chủ nghĩa bi quan hậu chiến và tâm lý thất vọng càng biểu lộ mạnh mẽ hơn ở trong nghệ thuật, và khi nói tới điều này, ông đã mấy lần nhắc lại một câu hỏi: liệu ở đất nước chúng ta, ở Liên Xô, có tình trạng như vậy không, cái tình trạng sa sút tinh thần, cái cảm giác bối rối lo âu, vô vọng và mọi thứ khác, nhất là ở trong nghệ thuật.

Câu chuyện về đề tài này kéo dài và tôi khó lòng nhớ hết các chi tiết. Nhưng có điều tôi nhớ rất rõ cảm giác của mình trong suốt cuộc trò chuyện ấy: Sáp-lin rất lo âu về tình trạng hoang mang đang ngày một phát triển mạnh mẽ trong giới nghệ thuật Mỹ sau chiến tranh. Và ông cũng rất lo lắng — không biết ở chỗ chúng ta có giống thế không? Ông tha thiết mong rằng điều đó không xảy đến với chúng ta.

Sau khi chúng tôi đã dùng món canh khai vị, Sáp-lin nói:

— Ông cho rằng món thứ hai của chúng tôi là món gì nào? Món thứ hai ông muốn dùng là món gì?

Cần nói rằng trong tất cả hoặc hầu như tất cả những bữa ăn trưa long trọng của người Mỹ, món thứ hai đều là món gà. Tôi đã lang thang ba tháng ở nước Mỹ và hầu như hàng ngày đều dự những bữa ăn trưa hoặc bữa tối chính thức hoặc bán chính thức, và hàng ngày

trưa hoặc tối, hoặc cả trưa lẫn tối, món ăn thứ hai đều là món gà quay. Chưa kịp nghĩ gì hơn, tôi trả lời Sáp-lin rằng mặc dù rất lưu ý đến truyền thống những bữa ăn trưa chính thức của người Mỹ, tôi vẫn rất vui nếu món thứ hai là một món nào đó không phải gà quay. 〰

Sau một chút yên lặng, Sáp-lin nói với giọng rầu rĩ, không cười:

— Thật đáng tiếc, tôi không thể là một người độc đáo. Món thứ hai của tôi sẽ vẫn là thịt gà quay.

Tất cả cùng cười vang và đã vượt qua món gà quay thương lệ đó.

Sau khi câu chuyện gà quay đã chấm dứt, Sáp-lin liền kể một câu chuyện về hai con chim nhỏ, trong chuyện có một con chim sẻ quý phái, còn trẻ, sống ở Niu Yoóc trên mái một ngôi nhà quý phái nhất, và một lần, trong khi bay ra ngoài, đã làm quen với một con sẻ mái trẻ, rất xinh xắn, tuy nhiên theo lời nó thì cô hơi phàm tục, nhẹ dạ, và vì vốn giàu tình cảm nên đã mời ả đến chơi chỗ mái nhà quý phái của mình. Tối hôm sau, khi chủ sẻ vàng ta đang tụ tập bạn bè và ba hoa trên cái mái nhà quý phái thì đột nhiên ả chim sẻ, trẻ, xinh nhưng hơi phàm tục mà chủ ta đã quên biến mất ấy, bay đến.

Sáp-lin đã diễn tả rất buồn cười, gõ gõ những ngón tay lên bàn làm điệu bộ như con sẻ mái đang bay từ mái nhà này sang mái nhà kia, như nó đang vội vã và cuối cùng bay tới. Còn con sẻ đực khi thấy ả bay tới, thì nhìn quanh bạn bè và làm bộ như không nhận ra ả. Và thế là con sẻ mái tội nghiệp buồn rầu và lại bay về, từ mái nhà này sang mái nhà nọ, từ cái nơi quý phái kia trở về nơi mình.

Có lẽ, câu chuyện này cũng chẳng có gì đặc biệt nhưng Sáp-lin với cái tài khôi hài kỳ diệu đã thể hiện

chính xác con chim sẽ mái kia vui mừng ra sao, vội vã bay chuyển từ mái nhà này sang mái nhà nọ thế nào, và lao về chỗ con sẽ được, và nó lại buồn bã, chập chạp từ mái nhà nọ đến mái nhà kia, bay trở về, cũng như cái vẻ khinh bỉ của con sẽ được kia khi trở mặt với nó — dường như tất cả câu chuyện nực cười và đáng buồn ấy không phải là của lũ chim mà chính là câu chuyện của con người.



Trong lần sau đó, tôi gặp lại Sáp-lin ở buổi tiếp khách của lãnh sự quán chúng ta. Như người ta nói với tôi, Sáp-lin ít khi tham dự các buổi tiếp khách, nhưng lần này ông đã tới để bày tỏ cảm tình của mình với Liên Xô.

Rất nhiều người tới, lớp này thay lớp khác, lần lượt tới rồi lại đi, nhưng Sáp-lin thì tới và ở lại suốt buổi tối cho đến tận phút cuối cùng.

Đã đến lúc tôi phải rời Lỗ-x—An-gi-e-lex, và trong những ngày cuối cùng, trong tôi nảy ra một nhu cầu tinh thần là phải đáp lại bằng cách nào đó lòng hiếu khách mà những người khác nhau ở Hô-li-út đã dành cho tôi, một người từ đất nước Liên Xô tới.

Đã tiếp tôi như khách riêng của mình, nhà đạo diễn Hô-li-út nổi tiếng Mail-x-ton, diễn viên điện ảnh lừng danh lúc bấy giờ Gar-phil-d, một trong những nữ diễn viên lớn nhất của Mỹ Bết-Đê-vix và cuối cùng là Sáp-lin.

Tôi bắt đầu suy nghĩ xem nên tổ chức buổi tiếp đáp tế bạn bè ở đâu và như thế nào.

Lúc ấy, cách Hô-li-út vài mươi dặm, có một chiếc tàu chở dầu của chúng ta vừa ở Vla-divô-x-tốc tới đang đậu

ở bến. Viên đại diện thương mại khuyên tôi nên tiếp khách trên con tàu xô viết ấy, nơi mà lúc nào và ở đâu cũng mang một phần của đất nước chúng ta.

Cuối cùng tôi đã thuyết phục được viên thuyền trưởng, và ông ta đã nhận tiền chi phí trước ở tôi để về tàu chuẩn bị cho bữa tiếp khách. Chúng tôi đã tính toán xem có thể mời được bao nhiêu khách cho vừa với căn phòng tiếp trên tàu, và tôi đã quyết định mời tám vị: Bét Đêvix cùng chồng, Sáp-lin, Mailx-ton và Garphild cùng các bà vợ.

Lúc tôi cho mời các vị khách Mỹ thì được biết Bét Đêvix không được khỏe và không thể đến, còn những người còn lại thì vui vẻ nhận lời. Ý nghĩ là sẽ được có mặt trên một chiếc tàu thủy xô-viết làm cho mọi người thích thú. Sáp-lin đáp ngay rằng nhất định ông sẽ đến nhưng hỏi xem sẽ tổ chức vào lúc mấy giờ. Tôi trả lời rằng vào ngày kia, hồi bảy giờ, vì sáng hôm sau thì tôi đã phải lên đường.

— Bảy giờ hơi muộn đấy — Sáp-lin nói — nếu có thể tôi đề nghị ông tổ chức vào bốn giờ. Vì đến mười giờ tôi phải trở về Hô-liút. Ngày hôm sau tôi đã phải quay những thước phim đầu tiên, mà trước khi làm việc đó tôi đã có một cái lệ — thứ nhất là phải ngủ đầy giấc, và thứ hai là không uống rượu. Đó là những điều xin đừng ép tôi — ông cười.

Vào cái hôm đã ấn định có bữa ăn trưa ấy, sau bữa ăn sáng, tôi có một cuộc gặp gỡ với các nhà biên kịch Hô-liút. Trong chương trình cuộc gặp mặt này sẽ có những câu hỏi và trả lời, căn bản là giới thiệu về tình hình của những người viết kịch, những nhà biên kịch và diễn viên điện ảnh và sân khấu Liên Xô.

Trước đó, tôi đã thống nhất với Sáp-lin rằng sau khi cuộc gặp gỡ kết thúc, tôi sẽ ghé qua chỗ ông, nhưng

trước sự ngạc nhiên của tôi, tự ông lại xuất hiện trong cuộc gặp gỡ ngay từ đầu. Sau cuộc gặp gỡ, tôi ra đi cùng với ông.

— Đi thôi — ông nói — nhưng xin đừng ép tôi uống rượu đấy, được chứ?

Trước lời yêu cầu đã lặp lại đến lần thứ hai này, tôi hiểu rằng Sáp-lin đã từng tiếp xúc với lòng hiếu khách của người Nga, và tôi hứa chắc chắn rằng sẽ không ép ông uống rượu.

Chúng tôi ghé qua đón vợ ông, ông ngồi vào sau tay lái chiếc xe Pho nhỏ, kiểu cũ của mình, và đề nghị tôi với người phiên dịch rời xe mình sang cùng ngồi với ông để đi đường cho vui.

Chúng tôi phóng khá nhanh, chỉ sau hơn một giờ chút ít đã vượt năm mươi hay sáu mươi dặm gì đó đến chỗ đậu của chiếc tàu và dừng lại trên bến.

Đón chúng tôi trên cầu thang là viên thuyền trưởng chiếc tàu chở dầu và còn có cả một thuyền trưởng của một chiếc tàu xò viết khác đang đậu ngoài xa. Gần như cùng lúc ấy Mailx-ton và Garphild cùng với các bà vợ đã có mặt.

Ngồi quanh chiếc bàn trong phòng tiếp khách của con tàu, ngoài sáu vị khách Mỹ, còn tôi với người phiên dịch, viên lãnh sự của chúng ta, một cán bộ của cơ quan đại diện thương mại — một «nhà buôn đồ» như ông tự giới thiệu, viên thuyền trưởng chiếc tàu chở dầu, người giúp việc thứ ba của ông — một người phụ nữ trẻ — và viên thuyền trưởng của chiếc tàu kia, người đã đón chúng tôi trên cầu thang, một con sói biển già, tuổi gần sáu mươi, nói tiếng Anh thông thạo.

Hai ngày trước, khi viên thuyền trưởng hỏi tôi nên tổ chức buổi tiếp khách thế nào cho tốt, tôi nói rằng

cần chuẩn bị một bữa ăn trưa kiểu Nga tốt nhưng giản dị, thật giản dị và món đầu tiên phải là món hầm súp củ cải đỏ.

— Còn uống gì được? — Viên thuyền trưởng hỏi — Vốtka của chúng tôi hết rồi, không có Vốtka.

Vốtka ở chỗ tôi cũng đã hết, chỉ còn đâu bốn cái chai vốn đựng thứ rượu ấy. Lúc ấy tôi quyết định, xin Chúa tha thứ cho sự gian lận bất đắc dĩ này, đề nghị viên thuyền trưởng lấy mấy cái chai kia và rót vào đó thứ « Vốtka Nga » của Mỹ vẫn bán ở Lơx Angiêlôx với những cái nhãn sắc sỡ « Xmirnốp, hãng sản xuất có tín nhiệm ». Tôi tin rằng nếu pha chế thứ Vốtka này với hạt tiêu và vỏ chanh rồi rót nó vào những cái chai vốtka Matxcova thì chẳng cứ người Mỹ mà cả đến chúng tôi, những kẻ bợm rượu, cũng không phân biệt nổi là Vốtka Mỹ hay Nga nữa.

— Còn món thứ hai thì nên dùng gì? — viên thuyền trưởng lại hỏi.

Đến lúc đó thì Kôten đã tham gia vào câu chuyện của chúng tôi. Anh ta, vào những năm ba mươi, đã sống mấy năm ở Liên Xô và anh thích nhất trên đời là món thịt bò hầm nước xốt.

— Xin cứ cho dùng món thịt bò hầm nước xốt — Kôten nói — đó là món ngon nhất mà tôi đã được ăn ở Liên Xô.

Chúng tôi đã quyết định như vậy.

Khi chúng tôi xuất hiện trên tàu, anh em lính thủy trên cầu thang và boong tàu thích thú ngăm nhìn Sáp-lin và nồng nhiệt chào đón ông.

Chúng tôi bước vào, phòng và ngồi quanh bàn.

Tôi giữ lời hứa, không ép Sáp-lin uống. Nhưng chính ông, vừa bước lên tàu đã quên ngay yêu cầu riêng và

chàng đợi chúng tôi phải mời mọc nữa lời, ngay từ đầu đã dốc cạn một ly Vodka tiếp đến một ly nữa, rồi một ly nữa.

Phục vụ trên tàu có một bà bán hàng tên là Masa, người gốc Vladivostok, một người đàn bà không còn trẻ nữa, tuổi độ sáu mươi. Trước chiến tranh bà ở nhà nội trợ, nhưng vào năm 1943, con trai bà, một lính thủy — đã hy sinh trên tàu trên đường từ Vladivostok sang Mỹ, vì thủy lôi, tất nhiên là của bọn Nhật. Và bà trở nên đơn độc và lên làm chủ bán hàng trên chiếc tàu chở dầu này và đã cùng đi với nó ba năm. Đó là một người đàn bà cao lớn, đầy đặn, còn những dấu vết đẹp đẽ trên gương mặt cân đối, niềm nở. Rất cởi mở và tận tâm, bà đã thể hiện một đức tính riêng bầm sinh đáng quý. Chăm sóc Sápulin một cách cảm động, bà đã đón tiếp ông ở trên tàu như một người chủ nhà.

— Ông thông cảm, — bà nói — xin ông thông cảm, ông cứ dùng tự nhiên. Có thể ông dùng thêm một đĩa xúp củ cải nữa nhé? Ông có thích món xúp củ cải không?

— Món xúp rất tuyệt — Sápulin khẳng định.

— Thế, xin mời ông dùng một đĩa nữa.

Ông bắt đầu từ chối. Điều đó làm cho bà buồn.

— Ông nói hộ với ông ta, giải thích hộ, — bà nói với Kóten — rằng đến bao giờ ông ta mới lại nếm một món xúp như thế?

Sau lời giải thích ấy, Sápulin lại ăn thêm một đĩa xúp nữa.

Bà đã đón tiếp ông nồng nhiệt và vui vẻ đến như vậy không chỉ vì ông là một người nổi tiếng, một vị khách quan trọng, mà còn vì chính bà đã được xem hai

bộ phim của ông *Thời đại mới* và *Những ngọn lửa của một thành phố lớn* — và trong cả hai phim đó, bà rất thích ông, như một nghệ sĩ.

— Ông hãy dịch hộ cho ông ta rằng ông ta là một nghệ sĩ rất tuyệt vời, — bà nói với Kôten, — tôi đã mấy lần xem phim của ông ta. Tôi rất thích.

Bà nói những lời này với vẻ quan trọng rằng bà rất thích những phim của Sáp-lin và tin rằng điều đó phải làm cho ông vui.

Sáp-lin vui thật. Chắc chắn ông đã quen thuộc đến phát chán với những đám đông lão nháo vẫn thường xuyên vây quanh ông, và tương phản với chúng mà ông rất thích là cái nét độc lập hồn nhiên và cảm giác về sự bình đẳng mà ông cảm thấy ở bà già bán hàng này.

Ngay khi còn ngồi trên ô tô, Sáp-lin, tế nhị nhưng cũng hết sức kiên quyết, đề nghị tôi dừng đón tiếp ông một cách long trọng, với những hình thức mà ông gọi là « biểu tình ». Vì hình thức « biểu tình » sẽ làm ông mất tự nhiên.

Đúng là đã không có một hình thức « biểu tình » nào cả, nhưng tuy vậy, khi chúng tôi đã ăn trưa xong và cà phê được đưa lên bà Masa ngồi xuống bên Sáp-lin trên chiếc đi văng con và trao cho ông một bó hoa nhỏ.

Thật bất ngờ đối với tôi, Sáp-lin thốt nhiên xúc động và khi cầm lấy bó hoa, trong mắt ông lấp lánh những giọt nước mắt, còn bà Masa, nhìn thấy những giọt lệ trên mắt ông, cũng xúc động và rơm rớm nước mắt.

Trong tất cả những điều này, việc viên thuyền trưởng, trong lúc vào giữa bữa ăn, khi bà Masa đi ra ngoài, kể cho Sáp-lin nghe lai lịch bà Masa lên phục vụ trên tàu, đã đóng một vai trò nhất định.

Chúng tôi đã ngồi quanh bàn lâu đến không ngờ và cũng uống khá nhiều. Vào lúc mười một giờ, sau khi

cả bữa ăn và cà-phê đã chấm dứt, viên thuyền trưởng cho mời người chơi phong cầm tới, anh ta ngồi xuống bên bàn cạnh chúng tôi và chơi đàn, còn chúng tôi thì bắt đầu hát các bài hát, cả những bài hát mới sau Cách mạng lẫn những bài hát Nga cũ. Một vài người có giọng tốt và chúng tôi hát hết bài này sang bài khác. Sau đó trong lúc tạm nghỉ, Sáp-lin bỗng kéo dài giọng hát bằng tiếng Nga «ây a, xe tam mã, tuyết nhấp nhô», ông hát hết cả bài, mặc dù không nhớ hết lời, còn người chơi phong cầm thì dùi dặt đệm theo ông.

Cuối cùng, người ta đặt lên bàn một chai sâm banh, và chúng tôi định dùng nó kết thúc bữa ăn tối đã quá dài thì bỗng bất ngờ với tất cả chúng tôi, cánh cửa phòng bật mở toang và trên ngưỡng cửa xuất hiện hai đáng người lực lưỡng khoác áo choàng, tay dứt túi, trên ngực là những chiếc máy ảnh có đèn, còn các túi đều phồng căng, chắc là nhét đầy những bóng đèn dự trữ.

Không thể ngờ được, không biết tại sao mà các phóng viên này lại đột nhập được lên tàu thủy. Vừa bước vào họ đã lập tức tỏ ra lỗ mãng, tôi còn ngơ ngác và chưa biết xử sự với họ thế nào, thì Sáp-lin bật dậy khỏi bàn như lò xo và hỏi:

— Các ông làm gì thế? Người của Herxt⁽¹⁾ à? Báo Herxt phải các ông tới phải không?

Họ trả lời đúng là họ từ hãng Herxt tới.

— Thế thì các ông rút đi! Rút khỏi đây ngay lập tức! — Sáp-lin thét lên và lại ngồi vào bàn.

Cần nói rằng, vào thời gian đó, hãng Herxt đang có ảnh hưởng rộng rãi suốt dọc miền duyên hải phía tây Mỹ, đã đẩy lên một dư luận đòi buộc tội Sáp-lin. Chúng ra

(1) Chi Hearst W. R (1863 — 1951), từng được mệnh danh là vua báo chí, với nhiều thủ đoạn câu khách nổi tiếng.

sức tìm cách kiện cáo ông vì một nguyên nhân đứng
đứng lên rằng ông có quan hệ bất chính với một cô gái
tương tượng nào đó, chỉ ít thì đòi bắt ông phải làm cha
một đứa trẻ mà ông không quên biết.

Sự truy bức này kéo dài liên tục đã bốn năm, nó bắt
đầu ngay sau khi vào năm bốn hai, trong một cuộc
mít tinh quần chúng lớn, ông đã lên tiếng quyết liệt
đòi mở mặt trận thứ hai và từ đó không hề chấm dứt.

Nhưng vì các tờ báo không thể cứ làm âm ỉ mãi về
mỗi một chuyện nên trong cuộc săn đuổi này, cũng
có lúc ào lên lúc lắng xuống, và bây giờ đây đang là
một đợt ồn ào mới.

Măng nhỉnh đám phóng viên xong, Sáp-lin ngồi nhìn
tôi, chờ đợi. Tôi đứng dậy và nói với họ rằng tôi là
chủ nhân bữa cơm này, tôi biết rõ danh sách những
khách mời và vì họ cả hai không có tên trong danh
sách đó, nên tôi yêu cầu họ rời khỏi phòng và nói
chung là khỏi tàu thủy. Đám phóng viên không còn
việc gì làm hơn là quay lại rút lui.

Viên thuyền trưởng trách cứ người trực nhật vì đã
để cho đám phóng viên lên tàu và ra lệnh không cho
một ai lên nữa.

Mọi việc phải dừng lại mất một lúc.

Tôi hỏi:

— Chúng ta làm gì bây giờ?

Tôi hỏi thế vì tôi cảm thấy không ai muốn rời nơi đây.

— Có thể, chúng tôi sẽ chiếu để các vị xem một bộ
phim của chúng tôi chẳng?

Sáp-lin vui vẻ tán thành.

Viên thuyền trưởng đưa ra một tờ giấy nhỏ ghi danh
sách những phim có trên tàu, và tôi chọn phim *Con gấu*
và phim *Phía Vurborg...*

— Nếu quý vị không mệt thì có thể chúng tôi xin
chiếu hai phim — Tôi nói,

— Xin cứ chiếu cả hai, — Sáp-lin nói, — hay lắm, đã lâu tôi không xem phim Liên Xô.

Trong khi mọi người hãy biện lại căn phòng căng màn ảnh, chúng tôi ra boong tàu. Đó là một đêm đầy sao và lạnh. Người chơi phong cầm ngồi tựa vào thành lan can và chơi một bài hát Nga.

Trước sự ngạc nhiên của mọi người, Sáp-lin cùng người xuống, nhẹ nhàng và vui vẻ làm mấy bước nhảy khuỷu trên đầu gối.

Chúng tôi trở lại phòng và bắt đầu xem phim *Con gấu* và tiếp đó là phim *Phía Vurborg*.

Sáp-lin không thích phim *Con gấu* lắm, còn phim *Phía Vurborg* thì ông ta xem hết sức hứng thú, từ đầu đến cuối.

Sau buổi xem phim, chúng tôi còn uống một tách cà phê, đoạn vui vẻ và thỏa mãn lên boong để trở về Lox Angiêlex.

Và lúc này đã xảy ra một điều hết sức bất ngờ mà tôi chưa từng gặp.

Đêm đen kịt, thành tàu thì cao, cầu thang dọc theo thành tàu thì dài và hẹp, mấy ngọn đèn trên bến tàu leo lét, yếu ớt, và dưới những ánh đèn đó có đến mười hai hay mười lăm người mặc áo pantô và áo khoác, mũ kéo sụp xuống trán, phía trước, dưới những chiếc áo khoác, có tiếng gì kêu sột soạt.

Tôi lập tức hiểu rằng đây là những chiếc máy ảnh giấu dưới lằn áo khoác. Chúng tôi nối nhau bước xuống cầu thang, và khi chúng tôi vừa bước xuống, thì cả mười năm người kia cùng dậm bở về phía cầu thang, tung những chiếc áo khoác và pantô đoạn thay nhau bấm máy. Một, hai, ba... mười ánh chớp lóe lên.

Chúng tôi đi xuống cầu thang trong những ánh chớp ấy. Sáp-lin dừng lại, nhìn đám phóng viên đang đứng giữa ông và chiếc xe Pho nhỏ, đưa hai tay hất phanh ngực áo pantô :

— Chụp đi, chụp đi! Nhưng các anh là cái thá gì? Chụp đi! Các anh là lũ Gextapô Mỹ!

Điện bộ và giọng nói của ông dường như ông đang nói :

— Hãy bắn tao đi...

Và bọn chúng đã «bắn» ông, liên tiếp hết tên này đến tên khác — những chớp đèn cứ liên tiếp bùng lên, đến tận lúc ông và vợ ngồi vào ô tô.

Tôi cùng người phiên dịch ngồi vào xe mình và chúng tôi phóng theo sau Sáp-lin.

Sáng hôm sau tôi vừa tỉnh dậy, thì có tiếng gõ cửa buồng khách sạn. Kôten bước vào, ôm trước bụng một đồng báo tương. Tất cả đều là báo của hãng Herxt; ở Lox—Angiêlex vào thời kỳ này, không còn một tờ nào khác. Trên cột một của tất cả những tờ báo ấy đều in toàn những tấm ảnh Sáp-lin, vợ ông, và những người cùng đi với ông xuống cầu thang tàu thủy. Trên những bức ảnh ấy đều chạy những hàng tit lớn :

« Những ngôi sao màn bạc trên tàu thủy đỏ... »

Kôten dịch cho tôi nghe nội dung bài báo, còn tôi thì bắt đầu quan sát bức ảnh. Và có một điều kỳ lạ : trên tất cả những bức ảnh đó tôi đều không thấy có mình, mặc dù tôi cũng xuống cầu thang theo Sáp-lin, cùng đứng với ông trên cầu thang và lúc xuống bến, tôi đứng cách ông không xa. Thế mà không có một tấm ảnh nào có mặt tôi.

Trong các chú thích cũng không hề có tên tôi. Trong bài báo viết rằng : tối qua trên một chiếc tàu thủy đỏ xô viết đậu ở ven biển đã có một cuộc chè chén, cùng

tôi đây với viên lãnh sự Nga có ngài Sáp-lin nổi tiếng với tư tưởng khuynh tả mà ai cũng biết và Mailx-ton cùng các bà vợ, mà bạn đọc có thể nhìn thấy họ trên tấm ảnh này: kia là họ đang đứng bên viên lãnh sự Nga trên sàn chiếc tàu thủy đỏ.

Cuộc chè chén được tổ chức trên chiếc tàu thủy đỏ kéo dài đến tận bốn giờ đêm...

Các báo còn xuyên tạc đến mức nói rằng cuộc chè chén đã đến hồi điên loạn và ngôi sao màn bạc đã dốc cạn hàng chục chai sâm banh mà những thủy thủ đỏ bấy đây trên bàn, trước mặt ông ta, cùng lúc, trên màn ảnh đang chiếu bộ phim cách mạng của Liên Xô *Con gấu*.

Những tờ báo Herxt đã nhìn nhận bữa cơm chiều đúng là có kéo dài thật nhưng khá đạm bạc với món xúp củ cải đỏ và thịt hầm như vậy đấy.

Thoạt đầu tôi không hiểu tại sao không một tấm ảnh nào có hình tôi và không một tờ báo nào nhắc đến tên tôi. Tôi còn cho rằng vì một sự tế nhị kỳ quái nào đó. Nhưng điều không hiểu kéo dài không lâu. Sự việc này không khó đoán đến thế.

Nếu như đưa hình tôi lên ảnh bên cạnh Sáp-lin — mà về chuyến đi thăm của tôi thời gian ấy đã được viết đến khá nhiều — và nếu đưa tin như tất cả những điều nó vốn xảy ra rằng trên một chiếc tàu thủy xô-viết, một nhà văn xô viết đã mời cơm các bạn Mỹ của mình và trong đó có Sáp-lin, thì chỉ ít ba phần tư ấn tượng và toàn bộ sự bí mật sẽ biến mất sạch.

Còn viết rằng Sáp-lin trên chiếc tàu thủy đỏ, rằng chính viên lãnh sự Liên Xô đã tiếp ông và lại chụp ảnh ông ngay bên cạnh viên lãnh sự Liên Xô thì mới gây được ấn tượng.

Việc này có thể hoàn chỉnh thêm chiến dịch vu khống nằm trong toàn bộ âm mưu chống Sáp-lin đã dấy lên trên các báo.

Đêm hôm mà tôi phải bay đi Niu Yoóc, buổi chiều trước khi lên đường, Mailxton có tổ chức bữa cơm chiều ở nhà và từ đó tôi sẽ ra thẳng sân bay.

Trong bữa cơm đó có cả vợ chồng Sáp-lin.

Ông rất lịch sự trong bộ áo quần toàn đen, nhưng trong tối ấy, tôi cảm thấy ông chưa bao giờ già nua và mệt mỏi như vậy.

Khi chia tay với Mailxton, chúng tôi cùng đi bên nhau Sáp-lin quay sang tôi, hỏi :

— Thế nào, ông đọc báo hôm nay rồi chứ?

— Có, tôi đã đọc, — tôi nói.

Hôm trước, khi chúng tôi nói với ông về khả năng một chuyến đi thăm của ông ở Liên Xô, và có lẽ do ấn tượng của lòng hiếu khách chân tình mà những người thủy thủ và đặc biệt là bà bán hàng Masa đã dành cho ông, ông có nói rằng nếu sang thăm Liên Xô, thì ông muốn đi nhân nha cũng trên một con tàu buôn như thế này, lang thang trên đó từ Lôx-Angiêlex đến Vladivôxtốc và sau đó sẽ tới Matxcova qua con đường Xibír hùng vĩ.

Lúc ấy câu chuyện chỉ dừng lại ở đấy và chuyển sang chủ đề khác, nhưng bây giờ, lúc chia tay tôi, Sáp-lin bỗng nhắc lại :

— Nếu sự việc cứ tiếp tục như mấy tờ báo đã làm hôm nay, — ông nói một cách âu sầu, — thì có thể tôi sẽ tới thăm đất nước ông sớm hơn dự định. Có những kẻ muốn đẩy sự việc đến chỗ trục xuất tôi ra khỏi đây, khỏi đất nước này.

Ông bắt tay tôi, ngồi trước vào ô tô và ra đi.

ANH NGỌC

dịch từ cuốn *Trò chuyện với đồng nghiệp*

ANNA DÉGORC
(1900 — 1983)

Bà như một người biết làm phép màu, luôn luôn làm cho chúng ta mê mẩn. Những pháp thuật kỳ lạ và cái thế kỷ tinh táo của [chúng ta, liệu hai cái đó có cùng tồn tại với nhau được chăng?

Trong khi đó chính bà không hề để tâm vào chuyện cái phép màu đó xảy ra như thế nào. Bà xua đuổi bằng được ý nghĩ về chuyện đó. Tựa hồ như bà hiểu biết tất cả mọi chuyện trên đời mà lại tựa như bà chẳng hiểu gì cả, chỉ chăm chú theo dõi xem pháp thuật hoàn thiện và kéo dài ra sao, sức mạnh của nó ra sao, tại sao mình lại hiểu hoặc không hiểu. Để quan sát tỉ lệ và để làm cho cái kho báu của mình khỏi nghèo đi, để chỉ cần một chút xúu nỗ lực đủ giữ nó được quân bình và để chúng ta có thể thoải mái mà tin ở bà, không phải băn khoăn gì cả.

Có kinh nghiệm, khéo léo, ranh ma — bạn bè nói về bà như vậy; ngây thơ, chất phác, cả tin — cũng lại chính họ nói về bà như vậy. Nói chung là người ta nói về bà rất nhiều, nhưng bà chẳng để bụng tới các ý kiến

* Nữ văn sĩ C.H.D.C. Đức, sinh năm 1929, ở Liên xô từng xuất bản tuyển tập của bà

ấy làm gì. Liệu việc chúng ta yêu mến bà có cần cho bà không? Đúng ra, bà hiểu, cái đó cần cho chúng ta.

Tên của bà ư? Sao lại Dêgớc?⁽¹⁾ « Một chuyện hoàn toàn ngẫu nhiên » — tự bà không nói ra, nhưng có ai hỏi bà sẽ trả lời:

— Trước khi có tập *Cuộc nổi dậy của những người đánh cá* — bà kể thêm — tôi có viết và cho đăng mấy truyện ngắn nho nhỏ, trong đó có một câu chuyện khá khủng khiếp kể về một thuyền trưởng Hà Lan. Tôi viết truyện này từ ngôi thứ nhất, khi viết luôn luôn có cảm giác dường như người thuyền trưởng này là ông nội mình.

Cố nhiên, phải tìm cho người thuyền trưởng này một cái tên. Tôi nhớ đến Dêgớc. Đó là một họa sĩ Hà Lan sống cùng thời với Remborăng. Có thể cái tên này bưng lên trong tâm trí tôi chỉ vì ngẫu nhiên liên quan đến một âm hưởng quen thuộc nào đó. Lúc chưa tên người viết kèm vào thiên truyện, tôi đi đến ý nghĩ gọi mình là Dêgớc, cho đúng với tư cách một đứa cháu gái của ông già nói trên.

Có thể bảo đó là ngẫu nhiên chăng? Người ta nói vậy, khi không biết rằng từ nhỏ, bà ta đã rất yêu biển, từng khóc và chạy cuồng cả lên khi lần đầu dẫn tới bên bờ biển; cũng như từ nhỏ bà đã làm quen với những người đánh cá Bỉ và Hà Lan, còn bản luận văn tốt nghiệp của bà ở trường đại học mang tên *Người Do Thái và đạo Do Thái trong tác phẩm của Remborăng*. Ngẫu nhiên ở đây là thế đó!

Bấm nút chuông điện bên cạnh tấm bảng ghi tên, người ta lập tức bắt gặp bà thò đầu ra khỏi cửa sò, và cắt nghĩa hết sức cặn kẽ cho khách rõ tới phòng

(1) Tên thật là Netli Reiling — N.D.

bà theo cách nào. Thà để cho mọi người cười mình còn hơn để họ phải lúng túng tìm kiếm, đối với bà thế là tiện nhất. Bà có thể không nhớ kỹ mặt khách, nhưng không bao giờ nhầm tình cách của họ. Sau hết người ta nhận thấy bà luôn luôn nói từ những gì cần thiết cho bà. Bà có thể nhầm tên, nhưng không bao giờ nhầm người.

« Xin đừng chạm vào chỗ ấy! » — bà kêu lên thảng thốt với những ai định tới gần cái lò lát bằng gạch sứ, trên treo những cái chuông nhỏ làm bằng đất nung, đặc sản của xứ Méhicô. Trên giá sách — nơi bà cực chẳng đã phải đặt sách vào đó — thấy đứng như những toán lính gác, các thứ tượng thạch cao, những con búp bê và đủ các con giống chắc mua đâu bên Matxcova, một cửa hàng nào đó ở phố Gorki. Hàng tập báo xếp bên ghế xô-pha cứ mỗi ngày mỗi chồng đóng lên cao một cách quý quyết. Sau đó là cái bàn nhỏ dành để uống cà phê lúc nào cũng hào hiệp đón khách.

« Nào, kể tôi nghe nào! » — bà luôn luôn hào hứng trò chuyện. Mặc dù đã biết tất cả những gì có thể xảy ra với con người, trong bà, lòng bà, lòng vị tha và mối quan tâm tới mọi người không bao giờ tắt. Không bao giờ bà coi cuộc sống của mình và những người khác chỉ là một thứ tài liệu cho mình viết văn, và do đó, làm thương tổn đến cả cuộc sống lẫn sự sáng tạo. Nhưng trước sau ở bà, cái gọi là thực tế sống sót bao giờ cũng lùi bước trước sức tưởng tượng vô cùng phong phú. Sự xâm nhập của hư cấu vào thực tế là một cái gì không thể tránh nổi cũng như không thể tránh nổi là bao nhiêu nồn nao xúc động trước sự xâm nhập kỳ lạ đó.

Một lần, sau khi cho in tiền thuyết *Những người chết còn trẻ mãi*, bà nhận được thư của một phụ nữ khác từng có lần gặp, tuy chỉ thoáng qua. Dề giờ gặp cả

người phụ nữ nọ lẫn người con trai của bà ta. Người con trai đó đã bị xử bắn hồi sắp kết thúc chiến tranh; trước đây, cả anh lẫn bố anh đều là những người cộng sản « Rõ ràng, trong cuốn sách của bà, bà đã viết về hai bố con nó, — người phụ nữ nọ viết — Làm sao bà biết được tí mĩ thế? ».

— Tôi đọc mà giết cả mình — Anna Dégère kể lại, tay vẫn cầm chén cà phê.

Tuy vậy, không một sức mạnh nào trên thế giới có thể buộc bà ưa thích những sự kiện có thực ngẫu nhiên hơn là những sự thực chín dần trong đầu óc bà. Một lần, nhân nghe một nhà văn khác kể lại một chuyện có thực trong đời sống của nhà văn đó, bà ngắt lời người kể ngay sau mấy câu đầu tiên — Hình như anh quên nói tới điều chủ yếu: anh đã biết người cùng đi với anh là một tên phản bội? — Sao chị lại có thể nghĩ thế nhỉ — người kể chuyện tức giận — Cố nhiên, tôi không biết, nếu không, làm sao tôi lại dám khinh xuất thế — Chính mọi chuyện là ở chỗ ấy đấy — Anna Dégère cả quyết — Anh đã biết, nhưng không làm sao tách khỏi hẳn ta! Anh cần phải biết điều này. — Vậy ư, Anna? Hình như chị muốn nói chị còn biết rõ điều này hơn cả chính tôi?

Anna Dégère yên lặng, vẻ giận ra mặt. Nhưng sau đó, bà lại kiên nhẫn thuyết phục nhà văn kia — Khi anh viết lại chuyện này, anh hãy theo cách của tôi. Nếu không, những người lương thiện thực sự không tin anh đâu.

Một nữ văn sĩ Pháp từng nói về « đôi mắt xanh của Anna Dégère ». Khi ta bắt gặp cặp mắt màu nâu sẫm của Dégère, ta có thể khoan khoái: hóa ra nhà văn Pháp kia lầm. Nhưng bỗng nơi mắt bà ngời lên một ánh sáng khác, và nheo lại theo một cung cách riêng.

khuyến chúng trở nên màu xanh. Thường cái nhìn của bà tràn đầy ngờ vực thậm chí không tin — đó là cái giá phải trả cho nỗi đau khổ của một kinh nghiệm lớn.

Tựa như bà không thể yên tâm ngay được, khi nghe ai đó bảo « Cái này rất tuyệt ». Căn nhắc dẫn đo, tiếp đó là một câu hỏi thường được lặp lại « Cái này rất tuyệt, có đúng thế không? » Bà hết sức sung sướng khi được gặp gỡ với những điều tốt đẹp thực sự: những cuốn sách vừa ra đời, những con người, những ngôi nhà mới, một vùng đất mới. Hoặc được gặp những công trình điêu khắc mới tại viện bảo tàng nghệ thuật phương Đông. Bà khẽ vuốt nhẹ vào bức tượng và lầm bầm « Cái này thật tuyệt... » Nhưng một lần, trong một cuộc hội nghị, mọi người đang sôi nổi tranh luận về cách viết; một nữ diễn giả có vẻ cáu giận trước cái quyết liệt trong một số tập sách, bà ta kêu lên: « Phải biết cuộc sống của chúng ta là rất đẹp ». Lập tức, từ chỗ Anna Dégère ngồi, thấy một lời đáp đích đáng: « Rất đẹp và cũng rất quyết liệt ».

Thường người ta có ấn tượng bà chỉ hoàn toàn hài lòng khi lật ra được chút gì đó mâu thuẫn trong các hiện tượng thoát nhìn có vẻ giản dị và đơn nhất về mặt ý nghĩa: phát hiện cái đáng buồn cười trong cái bi thảm, khía cạnh đáng cảm tình trong sự tàn ác, chút tư lợi trong một việc thiện. Rồi những phương diện bình thường ở một cái gì cao cả, những thoáng nghi ngờ ở một sự việc, một con người tưởng không có gì có thể nghi ngờ. Một lần, có chân trong một đoàn đại biểu tới thăm Matxcơva, tình cờ một buổi bà về ăn trưa hơi muộn — hình như có việc gì đó, đã giữ bà lại ở GUM, cửa hàng bách hóa bên cạnh Hồng trường, Khi bà yên lặng ngồi bên đĩa xúp, hình như còn một ý nghĩ nào đó ám ảnh không để bà yên, mãi đến lúc nó bật phát ra ngoài.

— Chẳng biết Mác đã nghĩ tới việc này chưa nhỉ?

— Việc gì, Anna?

— Xem xem một dân tộc đông như thế này cần đến bao nhiêu áo cánh! Ở GUM, người ta đang trở về một núi tương, những áo là áo.

Một lần, người ta phỏng vấn bà xem lần đầu bà được nghe nói Cách mạng tháng Mười là vào khi nào. « Thật là một điều kỳ lạ, nhưng suy cho cùng, cũng rất đơn giản. Bấy giờ, tôi đang ở nhà mình, bên một dòng sông ở Maixe. Bên cạnh tôi, hai người phụ nữ khác đang thì thào chuyện gì đó, đâu về một đứa trẻ đang chơi gần đây. Bà ta gửi đứa trẻ đó tới một người bà con đang ở bên Nga — nơi đang nổ ra một cuộc cách mạng. Và người đàn bà ngạc nhiên thấy tư tưởng này nhiễm vào mọi người rất nhanh, cả những đứa trẻ. Nhìn thấy một sĩ quan Pháp ở chỗ chúng tôi cho người lính da đen một thanh sô-cô-la để người này gác cầu thay hẳn, chú bé vừa từ nước Nga trở về nhận xét ngay « Ngốc ơ là ngốc! Nhận gác thay chỉ vì một thanh sô-cô-la! » Và nói chúng — vẫn người đàn bà đang kể chuyện nói tiếp — hồi ở bên ấy, tôi đã ngã theo lối sống cộng sản rất nhanh ».

Bà thích kiểu nói « sống hết mình » và quả thật bà đã yêu cuộc sống như yêu bản thân, yêu hết mình, yêu những niềm vui do đời sống mang lại, và cũng yêu những con người chia sẻ với bà niềm vui này một cách thành thật. Bà cũng rất yêu việc ngồi trước bàn viết (cố nhiên, đây là một tình yêu hoàn toàn khác!) Đặc biệt bà thích viết ở những nơi có quán cà phê giữa Pari, ở Macxen, ở Pamiê, hay ngay trên đảo Máctinich. Ngồi đấy, ta không bị ai quấy rầy, kể cả người hầu bàn — mặc dù rất đông người. Và ta có thể nhìn thấy phố xá. Bà viết vội vã, xiên xẹo trên quyển vở học trò có kẻ ô li của mình và không bao giờ vứt đi, sau khi

đã cho chép lại sạch sẽ ra bản khác. « Sao lại loại đi? Chung quanh chúng ta đâu chả thấy giấy. Và chẳng, dù không thật nhiều, nhưng cũng không đến nỗi thật ít, tất cả những gì đã làm, tôi cứ muốn thu thập lại, để mỗi ngày, lại làm thêm ít nữa ».

Bà thích du lịch — và thích hơn hết là du lịch trên biển — bà lại rất giỏi làm việc khi ngồi tàu. Ba lần trong đời, bà đã ngồi tàu từ châu Âu sang châu Mỹ và ngược lại. Cảm giác đang đi mang lại cho bà sự dễ chịu. Nó còn khiến bà thích hơn cả lúc đến đích.

— Từ trước đến nay — bà bảo, phương hướng trên tàu được xác định theo mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Anh sẽ hoàn toàn cảm thấy tàu cũng như nhà khi không phải chỉ một hai lần quan sát theo dõi một thủy thủ trẻ đến đây học nghề — ở những lúc khác cậu ta thò lỗ, vụng về, nay thành kính và hết sức cố gắng xoay tròn bên chiếc kính lục phân từng đợt mười lăm phút liền. Và thế là toàn bộ sự bận rộn nghề nghiệp của một người viết văn lợt lóm đi, không có gì đáng kể. Người thuyền trưởng hào hứng giúp tôi thấy những ngôi sao bạn đường lướt qua rất nhanh, tôi không sao tìm nổi. Còn bầu trời? Bầu trời phương nam, tựa như một cái mũ lớn, trườn qua đuôi tàu, thay vào đó là một bầu trời khác...

Nghe chuyện bà lâu, về sau người ta cảm thấy giọng nói đó vang lên trên các trang sách, một giọng nói bình thản, chắc chắn — tưởng như trong khi kể chuyện, bà không quên so sánh cuộc sống đáng ngạc nhiên của con người với những hiểu biết về bản chất con người như thiên nhiên vốn tạo ra. Tự nhiên người nghe và người đọc cảm thấy được hiểu biết và được bảo vệ, dù trước đó, trong đời, và trong cuốn sách, họ vốn không được bảo vệ.

Mở tủ, bà lấy một chồng tác phẩm cũ tặng ai đó, mở không hỏi gì thêm. Còn với các nhà xuất bản, khi cần thay đổi những chỗ nào đó trong tác phẩm cũ, bà bảo: «Cứ cắt hết cho tôi! Cố nhiên, chính tôi đã viết thế đấy. Nhưng chính viết thế lại không đúng. Nói chung, thật là mù quáng, khi sùng bái những đoạn trích dẫn! Hồi còn đi học, tôi đã thích sửa những đoạn trích đó. Chẳng hạn, nếu cần mang một đoạn của Sinle ra làm kết luận, thế nào tôi cũng sửa một chút theo ý mình. Vậy mà chả ai hay biết». Có thể, một trong những thủ thuật của bà chính là biết thức dậy trong chúng ta tình yêu và ý hướng muốn bảo vệ bà. Nhưng thủ thuật này không nhằm phục vụ chính bà, mà ngược lại, để phục vụ chúng ta. Vậy là bên cạnh chúng ta có một con người người đó cũng sống cuộc sống trần tục như chúng ta, song lại có mối giao tiếp với một thế giới khác (nơi không phải ai cũng giao tiếp được: bởi mỗi giao tiếp này, bà trở nên tự tin và không cần ai bảo vệ) — nếu không phải thế, chúng ta lại sợ hãi và thất vọng.

Thường bà gần như lúng túng mỗi khi phải công nhận trước ai đó rằng mình thấu đáo mọi việc, tuy rằng, sau nụ cười có vẻ như hối lỗi đó, bà lại thực thi mọi phép thuật của mình — sức mạnh của nó, cố nhiên, bà thấy rất rõ.

Mà đối với chúng ta, còn có gì quan trọng hơn là hy vọng trở thành đúng như cái điều chúng ta vẫn thầm mong mỏi? Cố nhiên, không phải chỉ riêng chúng ta thực sự mong muốn như vậy.

VUONG TRÍ NHÀN dịch từ tập chí
Văn học nước ngoài, số 10-1974

ANTOAN ĐƠ XANH - ÉXDUYPERY
(1900 — 1944)

I

QUY TẮC CỦA HÀNH ĐỘNG

... Giữa những người thực hiện việc công, quy tắc của giới anh hùng buộc phải có tình bạn chí thiết. Mỗi quan hệ với nhau trong gian nguy chung, kỹ thuật chung làm nảy sinh tình bạn ấy rồi nuôi dưỡng nó. « Sự lớn lao của một nghề nghiệp có lẽ trước hết là đoàn kết những con người. Chỉ có một xa xỉ chân chính, đó là xa xỉ về quan hệ giữa người và người ».

Gắn bó với những người khác trong một phi đội, trong một đoàn quân, trong một nhà máy hay trong một nhóm lao động, con người tự quên mình đi mà lại tự tìm thấy mình. « Bó kết với những người anh em của ta về một mục đích chung, nó ở ngoài ta, chỉ có thể ta mới thở được. Và kinh nghiệm chứng tỏ rằng yêu thương không phải là người nọ nhìn người kia, mà là cùng nhìn về một hướng. Chỉ có những người hợp

* Nhà văn Pháp (1885 — 1967) rất nổi tiếng với các cuốn sách viết về tiểu sử Bandao, Huygô, và nhiều người khác.

nhất với nhau một dây một buộc, cùng nhắm một đích cao mới là bạn đồng tình đồng cảnh với nhau... » Con người trong một nhóm vượt xa đến vô cùng tầm cỡ con người, bởi vì bạn bè tin cậy anh ta và anh ta muốn xứng đáng với sự tin cậy đó.

Và ngay cả khi đã xa nhóm của mình, anh ta cũng mang theo trong lòng cái nhu cầu về sự nhất trí lẫn thành ấy. Mất tích trong tuyết, kiệt sức, Ghiômê muốn nằm xuống chết : « Nhưng các bạn tưởng rằng tôi vẫn đi; tất cả các bạn đều tin cậy ở tôi. Tôi là một thằng tồi nếu tôi không cất bước... » Và lại cái tình bạn chí thiết, cái tình bạn đồng cảnh đồng tình ấy có sự nghiêm ngã của nó : « Khi một người bạn cùng nghề chết, cái chết của anh ta hình như cũng là một sự việc thuộc về nghề nghiệp ». Ấy thế mà không có một người bạn mới nào — dù là chí thiết — có thể thay thế được người bạn cùng nghề đã chết. « Người ta không thể tạo ra cho mình những người bạn già cùng nghề ».

Trong cái giới anh hùng ấy, vai trò của người đàn bà như thế nào ? Trong tác phẩm của Kipling, người đàn bà xuất hiện hoặc như người bạn trong gian nguy và trong lao động (*Trong nạn đói*) hoặc như một kẻ quyến rũ rút người đàn ông ra khỏi nghề nghiệp (*Chuyện nhà Ghétxby*). Trong tiểu thuyết của Xanh-Exduypéry, người ta thấy lùi vào hậu cảnh những người vợ của hoa tiêu, đó là những người đàn bà hiền dịu, đầy tình yêu thương, cam chịu sống trong sự chờ đợi vĩnh viễn một người đàn ông mà cái chết rình ngó hàng ngày. Đã từng có những thời đại mà người đàn ông hoạt động có khuynh hướng lý tưởng hóa người đàn bà mà mình phải chia biệt. Ví như những người Thập tự quân tạo ra những « Tuyệt thế giai nhân », những « Phu nhân cao thượng » trong những khúc tráng ca. Nhưng nếu ta nhận xét những nhân vật của Xanh-Exduypéry thì

hình như người phi công so với người lính lục quân hay người thủy thủ, có rất ít thì giờ mơ tới một người đàn bà vắng mặt. Đối với người phi công, sự gian nguy về nghề nghiệp đến tức khắc hơn, thường xuyên hơn. Một cái động cơ trục trặc là đủ chết rồi. Một đường bay quá cao, một ống ô-xy bị bịt kín, thế là anh ta đi vào giấc ngủ vĩnh viễn. Với một người như vậy, những thành phố và những người đàn bà là gì? Những cuộc tam đồ mà thôi. Một cô gái nhỏ thoáng thấy làm rung động anh ta một lát vì vẻ đẹp đoan trang của cô (*Hoa liêu trong chiến tranh*). Nhưng làm sao được? Phải cất cánh cơ mà.

Người phi công khác những người hoạt động khác cũng bởi thế giới của anh ta trừu tượng lạ lùng. Nhìn từ trên cao, trái đất trở thành trống không. Trong mười tiếng đồng hồ thì chín tiếng, máy bay bay trên đại dương, hay sa mạc, hay rừng rú. Giữa Marakec, con người hầu như không vương gì trên hành tinh. Giữa Đakar và Braxin cũng chẳng có gì. Và ngay ở Braxin, có biết bao nhiêu vụng biển, bao nhiêu rừng rú mà con người chẳng vào tới bao giờ. Đối với nhà du lịch trên không, các khí hậu và bốn mùa chẳng có nghĩa lý gì. Anh ta đi từ mùa xuân đến mùa đông dề rồi mấy giờ sau, lại trở về mùa hạ. Cuộc đời đối với anh ta thật là một giấc chiêm-bao. Nó có sự cuồng điên và những đổi thay đột ngột của chiêm bao. Xanh-Têx (bạn anh thường gọi anh như vậy) kể rằng lần đầu tiên anh đổ trên lục địa châu Phi, anh ở đó 30 giây đồng hồ. Một chiếc máy bay đợi anh, người ta ra hiệu cho anh đặt máy bay của anh gần chiếc máy bay ấy khi anh từ trên trời hạ cánh xuống. « Anh lại khởi hành về Pháp với chuyến thư », cấp trên của anh bảo anh thế. Rồi anh ta đi ngay. Châu Phi của anh sao, có thể là châu Phi của người kỵ binh hay người pháo thủ? Đối với

người lái máy bay, nhiều thành phố chỉ là một sân bay, một bãi đỗ. Dù anh ta đến Menbuốc hay Trùng Khánh, Canquýtta hay Niu Yoóc, Tuyni hay Riô, anh ta sẽ trông thấy những đường băng, những nhà kho, một xe cam-nhông chở xăng, thấy cát, đất nện và có lẽ vài cái cây ở xa.

Đối với anh ta, thực tế ở chỗ khác. Thực tế nhân loại là phi đội, là bạn cùng bay; thực tế thiên nhiên thì anh ta nhận thức qua chiếc máy bay. Anh ta nhận thức thực tế thiên nhiên như người nông dân: « Đất dạy cho ta hiểu ta hơn tất cả các sách vở. Vì đất cưỡng lại ta. Con người tự khám phá ra mình khi anh ta độ sức với sự trở ngại. Nhưng muốn đạt tới khám phá ấy anh ta phải có một công cụ. Anh ta phải có một cái bẫy hay một cái cày. Người nông dân, trong công việc canh tác, giành giật được dần dần một vài bí quyết từ trong thiên nhiên, và chân lý anh ta rút ra có tính phổ biến. Cũng thế, chiếc máy bay, công cụ của những đường không, đặt con người vào những bài toán cổ hũ ». Biền, những dòng chảy, những dấu hiệu báo trước bão, những lúc hừng sáng, người thủy thủ đều biết, đều hiểu vì anh ta phải cứu lấy cái vỏ gỗ hay vỏ thép của anh ta. Người phi công học cách hỏi mây, hỏi những ô gà trên đường không và những chướng ngại trên mặt đất. Ta hãy xem trong *Đất của những Con người*, viên hoa tiêu già tả nước Tây Ban Nha cho người bạn phải bay trên không phận nước ấy lần đầu tiên. Không nói về những thành phố, những sinh vật, mà lại nói về cơn gió nó hạ thấp đồng cỏ xuống một cách trí trá; nói về ba cái cây gây trở ngại cho máy bay đổ xuống, một đàn cừu phát cuồng lên một cách nguy hiểm. Và ta hãy đọc lại xem, nhìn từ trên cao, cuộc rút lui năm 1940 trở nên như thế nào: « Vậy là tôi bay trên những con đường đen của nước xirô vô tận nó chảy mãi không thôi ».

Đổi với người phi công, nói về một dòng sông người không phải là một hình ảnh nên thơ, đó là sự miêu tả giản dị và sát đúng cái điều mắt anh ta trông thấy.

Một cảnh tượng nếu không nhìn qua^đ nghề nghiệp thì chẳng có nghĩa lý gì. Người lái máy bay sống ở tầm cỡ những tinh tú và những lục địa. Thế còn anh công chức bàn giấy thì có thể biết gì về thế giới? «Này, anh bạn có mặt ở đây, già đời làm công chức bàn giấy, không ai giúp cho anh thoát ra bao giờ, đó không phải lỗi tại anh. Anh đã xây dựng sự yên ổn của anh bằng cách hết sức bịt kín bằng xi măng tất cả mọi lối thoát ra ngoài ánh sáng, giống như loài mối ấy mà. Anh tự cuộn tròn mình lại trong cái an toàn trường giả của anh, những lễ thói cổ hủ của anh, những tập tục ngọt ngào của đời sống tinh lễ; anh đã dựng nên thứ thành lũy tầm thường chắn gió và thủy triều và những vì sao. Anh không muốn bận tâm với những vấn đề lớn, anh cũng khó mà quên cái thân phận làm người của anh. Anh không phải là cư dân của một hành tinh lang thang, anh không tự đặt cho mình những câu hỏi không lời giải đáp: anh là một tiểu thị dân ở Tuludo. Không ai nắm lấy vai mà lay tỉnh anh khi còn thì giờ. Bây giờ thì cái chất đất sét tạo nên anh đã khô rồi, đã cứng rồi, và ở anh không còn gì có thể đánh thức người nhạc sĩ đã ngủ hay nhà thơ, nhà thiên văn có lẽ còn ở trong anh. Tôi không than phiền về những trận mưa. Sự kỳ ảo của nghề nghiệp mở ra cho tôi một thế giới trong đó, hai tiếng đồng hồ nữa, tôi sẽ đương đầu với những con rồng đen và những làn tóc có ánh chớp xanh bao quanh trong đó khi đêm đến, tôi được giải thoát, và tôi dọc được đường đi của tôi trong những vì tinh tú...»

Người hành động là một nhà thơ, theo cái nghĩa mạnh mẽ của chữ, vì anh ta là «người làm việc, người

sáng tạo». Tôi thích nghe Xanh-Têx (ấy là tôi nói về con người chứ không nói về nhà văn) miêu tả một sự kiện. Đôi khi, ngay ở giữa bạn bè, anh ngồi im lặng hồi lâu. Bất chợt, chạm tới một trong những vấn đề mà anh vẫn hằng quan tâm tha thiết, anh bật dậy lao như mũi tên vào chuyện. Bàn về một vấn đề quân sự hay chính trị cũng vậy, anh làm cho nó trở thành giản dị vì anh nhìn nó từ trên cao. Anh nói với tư cách nhà khoa học, ngôn ngữ và lý luận cực kỳ chính xác. Nhưng đồng thời anh cũng nói với tư cách nhà thơ. Người và vật lại sinh thành trong giọng nói của anh. Câu nói phóng khoáng, ngắt quãng, không bao giờ hùng biện, dường như đấy là một cử chỉ điều chỉnh ý nghĩ. Hình ảnh thì mới mẻ và tự nhiên, thường là từ nghề nghiệp mà ra. Cả một nhóm người khoải chá, nghe cho đến lúc Xanh-Têx đã hoàn tất bài thơ của anh hay sự chứng giải của anh, và lại rơi vào cảm lặng, hay đưa mắt quanh bản đồ một vòng hay cất tiếng hát một bài. Bởi vì một quy tắc nữa của hành động anh hùng là nó tạo nên những con người khó lòng uốn mình theo những ước lệ xã giao và những ước lệ xã hội.

II

TÁC PHẨM

Tiểu thuyết chẳng? Chưa hẳn thế. Phần hư cấu giảm dần từ tác phẩm này đến tác phẩm khác. Rồi là những bút ký về hành động, về những con người, về cuộc đời. Bối cảnh hầu như bao giờ cũng là một phi trường.

Không phải vì tác giả muốn làm chuyên gia của đường không mà vì tấm lòng thành thực. Tác giả nghĩ như thế và sống như thế. Anh tiếp xúc với thế gian qua nghề hoa tiêu của anh, lẽ nào anh không miêu tả thế giới qua nghề đó? »

Chuyến thư hướng Nam là truyện kể lãng mạn nhất trong những truyện kể của Xanh-Exduypêry. Anh phi công Giắc Bécni, hoa tiêu của Hãng máy bay chở thư, trở về Pari và gặp lại cô bạn gái của thời thơ ấu, Gionovie Hecpanh. Cô ta có một người chồng tồi, con cô ta chết; cô ta yêu Bécni và nhận lời trốn theo anh. Nhưng chợt Bécni hiểu rằng họ không sinh ra để chung sống với nhau. Anh tìm gì? Anh tìm một « kho báu » đó là chân lý, đó là « từ ngữ chủ đạo ». Thoạt tiên anh tưởng tìm thấy nó ở một người đàn bà. Nhưng thất bại. Về sau anh hy vọng tìm thấy nó ở nhà thờ Đức Bà, nơi anh bước vào vì đau khổ quá, nhưng rồi cũng thất vọng. Có lẽ lời giải đáp là ở trong nghề nghiệp chắng. Thế là, can đảm và khăng khăng một mực, Bécni mang chuyến thư Dakar bay trên không phận Riô đen Ôrô. Một hôm tác giả tìm thấy xác của Bécni, bị đạn Arập giết chết. Nhưng chuyến thư đã được cứu. Nó sẽ tới Bakar vào lúc cần thiết.

Bay đêm thuộc về thời kỳ ở Nam Mỹ của cuộc đời Xanh Exduypêry. Muốn cho chuyến thư chuyển từ Patagoni, từ Chilê và từ Paraguay tới được Buênốt Ayrét đúng lúc, những người hoa tiêu của Hãng máy bay chở thư cần phải bay đêm trên những dãy núi mênh mông. Nếu một trận bão chộp được họ, nếu họ lạc đường thì nguy. Nhưng Rivie, cấp trên của họ biết rằng phải chấp nhận cái nguy ấy. Cùng với ông ta, cùng với một trong những kiểm tra viên của ông ta tên là Rôbinô, cùng với vợ của một hoa tiêu, tên là Phrabiêng, chúng ta theo dõi hành trình của ba chiếc máy bay trong bão tố. Một

chiếc, đúng là chiếc của Phabiêng bị lạc trong đó. Cả dãy núi dài hình như khép lại trước mặt nó. Anh ph công, chỉ còn nửa giờ ết-xăng, tự biết không còn hy vọng gì. Thế là anh ta bay lên chỗ các vì sao, ở đó ngoài cuộc sống của anh ta, không có cuộc sống nào khác. Chiếm lĩnh những kho tàng huyền hoặc, Phabiêng sắp chết. Người vợ trẻ ấy, ngọn đèn thấp sáng ấy, bữa cơm chiều sửa soạn với bao tình thương ấy sẽ chờ đợi anh mà vô hiệu. Còn Rivie thì cũng vốn yêu Phabiêng theo cách riêng của ông ta, lo liệu một cách lạnh lùng, tuyệt vọng làm thế nào đưa được chuyến thư tới châu Âu. Rivie lắng nghe chiếc máy bay vượt Đại Tây Dương « xuất hiện, găm gào và mất hút », giống như bước chân dữ dội của một đoàn quân đi trong chỗ các vì sao. Và trước cửa sổ, ông ta nghĩ :

« Trong năm phút nữa, các đài vô tuyến sẽ báo động cho các điểm đổ máy bay. Trên mười lăm nghìn ki-lô-mét, sự run rẩy của cuộc sống sẽ giải quyết tất cả các bài toán. Tiếng hát của đàn oóc-gơ đã nổi lên: đó là chiếc máy bay. Và Rivie, bước đi chậm chậm, trở lại công việc của mình, giữa những người thư ký cúi gằm xuống vì cái nhìn khắc nghiệt của ông ta. Rivie — Con người vĩ đại, Rivie — Con người chiến thắng, mang sự chiến thắng nặng nề của mình ».

Đất của những Con người là một tập bút ký rất hay, có những bài ký mang dáng dấp truyện. Truyện kể về chuyến bay đầu tiên trên dãy Pyréné, về việc những người cũ hướng dẫn vào nghề cho những người mới, về hành trình và cuộc chiến đấu với « ba vị thần sơ đẳng: núi, biển và bão ». Chân dung của các bạn: Mécmodơ, mất tích ở đại dương, Ghiômê, nhờ sự bền bỉ mà tự cứu sống được ở dãy núi Ăngđơ. Bút ký về « máy bay và hành tinh », cảnh đẹp trên trời, ốc đảo, cuộc đổ xuống sa mạc giữa những người Môơ, và

truyện kể về cái ngày tác giả suýt nữa chết khát vì lạc trong vùng cát Libi như sa vào nhựa dính. Nhưng đề tài không quan trọng mấy; điều đáng kể là ai đó nhìn đất của những con người từ trên cao, đã hiểu rằng: « Nếu hà hơi vào đất sét, chỉ có Thánh Linh là có thể tạo ra con người ». Từ hai mươi năm nay, quá nhiều nhà văn nói đến những yếu đuối của con người. Đây, rồi cũng có một nhà văn nói về cái lớn lao của con người. Ghiômê nói: « Đấy anh xem, cái việc tôi đã làm, không một con vật nào có thể làm được ».

Sau hết, *Hoa liêu trong Chiến tranh* là cuốn sách mà Xanh — Têx viết sau chiến dịch ngắn — và chiến bại — năm 1940. Trong cuộc tấn công của quân Đức vào nước Pháp, đại úy Xanh Exduypéry và đoàn bay của ông nhận lệnh của người chỉ huy là thiếu tá Aliax: thực hiện một chuyến bay trinh sát trên không phận Arax. Họ rất có thể chết một cái chết vô ích, vì người ta yêu cầu họ thu lượm những tin tức mà không bao giờ họ chuyển đi được. Đường sẽ bị nghẽn, điện thoại sẽ bị hỏng; Ban tham mưu sẽ rời đi nơi khác. Thiếu tá Aliax, tuy ra lệnh nhưng cũng biết lệnh ấy là vô lý. Nhưng nói sao được? Thế mới nghiêm chỉnh. Ai nghĩ đến chuyện phản nản? Người ta đáp lại: « Vâng, thưa thiếu tá... Được, thưa thiếu tá... » và người ta đi làm cái công vụ vô ích ấy.

Cuốn sách nói về sự tin tưởng của người hoa tiêu khi anh ta bay đến Arax, rồi trở về trong sự đánh phá của đạn pháo và máy bay khu trục của địch. Một suy tưởng rất đẹp, « Được, thưa thiếu tá... » Vì sao thiếu tá Aliax đưa những người là bạn chí thiết của mình vào một cái chết vô ích? Vì sao hàng nghìn thanh niên chấp nhận cái chết trong một trận đánh dường như thất bại lúc bấy giờ? Bởi vì họ cảm thấy rằng, với trận đánh không hy vọng ấy, họ duy trì được kỷ luật của

quân đội và sự thống nhất của nước Pháp. Họ biết rằng họ không thể biến được những người bại trận thành những người thắng trận, trong một vài khoảnh khắc, bằng một vài cử chỉ, bằng sự hy sinh một vài mạng người. Nhưng họ cũng biết rằng sự chiến bại có thể phát hiện ra con đường phục sinh. Vì sao họ chiến đấu? Vì tuyệt vọng chăng? Không phải thế: « Có một chân lý cao hơn những phát biểu của trí thông minh. Một cái gì đó di qua chúng ta và chi phối chúng ta, tôi chưa nắm được nó mà đã chịu sự chi phối của nó. Một cái cây thì không hề có ngôn ngữ. Chúng ta đồng điệu với cái cây. Có những chân lý tuy không nói nên lời được nhưng thật hiển nhiên. Tôi không chết để cứu vãn một cái danh dự mà tôi cho rằng nó không bị lung lay. Tôi cũng không chết vì tuyệt vọng. Thế mà Ductơơ xem bản đồ, tính toán rằng Arax ở phía kia, khoảng 175 độ, bảo tôi:

— Hãy vòng theo 175 độ, thưa đại úy...

Và tôi nhận lời ».

Một phi công Pháp suy tưởng như vậy khi anh ta đợi cái chết trên vùng Arax đang cháy, và chừng nào những người như thế có những ý nghĩ như thế và nói lên ý nghĩ bằng một thứ ngôn ngữ đẹp đến thế, thì vẫn minh nước Pháp không bao giờ bị tiêu diệt. « Được, thưa thiếu tá... » Xanh — Têx và các bạn anh không nói điều gì khác. « Ngày mai chúng tôi cũng sẽ không nói gì nữa. Ngày mai, những nhà chứng, chúng tôi sẽ là những kẻ chiến bại. Những kẻ chiến bại phải im miệng. Giống như những hạt giống ».

Điều đáng kinh ngạc là có những nhà phê bình nghĩ rằng quyển sách viết rất hay đó theo « chủ nghĩa thất

bại». Tôi thì tôi không thấy quyền sách nào tỏ lòng tin tưởng vào tương lai nước Pháp hơn quyền sách ấy: »

«... Cái chiến thắng duy nhất mà tôi không thể nghĩ ngờ gì là cái chiến thắng nó cư ngụ trong năng lực của những hạt giống. Hạt giống gieo trồng nơi mênh mông đất đen, thế là nó đã chiến thắng. Nhưng phải trải qua thời gian mới chứng kiến được sự thắng lợi của nó trong lúa mì... »

Những hạt giống Pháp sẽ nảy mầm. Chúng đã nảy mầm từ cái mùa *Hoa tiêu trong Chiến tranh* được viết ra, và mùa gặt mới đã lớn lên. Nước Pháp, đã đau khổ và nóng lòng chờ đợi mùa xuân mới, sẽ biết ơn Xanh-Exduypéry vì không bao giờ anh từ bỏ nước Pháp :

« Tôi không bao giờ từ bỏ những người thân của tôi, vì tôi cùng hội cùng thuyền với họ. Tôi không từ bỏ họ, dù họ làm gì chẳng nữa. Tôi không lên án họ trước mặt người khác. Nếu có thể được, tôi dám nhận việc bênh vực họ, tôi sẽ bênh vực họ. Nếu họ làm tôi nhục, tôi cất kín cái nhục ấy vào lòng, và tôi im lặng. Dù tôi nghĩ thế nào về họ trong tình huống ấy, tôi không bao giờ làm một nhân chứng buộc tội... Vậy tôi không tự tách mình ra khỏi sự chiến bại nó thường làm cho tôi tủi hổ. Tôi tồn tại trong nước Pháp. Nước Pháp đã tạo nên những Rơnoa, những Paxcan, những Paxtơ, những Ghiômê, những Hôơđê. Nước Pháp cũng tạo nên những kẻ bất lực, những chính khách và những kẻ cơ gian bạc lặn. Đối với tôi hình như rất dễ vợ lấy những người này và từ bỏ mọi thứ dây mơ rễ má với những người khác. Sự chiến bại chia rẽ. Sự chiến bại làm cho cái gì đã hoàn thành trở nên bất thành. Ở chiến

bại có sự đe dọa của cái chết ; tôi không đóng góp vào những sự chia rẽ ấy, bằng cách đẩy trách nhiệm của tai họa cho những người thân của tôi họ nghĩ khác tôi. Chẳng tích sự gì cái vụ kiện tụng không có quan tòa xử án ấy. Tất cả chúng ta đều đã chiến bại... »¹

Nhận lấy cho mình và cho những người khác trách nhiệm về sự thất bại thì không phải là chủ nghĩa thất bại ; đó là sự công bằng. Khuyến bảo mọi người Pháp sự đồng tâm nhất trí nó tạo nên khả năng lớn lao sau này, đó không phải là chủ nghĩa thất bại, đó là chủ nghĩa yêu nước. *Hoa tiêu trong Chiến tranh* trong lịch sử văn học có lẽ sẽ còn mãi là một quyển sách quan trọng như quyển *Vinh và nhục của nghề binh*⁽¹⁾.

III

TRIẾT LÝ

Một số người muốn rằng Xanh-Exduypéry chỉ nên làm một nhà viết tiểu thuyết, một nhà du hành trên trời. Họ nói : « Ông ta không phải là một nhà triết học mà sao lại cứ muốn nói triết lý ? » Còn thì tôi tôi thích Xanh-Exduypéry nói triết lý vì tôi coi anh là một nhà triết học.

Ngày xưa Đơni đơ Rugiơmông viết rằng : « Phải nghĩ bằng đôi bàn tay của mình ». Người phi công nghĩ bằng thân thể của mình. Bộ mặt đẹp nhất mà Xanh-Têx miêu tả,

(1) Tác phẩm của A. Vigny.

đẹp hơn cả bộ mặt của Rivie, là bộ mặt của một người
đứng cảm một cách bình dị đến mức nếu ta kể lại
những hành động đứng cảm của anh thì ta làm một
việc nực cười.

«Hôsôđê là một hạ sĩ quan cũ mới được lên cấp thiếu
uy. Có lẽ trình độ văn hóa của anh cũng xoàng thôi.
Nhưng anh vững vàng hoàn chỉnh. Cái chữ *bồn phận*
không còn ý nghĩa khoa trương gì nữa khi ta nói đến
Hôsôđê. Người ta muốn sẵn sàng gánh chịu bồn phận
như Hôsôđê gánh chịu. Trước mặt Hôsôđê, tôi tự quở
trách những chối từ nhỏ bé của mình, những trể nải,
những biếng lười, và trên hết là những hoài nghi của
mình. Đó không phải là dấu hiệu của đạo đức mà là
dấu hiệu của ghen tuông hiểu thật tường tận. Tôi muốn
tồn tại như Hôsôđê tồn tại. Một cái cây đứng vững trên
rễ của mình thì đẹp thật. Tinh thần thương trực
của Hôsôđê đẹp thật. Hôsôđê không thể làm ta thất
vọng...»

Sự đứng cảm không thể sinh ra từ một bài diễn văn
khéo soạn, nhưng từ một trực giác nó biến thành hành
động. Đứng cảm là một sự kiện. Cái cây là một sự kiện.
Phong cảnh là một sự kiện. Chúng ta có thể làm cho
tách bạch những khái niệm ấy bằng sự phân tích, nhưng
làm như thế thật vô bổ và khiến cho chúng yếu đi.
Hôsôđê không tình nguyện vì lẽ này hay vì lẽ khác.
Àa tình nguyện một cách tự nhiên, thế thôi.

. . . .

Trí thông minh chỉ có giá trị khi nó phục vụ cho
tình thương yêu. «Chúng ta đã nhầm lẫn quá lâu về vai
trò của trí thông minh. Chúng ta đã xem nhẹ cái thực

chất của con người. Chúng ta đã tưởng rằng sự giỏi giang của những tâm hồn thấp kém có thể giúp cho thắng lợi của những lý tưởng cao cả, rằng sự ích kỷ khôn khéo có thể làm hưng khởi tinh thần hy sinh, rằng sự khô cứng trái tim có thể dựng nên tình huynh đệ hay tình thương yêu bằng những bài diễn văn nói như gió. Chúng ta đã xem nhẹ thực thể Con người. Hạt giống cây thông tuyết, dù muốn dù không, cũng sẽ trở thành cây thông tuyết. Hạt giống gai góc sẽ trở thành gai góc. Từ nay tôi khước từ cái việc đánh giá con người dựa trên những công thức nó biện minh cho những quyết định của anh ta... »

.

Điều đáng kể là con người nhập thân vào một nhóm người, một xứ sở, một nền văn minh. Người Pháp đã viết ở trên các lâu đài dinh thự của họ: Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Họ có lý: đó là một châm ngôn đẹp. Xanh-Têx nói rằng châm ngôn ấy đẹp với điều kiện là người ta hiểu rằng mọi người chỉ có thể tự do, bình đẳng, bác ái trong một người nào đó hay trong một vật nào đó.

« Giải phóng là gì? Nếu tôi giải phóng, trong sa mạc, một con người mà bản thân anh ta không cảm thấy gì cả, thì cái tự do của anh ta có nghĩa gì? Chỉ có tự do đối với một con người nhằm đi tới một nơi nhất định nào đó. Giải phóng người ấy là dạy cho anh ta cái khát và vạch một con đường dẫn tới một cái giếng. Chỉ có thể nói đề ra với anh ta những vận động không thiếu gì ý nghĩa. Giải phóng hòn đá không có nghĩa gì nếu không có trọng lực. Vì nếu không có trọng lực thì hòn đá có được tự do cũng chẳng đi đến đâu cả... »

.
Tóm lại đời người hành động thì nguy hiểm, cái chết lúc nào cũng kề gần, chân lý tuyệt đối không có; nhưng sự hy sinh tạo nên những con người làm chủ cuộc đời vì họ làm chủ bản thân. Đó là triết lý nghiêm ngặt của người hoa tiêu. Có điều lạ là anh ta rút từ đó một dạng lạc quan. Những nhà văn ngồi yên một chỗ mà rất say mê sào di nấu lại thì bi quan vì họ cô đơn. Người hành động không biết vị kỷ vì anh ta chỉ tự nhận thức với tư cách là bộ phận của một nhóm người. Người chiến sĩ không chú ý đến những cái nhỏ nhen của con người và anh ta trông thấy rõ mục tiêu. Những người cùng làm việc, những người cùng chịu trách nhiệm, bay lên trên hận thù. « Có một đức tính nó không có tên. Có lẽ là sự *ngghiêm túc* chẳng, nhưng cái tên ấy chưa vừa ý tôi. Đó là đức tính của người thợ mộc chẳng hạn, ngồi bình đẳng trước tấm gỗ của mình, mân mê nó, đo đạc nó và không coi thường nó, tập hợp tất cả mọi đức tính của mình lại vì nó ». Chuyện gì đó nhỉ? Phải có lòng dũng cảm chẳng? Phải khinh thường cái chết chẳng? Không. « Vinh quang là ở chỗ thấy mình có trách nhiệm... Trách nhiệm một chút về số phận những con người, trong chừng mực công việc của mình ».

Xanh-Têx bao giờ cũng cảm thấy mình có trách nhiệm một phần về số phận nước Pháp. Vì những nhiệm vụ nguy hiểm của người công dân hay của nhà quân sự, anh đã hiến dâng tiếng nói và sinh mệnh của mình. Bốn mươi tư tuổi, anh yêu cầu một cách thiết tha bền bỉ cho kỳ được bay với một cái P — 38, loại máy bay nhanh, chế tạo cho những người trẻ hơn. Trong khi đi chữa bản in thử bài nghiên cứu này, các báo đưa

tin anh « mất tích » trong một chuyến bay trinh sát. Chúng ta nóng lòng sốt ruột mong rằng anh có thể nhảy dù xuống một cánh đồng nào ở Prôvân-xơ và rồi chúng ta lại gặp anh còn sống, an toàn, vì chúng ta cần có anh lắm lắm. Nhưng như tôi đã biết anh, tôi trông thấy anh quá rõ, cạn ét-xăng và có lẽ cạn cả hy vọng anh bay lên, như một nhân vật anh hùng của anh, đến tận một phi trường nào đó của nhà trời, lấp lánh những vì sao làm đèn hiệu.

TRẦN LÊ VĂN

trích dịch

YAXUNARI KAVABATA

(1899 — 1972)

Tôi đến Kamakura, kinh đô cũ của nước Nhật, vào một buổi chiều tháng giêng. Đi đến nơi ở của Kavabata trong lòng không khỏi có những thoáng run rẩy, như tôi buồng tỉnh trai của những nhà luyện kim thuật mãi tìm bí mật của sự bất tử hồi trung thế kỷ. Nhưng chủ nhân lại không có nhà. Qua nét mặt những người tôi gặp, chưa hiểu rõ tại sao nhà vẫn vắng mặt. Chỉ một nụ cười và câu trả lời ngắn gọn rằng Kavabata tiên sinh có thể đi đâu đó, gần đây, vang lên mơ hồ, lơ lửng.

Kamakura cổ kính tắm mình trong ánh sáng ban mai trong trẻo. Từ sáng sớm, đã cảm thấy một ngày tốt đẹp bắt đầu. Kia là bầu trời mà ở Tôkiô không mấy khi gặp, cái khoảng bao la, mà ở đây người ta quên; kia là Thái Bình Dương mạnh mẽ, tràn đầy ngay bên

* Phêđôrencô N.T. (sinh 1912) - nhà nghiên cứu ngữ văn Xô viết, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô; đã có thời gian hoạt động ngoại giao, Đại sứ Liên Xô tại Nhật, thứ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô. Hiện là Tổng biên tập Tạp chí Văn học nước ngoài.

cạnh, bờ cát trải dài mời mọc. Và cũng rất gần là đỉnh Phú Sĩ đã trở thành huyền thoại, sắc trắng của tuyết tương phản một cách rõ rệt với màu xanh bầu trời thảng giêng. Nhìn lên đỉnh núi không khỏi nhớ những lời cầu nguyện của những người hành hương tới đây: « Hãy để cho mọi cảm giác của chúng con được tinh lọc ». Và người ta có thể nghĩ: giá lên được tới đỉnh núi thì người ta còn được tinh lọc hơn nữa !

Căn phòng tôi đang ngồi tách biệt khỏi mọi âm thanh và tiếng ồn của thế giới bên ngoài. Ở đây, bao trùm một sự lặng lẽ, bình thản. Nhưng khi những người phục vụ kéo tấm màn lên, căn phòng bỗng tràn đầy ánh sáng ban mai. Trước mặt tôi, là cái vườn truyền thống của các gia đình Nhật. Tôi lặng người trước khu vườn nhỏ của Kayabata. Chẳng phải chính trong tác phẩm của mình, ông từng phát hiện cho ta thấy tài năng riêng của người Nhật trong quan hệ với vẻ đẹp thiên nhiên, một quan hệ đậm đà sắc thái cá nhân.

So với người châu Âu, thái độ người Nhật Bản với thiên nhiên đặc biệt tinh tế. Họa sĩ vĩ đại Van Gốc có lẽ là một trong những người nước ngoài đầu tiên phát hiện ra khía cạnh kỳ lạ này trong tâm lý người Nhật. Theo ông « Nghiên cứu nghệ thuật Nhật, chúng ta cảm thấy qua sáng tác của họ một triết lý rất thông minh. Nên để thời giờ làm gì ? Để đo khoảng cách giữa trái đất và mặt trăng ? Để phân tích đường lối chính trị của Bítxmac ? Không, với người Nhật, bậc hiền giả chỉ nên để tâm vào việc suy nghĩ về từng ngọn cỏ ».

Khả năng cảm thấy một cách sâu sắc chất thơ của thiên nhiên, thứ tự nhiên sinh động, khác với chất thơ

trong sự sáng tạo của con người, đó lại là một khía cạnh độc đáo của mỹ học Nhật Bản.

Về chuyện này, những quan sát của P.Yu. Smidt trong cuốn *Thiên nhiên Nhật* là rất đáng chú ý: « Cảm giác về cái đẹp, khuynh hướng chiêm ngưỡng vẻ đẹp, lấy đó làm vui, tiêu biểu cho mọi người Nhật, từ bác nông phu tới một nhà quý tộc. Mỗi người dân Nhật bình thường cũng là một nghệ sĩ trong tâm hồn, biết thấu hiểu trực tiếp vẻ đẹp của thế giới chung quanh. Nghệ thuật Nhật Bản sinh ra từ sự sùng bái vẻ đẹp đó ».

Nếu nhìn vào một mảnh vườn Nhật, người ta sẽ thấy đây là cả một thế giới được thu gọn và chăm tía kỹ lưỡng: càng nhìn vào đó, người ta càng bị ám ảnh bởi sự kỳ lạ trong cấu trúc của nó, những quy luật hình thành trong nó. Akimôtô Xuynkiti, trong cuốn *Nghiên cứu cách sống Nhật Bản* (1961) nhận xét rằng hai nguồn gốc chủ yếu của sự phát triển văn hóa Nhật: một là tình yêu đối với thiên nhiên và thứ hai là sự hạn chế của tài nguyên vật chất. Tình yêu đối với thiên nhiên ở đây cũng giống như cảm giác của đứa trẻ khi đứng bên cha mẹ, được chăm bẵm, nuông chiều.

... Những ý tưởng mà tôi đã đọc được đây đó lần lượt dội lại trong tâm trí tôi. Rồi tôi nhớ đến khu vườn đá nổi tiếng ở đền Rôandi thuộc Kiôtô, một công trình tồn tại đã năm thế kỷ và thường được xem như một sáng tạo thẩm mỹ, một bài thơ của đá và cát. Theo mỹ học Nhật Bản, trong một công trình sáng tạo, điều quan trọng không phải chỉ là những cái người ta nhìn thấy, mà còn là cái người ta cảm thấy và xúc động. Vườn đá Rôandi được xây dựng theo quy luật đó. Đến

đây, người ta ngạc nhiên bởi tính tự nhiên, sự nghiêm trang và vẻ giản dị đến cao độ của nó. Nhưng trước sự tương phản giữa đá đen, cát trắng, dần dà người ta không thể không cảm thấy trong sự đơn giản có một cái gì rất phức tạp. Những người tinh tường trong cảm giác thâm mỹ dường như nghe thấy cả những âm thanh của yên lặng. Và sau hết, khu vườn nhỏ khiến người ta kinh ngạc, và như tràn đầy màu sắc... Một mô-típ phong cảnh thông thường — cát và đá — được nâng lên đến trình độ một bài thơ triết học ca ngợi thiên nhiên với ý nghĩa tượng trưng sâu sắc của nó.

Cuộc gặp gỡ của cảm giác.

Kavabata bước vào phòng với nụ cười rạng rỡ. Khuôn mặt đầy nếp nhăn của ông toát lên vẻ ân cần, hoan hỉ. Có cảm tưởng rằng Kavabata đang lúc thực sự thanh thản. Nhưng lúc đầu, giữa chúng tôi vẫn là yên lặng, một sự yên lặng xui ta nghĩ tới sự vận động của cảm giác hoặc sự xung đột trong bóng tối.

— Thành thực xin lỗi... Có một sự nhầm lẫn ghê gớm... Tôi mãi đợi ngai ngoài khách sạn, như đã ước định với người thư ký...

Khi nói, một thứ ánh sáng nào đó như bùng lên trong lòng Kavabata, làm thay đổi cả sắc mặt ông. Có cảm tưởng như mọi tình cảm và hành động của ông đều chịu sự chi phối của một lý tưởng rất cao cả. Còn nụ cười thì duyên dáng, một nụ cười rất dễ lây truyền.

Sau khi chào hỏi, từ phòng khách, tôi theo cầu thang lên phòng làm việc của nhà văn ở gác hai. Cách bài trí trong phòng biểu hiện một cách rõ ràng đến ngạc

nhiên sự xung đột mà cũng là sự xuyên thấu giữa những thời đại khác nhau, như chúng ta đang thấy hiện nay ở nước Nhật. Cánh cửa loại xếp mở được; những tấm gỗ lát sàn in hình những chiếc chiếu. Nhưng, ngự trị trong gian phòng là một thứ kỹ thuật điện siêu hiện đại: một ti-vi màu cố định với màn ảnh lớn; một máy thu thanh âm nổi; những thiết bị điện tự động để điều chỉnh nhiệt độ và ẩm độ. Tất cả những cái đó đập vào mắt, khi tôi đến cửa phòng. Có điều càng nhìn vào những đồ vật chung quanh tôi càng ít thấy sự không phù hợp của chúng. Tôi có cảm tưởng người Nhật rất khéo tìm ra con đường hòa hợp cái truyền thống và cái hiện đại, lấy hai yếu tố đó bổ sung cho nhau, hơn là loại trừ nhau.

Và chẳng, cái mới không tới để thay thế cho cái cũ. Đôi khi, nó chỉ làm công việc bổ sung cho cái cũ kia, tạo ra trên cái cũ những đường xoáy tròn ốc mới. Không phải mọi cái cũ sẽ còn lại, nhưng không phải tất cả đều biến mất. Các nhà khoa học khẳng định: trong lửa, những gì cây cỏ nhận được từ mặt trời đều cháy lên, nhưng những gì nó nhận được từ đất, thì còn lại ở dạng tro. Ngọn lửa thật sự sống bởi cái chết của đất, còn không khi sống bởi cái chết của lửa.

Giờ đây, khi nhìn Kavabata dưới ánh sáng trong treo của những ngọn đèn nê-ông đặt dưới cái chao đèn lớn, làm theo hình mái lều, bốn góc vênh lên trên, tôi chợt nhận ra bộ mặt ông có phần tái, đục. Những quầng xanh nổi rõ, dưới ánh mắt nhanh nhẹn và lúc nào cũng lấp lánh. Những búp tóc dày đã bạc, chải về phía sau, vàng trán lớn, cởi mở. Rất nhiều chân tình và những

thoáng lo âu, toát ra qua những nếp nhăn quanh miệng. Và nụ cười thì vẫn không bao giờ dứt, nụ cười rọi sáng từ nội tâm.

Nghe Kavabata nói, cần có sự chăm chú đáng kể. Cần chú ý không chỉ giọng nói mà cả ngữ điệu, không chỉ điều ông nói ra, mà cả những ý tiềm ẩn bên trong. Bao giờ thì cái ý ngầm kia vẫn lớn hơn.

Không phải ngay một lúc, tôi đã hiểu được điều ông nói, đúng hơn, những lời được ông nói ra, cái giọng riêng của chúng, tất cả những gì chứa trong các câu. Ở Nhật Bản đã lâu, nhưng trong những dịp trò chuyện, người Nhật đối với tôi luôn luôn là một bí mật. Và Kavabata với đầu óc tinh tế và mẫn tiệp của ông, là một câu đố loại hiểm hóc bậc nhất. Luôn luôn có cảm tưởng rằng tất cả ở phía trước, nhưng lại có cảm tưởng ở đó tối mù; cần phải ngẫm nghĩ về từng câu, từng chữ, nghĩ về cách nói, mặc dù bề ngoài tất cả hình như rất đối diện lành.

Đổi theo nhịp điệu của ngọn bút.

Chiều xuống đã lâu trên Kamakura. Lớp da trên cánh cửa sổ đục mờ như sáp, không để lọt chút ánh sáng. Tôi hoàn toàn mất hết cảm giác về thời gian, cái thời gian lúc này đã thật sự có cánh. Ngày đầu ngắn chẳng tày gang! Và nó bay đi thật nhanh, không chút đoái hoài tới ai hết.

— Xin lỗi, phải chăng ngài đang có điều gì buồn bã? — bất ngờ, giọng nói của Kavabata như từ đâu tới, lay động tôi, buộc tôi nhớ lại nơi mình đang ở.

— Xin ngài thứ lỗi. Hình như con người vốn dễ bị cuốn theo những suy nghĩ trừu tượng.

— Cũng như khả năng con người nghe được thời gian, đây là những quà tặng thiên nhiên dành cho họ. « Tôi hướng tới người, người im lặng; chẳng phải nỗi buồn ở ngay trong sự tịch mịch này sao? » Kavabata đọc, và khoan thai bắt tay vào việc thảo ra những dòng chữ biết nói — thư đại tự, viết trên những tờ giấy kẻ ô vuông.

— Tôi nghe như thơ Thiền.

— Phải. Và ngài có quyền trả lời tôi bằng những câu thơ khác « Hãy nhìn bằng cả hai mắt. Trong sự im lặng tựa hồ không còn thấy nỗi buồn ».

Cũng như lần trước, Kavabata lại kéo tờ giấy, để đề thơ bằng thứ chữ to hơn. Và tôi chợt nghĩ rằng thứ chữ này bắt đầu tìm thấy vai trò của mình : nó làm đầy buổi trò chuyện của chúng tôi bằng những ý tưởng sinh động. Chúng tôi tiếp tục buổi gặp mặt theo lối viết ra những ý tưởng đến trong đầu mình, cả những suy nghĩ riêng, cả những ý nghĩ nảy ra do liên tưởng, và cả những trích dẫn, những câu thơ khác nhau, đặc biệt là thơ cổ điển. Qua nét chữ của Kavabata, có thể thấy thêm những nét chủ yếu trong bút pháp sáng tạo của ông : sự luôn luôn có mặt của những hình ảnh giàu chất thơ, sự tinh tế của cái nhìn, những thủ pháp biểu hiện giàu chất tượng trưng. Và để có được những cái đó, trước tiên cần có một tâm hồn chan chứa tình yêu với thiên nhiên, sự biến đổi muôn hình muôn vẻ của thiên nhiên.

Trong tác phẩm của Kavabata, thiên nhiên thường đi kèm với con người, những cảm giác trữ tình và những suy nghĩ triết học của họ. Sự tiếp nhận thiên nhiên theo lối mỹ học, khiến cho con người gần với môi trường

chung quanh hơn, và nó cũng là một phần trong hệ thống quan điểm nhân đạo chủ nghĩa của những con người đó. Do việc dùng hình ảnh thiên nhiên để phát hiện ra cuộc sống của tâm hồn con người, trong tác phẩm Kavabata có một thứ dòng ngầm rất kín đáo, có thể nói là văn xuôi ông có rất nhiều bình diện.

Nhà văn đau đầu suy nghĩ về ý nghĩa của đời sống, về bản chất của mối quan hệ giữa người với người, với bản chất của tồn tại về tình yêu, « những bí mật » của cái chết. Nhưng trước tiên, ông nghĩ về cái đẹp trong đời sống, về đẹp bẩm sinh ở con người. Trên tất cả, là một quan niệm quán xuyến: nhà văn không chỉ khẳng định vẻ đẹp mà còn luôn luôn dùng kinh nghiệm nghệ thuật của mình để hoàn thiện nó.

Trong nghệ thuật ngôn từ, Kavabata không chỉ nhìn thấy những hình thức và cấu trúc. Với ông, sự sáng tạo còn quan trọng hơn: đó là sự phân tích tâm lý, ngay một hoàn cảnh, là sự thấm sâu vào ý thức của con người, những gì con người thể nghiệm trong đời sống tinh thần. Khi nhận xét về nghệ thuật Nhật Bản, Kavabata đặc biệt nhấn mạnh cái chất, cái « ngữ điệu » riêng của nó.

« Khi mãi đối diện với vẻ đẹp của tuyết hay vẻ đẹp của ánh trăng, khi để hết lòng mình rung động với vẻ đẹp bốn mùa trong một năm, khi cảm thấy tất cả sự tuyệt vời của cái đẹp, người ta đặc biệt hay nghĩ đến bạn bè: ta muốn chia sẻ với họ niềm vui... Sự chín tới của vẻ đẹp đánh thức nỗi nhớ nhưc nhối muốn chia sẻ mọi đau khổ với những người khác, và khi đó, chữ « bạn » đã đổi thành chữ « người ».

Tôi đọc lại những dòng này của Kavabata khi trở về nhà, một mình giữa những cuốn sách mà nhà văn đã tặng tôi, trong buổi gặp gỡ ở Kamakura.

Cái nhìn sau cùng.

Gặp gỡ chính là bắt đầu của chia tay.

Đối với người này, đây là sự chia tay với quá khứ, một quá khứ sống mãi trong anh và tạo thành một phần của con người anh. Đối với người kia, đây là sự chia tay với cái hiện tại đang ở với anh, và đối với anh hết sức quý.

Chúng tôi chia tay nhau tại *Tên cướp biển*, một khách sạn cực kỳ hoa lệ ở Duxi, ngay bên bờ biển. Tiếp tục quan sát Kavabata, tôi cảm thấy ngay trong cách ông hãm trà và từ tốn rót ra chén, người ta cũng có thể đọc cả cốt cách của ông, cái lý tưởng mà ông noi theo và chuyển hóa thành các hình tượng, các tính cách.

Trong lần gặp gỡ này, tôi đã có dịp cùng với nhà văn làm một cuộc du lịch qua toàn bộ truyền thống văn hóa của nhân dân Nhật. Qua Kavabata, chúng ta có thể hiểu sơ dĩ các tác phẩm cổ điển Nhật có thể mãi bất tử, vì chúng biết hướng tới kinh nghiệm sống và kinh nghiệm nghệ thuật của bạn đọc ở mọi thời đại. Đến lượt mình trong các tác phẩm của ông, Kavabata có dịp thể hiện một quan niệm về vẻ đẹp và sự tinh tế trong đời sống tinh thần của con người, mối quan hệ giữa con người và xã hội. Con đường Kavabata đi đến với độc giả là một con đường riêng, đầy tài năng và độc đáo. Ở ông bao giờ cũng nổi lên sự nghiên ngẫm sâu sắc về mọi sắc thái trong đời sống tình cảm và tinh thần của con

người. Các nhân vật của ông luôn luôn có những nét cá tính độc đáo, cùng là sự tinh tế trong khuôn vị, sự tốt lành trong cảm giác và tư tưởng.

Chia tay với nhà văn, tôi cảm thấy sung sướng là số phận đã đưa tôi tới thành phố cổ kính Kamakura và có dịp tiếp xúc với thế giới của một con người, một nghệ sĩ độc đáo. Mặc dù tôi đã tới thành phố cổ này nhiều lần và gặp gỡ với nhiều người khác, đây vẫn là ngày duy nhất của tôi ở Kamakura.

Giờ đây, con người đó không còn nữa. Nhà văn nằm xuống, chỉ có những cuốn sách của ông là còn mãi. Kavabata đã xây dựng được những tác phẩm trong nhiều thập kỷ đánh dấu sự vận động của văn học Nhật.

Trên bàn làm việc của tôi, còn mãi *Ngàn cánh hạc*, *Tuyên tập*, cuốn giấy, hộp mực và cây bút lông mà Kavabata đã tặng tôi và dự định sẽ còn « bút đàm » với tôi ở Matxcova.

Mấy nét tiểu sử.

Kavabata thuộc loại những nghệ sĩ lớn nhất của thế kỷ XX và cùng với năm tháng, tác phẩm của ông ngày càng được công nhận rộng rãi. Đây là một hiện tượng không khỏi có chút nghịch lý: thoát đầu khi Kavabata viết rất nhiều, người ta không viết gì về ông cả. Cùng với thời gian, tình thế đảo ngược: Người nghệ sĩ càng viết ít hơn, người ta càng viết về ông nhiều hơn.

Cho đến khi trái tim ngừng đập, Kavabata còn làm việc. Luôn luôn, ông trở về với chủ đề đã lựa chọn, với những cốt truyện giàu chất thơ mà ông rất yêu, với những tư tưởng triết học nó nảy nở trong ý thức ông với tư cách một nghệ sĩ. Ông luôn luôn viết, kể cả khi

tác phẩm của ông được cổ vũ và gọi nhiều hào hứng, kể cả khi người ta im lặng, thậm chí lên án. Nói như Đôtxtôiep-xki, cần biết làm việc sao như còn sống cả thế kỷ nữa, và cần biết cầu nguyện sao như có thể chết ngay bây giờ.

Mặc dù sinh ở làng quê vùng Akutagava, Kavabata coi Kiôtô là quê hương của mình. Ông sinh trưởng trong một gia đình làm nghề thầy thuốc, bố là người được giáo dục cao, và say mê văn học nghệ thuật. Nhưng số phận lại dành cho ông nhiều tình thế bi thảm. Ông mồ côi cha ngay từ lên ba, qua một năm sau thì mất mẹ. Kavabata được đưa về gia đình ông nội dạy dỗ. Nhưng đột nhiên, người ông này chết, mà người bà thì cũng đã mất từ mấy năm trước. Cậu bé, lại một lần nữa chuyển chỗ ở về cư trú đằng nhà một người bà con bên mẹ. Và từ lúc ấy, cậu biết rằng miếng bánh mì ở nhà người khác là đáng biết bao, cũng như nặng biết bao là việc lên xuống trên những cầu thang nhà khác. Những chuyện đau buồn này để lại kỷ niệm bi thảm trong tâm trí và không thể không phản ánh trong tác phẩm của Kavabata. Trong số phận các nhân vật, không ít những nét thuộc về tiểu sử chắt ra từ những năm tuổi trẻ không lấy gì làm vui của nhà văn.

Nhưng tuổi trẻ cũng chứa đựng những sức mạnh tinh thần không gì với cạn. Ông học, đọc rất nhiều. Thời đi học, Kavabata mê hội họa, định trở thành họa sĩ. Nhưng khoảng từ mười lăm tuổi, ông đặc biệt đề tâm theo đuổi văn học và quyết định thử thách số phận mình trong môi trường này. Ông thích tác phẩm của các nhà văn Bắc Âu, đặc biệt Apguxt Strindberg cũng như các nhà văn Nhật thuộc nhóm Siracaba (một nhóm

kiên quyết chống lại mọi sự giản lược của chủ nghĩa tự nhiên và rất dễ tìm kiếm những phương tiện biểu hiện mới). Về sau, làm quen với các nhà văn Nga, ông lại đặc biệt chú ý Tônxtôi và Sêkhốp. ●

Vào những năm đầu thế kỷ, nhiều thứ lý luận văn học phương Tây và trào lưu hiện đại chủ nghĩa thấm sâu vào đất Nhật. Sự tìm tòi của nhiều nhà văn được tiến hành dưới ảnh hưởng của Pruxto, Gioix, Phơrôt. Khó lòng nói rằng trong thời gian này, Kavabata có thể hoàn toàn phớt lờ những ảnh hưởng đó.

Một khung cảnh trong đó có không biết bao nhiêu là tìm tòi về tư tưởng và nghệ thuật, cố nhiên là có tác dụng chế định những độc đáo trong quá trình phát triển nghệ thuật của Kavabata. Xét trên phương diện này, sáng tác nghệ thuật của ông không bao giờ đơn điệu một chiều. Lại càng có tầm quan trọng đối với sáng tác của Kavabata là những quan hệ ruột thịt của ông với truyền thống văn hóa dân tộc. Trong một tác phẩm, ông bảo «Mê văn học phương Tây, đôi khi tôi cũng thử lấy đó làm mẫu. Nhưng sâu mãi tận gốc rễ, tôi là một con người phương Đông và không bao giờ từ bỏ con đường riêng của mình».

Truyền thống và cuộc sống.

Năm 1916, khi đến thăm Nhật Bản, R.Tagô có nói trong một bài giảng mang tên *Tinh thần Nhật Bản* đọc tại trường đại học Kâyê ở Tôkiô như sau: «Trách nhiệm của mỗi dân tộc là thể hiện rõ bản chất của mình trước thế giới. Nếu một dân tộc không mang lại cho thế giới điều gì, thì cái đó là cả một tội ác, cái đó còn xấu hơn sự diệt vong, và sẽ không được lịch sử

loài người tha thứ... » Ông lại nói: « Người Nhật mang lại cho đời sống một nền văn hóa hoàn thiện về mặt hình thức và phát triển ở con người đặc tính riêng của cái nhìn của mình là nhìn thấy sự thật trong cái đẹp và cái đẹp trong sự thật ». Theo Tago, trong khi mang lại cho thế giới những tác phẩm như *Genji monogatari*, người Nhật đã làm tròn trách nhiệm của mình.

Trong những sáng tác hay nhất của các tác giả cổ điển Nhật, Kavabata luôn luôn bị hấp dẫn bởi sự cao vợi của tư tưởng. Ý tưởng về một vẻ đẹp có nội dung, tầm quan trọng không gì vượt qua nổi của nó trong đời sống con người và trong nghệ thuật luôn luôn quyến rũ nhà văn, ám ảnh đầu óc ông, theo với ý thức của ông trong toàn bộ con đường sáng tạo.

Kavabata thật có tài trong việc tìm mối liên hệ giữa cái khái niệm mỹ học và triết học, giữa những nét độc đáo và đặc sắc của văn hóa Nhật và những tìm tòi riêng trên lĩnh vực sáng tạo. Những yếu tố cá nhân, độc đáo, bất ngờ, những phát hiện nghệ thuật trong Kavabata nảy sinh từ cội nguồn của văn học Nhật, từ mạch sâu của nền văn hóa nước này. Chính đặc điểm ấy trong sáng tác Kavabata đã được nêu rõ trong tuyên dương Nôben văn học 1968. Kavabata được tặng thưởng vì « với nghệ thuật biểu cảm lớn lao, sáng tác của ông cho thấy thực chất cách suy nghĩ Nhật Bản ». Nhưng công lao vĩ đại của Kavabata còn là, trong khi trình bày sự sáng tạo của dân tộc mình ông có thể gợi lên trong người nước ngoài những quan tâm và cảm tình sâu sắc. Ông quả thật đã phát hiện ra những yếu tố tổng quát của con người, cái cơ sở vững chắc nhất để các dân tộc Đông — Tây có thể kính trọng lẫn nhau.

« Xứ tuyết ».

Là cuốn sách mang lại tiếng tăm thực sự cho nhà văn, thiên truyện vừa này cũng bộc lộ cá tính độc đáo của người nghệ sĩ. Được giới văn học công nhận là hiện tượng văn xuôi trữ tình quan trọng nhất đương thời, *Xứ tuyết* lôi cuốn chúng ta bởi những nét riêng không sao lặp lại được của con người và thiên nhiên được miêu tả trong đó. Dựa trên những tư liệu tươi, mới, nhà văn mở ra cho người đọc một thế giới của những ham muốn, hy vọng và những mâu thuẫn mà trước kia chưa được ai miêu tả bao giờ.

Xứ tuyết được xây dựng trong nhiều năm ròng. Bắt tay viết từ 1934, mãi tới 1947, cuốn truyện mới kết thúc. Đại đề tác phẩm được hoàn thành từ nhiều phần, mỗi phần được Kavabata viết vào những thời gian khác nhau. Chủ đề chủ đạo của tác phẩm là sự quyến rũ của xứ tuyết và tình yêu không thể chia cắt của con người. Qua câu chuyện về Ximamura, một người lớn lên và đang sống ở Tôkiô, giờ đi lên phía bắc, để thưởng ngoạn phong cảnh vùng tuyết, trước mắt độc giả hiện lên bức tranh giàu chất trữ tình với mặt trời, không gian bao la, một tâm trạng giàu chất thơ và nhiều cảm giác rạo rức khác. Trên đường đời, Ximamura gặp cô gái Kômacô; Kômacô đặt nhiều hy vọng vào tình yêu, nàng không nghĩ gì đến chuyện Ximamura có chia sẻ được tình yêu của nàng hay không. Nhiều trang truyện vang lên như tiếng kêu về tình yêu và sự đơn độc; Ximamura chỉ là con người nhẹ dạ, hết mê thứ này lại mê thứ khác, và không bao giờ có khả năng lìm ra sự thực.

Qua những nét vẽ thoát nhìn có vẻ thô sơ, giới phê bình văn học Nhật Bản sớm nhận rõ các hình tượng nghệ thuật trong *Xứ tuyết* mang trong nó những nét

tiêu biểu của hoàn cảnh mà nó ra đời : đó là sự tương phản giữa không khí của « xứ tuyết », sự thanh bình và quyến rũ của nó, với nước Nhật đang chìm trong cơn sốt chiến tranh và tinh thần võ sĩ đạo. Một nhà phê bình, trong một bài báo đã viết « Mỗi đoạn truyện *Xứ tuyết* được in trên tạp chí là một dịp gọi lên những lo âu trong độc giả. Rõ ràng, ở đây người ta bắt gặp cảm giác mà mọi người đều trải qua, trong không khí đất nước khi cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Nhật ở Trung Quốc vừa bắt đầu : cảm giác tìm một con đường cứu rỗi ». Bản thân Kavabata nhớ lại : « Thật là lạ lùng, trong những năm chiến tranh, tôi nhận được rất nhiều thư của lính Nhật đóng ở nước ngoài. Ngẫu nhiên rơi vào tay họ, những quyển sách của tôi gọi nên trong họ nổi buồn lớn lao về đất nước. Họ cảm ơn tôi và khích lệ tôi. Hình như những cuốn sách của tôi thổi đến họ những suy tư về Tổ quốc thân yêu ».

Những tác phẩm khác.

Sau chiến tranh, các sáng tác của Kavabata tiếp tục phát triển có hiệu quả theo cái mạch chung của truyền thống văn học cổ điển Nhật Bản.

Cơ sở chủ đề của thiên truyện *Ngàn cánh hạc* (giải thưởng của Viện hàn lâm nghệ thuật Nhật Bản 1952) là một phong tục cổ của dân Nhật : cách thức uống trà, « trà đạo ». Nhưng, như Kavabata viết « Nếu tìm trong tác phẩm này ý muốn trình bày vẻ đẹp bên trong và bên ngoài của nghi thức uống trà, thì bạn sẽ lầm. Đúng ra bấy giờ tôi đang tâm lý bi quan và muốn trình bày nỗi e sợ của tôi, muốn ngửa trước sự dung tục mà người ta đang sa đà trong « trà đạo » hôm nay ».

Trong *Tiếng rền của núi*, cũng như trong *Xứ tuyết* và *Ngàn cánh hạc*, Kavabata nghiên cứu sự thăng hòa của

cảm giác và tâm lý nhân vật, mặc dù chưa phải đã đủ sâu sắc trong việc phát hiện ra nguồn gốc xã hội làm nên số phận bi thảm của các nhân vật ấy. Có điều, dù «tấm phong xã hội» có phần chật hẹp,⁶ tác giả vẫn thành công trong việc xoi lật ra những khía cạnh đạo lý trong các hình tượng nghệ thuật.

Chất thơ trong văn xuôi, tay nghề thành thục, những suy nghĩ giàu chất nhân đạo, và một thái độ thận trọng đối với thiên nhiên và con người, đối với truyền thống nghệ thuật — đây là những yếu tố khiến cho sáng tác của Kavabata trở thành một hiện tượng xuất sắc trong văn học Nhật cũng như văn học thế giới.

CHIÊU PHONG

*dịch từ nguyên bản tiếng Nga,
in trong Tạp chí Văn học nước
ngoài, 7-1974.*

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

- LIỆP TÔN XTÔI	M. GORKI	7
- BANDÁC	X. XVAIG	25
- ĐICKENX	-	96
- HUÂN TƯỚC BAIRON...	-	112
- ANPHÔNGXƠ ĐÔĐÊ	A. PHORĂNGXƠ	123
- XTÊPHAN XVAIG	V. LIĐIN	133
- ALÊKXÂY TÔN XTÔI	-	143
- MAIACÔPXKI NHƯ TÔI ĐÃ BIẾT	I. ÊRENBUA	156
- HÊMINGUÂY	-	173
- PABLO PICATXÔ	-	187
- XIKEIRÔX CON NGƯỜI SÔI ĐỘNG	B. PÔLÊVÔI	199
- MẤY LẦN GẶP SACLİ SAPLIN	C. XIMÔNÔP	213
- ANNA ĐÊGƠC	C. VONPHƠ	247
- ANTOAN ĐƠ XANH - ÊXDUYPÊRI	A. MÔROA	255
- YAXUNARI KAVABATA	N. PHÊĐỜRENCÔ	271

CHÂN DUNG VĂN HỌC
(Chọn lọc)

Nhà xuất bản Tác phẩm mới
in lần thứ nhất 8.100 cuốn tại
Nhà máy in Tiến Bộ. Số xuất
bản 37 TPM. Khổ 13×19. Số in 1136.
In xong và nộp lưu chiểu
tháng 11-1983

Bìa :

NGUYỄN THỌ

TỦ SÁCH
LÝ LUẬN PHÊ BÌNH—KINH NGHIỆM SÁNG TÁC
CỦA NHÀ XUẤT BẢN TÁC PHẨM MỚI

● CHÂN DUNG VĂN HỌC

Đã in

- MƯỜI NHÀ THƠ LỚN CỦA THẾ KỶ NGUYỄN QUÂN và
VƯƠNG TRÍ NHÀN
biên soạn
- CÁC NHÀ VĂN XƠ VIẾT THÚY TOÀN
tuyển chọn và dịch

Sẽ in

- ĐỌC LẠI CÁC BẬC THẦY VĂN XUÔI
(Bandắc, Xtendăn, Tônxtôi, Đôtxtôiépki,
Sêkhốp)
- MỘT SỐ TÁC GIẢ LỚN TRONG VĂN HỌC
THẾ GIỚI HIỆN TẠI

Giá : 9,00đ